

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM

GIÁO TRÌNH

MÔ ĐUN : KẾ TOÁN CHI PHÍ
NGÀNH : KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ : CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 657 /QĐ-CDLTTP-ĐT ngày 23 tháng 07 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Lương thực Thực phẩm)

Đà Nẵng, năm 2019

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Kế toán chi phí là mô đun nghiên cứu phương pháp thu thập và cung cấp thông tin chi phí, để phục vụ cho việc hoạch định, kiểm soát chi phí, ra quyết định kinh doanh và lập báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp.

Các phương pháp thu thập và cung cấp thông tin chi phí tại doanh nghiệp, được thực hiện thông qua các mô hình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, tập hợp các chi phí phát sinh trong quá trình kinh doanh tại doanh nghiệp. Đồng thời, phân tích mối quan hệ giữa chi phí - sản lượng - lợi nhuận và lập dự toán ngân sách sản xuất kinh doanh. Chính vì thế, nội dung nội dung lý thuyết của Kế toán chi phí bao gồm nhiều phương thức tính toán khác nhau tương đối phức tạp và đa dạng.

Giáo trình này được biên soạn trên cơ sở tham khảo nhiều tài liệu của Kế toán quản trị và Kế toán tài chính, tôi biên soạn giáo trình này dưới hình thức tích hợp, thiết kế thành các công thức tính đối với những nội dung cần tính toán, sơ đồ và những bài tập thực hành mang tính tổng hợp cho từng phần. Kết cấu của giáo trình gồm có bốn bài.

Mặc dù có rất nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn nhưng đây là sự kết hợp giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị nên còn mới mẻ, vì vậy giáo trình không tránh khỏi những thiếu sót và còn nhiều hạn chế. Chúng tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của quý bạn đọc trong tương lai để sửa đổi giáo trình ngày càng hoàn thiện hơn. Và qua đó, tôi hy vọng người đọc có thể học tập, nghiên cứu và thực hành mô đun Kế toán chi phí thuận lợi hơn.

Chủ biên

ThS. Nguyễn Thị Hiền

MỤC LỤC

Lời giới thiệu

Bài 1. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	1
1. Khái niệm và nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	1
1.1. Khái niệm về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	1
1.2. Nhiệm vụ kế toán	2
2. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	3
3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất	7
3.1. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất	7
3.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	8
3.2.1. Nội dung chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	9
3.2.2. Chứng từ sử dụng	10
3.2.3. Tài khoản sử dụng	10
3.2.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	10
3.2.5. Ghi sổ kế toán	12
3.2.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán	12
3.2.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết	13
3.2.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp	18
3.2.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót	23
3.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp	23
3.3.1. Nội dung chi phí nhân công trực tiếp	23
3.3.2. Chứng từ sử dụng	24
3.3.3. Tài khoản sử dụng	25
3.3.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	25
3.3.5. Ghi sổ kế toán	27
3.3.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán	27
3.3.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết	28
3.3.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp	33
3.3.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót	37
3.4. Kế toán chi phí sản xuất chung	38
3.4.1. Nội dung chi phí sản xuất chung	38
3.4.2. Chứng từ sử dụng	39
3.4.3. Tài khoản sử dụng	39
3.4.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	39
3.4.5. Ghi sổ kế toán	44
3.4.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán	44
3.4.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết	45
3.4.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp	50
3.4.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót	55
3.5. Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất	55

4. Đánh giá sản phẩm dở dang	58
4.1. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang	58
4.2. Thực hành	60
5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất	62
5.1. Đối với DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	62
5.1.1. Tài khoản sử dụng	62
5.1.2. Định khoản các nghiệp vụ liên quan	63
5.2. Đối với DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	64
5.2.1. Tài khoản sử dụng	65
5.2.2. Định khoản các nghiệp vụ liên quan	65
5.3. Ghi sổ kế toán	67
6. Tính giá thành sản phẩm	76
6.1. Đối tượng tính giá thành	76
6.2. Kỳ tính giá thành	76
6.3. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm	76
7. Bài tập thực hành kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm	92
Bài 2. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	115
1. Kế toán chi phí bán hàng	115
1.1. Nội dung chi phí bán hàng	115
1.2. Chứng từ sử dụng	116
1.3. Tài khoản sử dụng	116
1.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	116
1.5. Ghi sổ kế toán	120
1.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán	120
1.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết	121
1.5.2.1. Hướng dẫn ghi sổ	121
1.5.2.2. Thực hành ghi sổ	123
1.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp	125
1.5.3.1. Hướng dẫn ghi sổ	125
1.5.3.2. Thực hành ghi sổ	129
1.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót	130
1.6. Bài tập thực hành kế toán chi phí bán hàng	130
2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	137
2.1. Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp	137
2.2. Chứng từ sử dụng	137
2.3. Tài khoản sử dụng	137
2.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	138
2.5. Ghi sổ kế toán	141
2.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán	141
2.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết	142
2.5.2.1. Hướng dẫn ghi sổ	142
2.5.2.2. Thực hành ghi sổ	144

2.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp	146
2.5.3.1. Hướng dẫn ghi sổ	146
2.5.3.2. Thực hành ghi sổ	150
2.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót	151
2.6. Bài tập thực hành kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp	151
Bài 3. Kế toán chi phí tài chính và chi phí khác	166
1. Kế toán chi phí tài chính	166
1.1. Nội dung chi phí tài chính	166
1.2. Chứng từ sử dụng	166
1.3. Tài khoản sử dụng	167
1.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	167
1.5. Ghi sổ kế toán	171
1.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán	171
1.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết	172
1.5.2.1. Hướng dẫn ghi sổ	172
1.5.2.2. Thực hành ghi sổ	175
1.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp	176
1.5.3.1. Hướng dẫn ghi sổ	176
1.5.3.2. Thực hành ghi sổ	179
1.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót	180
1.6. Bài tập thực hành kế toán chi phí tài chính	180
2. Kế toán chi phí khác	185
2.1. Nội dung chi phí khác	185
2.2. Chứng từ sử dụng	185
2.3. Tài khoản sử dụng	185
2.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	185
2.5. Ghi sổ kế toán	188
2.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán	188
2.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết	189
2.5.2.1. Hướng dẫn ghi sổ	189
2.5.2.2. Thực hành ghi sổ	191
2.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp	192
2.5.3.1. Hướng dẫn ghi sổ	192
2.5.3.2. Thực hành ghi sổ	195
2.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót	196
2.6. Bài tập thực hành kế toán chi phí khác	196
Bài 4. Kế toán quản trị chi phí	206
1. Phân loại chi phí	206
1.1. Khái quát về chi phí	206
1.2. Phân loại chi phí	207
1.2.1. Phân loại chi phí theo nội dung kinh tế của chi phí (yếu tố chi phí)	207
1.2.2. Phân loại chi phí theo công dụng kinh tế của chi phí	207

1.2.3. Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí với các khoản mục trên báo cáo tài chính	208
1.2.4. Phân loại chi phí sản xuất theo quá trình tập hợp chi phí	210
1.2.5. Phân loại chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động (Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí)	210
1.2.6. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động	217
1.2.7. Phân loại chi phí theo thẩm quyền ra quyết định	217
1.2.8. Phân loại chi phí trong lựa chọn các phương án	218
1.3. Các hình thức thể hiện chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh	219
1.4. Bài tập thực hành	221
2. Phân tích mối quan hệ giữa chi phí – sản lượng – lợi nhuận (CVP)	222
2.1. Nội dung của phân tích CVP	222
2.1.1. Một số khái niệm có liên quan	222
2.1.2. Nội dung của phân tích CVP	225
2.1.3. Giả thiết khi phân tích CVP	225
2.2. Phân tích điểm hòa vốn	226
2.2.1. Khái niệm điểm hòa vốn	226
2.2.2. Xác định điểm hòa vốn trong trường hợp kinh doanh một sản phẩm	226
2.2.3. Xác định điểm hòa vốn trong trường hợp kinh doanh nhiều sản phẩm	230
2.3. Kế hoạch lợi nhuận với phân tích mối quan hệ CVP	232
2.3.1. Doanh thu và kế hoạch lợi nhuận của doanh nghiệp	232
2.3.2. Phân tích ảnh hưởng của chi phí, sản lượng đến lợi nhuận	235
2.4. Hạn chế của mô hình CVP	238
2.5. Bài tập thực hành	238
3. Dự toán ngân sách sản xuất kinh doanh	239
3.1. Ý nghĩa, tác dụng của dự toán ngân sách sản xuất kinh doanh	239
3.2. Các loại dự toán ngân sách	241
3.2.1. Dự toán ngắn hạn	241
3.2.2. Dự toán dài hạn	241
3.2.3. Dự toán linh hoạt	241
3.3. Nội dung của dự toán tổng thể doanh nghiệp	241
3.4. Các mô hình dự toán	242
3.5. Hệ thống dự toán ngân sách	244
3.5.1. Mối quan hệ giữa các dự toán bộ phận	244
3.5.2. Các dự toán bộ phận	246
3.5.2.1. Dự toán bán hàng	246
3.5.2.2. Dự toán sản xuất	246
3.5.2.3. Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	246
3.5.2.4. Dự toán nhân công trực tiếp	247
3.5.2.5. Dự toán chi phí sản xuất chung	247
3.5.2.6. Dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý	248
3.5.2.7. Dự toán hàng tồn kho	249

3.5.2.8. Dự toán tiền	249
3.5.2.9. Dự toán kết quả hoạt động kinh doanh	250
3.5.2.10. Dự toán bảng cân đối kế toán	250
3.6. Bài tập thực hành	251

BÀI 1

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Giới thiệu:

Bất kỳ doanh nghiệp nào, để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều phải có đủ ba yếu tố cơ bản đó là: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Quá trình sản xuất là quá trình kết hợp ba yếu tố đó để tạo ra các loại sản phẩm lao vụ và dịch vụ. Sự tiêu hao các yếu tố này trong quá trình sản xuất kinh doanh đã tạo ra các chi phí tương ứng, đó là các chi phí về tư liệu lao động, chi phí về đối tượng lao động và chi phí về lao động sống. Trên phương diện này chi phí được xác định là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán, dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu.

Việc nghiên cứu và nhận thức chi phí còn phụ thuộc vào góc độ nhìn nhận trọng từng loại kế toán khác nhau: Kế toán tài chính và Kế toán quản trị. Nhưng xét về thực chất thì chi phí sản xuất kinh doanh là sự chuyển dịch vốn của doanh nghiệp vào đối tượng tính giá nhất định, nó là vốn của doanh nghiệp bỏ vào quá trình sản xuất kinh doanh. Xuất phát từ mục đích và nguyên tắc kinh doanh trong nền kinh tế thị trường thì mọi sản phẩm khi nó được tạo ra luôn được các doanh nghiệp quan tâm đến hiệu quả nó mang lại. Vì vậy, để quản lý có hiệu quả và kịp thời đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, doanh nghiệp luôn cần biết số chi phí đã bỏ ra cho từng hoạt động, từng loại sản phẩm, dịch vụ là bao nhiêu, số chi phí đã chi ra cấu thành trong số sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành là bao nhiêu, tỷ trọng từng loại chi phí, khả năng hạ thấp các loại chi phí này...? Chỉ tiêu thỏa mãn được những thông tin mang các nội dung trên chính là giá thành sản phẩm.

Mục tiêu:

- Xác định được đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá thành sản phẩm;
- Tính được giá trị sản phẩm dở dang và giá thành sản phẩm theo các phương pháp;
- Lập được các chứng từ phát sinh có liên quan và phiếu tính giá thành;
- Định khoản được các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm;
- Ghi sổ được các nghiệp vụ liên quan đến tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm;
- Đối chiếu số liệu kế toán;
- Tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

A. Nội dung:

1. Khái niệm và nhiệm vụ của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.1. Khái niệm về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

1.1.1. Khái niệm về chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất là toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa được biểu hiện bằng tiền phát sinh trong quá trình sản xuất trong một thời kỳ nhất định (tháng, năm, quý).

Thực chất chi phí sản xuất là sự dịch chuyển vốn - chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào các đối tượng tính giá (sản phẩm, dịch vụ).

Đặc điểm của chi phí sản xuất:

- Mang tính chất vận động liên tục không ngừng và mang tính chất khách quan;
- Mang tính đa dạng và phong phú;
- Tiết kiệm chi phí là một quy luật khách quan.

1.1.2. Khái niệm về giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là chi phí sản xuất tính cho một khối lượng sản phẩm hay công việc, dịch vụ đã sản xuất hoàn thành nhập kho hoặc chuyển giao cho khách hàng.

Như vậy, giá thành sản phẩm là một đại lượng xác định, biểu hiện mối liên hệ tương quan giữa hai đại lượng chi phí sản xuất đã bỏ ra và kết quả sản xuất đã đạt được. Tuy nhiên, cần lưu ý không phải có chi phí sản xuất phát sinh là đã xác định ngay được giá thành, mà cần thấy rằng giá thành là chi phí đã kết tinh trong một kết quả sản xuất được xác định theo những tiêu chuẩn xác định.

Đặc điểm của giá thành sản phẩm:

- Mang tính chất giới hạn và xác định;
- Vừa mang tính chất khách quan vừa mang tính chất chủ quan;
- Là một chỉ tiêu, một biện pháp, một thước đo để quản lý sản xuất.

1.1.3. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với giá thành sản phẩm

Về thực chất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai mặt khác nhau của quá trình sản xuất, chi phí sản xuất phản ánh mặt hao phí sản xuất, còn giá thành sản phẩm phản ánh mặt kết quả sản xuất. Tất cả các khoản chi phí phát sinh (phát sinh trong kỳ, kỳ trước kết chuyển sang) đến khối lượng sản phẩm, công việc, dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ sẽ tạo nên chỉ tiêu giá thành sản phẩm. Nói cách khác, giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền toàn bộ các khoản chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra bất kể ở kỳ nào nhưng có liên quan đến khối lượng công việc, sản phẩm đã hoàn thành trong kỳ.

Tuy nhiên giữa chi phí sản xuất với giá thành sản phẩm có mối quan hệ với nhau, xét về mặt bản chất kinh tế chúng đều là hao phí về lao động sống và lao động vật hóa đã bỏ ra cho hoạt động sản xuất, nhưng chúng khác nhau mức độ hao phí vì do đặc điểm sản xuất và kỳ tính giá thành không phù hợp với quy trình công nghệ kỹ thuật sản xuất sản phẩm. Chi phí sản xuất là căn cứ để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ...

1.2. Nhiệm vụ kế toán

Quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là nội dung quan trọng hàng đầu trong các doanh nghiệp sản xuất, để đạt được mục tiêu tiết kiệm chi phí và hạ thấp giá thành, để phục vụ tốt các công tác quản lý chi phí và giá thành sản phẩm, kế toán cần thực hiện tốt các nhiệm vụ:

- Xác định đúng đắn đối tượng hạch toán chi phí và đối tượng tính giá thành cũng như nắm vững phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và các phương pháp tính giá thành.

- Ghi chép, phản ánh đầy đủ kịp thời mọi chi phí thực tế phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm, kiểm tra chặt chẽ tình hình thực hiện các định mức tiêu hao và các dự toán chi phí nhằm phát hiện kịp thời các hiện tượng lãng phí, sử dụng chi phí không đúng kế hoạch, sai mục đích.

- Tổ chức kiểm tra đánh giá sản phẩm dở dang và tính toán giá thành từng loại sản phẩm, dịch vụ...

- Lập các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm; tham gia phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, đề xuất biện pháp để tiết kiệm chi phí sản xuất và hạ thấp giá thành sản phẩm.

2. Phân loại chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

2.1. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất bao gồm nhiều loại, nhiều khoản khác nhau về nội dung, tính chất, công dụng, vai trò, vị trí trong quá trình kinh doanh. Để quản lý chi phí sản xuất được tốt và tạo điều kiện thuận lợi cho công tác hạch toán kế toán, chi phí sản xuất cần phải được phân loại theo những tiêu thức khác nhau.

2.1.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố (nội dung kinh tế của chi phí)

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất được phân chia căn cứ vào nội dung và tính chất kinh tế của chi phí. Những chi phí có cùng nội dung và tính chất kinh tế được xếp cùng một yếu tố chi phí, không kể chi phí đó phát sinh ở địa điểm nào, dùng vào mục đích gì trong sản xuất, nên còn gọi là phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố.

Cách phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố nhằm biết được những chi phí đã được sử dụng vào quá trình sản xuất sản phẩm, biết được cơ cấu từng yếu tố chi phí trong tổng chi phí sản xuất của doanh nghiệp và làm cơ sở để lập bảng thuyết minh báo cáo tài chính, phân tích, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch và định mức chi phí và còn là tài liệu quan trọng làm cơ sở để xác định mức tiêu hao vật chất. Đồng thời nó cũng là cơ sở xây dựng dự toán chi phí sản xuất, xác định nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp. Theo quy định hiện hành, toàn bộ chi phí được chia làm 5 yếu tố sau:

- *Chi phí nguyên vật liệu*: Bao gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ... sử dụng vào sản xuất kinh doanh (loại trừ giá trị nguyên vật liệu chưa sử dụng hết tại phân xưởng và phế liệu thu hồi).

- *Chi phí nhân công*: Phản ánh tổng số tiền lương và phụ cấp mang tính chất lương phải trả công nhân viên chức và các khoản trích theo tiền lương như Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

- *Chi phí khấu hao TSCĐ*: Phản ánh tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng cho sản xuất trong kỳ.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: Phản ánh toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng vào hoạt động sản xuất.

- *Chi phí khác bằng tiền*: Phản ánh toàn bộ chi phí khác bằng tiền chưa phản ánh vào các yếu tố trên dùng vào hoạt động sản xuất trong kỳ.

2.1.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục (công dụng kinh tế và địa điểm phát sinh)

Những chi phí sản xuất có cùng mục đích sử dụng và công dụng kinh tế được xếp cùng một khoản mục chi phí, không phân biệt chi phí đó có nội dung kinh tế như thế nào. Theo chế độ kế toán nước ta chi phí sản xuất của doanh nghiệp được phân chia thành 3 khoản mục chi phí như sau:

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*: Gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, phụ, nhiên liệu,... được sử dụng trực tiếp vào việc chế tạo ra sản phẩm hay thực hiện dịch vụ, dịch vụ.

- *Chi phí nhân công trực tiếp*: Gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp như tiền lương, tiền công, phụ cấp có tính chất lương và các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định với tiền lương.

- *Chi phí sản xuất chung*: Là những chi phí sản xuất phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất không thuộc hai khoản mục trên, bao gồm tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng, các khoản trích theo lương; chi phí vật liệu, công cụ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị sản xuất, nhà xưởng; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

Ngoài ra, khi tính chỉ tiêu giá thành sản phẩm toàn bộ thì còn bao gồm khoản mục chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.1.3. Phân loại chi phí sản xuất theo quá trình tập hợp chi phí

Theo quá trình tập hợp chi phí, chi phí sản xuất của doanh nghiệp được phân chia thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

- *Chi phí trực tiếp*: Là những chi phí liên quan trực tiếp đến đối tượng tập hợp chi phí, những chi phí này kế toán chi phí căn cứ vào số liệu chứng từ gốc để ghi trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí, như: chi phí nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, tiền lương công nhân sản xuất.

- *Chi phí gián tiếp*: Là những chi phí liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí. Về phương diện kế toán, chi phí gián tiếp được tập hợp chung vào một tài khoản riêng, cuối kỳ tính toán phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí liên quan theo tiêu thức thích hợp. Thuộc loại chi phí gián tiếp bao gồm: chi phí nhân viên quản lý ở các phân xưởng sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền,....

Phân loại chi phí sản xuất theo quá trình tập hợp chi phí, có tác dụng đối với việc xác định phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng một cách đúng đắn, tập hợp chi phí đầy đủ, hợp lý và tạo điều kiện quản lý tốt chi phí.

2.1.4. Phân theo cách thức kết chuyển chi phí

Toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ.

- *Chi phí sản phẩm*: Là những chi phí gắn liền với các sản phẩm được sản xuất ra hoặc được mua.

- *Chi phí thời kỳ*: Là những chi phí làm giảm lợi tức trong một kỳ nào đó, nó không phải là một phần giá trị sản phẩm được sản xuất hoặc được mua nên được xem là các phí tổn, cần được khấu trừ ra từ lợi tức của thời kỳ mà chúng phát sinh.

2.1.5. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ với mức độ hoạt động

Mức độ hoạt động của một doanh nghiệp được hiểu là khối lượng sản phẩm mà doanh nghiệp sản xuất ra, số lượng sản phẩm tiêu thụ, số giờ máy vận hành hoặc là doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong một kỳ nhất định.

Để thuận lợi cho việc quản lý chi phí và tổ chức kế toán chi phí, đồng thời làm căn cứ để đề ra các quyết định kinh doanh, toàn bộ chi phí sản xuất được phân theo quan hệ với mức độ hoạt động. Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất của doanh nghiệp được phân chia thành: chi phí cố định, chi phí biến đổi.

- *Chi phí biến đổi*: Là những khoản chi phí thay đổi theo mối tương quan tỷ lệ với mức độ hoạt động của doanh nghiệp, chẳng hạn như chi phí về nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp... Chi phí này xét về tổng số thay đổi tỷ lệ thuận và ngược lại, nhưng chi phí này tính cho một đơn vị mức độ hoạt động thì lại không đổi.

- *Chi phí cố định*: Là những chi phí về mặt tổng số không thay đổi khi mức độ hoạt động thay đổi trong một phạm vi hoạt động nào đó như chi phí khấu hao TSCĐ, lương quản lý, tiền thuê nhà... Vì tổng số không thay đổi nên khi gia tăng mức độ hoạt động thì phần chi phí cố định tính trên một đơn vị mức độ hoạt động sẽ giảm dần và ngược lại, nhưng chi phí này tính cho một đơn vị mức độ hoạt động thì lại thay đổi.

2.2. Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng các yêu cầu của công tác quản lý và hạch toán giá thành, người ta phân chia giá thành sản phẩm thành nhiều loại khác nhau. Mỗi loại giá thành khác nhau có nội dung ý nghĩa và phương pháp tính khác nhau:

2.2.1. Phân loại theo thời điểm tính và nguồn số liệu tính giá thành

Theo tiêu thức này giá thành được phân chia thành:

- *Giá thành kế hoạch*: Là giá thành sản phẩm được tính toán trên cơ sở giá thành thực tế kỳ trước và các định mức, các dự toán về chi phí và sản lượng sản phẩm kế hoạch. Giá thành kế hoạch được tính toán, xác định trước khi tiến hành sản xuất, chế tạo sản phẩm. Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành, thực hiện nhiệm vụ hạ thấp giá thành nhằm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

- *Giá thành định mức*: Là giá thành được tính trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Khi các định mức kinh tế - kỹ thuật thay đổi thì giá thành định mức thay đổi. Giá thành định mức cũng được xác định, tính toán trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm. Nó là công cụ quản lý định mức chi phí của doanh nghiệp, là thước đo chính xác để xác định kết quả của việc sử dụng tài sản, vật tư, lao động trong sản xuất, là căn cứ giúp cho việc đánh giá tính đúng đắn của các giải pháp kinh tế - kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện vào quá trình sản xuất, thực hiện mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp.

- *Giá thành thực tế*: Là giá thành sản phẩm được tính toán, xác định trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế đã phát sinh, tập hợp được trong kỳ và số lượng sản phẩm thực tế đã hoàn thành. Giá thành thực tế được tính toán, xác định sau khi quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm đã kết thúc. Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, là cơ sở để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2.2. Phân loại theo phạm vi các chi phí cấu thành

Theo tiêu thức này, giá thành sản phẩm bao gồm các loại sau:

- *Giá thành sản xuất*: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất sản phẩm hoàn thành, bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm hoàn thành. Giá thành sản xuất được sử dụng để hạch toán thành phẩm hoặc giao cho khách hàng và là căn cứ để tính giá vốn, lãi gộp trong kỳ ở các doanh nghiệp sản xuất.

- *Giá thành toàn bộ của sản phẩm đã bán*: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến sản xuất và bán sản phẩm được tính cho số sản phẩm đã bán, bao gồm giá thành sản xuất và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho số sản phẩm đã bán. Giá thành toàn bộ của sản phẩm đã bán chỉ tính toán và xác định khi sản phẩm đã xác định là đã bán. Là căn cứ để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Cấu thành giá thành sản phẩm: Theo chế độ kế toán hiện hành giá thành sản phẩm gồm 3 khoản mục, đó là:

- + Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp;
- + Khoản mục chi phí sản xuất chung.

2.2.3. Phân loại phạm vi tính toán chi phí

Để phục vụ cho một quyết định cụ thể, giá thành sản phẩm có thể tính toán theo các phạm vi chi phí khác nhau. Theo tiêu thức này, có các loại giá thành sản phẩm sau:

- *Giá thành sản xuất toàn bộ* (giá thành sản xuất sản phẩm): Giá thành sản xuất toàn bộ là giá thành sản xuất bao gồm tất cả các chi phí cố định và chi phí biến đổi thuộc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá thành sản xuất toàn bộ thường đóng vai trò chủ yếu trong các quyết định mang tính chiến lược dài hạn như quyết định ngừng sản xuất hay tiếp tục sản xuất một loại sản phẩm nào đó... rõ ràng có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản trị doanh nghiệp. Tuy nhiên nếu doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau thì việc tính giá thành sản xuất toàn bộ cho từng loại sản phẩm một cách thường xuyên là thiếu thực tế và rất phức tạp, mang lại rất ít lợi ích. Trong giá thành sản xuất toàn bộ, định phí sản xuất tính hết vào giá thành sản xuất nên phương pháp xác định giá thành sản xuất được gọi là phương pháp định phí toàn bộ.

- *Giá thành sản xuất theo chi phí biến đổi*: Giá thành sản xuất theo chi phí biến đổi chỉ bao gồm các chi phí sản xuất biến đổi (kể cả chi phí biến đổi trực tiếp và gián tiếp). Theo phương pháp xác định này, tất cả các chi phí sản xuất cố định được ghi thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh như những chi phí thời kỳ mà không tính hết vào giá thành sản xuất sản phẩm.

Do giá thành sản xuất theo chi phí biến đổi chỉ bao gồm các chi phí sản xuất biến đổi, nên còn gọi là giá thành sản xuất theo biến phí. Xác định được giá thành sản xuất theo biến phí là cơ sở để doanh nghiệp xác định được lãi gộp trên biến phí còn gọi là số dư đảm phí và nghiên cứu mối quan hệ giữa: giá thành - khối lượng - lợi nhuận một cách khái quát, từ đó có thể xác định và phân tích điểm hòa vốn, phục vụ kịp thời công tác quản trị doanh nghiệp. Tuy vậy, loại giá thành này còn bộc lộ khá nhiều

nhược điểm cơ bản như: các quyết định thường xuyên (ngắn hạn) của người quản lý không phải chỉ căn cứ vào những chi phí biến đổi và thường hướng cho họ quan tâm tới mục đích ngắn hạn, bỏ qua chi phí cố định - chi phí mà họ không kiểm soát được.

Để khắc phục những nhược điểm này, trong kế toán quản trị có tính toán một loại giá thành có phân bổ hợp lý chi phí cố định. Đó là:

- *Giá thành sản xuất có phân bổ hợp lý chi phí cố định*: Giá thành sản xuất có phân bổ hợp lý chi phí cố định bao gồm toàn bộ chi phí sản xuất biến đổi (chi phí biến đổi trực tiếp và gián tiếp) và một phần chi phí cố định được phân bổ trên cơ sở hệ số giữa mức độ hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế và mức độ hoạt động bình thường trên cơ sở theo công suất thiết kế hoặc định mức. Phần chi phí cố định còn lại gọi là chi phí cố định hoạt động dưới mức độ hoạt động bình thường và được coi là chi phí thời kỳ.

3. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất

3.1. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

3.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có thể phát sinh ở nhiều địa điểm khác nhau, liên quan đến việc sản xuất chế tạo các loại sản phẩm, dịch vụ khác nhau. Các nhà quản trị doanh nghiệp cần biết được các chi phí phát sinh đó ở đâu, dùng vào việc sản xuất sản phẩm nào, ... Chính vì vậy chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ phải được kế toán tập hợp theo một phạm vi, giới hạn nhất định. Đó chính là việc xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Cho nên công việc đầu tiên của hạch toán chi phí sản xuất là xác định đúng đắn đối tượng tập hợp chi phí. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là giới hạn về mặt phạm vi mà chi phí cần để tập hợp chi phí nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm soát chi phí và tính giá thành sản phẩm. Thực chất của việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là xác định nơi phát sinh chi phí và nơi chịu phí làm cơ sở cho việc tập hợp chi phí sản xuất để phục vụ cho yêu cầu tính giá thành, yêu cầu phân tích, kiểm tra chi phí và xác định kết quả hạch toán kinh tế nội bộ.

Việc xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất người ta thường căn cứ vào:

- Tính chất quy trình công nghệ sản xuất: Sản xuất giản đơn hay sản xuất phức tạp;
- Quá trình sản xuất: Sản xuất liên tục hay quá trình sản xuất song song;
- Loại hình sản xuất: Sản xuất đơn chiếc hay sản xuất hàng loạt;
- Đặc điểm tổ chức sản xuất: Có tổ chức phân xưởng hoặc không có tổ chức sản xuất phân xưởng;
- Trình độ tổ chức quản lý doanh nghiệp.

Tuỳ theo cơ cấu tổ chức sản xuất, yêu cầu và trình độ tổ chức quản lý mà đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất hoặc từng giai đoạn của quy trình công nghệ (từng phân xưởng sản xuất, tổ đội sản xuất) hoặc từng đơn đặt hàng. Tuỳ theo quy trình công nghệ sản phẩm, đặc điểm sản phẩm mà đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm.

3.1.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

Tập hợp chi phí sản xuất là giai đoạn đầu của quá trình hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Nội dung của bước này là nhận dạng mối liên hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng tập hợp chi phí sản xuất để phân tích, phân bổ, ghi nhận chi phí sản xuất theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Thông thường việc tập hợp chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp được tiến hành theo các phương pháp:

– *Phương pháp tập hợp trực tiếp:*

Theo phương pháp này, những chi phí sản xuất phát sinh liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất nào được tập hợp trực tiếp vào từng đối tượng chịu chi phí sản xuất đó. Hàng ngày kế toán tổ chức ghi chép ban đầu theo đúng đối tượng chịu chi phí, từ đó tập hợp số liệu từ các chứng từ gốc theo từng đối tượng chi phí và ghi trực tiếp vào Tài khoản cấp I, cấp II chi tiết theo từng đối tượng.

– *Phương pháp tập hợp gián tiếp:*

Phương pháp này được vận dụng trong trường hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí, không thể tổ chức ghi chép ban đầu riêng theo từng đối tượng chịu chi phí cụ thể được. Do đó kế toán tập hợp số liệu từ chứng từ kế toán phản ánh các chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí theo địa điểm phát sinh chi phí hoặc nội dung chi phí, sau đó lựa chọn tiêu thức thích hợp để tính toán phân bổ chi phí đã tập hợp cho từng đối tượng chịu chi phí. Tính chính xác, độ tin cậy của thông tin về chi phí sản xuất được tập hợp theo phương pháp này phụ thuộc vào việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí.

Tiêu thức phân bổ có thể lựa chọn như: tổng giờ công lao động trực tiếp, tổng tiền lương công nhân sản xuất, tổng giờ máy hoạt động, tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp...

Lựa chọn tiêu thức phân bổ nào cho phù hợp và có căn cứ khoa học, cần phải xem xét các điều kiện sau: Tiêu thức lựa chọn phải có mối liên hệ kinh tế trực tiếp và mối tương quan tỷ lệ thuận với chi phí cần phân bổ và đơn giản dễ tính toán.

Trình tự tập hợp và phân bổ chi phí như sau:

- Tập hợp chi phí sản xuất phát sinh có liên quan đến nhiều đối tượng chịu chi phí;
- Lựa chọn tiêu thức phân bổ thích hợp;
- Xác định hệ số phân bổ chi phí sản xuất cho các đối tượng theo công thức:

$$\text{Hệ số phân bổ chi phí sản xuất} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất cần phân bổ}}{\text{Tổng số tiêu thức phân bổ}}$$

- Tính toán xác định chi phí phân bổ cho từng đối tượng chịu chi phí, theo công thức:

$$\text{Mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng} = \text{Hệ số phân bổ chi phí sản xuất} \times \text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

Nội dung cơ bản của phương pháp tập hợp chi phí sản xuất là căn cứ vào đối tượng tập hợp chi phí để mở sổ kế toán chi phí để ghi chép, phản ánh các chi phí sản xuất phát sinh vào các đối tượng tập hợp chi phí liên quan có phân tích theo yếu tố và theo khoản mục chi phí. Sổ có thể mở riêng cho từng đối tượng và có thể mở chung cho nhiều đối tượng chi phí, căn cứ ghi là các chứng từ gốc về chi phí, các bảng kê, các bảng phân bổ, các bảng kê chi phí theo dự toán.

3.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

3.2.1. Nội dung chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm tất cả chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, năng lượng được sử dụng trực tiếp cho quá trình sản xuất sản phẩm. Các loại nguyên vật liệu này có thể xuất từ kho ra để sử dụng và cũng có thể mua về đưa vào sử dụng ngay hoặc do tự sản xuất ra và đưa vào sử dụng ngay.

Kế toán phải tổ chức theo dõi cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và hạch toán trực tiếp vào đối tượng chịu chi phí. Tuy nhiên có một số trường hợp do nguyên vật liệu xuất dùng liên quan đến nhiều đối tượng hạch toán chi phí nhưng không thể xác định trực tiếp mức tiêu hao thực tế cho từng đối tượng chịu chi phí, kế toán phải dựa vào chứng từ ban đầu để tổng hợp chi phí phát sinh và phân bổ theo tiêu thức phù hợp để hạch toán vào từng đối tượng chịu chi phí. Các tiêu thức thường sử dụng là:

- Phân bổ theo định mức tiêu hao;
- Phân bổ theo hao phí nguyên vật liệu chính;
- Phân bổ theo trọng lượng sản phẩm (Số lượng sản phẩm);
- Phân bổ theo giờ máy hoạt động;
- Phân bổ theo chi phí nhân công;
- v.v....

Ví dụ về phân bổ chi phí nguyên vật liệu:

Tại phân xưởng đúc sản xuất ra 2 loại sản phẩm A và B.

- Vật liệu chính (Gang) xuất dùng sản xuất: $900 \text{ kg} \times 1.000\text{đ/kg} = 900.000\text{đ}$
- Trị giá nhiên liệu xuất dùng sản xuất theo giá thực tế: 360.000đ
- Kết quả sản xuất: Hoàn thành 120 sản phẩm A; 100 sản phẩm B.
- Định mức tiêu hao vật liệu chính: 5 kg/1 sản phẩm A; 4 kg/1 sản phẩm B.

Yêu cầu:

1. Tính chi phí vật liệu chính cho từng sản phẩm theo định mức tiêu hao;
2. Tính chi phí nhiên liệu cho từng sản phẩm theo hao phí vật liệu chính.

(1) Tính chi phí vật liệu chính theo định mức tiêu hao:

□ Tính định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho:

- Sản phẩm A : $120 \text{ sp} \times 5 \text{ kg/sp} \times 1.000 \text{ đ} = 600.000 \text{ đ}$

- Sản phẩm B : $100 \text{ sp} \times 4 \text{ kg/sp} \times 1.000 \text{ đ} = 400.000 \text{ đ}$

□ Tính hệ số phân bổ vật liệu chính là:

$$H_{VLC} = \frac{900.000}{600.000 + 400.000} = 0,9$$

□ Mức phân bổ chi phí vật liệu chính:

- Sản phẩm A: $0,9 \times 600.000 \text{ đ} = 540.000 \text{ đ}$

- Sản phẩm B: $0,9 \times 400.000 \text{ đ} = 360.000 \text{ đ}$

(2) *Tính chi phí nhiên liệu theo hao phí vật liệu chính.*

$$\begin{aligned} \text{- Chi phí nhiên liệu phân bổ cho sản phẩm A} &= \frac{360.000}{540.000 + 360.000} \times 540.000 = 216.000 \text{ đ} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{- Chi phí nhiên liệu phân bổ cho sản phẩm B} &= 360.000 - 216.000 = 144.000 \text{ đ} \end{aligned}$$

Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính xác, kế toán cần kiểm tra số nguyên vật liệu đã lĩnh nhưng cuối kỳ chưa sử dụng hết và giá trị phế liệu thu hồi (nếu có), để tính toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng trong kỳ tính vào giá thành sản phẩm như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí} & & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} & & \text{Trị giá} \\ \text{nguyên vật} & & \text{nguyên vật} & + & \text{nguyên vật} & - & \text{nguyên vật} \\ \text{liệu trực tiếp} & = & \text{liệu còn lại} & & \text{xuất dùng} & & \text{còn lại cuối kỳ} \\ \text{trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{chưa sử dụng} \\ & & & & & & \text{phế liệu thu hồi} \end{array}$$

3.2.2. Chứng từ sử dụng

- Phiếu xuất kho
- Hóa đơn mua hàng
- Bảng kê mua hàng
- Bảng phân bổ chi phí

3.2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ để làm cơ sở tính giá thành.

Tài khoản 621 cần mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 621- *Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp*

- Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh.	- Trị giá nguyên vật liệu sử dụng không hết trả lại kho; - Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực
--	---

	tiếp vượt trên mức bình thường; - Giá trị phế liệu thu hồi; - Phân bổ và kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
--	--

TK 621 không có số dư

3.2.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu để trực tiếp sản xuất sản phẩm, ghi:

Nợ TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

(2) Khi nguyên vật liệu mua được đưa vào sử dụng ngay cho quá trình sản xuất sản phẩm mà không qua nhập kho, ghi:

Nợ TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 111, 112, 331....

(3) Vật liệu do doanh nghiệp tự sản xuất ra được đưa ngay vào quá trình sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang (Bộ phận sản xuất phụ)

(4) Cuối kỳ, vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm còn tại phân xưởng chưa sử dụng:

- *Nếu nhập lại kho, ghi:*

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

- *Nếu để lại tại phân xưởng tiếp tục sử dụng, kế toán dùng bút toán ghi âm để điều chỉnh:*

Nợ TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (*ghi âm số NVL để lại*)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (*ghi âm số NVL để lại*)

Qua đầu kỳ sau để chuyển thành chi phí của kỳ này, ghi:

Nợ TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

(5) Đối với chi phí nguyên vật liệu sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Khi phát sinh chi phí nguyên vật liệu sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh, căn cứ hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (chi tiết từng hợp đồng)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331...

- Định kỳ, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung (có sự xác nhận của các bên) và xuất hoá đơn GTGT để phân bổ chi phí nguyên vật liệu sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh cho các bên, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tác)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Trường hợp khi phân bổ chi phí không phải xuất hóa đơn GTGT, kế toán ghi giảm thuế GTGT đầu vào bằng cách ghi Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

(6) Cuối kỳ, căn cứ vào Bảng phân bổ vật liệu tính cho từng đối tượng sử dụng (Phân xưởng sản xuất, loại sản phẩm, loại dịch vụ...) kết chuyển và phân bổ, ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí SXKD dở dang (*phương pháp kê khai thường xuyên*)

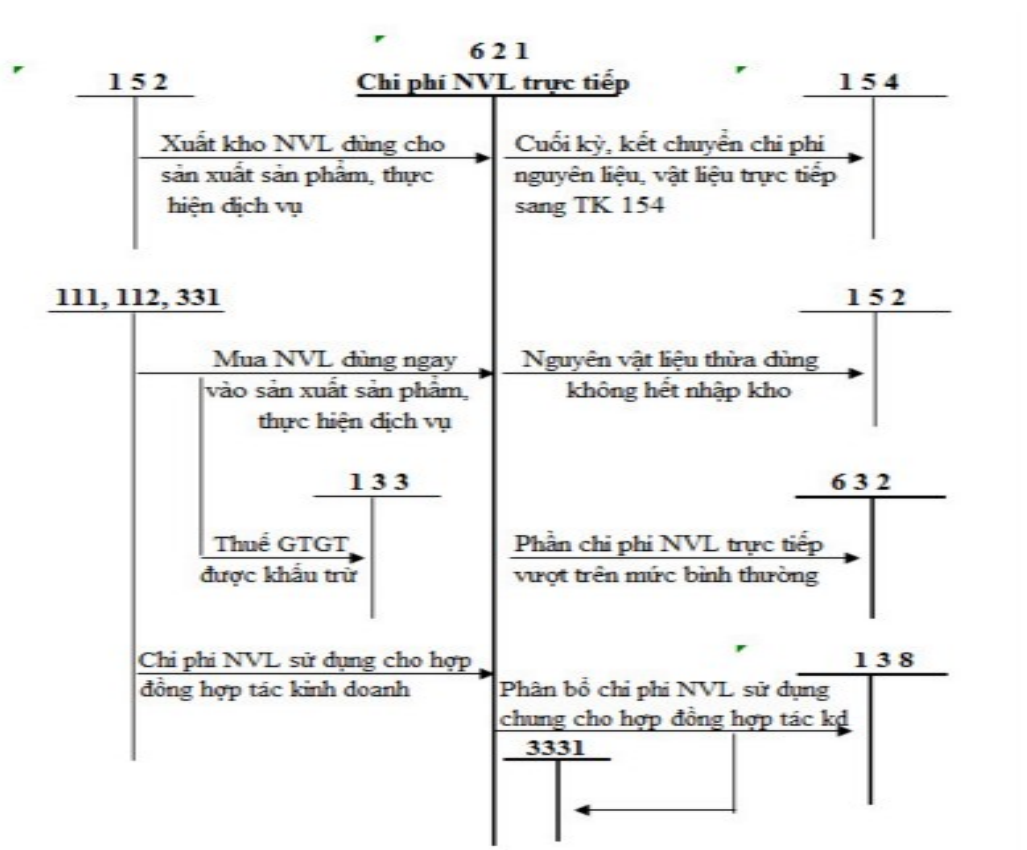
Nợ TK 631 – Giá thành sản xuất (*phương pháp kiểm kê định kỳ*)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (*Phần chi phí NVL trực tiếp vượt trên mức bình thường*)

Có TK 621 – Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

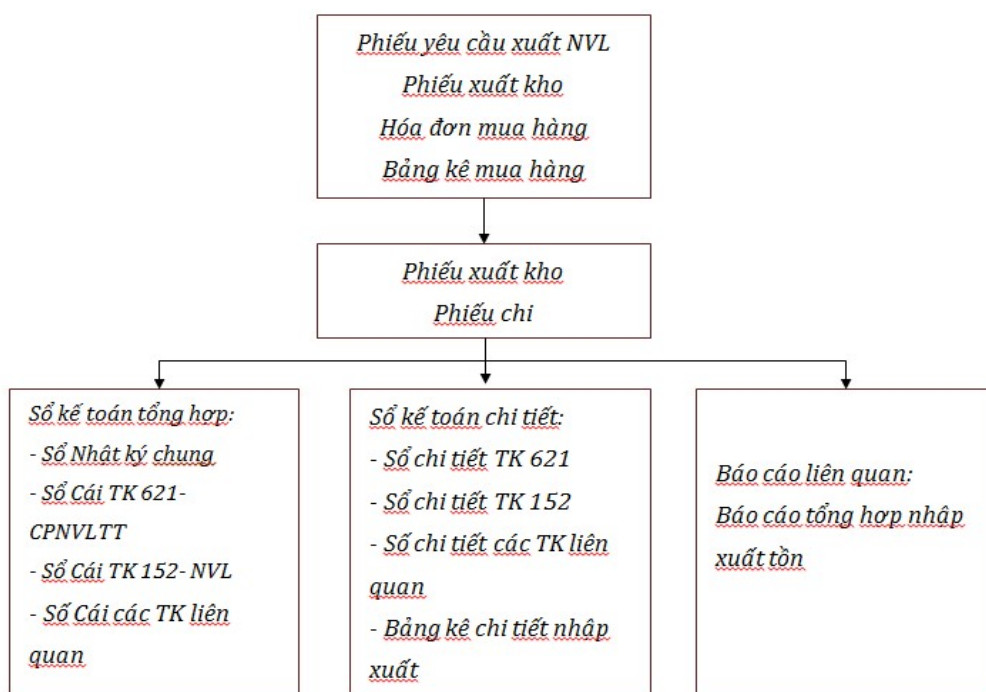
Sơ đồ 1.1:

KẾ TOÁN CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU TRỰC TIẾP



3.2.5. Ghi sổ kế toán

3.2.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán



3.2.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

a. Hướng dẫn ghi sổ kế toán chi tiết

- Mục đích lập:

Sổ này mở theo từng đối tượng tập hợp chi phí (Theo phân xưởng, bộ phận sản xuất, theo sản phẩm, nhóm sản phẩm,... dịch vụ hoặc theo từng nội dung chi phí).

- Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ vào sổ chi tiết chi phí SXKD kỳ trước – phần “Số dư cuối kỳ”, để ghi vào dòng “Số dư đầu kỳ” ở các cột phù hợp (Cột 1 đến Cột 8).

– Phần “Số phát sinh trong kỳ”: Căn cứ vào chứng từ kế toán (chứng từ gốc, bảng phân bổ) để ghi vào sổ chi tiết chi phí SXKD như sau:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ;
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
- Cột 1: Ghi tổng số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Từ Cột 2 đến Cột 8: Căn cứ vào nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh để ghi vào các cột phù hợp tương ứng với nội dung chi phí đáp ứng yêu cầu quản lý của từng tài khoản của doanh nghiệp.
- Phần (dòng) “Số dư cuối kỳ” được xác định như sau:

$$\text{Số dư} = \text{Số dư} + \text{Phát sinh} - \text{Phát sinh cuối kỳ đầu kỳ Nợ Có}$$

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh

(Dùng cho các TK 621, 622, 623, 627, 154, 631, 641, 642, 242, 335, 632)

- Tài khoản:.....

- Tên phân xưởng:.....

- Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản ...								
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra							
							...	...	...	...	...	...	...
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ										
			- Cộng số phát sinh trong kỳ - Ghi Có TK ... - Số dư cuối kỳ										

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b. Thực hành ghi sổ kế toán chi tiết

Trích số liệu tại công ty CP Vietcham, địa chỉ ở 29 Bùi Tá Hán, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng như sau:

NV1: Ngày 7/1/N: Xuất vật liệu cho sản xuất chai nhựa theo Phiếu xuất kho số 2:

- Hạt nhựa PVC	:	20.000 kg, giá xuất kho 10.500đ/kg
- Hạt nhựa keo	:	8.000 kg, giá xuất kho 39.500đ/kg
- Hạt nhựa phụ gia	:	5.000 kg, giá xuất kho 2.000đ/kg

NV2: Ngày 10/1/N: Mua hạt nhựa đưa thẳng cho phân xưởng để sản xuất dép nhựa theo Hóa đơn GTGT số 0034511 của Công ty CP nhựa Đại Kim:

- Giá chưa thuế:

+ Hạt nhựa PVC	:	5.000 kg x 10.800đ/kg =	54.000.000
+ Hạt nhựa keo	:	2.000 kg x 40.000đ/kg =	80.000.000
+ Hạt nhựa phụ gia	:	1.000 kg x 2.100đ/kg =	2.100.000
:			

- Thuế GTGT (10%) :

13.610.000

- Giá thanh toán :

149.710.000

Kế toán đã lập Ủy nhiệm chi số 1 để chuyển trả tiền hàng cho Công ty CP nhựa Đại Kim và đã nhận được giấy Báo Nợ số 1 cùng ngày.

Đơn vị: Công ty CP Vietcham
Địa chỉ: 29 Bùi Tá Hán

Mẫu số S36-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh
(Dùng cho các TK 621, 622, 623, 627, 154, 631, 641, 642, 242, 335, 632)
- Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621)
- Tên phân xưởng: Sản xuất sản phẩm nhựa
- Tên sản phẩm, dịch vụ: Chai nhựa

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản 621							
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra						
						Hạt nhựa PVC	Hạt nhựa keo	Hạt nhựa phụ gia	...	...	...	...
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
7/1/N	PX02	7/1/N	- Số dư đầu kỳ		0							
			Xuất vật liệu sx sản phẩm chai nhựa	152	536.000.000	210.000.000	316.000.000	10.000.000				
			- Cộng số phát sinh trong kỳ		536.000.000	210.000.000	316.000.000	10.000.000				
			- Ghi Có TK 621	154	536.000.000	210.000.000	316.000.000	10.000.000				
			- Số dư cuối kỳ		0							

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty CP Vietcham
Địa chỉ: 29 Bùi Tá Hán

Mẫu số S36-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh
 (Dùng cho các TK 621, 622, 623, 627, 154, 631, 641, 642, 242, 335, 632)
 - Tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (TK 621)
 - Tên phân xưởng: Sản xuất sản phẩm nhựa
 - Tên sản phẩm, dịch vụ: Dép nhựa

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản 621								
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra							
						Hạt nhựa PVC	Hạt nhựa keo	Hạt nhựa phụ gia	...	...	...	...	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	
10/1/N	HD0034511	10/1/N	- Số dư đầu kỳ Mua VL dùng thăng cho sx dép nhựa	112	0 136.100.000	54.000.000	80.000.000	2.100.000					
			- Cộng số phát sinh trong kỳ - Ghi Có TK 621 - Số dư cuối kỳ	154	136.100.000 0	54.000.000	80.000.000	2.100.000					

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

3.2.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

a. Hướng dẫn ghi sổ kế toán tổng hợp

Sổ kế toán tổng hợp: là một trong các loại sổ của sổ sách kế toán, nó dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế tài chính trong từng thời kỳ kế toán, từng niên độ kế toán, quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó và dùng để phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Sổ kế toán tổng hợp bao gồm: Bảng kê tổng hợp chứng từ cùng loại, sổ trung gian và sổ cái

Sổ kế toán tổng hợp của mỗi đơn vị phải khoa học, hợp lý đảm bảo cho việc ghi chép, hệ thống hóa, tập hợp thông tin phục vụ công tác quản lý kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát của nhà nước. Mỗi đơn vị tùy thuộc vào hệ thống sổ sách kế toán do Bộ tài chính quy định để chọn cho mình một hệ thống sổ kế toán thích hợp, phục vụ tối đa cho công việc kế toán của mình.

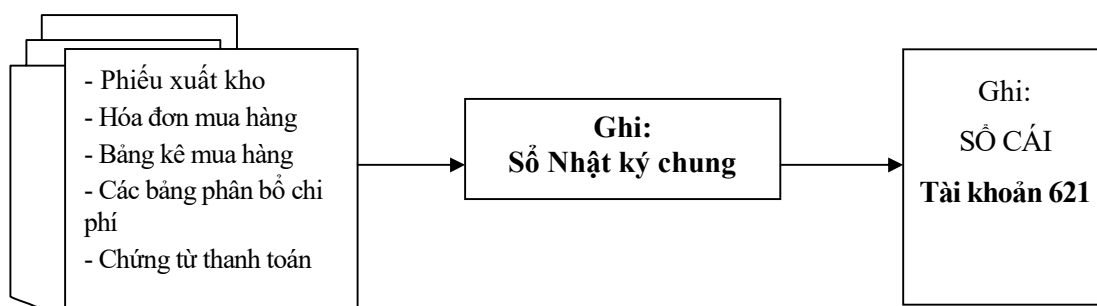
Mọi số liệu đưa vào sổ kế toán phải dựa vào các chứng từ kế toán đã đảm bảo tính pháp lý.

Sổ trung gian: Mỗi doanh nghiệp sẽ lựa chọn một hình thức ghi sổ kế toán tổng hợp phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh; điều kiện trang thiết bị và kế toán viên dựa vào đó để áp dụng, do đó sổ trung gian có thể là :

- + Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ: Sổ trung gian là **Chứng từ ghi sổ**
- + Hình thức kế toán nhật ký – chứng từ: Sổ trung gian là **Nhật ký chứng từ**
- + Hình thức kế toán nhật ký chung: Sổ trung gian là **Nhật ký đặc biệt, Nhật Ký Chung**
- + Hình thức kế toán nhật ký - sổ cái: Sổ trung gian là **Nhật Ký Sổ Cái**
- + Hình thức kế toán trên máy vi tính: Sổ trung gian là sổ được thiết kế theo phần mềm kế toán quy định và xuất dữ liệu in ấn vẫn theo một (01) trong bốn (04) loại sổ theo các hình thức trên đây.

Trong bài học này, minh họa cách lập sổ tổng hợp theo hình thức ghi sổ **Nhật ký chung**, theo đó sổ tổng hợp gồm : Sổ **Nhật ký chung** và **Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung**

Quy trình kế toán tổng hợp tài sản cố định theo Hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi sổ theo hình thức nhật ký chung được nhiều doanh nghiệp lựa chọn vì tính đơn giản và phổ biến của nó.

Yêu cầu của Sổ Nhật ký chung phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Đầy đủ: Ngày, tháng ghi sổ.
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Số liệu trên mỗi sổ sẽ có một nhiệm vụ riêng, với sổ nhật ký chung, số liệu kế toán phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Minh họa cách lập sổ Nhật ký chung :

Đơn vị:..... Ghi tên, địa chỉ công ty

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm...

Ghi ngày tháng ghi vào sổ

Ghi số hiệu CT

Ghi năm ghi sổ

Ghi số tiền bản gốc sổ bên Có

Đơn vị

tính:

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Đánh dấu X đã ghi Sổ					
			Cộng chuyển sang trang sau	X		X		

- Sổ này có trang, đánh số từ 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ghi nội dung NVKT phát sinh trên CT

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung: Sổ Cái TK 621

Sổ cái là một loại sổ sách kế toán tổng hợp, dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh của từng tài khoản kế toán trong mỗi kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Khác với sổ nhật ký chung, số liệu trên **Sổ cái** phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán. Do vậy, việc ghi sổ cũng sẽ có những yêu cầu khác biệt so với sổ nhật ký chung. Cụ thể như sau:

- Đầy đủ Ngày, tháng ghi sổ (đây là thông tin bắt buộc với hầu hết mọi loại sổ)
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.
- Cuối mỗi trang sổ cái, cần phải tiến hành cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển số liệu sang đầu trang sau.
- Cuối kỳ kế toán theo quy định, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng tổng số phát sinh “Nợ”, tổng số phát sinh “Có”, tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.

Minh họa cách lập Sổ Cái 621 như sau:

Địa chỉ:.....

Ghi tên,
địa chỉ
công ty

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ghi ngày
tháng ghi
vào sổ

Ghi số
hiệu
chứng từ

SỔ CÁI

Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung

Năm...

Ghi năm ghi
sổ

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: 621

Ghi số
tiền
bằng
số,
nguyên
nợ
TSCĐ
ngày
01/01

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	I	J
			- Số dư đầu năm					
			- Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

Ghi ngày tháng
trên chứng từ

Ghi số
trang đã
ghi bên
NKC

Ghi số
tiền
bên
CÓ
211

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang số
- Ngày mở sổ:...

Ghi nội
dung
NVKT
phát sinh
từ NKC
liên quan
TK 111

Ghi số thứ tự
từ NKC

Ghi số tiền
bên NỢ 211

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b. Thực hành ghi sổ kế toán tổng hợp

Căn cứ chứng từ ở NV1 để ghi sổ Nhật ký chung là: Phiếu xuất kho 02.

Căn cứ chứng từ ở NV2 để ghi sổ Nhật ký chung gồm: Hóa đơn 0034511 và Báo Nợ 01.

Đơn vị: Công ty CP Vietcham

Địa chỉ: 29 Bùi Tá Hán

Mẫu số S03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm N

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
7/1/N	PX02	7/1/N	Xuất VL dùng sx chai nhựa	X	25	621	536.000.000	
7/1/N	PX02	7/1/N	Xuất VL dùng sx chai nhựa	X	26	152		536.000.000
10/1/N	HD0034511	10/1/N	Mua VL dùng sx chai nhựa	X	70	621	136.100.000	
10/1/N	HD0034511	10/1/N	Thuế GTGT đầu vào	X	71	133	13.610.000	
10/1/N	BN01	10/1/N	Chuyển khoản thanh toán	X	72	112		149.710.000
31/1/N	KCCPSX01	31/1/N	Kết chuyển CPNVLT	X	682	154	672.100.000	
31/1/N	KCCPSX01	31/1/N	Kết chuyển CPNVLT	X	683	621		672.100.000
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x	1.357.810.000	1.357.810.000

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Căn cứ vào số liệu ở sổ Nhật ký chung ghi vào Sổ Cái TK 621.

Đơn vị:

Địa chỉ:

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm N

Tên tài khoản: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Số hiệu: TK 621

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					
7/1/N	PX02	7/1/N	Xuất XL dụng sx chai nhựa	1	25	152	536.000.000	
10/1/N	HD0034511	10/1/N	Mua VL dụng sx dép nhựa	3	70	112	136.100.000	
31/1/N	KCCPSX01	31/1/N	Kết chuyển CPNVLT	23	683	154		672.100.000
			- Cộng số phát sinh tháng				672.100.000	672.100.000
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.2.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

Thông tin lưu trong sổ cái sẽ được dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu lưu trong thẻ/sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết và được dùng làm căn cứ để lập bảng cân đối kế toán.

Phát sinh Nợ sổ cái TK 621 = Phát sinh Nợ TK 621 tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Nợ sổ chi tiết 621. Phát sinh Có sổ cái TK 621 = Phát sinh Có TK 621 tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Có sổ chi tiết TK 621.

3.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

3.3.1. Nội dung chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, trực tiếp thực hiện dịch vụ và các khoản trích theo lương, bao gồm:

- Tiền lương, tiền công, phụ cấp lương, tiền ăn ca phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất;
- Khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN tính theo quy định;
- Khoản trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất.

Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp có liên quan đến từng đối tượng chịu chi phí phải trên cơ sở chứng từ gốc để tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng chi phí liên quan. Trường hợp chi phí nhân công có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí thì áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp theo tiêu thức phân bổ thích hợp. Trong đó:

- Tiền lương công nhân sản xuất: Tiêu thức phân bổ là chi phí tiền lương định mức, chi phí tiền lương kế hoạch, giờ công định mức, giờ công thực tế, khối lượng sản xuất,...
- Trên cơ sở tiền lương được phân bổ sẽ tiến hành trích BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN theo tỷ lệ qui định để tính vào chi phí.

Ví dụ:

Tại 1 phân xưởng sản xuất có tài liệu kế toán trong tháng 1/N:

- Tổng số tiền lương phải trả cho CNSX sản phẩm A và B là 66.000.000đ;
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính vào chi phí: sản phẩm A: 10.120.000; sản phẩm B: 5.060.000;
- Kết quả sản xuất: 5.000 sản phẩm A, 2.000 sản phẩm B;
- Định mức tiền lương: 8.000 đ/sản phẩm A; 10.000 đ/sản phẩm B;

Yêu cầu: Tính chi phí nhân công trực tiếp cho từng loại sản phẩm.

Giải:

- Chi phí tiền lương công nhân trực tiếp của từng loại sản phẩm:

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương CNTT} \\ \text{phân bổ cho sản} \\ \text{phẩm A} \end{array} = \frac{66.000.000}{(5.000\text{sp} \times 8.000) + (2.000\text{sp} \times 10.000)} \times (5.000\text{sp} \times 8.000) = 44.000.000$$

$$\begin{array}{l} \text{Tiền lương CNTT} \\ \text{phân bổ cho sản} \\ \text{phẩm B} \end{array} = \frac{66.000.000}{(5.000\text{sp} \times 8.000) + (2.000\text{sp} \times 10.000)} \times (2.000\text{sp} \times 10.000) = 22.000.000$$

- Chi phí nhân công trực tiếp tính cho từng loại sản phẩm:
 - Tính cho sản phẩm A là: 44.000.000 + 10.120.000 = 54.120.000
 - Tính cho sản phẩm B là: 22.000.000 + 5.060.000 = 27.060.000

3.3.2. Chứng từ sử dụng

- Bảng thanh toán tiền lương;
- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương;
- Các chứng từ thanh toán;
- Các chứng từ khác có liên quan.

3.3.3. Tài khoản sử dụng

Để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh để làm cơ sở tính giá thành, kế toán sử dụng Tài khoản 622- *Chi phí nhân công trực tiếp*

Nguyên tắc hạch toán:

- Tài khoản 622 cần mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh;
- Phần chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ mà phải kết chuyển ngay vào Tài khoản 632- *Giá vốn hàng bán*.

Kết cấu và nội dung phản ánh của
Tài khoản 622 - *Chi phí nhân công trực tiếp*

- Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh.	- Kết chuyển và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp để tính giá thành; - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường.
(Tài khoản 622 Không có số dư)	

3.3.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Phải trả người lao động

(2) Tính, trích BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 338 (3382, 3383, 3384, 3386)

(3) Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 – Chi phí phải trả

(4) Các khoản chi phí nhân công trực tiếp được thanh toán trực tiếp bằng tiền (thanh toán cho lao động sử dụng tạm thời):

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 111, 141

(5) Tiền ăn giữa ca phải thanh toán cho công nhân trực tiếp sản xuất:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Phải trả người lao động

(6) Đối với chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Khi phát sinh chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh, căn cứ hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (chi tiết cho từng hợp đồng)

Có các TK 111, 112, 334...

- Định kỳ, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung (có sự xác nhận của các bên) và xuất hoá đơn GTGT để phân bổ chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng hợp tác kinh doanh cho các bên, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tác)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Trường hợp khi phân bổ chi phí không phải xuất hóa đơn GTGT, kế toán ghi giảm thuế GTGT đầu vào bằng cách ghi Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

(7) Cuối kỳ kế toán, tính phân bổ và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ để tính giá thành.

Nợ TK 154 – Chi phí SXKD dở dang (*phương pháp kê khai thường xuyên*)

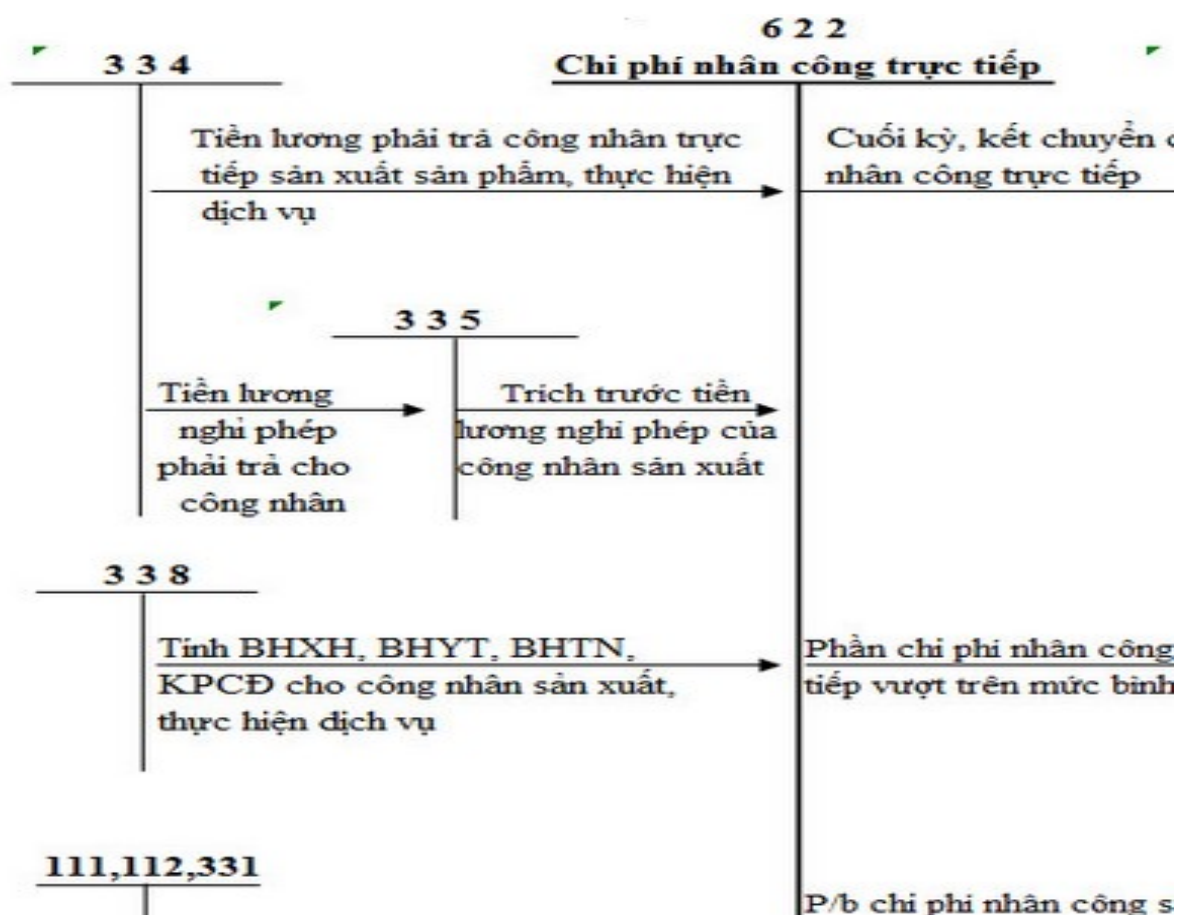
Nợ TK 631 – Giá thành sản xuất (*Phương pháp kiểm kê định kỳ*)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (*Phần chi phí NCTT vượt trên mức bình thường*)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

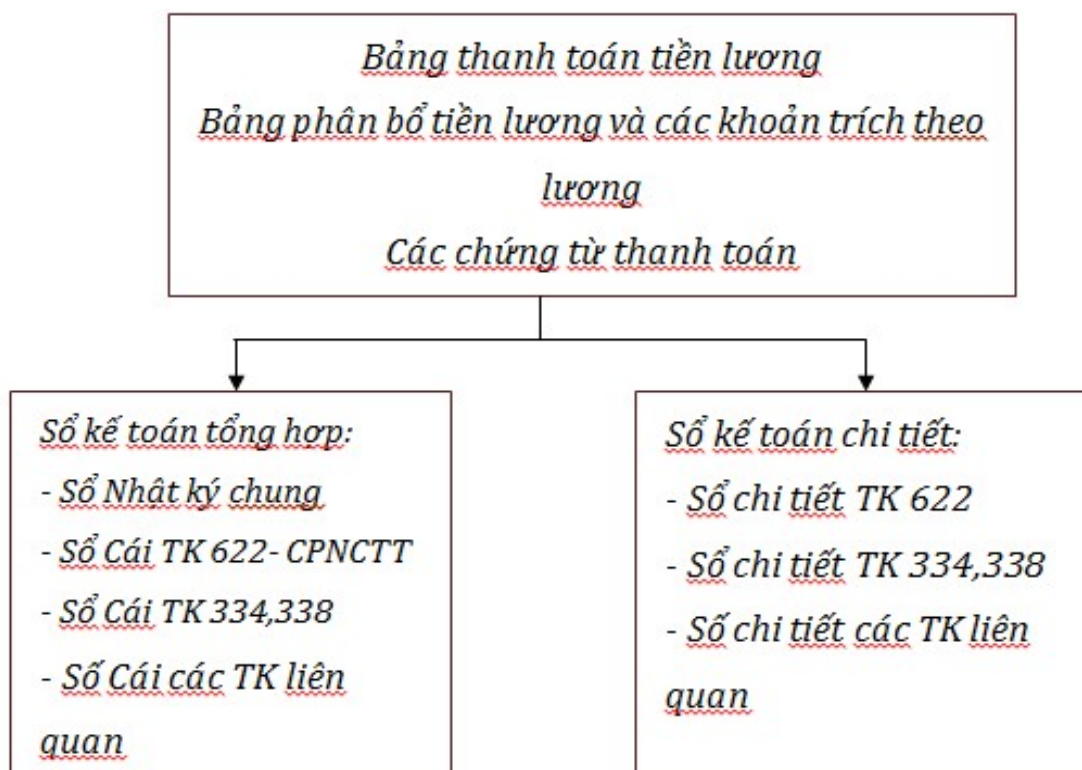
Sơ đồ 1.2:

KẾ TOÁN CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP



3.3.5. Ghi sổ kế toán

3.3.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán



3.3.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

a. Hướng dẫn ghi sổ kế toán chi tiết

- Mục đích lập:

Sổ này mở theo từng đối tượng tập hợp chi phí (Theo phân xưởng, bộ phận sản xuất, theo sản phẩm, nhóm sản phẩm,... dịch vụ hoặc theo từng nội dung chi phí).

- Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ vào sổ chi tiết chi phí SXKD kỳ trước – phần “Số dư cuối kỳ”, để ghi vào dòng “Số dư đầu kỳ” ở các cột phù hợp (Cột 1 đến Cột 8).

– Phần “Số phát sinh trong kỳ”: Căn cứ vào chứng từ kế toán (chứng từ gốc, bảng phân bổ) để ghi vào sổ chi tiết chi phí SXKD như sau:

– Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ;

– Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;

– Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

– Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;

– Cột 1: Ghi tổng số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

– Từ Cột 2 đến Cột 8: Căn cứ vào nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh để ghi vào các cột phù hợp tương ứng với nội dung chi phí đáp ứng yêu cầu quản lý của từng tài khoản của doanh nghiệp.

– Phần (dòng) “Số dư cuối kỳ” được xác định như sau:

$$\text{Số dư} = \text{Số dư} + \text{Phát sinh} - \text{Phát sinh cuối kỳ đầu kỳ Nợ Có}$$

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh

(Dùng cho các TK 621, 622, 623, 627, 154, 631, 641, 642, 242, 335, 632)

- Tài khoản:.....

- Tên phân xưởng:.....

- Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản ...								
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra							
							...	...	...	...	...	...	...
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ										
			- Cộng số phát sinh trong kỳ - Ghi Có TK ... - Số dư cuối kỳ										

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b. Thực hành ghi sổ kế toán chi tiết

NV3: Ngày 31/ 1/N, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương 01 (BPBTL01) tại Công ty Vietcham, ghi vào Sổ chi tiết TK 622.

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ BHXH

		Tháng: 1			Năm: N						
STT	Tài khoản ghi có Đối tượng sử dụng (TK ghi nợ)	TK 334 - Phải trả công nhân viên			TK 338 - Phải trả , phải nộp khác					TK 335 - Chi phí phải trả	
		Lương	Các khoản khác	Cộng có TK 334	Kinh phí công đoàn (3382)	Bảo hiểm xã hội (3383)	Bảo hiểm Y tế (3384)	Bảo hiểm thất nghiệp (3386)	Cộng có 338		
A	B	1	2	3	4	5	6		7	8	
1	TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp										
	* 622.DEP (DÉP NHỰA)	8,000,000	-	8,000,000	160,000	1,400,000	240,000	80,000	1,880,000		
	* 622.CHAI (CHAI NHỰA)	8,000,000	-	8,000,000	160,000	1,400,000	240,000	80,000	1,880,000		
3	TK 627 - Chi phí sản xuất chung	4,962,500	-	4,962,500	99,250	868,438	148,875	49,625	1,166,188	-	
4	TK 641 - Chi phí bán hàng	22,200,000	-	22,200,000	444,000	3,885,000	666,000	222,000	5,217,000	-	
5	TK 642 - Chi phí quản lý DN	62,475,000	-	62,475,000	1,249,500	10,933,125	1,874,250	624,750	14,681,625	-	
6	TK 334 - Phải trả công nhân viên		-	-	-	8,451,000	1,584,563	1,056,375	11,091,938	-	
	Tổng cộng	105,637,500	-	105,637,500	2,112,750	26,937,563	4,753,688	2,112,750	35,916,750	-	

Ngày 31 tháng 1 năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám
(Ký, họ

Đơn vị: Công ty CP Vietcham
Địa chỉ: 29 Bùi Tá Hán

Mẫu số S36-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh
 (Dùng cho các TK 621, 622, 623, 627, 154, 631, 641, 642, 242, 335, 632)
 - Tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)
 - Tên phân xưởng: Sản xuất sản phẩm nhựa
 - Tên sản phẩm, dịch vụ: Chai nhựa

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản 622							
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra						
						Tiền lương	KPCĐ	BHXX	BHYT	BHTN	...	...
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	- Số dư đầu kỳ		0							
			Tính tiền lương CNSX chai nhựa	334	8.000.000	8.000.000						
			Các khoản trích theo lương	338	1.880.000		160.000	1.400.000	240.000	80.000		
			- Cộng số phát sinh trong kỳ									
			- Ghi Có TK 622	154	9.880.000	8.000.000	160.000	1.400.000	240.000	80.000		
			- Số dư cuối kỳ									

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
 - Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty CP Vietcham
Địa chỉ: 29 Bùi Tá Hán

Mẫu số S36-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh
(Dùng cho các TK 621, 622, 623, 627, 154, 631, 641, 642, 242, 335, 632)

- Tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp (TK 622)
- Tên phân xưởng: Sản xuất sản phẩm nhựa
- Tên sản phẩm, dịch vụ: Dép nhựa

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản 622								
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra							
						Tiền lương	KPCĐ	BHXX	BHYT	Tiền lương	...	...	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	- Số dư đầu kỳ		0								
			Tính tiền lương CNSX chai nhựa	334	8.000.000	8.000.000							
			Các khoản trích theo lương	338	1.880.000		160.000	1.400.000	240.000	80.000			
			- Cộng số phát sinh trong kỳ										
			- Ghi Có TK 622	154	9.880.000	8.000.000	160.000	1.400.000	240.000	80.000			
			- Số dư cuối kỳ		0								

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

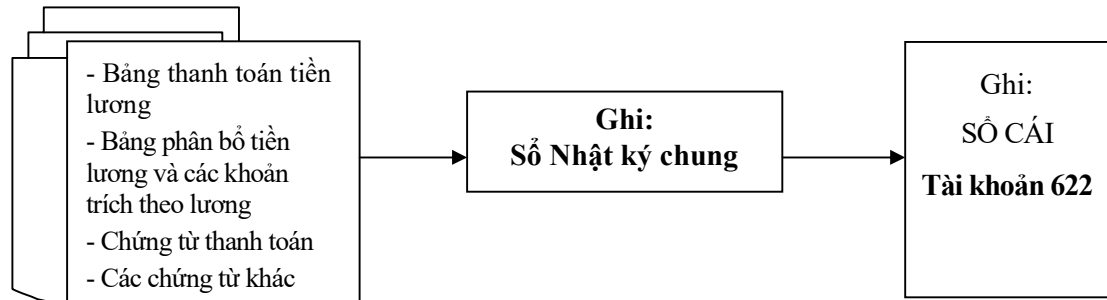
Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

3.3.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

a. Hướng dẫn ghi sổ kế toán tổng hợp

Quy trình kế toán tổng hợp tài sản cố định theo Hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi sổ theo hình thức nhật ký chung được nhiều doanh nghiệp lựa chọn vì tính đơn giản và phổ biến của nó.

Yêu cầu của Sổ Nhật ký chung phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Đầy đủ: Ngày, tháng ghi sổ.
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Số liệu trên mỗi loại sổ sẽ có một nhiệm vụ riêng, với sổ nhật ký chung, số liệu kế toán phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Minh họa cách lập sổ Nhật ký chung:

Đơn vị:..... Ghi tên, địa chỉ công ty

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ghi ngày tháng ghi vào sổ

Ghi số hiệu CT

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm...

Ghi năm ghi sổ

Đơn vị tính:

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Đánh dấu X đã ghi Sổ cái					
			Cộng chuyển sang trang sau	X	X	X		

Ghi ngày tháng trên CT

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số ... đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ghi nội dung NVKT phát sinh trên CT

Ghi số thứ tự từ nhỏ -lớn

Ghi số tiền bằng sổ bên Nợ

Ghi số hiệu TK Nợ - Có

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung: Sổ Cái TK 622

Sổ cái là một loại sổ sách kế toán tổng hợp, dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh của từng tài khoản kế toán trong mỗi kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Khác với sổ nhật ký chung, số liệu trên **Sổ cái** phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán. Do vậy, việc ghi sổ cũng sẽ có những yêu cầu khác biệt so với sổ nhật ký chung. Cụ thể như sau:

- Đầy đủ Ngày, tháng ghi sổ (đây là thông tin bắt buộc với hầu hết mọi loại sổ)
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.

- Cuối mỗi trang sổ cái, cần phải tiến hàng cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển số liệu sang đầu trang sau.

- Cuối kỳ kế toán theo quy định, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng tổng số phát sinh “Nợ”, tổng số phát sinh “Có”, tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.

Minh họa cách lập Sổ Cái 622 như sau:

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)
Năm...
Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp
Số hiệu: 622

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT đồng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					
			- Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ..

- Ngày mở sổ:...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng.... năm

b. Thực hành ghi sổ kế toán tổng hợp

Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương 01 (BPBTL01) tại Công ty Vietcham, ghi vào Nhật ký chung.

Đơn vị: Công ty CP Vietcham

Mẫu số S03a-DN

Địa chỉ: 29 Bùi Tá Hán

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm N

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Số Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	Tính tiền lương phải trả CNSX chai nhựa và dép nhựa	X	623	622	16.000.000	
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	Tính tiền lương phải trả NVPX	X	624	627	4.962.500	
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	Tính tiền lương phải trả NVBH	X	625	641	22.200.000	
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	Tính tiền lương phải trả BPQLDN	X	626	642	62.475.000	
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	Tính tiền lương phải trả	X	627	334		105.637.500
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	Trích các khoản theo lương CNSX	X	628	622	3.760.000	
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	Trích các khoản theo lương NVPX	X	629	627	1.166.187	
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	Trích các khoản theo lương NVBH	X	630	641	5.217.000	
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	Trích các khoản theo lương BP QLDN	X	632	642	14.681.625	
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	Khấu trừ tiền lương	X	632	334	11.091.938	
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	Trích các khoản theo lương	X	633	338	35.916.750	
31/1/N	KCCPSX01	31/1/N	Kết chuyển CPNCTT	X	684	154	19.760.000	
31/1/N	KCCPSX01	31/1/N	Kết chuyển CPNCTT	X	685	622		19.760.000
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x		

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Căn cứ vào số liệu ở sổ Nhật ký chung ghi vào Sổ Cái TK 622.

Đơn vị: Công ty Vietcham

Mẫu số S03b-DN

Địa chỉ: 29 Bùi Tá Hán

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm N

Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp

Số hiệu: TK 622

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang sổ	STT đồng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	Tính tiền lương phải trả CNSX chai nhựa và dép nhựa	20	623	334	16.000.000	
31/1/N	BPBTL01	31/1/N	Trích các khoản theo lương CNSX	20	628	338	3.760.000	
31/1/N	KCCPSX01	31/1/N	Kết chuyển CPNCTT	23	685	154		19.760.000
			- Cộng số phát sinh tháng				19.760.000	19.760.000
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.3.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

Thông tin lưu trong sổ cái sẽ được dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu lưu trong thẻ/sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết và được dùng làm căn cứ để lập bảng cân đối kế toán.

Phát sinh Nợ sổ cái TK 622 = Phát sinh Nợ TK 622 tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Nợ sổ chi tiết 622. Phát sinh Có sổ cái TK 622 = Phát sinh Có TK 622 tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Có sổ chi tiết TK 622.

3.4. Kế toán chi phí sản xuất chung

3.4.1. Nội dung chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí có liên quan đến việc phục vụ sản xuất, kinh doanh và quản lý sản xuất trong phạm vi phân xưởng sản xuất, bao gồm:

- Chi phí nhân viên (6271): Gồm tiền lương, phụ cấp theo lương; tiền ăn giữa ca; khoản tính BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN theo quy định hiện hành của nhân viên quản lý phân xưởng như quản đốc, nhân viên kế toán, thống kê, nhân viên kỹ thuật, thủ kho phân xưởng...;

- Chi phí vật liệu (6272): Gồm giá trị vật liệu dùng cho quản lý sản xuất như dùng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, công cụ, dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng;

- Chi phí công cụ, dụng cụ (6273): Gồm giá trị các công cụ, dụng cụ xuất dùng tại phân xưởng như: dụng cụ cầm tay, khuôn mẫu, giàn giáo, ván khuôn ...;

- Chi phí khấu hao TSCĐ (6274): Khấu hao nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất, dụng cụ quản lý tại phân xưởng sản xuất;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài (6277): Chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê TSCĐ, ...;

- Chi phí bằng tiền khác (6278): Phản ánh các chi phí bằng tiền ngoài các chi phí kể trên như chi phí hội nghị, tiếp khách, ...

Chi phí sản xuất chung phải được tổ chức hạch toán thành chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định.

Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp,... Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến.

Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí bảo dưỡng máy móc, thiết bị sản xuất, nhà xưởng... và chi phí quản lý hành chính ở phân xưởng. Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường.

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn hoặc bằng công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho

mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3.4.2. Chứng từ sử dụng

- Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương;
- Phiếu xuất kho;
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ;
- Hóa đơn mua hàng;
- Bảng kê mua hàng;
- Các chứng từ thanh toán: Phiếu chi, Báo Nợ NH;
- Các chứng từ khác có liên quan.

3.4.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 627 - *Chi phí sản xuất chung*

Để tập hợp chi phí quản lý, phục vụ sản xuất ở phân xưởng, bộ phận sản xuất kinh doanh và phân bổ chi phí này vào các đối tượng hạch toán chi phí hoặc đối tượng tính giá thành

Kết cấu và nội dung phản ánh của
Tài khoản 627- Chi phí sản xuất chung

- Tập hợp chi phí sản xuất chung thực tế phát sinh.	- Các khoản làm giảm chi phí sản xuất chung - Phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung vào giá vốn hàng bán do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường; - Phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản tính giá thành
---	---

Tài khoản 627 không có số dư

Tài khoản này mở chi tiết theo từng phân xưởng, hoặc bộ phận, tổ, đội sản xuất kinh doanh.

Tài khoản 627 gồm có 6 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 6271 - *Chi phí nhân viên phân xưởng*

Tài khoản 6272 - *Chi phí vật liệu*

Tài khoản 6273 - *Chi phí dụng cụ xuất dùng*

Tài khoản 6274 - *Chi phí khấu hao TSCĐ*

Tài khoản 6277 - *Chi phí dịch vụ mua ngoài*

Tài khoản 6278 - *Chi phí bằng tiền khác*

3.4.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Khi tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ:

- Khi tính tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên phân xưởng; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 (6271)- Chi phí nhân viên phân xưởng

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tiền lương phải trả được tính vào chi phí theo quy định.

Nợ TK 627 (6271) - Chi phí nhân viên phân xưởng

Có TK 338 - Phải trả khác (3382, 3383, 3384, 3386)

- Chi phí về vật liệu dùng ở phân xưởng.

Nợ TK 627 (6272) - Chi phí vật liệu

Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí về dụng cụ sản xuất dùng ở phân xưởng.

Nợ TK 627 (6273) - Chi phí dụng cụ xuất dùng

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (*Công cụ phân bổ một lần*)

Có TK 242 - Chi phí trả trước (*Công cụ phân bổ nhiều lần*)

- Tính khấu hao TSCĐ ở phân xưởng, bộ phận, tổ đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 (6274) - Chi phí khấu hao TSCĐ

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ

- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác được thanh toán bằng tiền.

Nợ TK 627 (6277, 6278)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

- Khi trích trước hoặc phân bổ dần số đã chi về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 627 (6273)

Có TK 352, 242.

(2) Trường hợp doanh nghiệp có TSCĐ cho thuê hoạt động, khi phát sinh chi phí liên quan đến TSCĐ cho thuê hoạt động:

- Khi phát sinh chi phí trực tiếp ban đầu:

Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung (*Nếu phát sinh nhỏ ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ*)

Nợ TK 242: (*Nếu phát sinh lớn phải phân bổ dần*)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

- Định kỳ, tính khấu hao TSCĐ:

Nợ TK 627 – Chi phí sản xuất chung

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Định kỳ, phân bổ chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 627– Chi phí sản xuất chung

Có TK 242.

(3) Nếu phát sinh các khoản giảm chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138, ...

Có TK 627– Chi phí sản xuất chung

(4) Cuối kỳ kế toán, phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung, ghi:

- Nếu mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn hoặc bằng công suất bình thường; phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung vào đối tượng hạch toán chi phí hoặc đối tượng tính giá thành:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên*); Hoặc:

Nợ TK 631 – Giá thành sản xuất (*Nếu áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ*)

Có TK 627 (*Số kết chuyển chi phí sản xuất chung trong kỳ*)

- Nếu mức sản phẩm thực tế sản xuất thấp hơn công suất bình thường:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên*); Hoặc:

Nợ TK 631 – Giá thành sản xuất (*Áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ: Ghi số chi phí sản xuất chung phân bổ vào chi phí chế biến*)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (*Ghi số chi phí sản xuất chung không phân bổ vào chi phí chế biến*)

Có TK 627 (*Số kết chuyển chi phí sản xuất chung trong kỳ*)

Phân bổ chi phí sản xuất chung:

Chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng phân xưởng sản xuất hoặc bộ phận, tổ, đội sản xuất, kinh doanh và thường có liên quan đến nhiều sản phẩm, dịch vụ nên cuối kỳ kế toán tiến hành phân bổ và kết chuyển vào sản phẩm, dịch vụ (đối tượng hạch toán chi phí) theo tiêu thức phân bổ thích hợp và nhất quán giữa các kỳ kế toán.

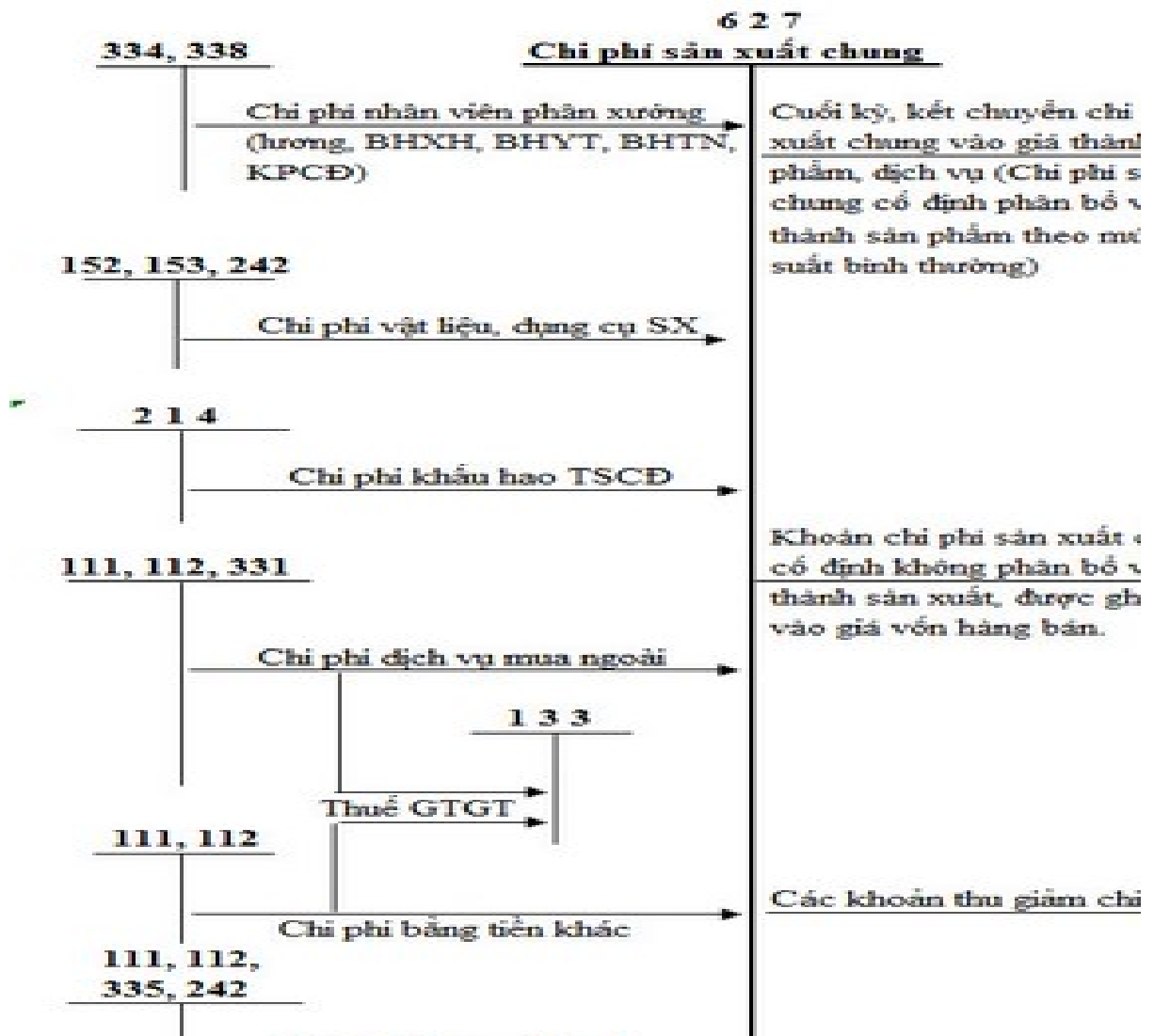
Các tiêu thức được chọn để tính phân bổ:

- Phân bổ theo tiền lương công nhân sản xuất hoặc theo chi phí nhân công;
- Phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- Phân bổ theo chi phí trực tiếp (gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp);
- Phân bổ theo giờ máy hoạt động;

- Phân bổ theo số lượng sản phẩm;...

Sơ đồ 1.3:

KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG



Ví dụ kế toán:

Doanh nghiệp X có 1 phân xưởng sản xuất ra 2 loại sản phẩm A và B. Trong tháng 3/N có tài liệu kế toán về chi phí sản xuất chung phát sinh:

- (1) Tiền lương phải thanh toán cho nhân viên phân xưởng: 5.000.000đ

- (2) Trích KPCĐ, BHXH, BHYT và BHTN tính vào chi phí: 1.150.000đ;
- (3) Tính khấu hao TSCĐ: 7.000.000đ;
- (4) Xuất kho dụng cụ sản xuất loại phân bón một lần có trị giá là 350.000đ;
- (5) Chi phí khác được trả trực tiếp bằng tiền mặt kể cả thuế GTGT 10% là 1.650.000đ.

Yêu cầu:

Tính và hạch toán chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm theo tiền lương công nhân sản xuất. Biết:

- Tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm A: 7.000.000đ, tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm B: 3.000.000đ;
- Mức sản xuất trên mức công suất bình thường.

Tài liệu này được tính toán và lập định khoản như sau:

- Tổng chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ là: 15.000.000, phân bổ cho:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{chung phân bổ cho} \\ \text{sản phẩm A} \end{array} = \frac{15.000.000}{7.000.000 + 3.000.000} \times 7.000.000 = 10.500.000$$

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{chung phân bổ cho} \\ \text{sản phẩm B} \end{array} = \frac{15.000.000}{7.000.000 + 3.000.000} \times 3.000.000 = 4.500.000$$

- Định khoản:

Tập hợp chi phí sản xuất chung:

(1) Nợ TK 627 (6271)	:	5.000.000
Có TK 334	:	5.000.000
(2) Nợ TK 627 (6271)	:	1.150.000
Có TK 338	:	1.150.000
(3) Nợ TK 627 (6274)	:	7.000.000
Có TK 214	:	7.000.000
(4) Nợ TK 627 (6273)	:	350.000
Có TK 153	:	350.000
(5) Nợ TK 627 (6278)	:	1.500.000
Nợ TK 133 (1331)	:	150.000
Có TK 111	:	1.650.000

Phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung:

(6) Nợ TK 154 (Sp A)	:	10.500.000
Nợ TK 154 (Sp B)	:	4.500.000
Có TK 627	:	15.000.000

Tài khoản 627- *Chi phí sản xuất chung*

Phân xưởng:

(Đơn vị tính: 1.000đ)

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Các khoản mục chi tiết						Tổng cộng
Số	Ngày			6271	6272	6273	6274	...	6278	
01	31/3	Tiền lương	334	5.000						
02	31/3	Trích BH	338	1.150						
03	31/3	Tính KHTSCĐ	214				7.000			
04	31/3	Công cụ	153			350				
05	31/3	Chi phí khác	111						1.500	
		Tổng cộng		6.150		350	7.000		1.500	15.000
		Phân bổ:								
		- <i>SP A</i>								10.500
		- <i>SP B</i>								4.500

BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

- Tổng chi phí sản xuất chung phân bổ kỳ này: *15.000.000* đồng.
- Tổng tiêu thức phân bổ (*Chi phí tiền lương công nhân*): *10.000.000* đồng.
- Tỷ lệ phân bổ: *150%*

(Đơn vị tính: đồng)

Đối tượng phân bổ	Tiêu thức phân bổ	Số tiền	Ghi chú
- <i>Sản phẩm A</i>	<i>7.000.000</i>	<i>10.500.000</i>	
- <i>Sản phẩm B</i>	<i>3.000.000</i>	<i>4.500.000</i>	
Cộng	10.000.000	15.000.000	

Ngày tháng năm

Người lập

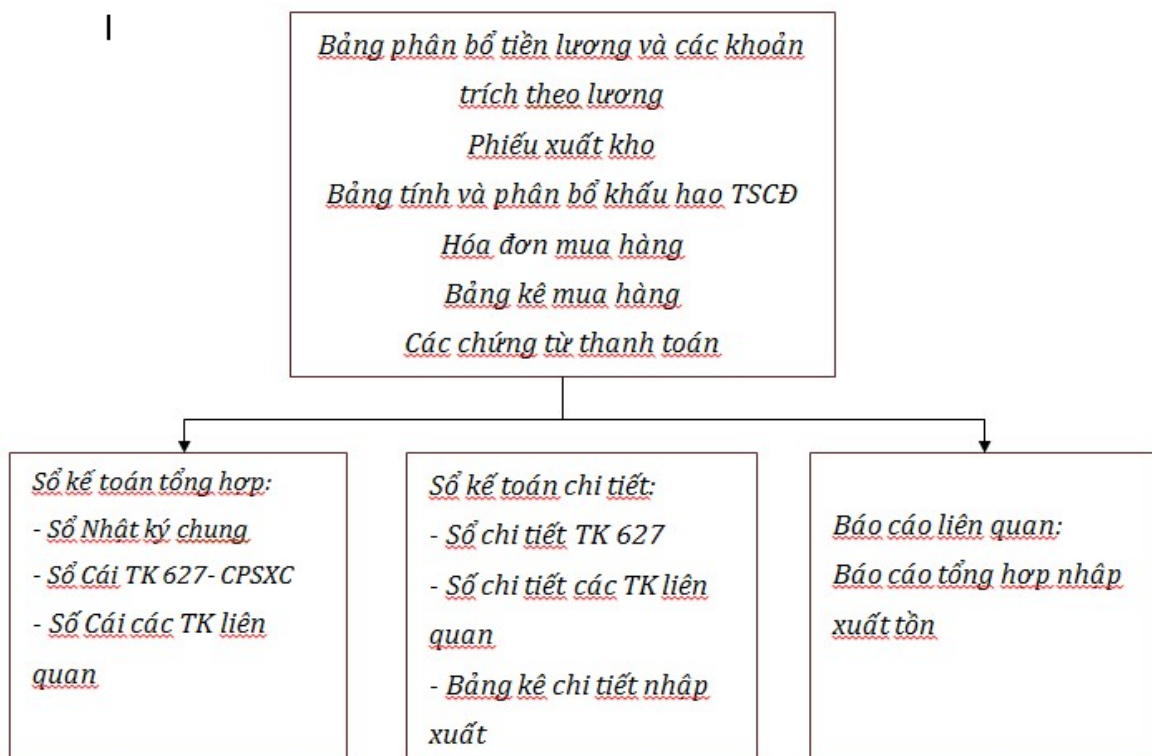
(*Chữ ký, họ và tên*)

Kế toán trưởng

(*Chữ ký, họ và tên*)

3.4.5. Ghi sổ kế toán

3.4.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán



3.4.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

a. Hướng dẫn ghi sổ kế toán chi tiết

- Mục đích lập:

Sổ này mở theo từng đối tượng tập hợp chi phí (Theo phân xưởng, bộ phận sản xuất, theo sản phẩm, nhóm sản phẩm,... dịch vụ hoặc theo từng nội dung chi phí).

- Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ vào sổ chi tiết chi phí SXKD kỳ trước – phần “Số dư cuối kỳ”, để ghi vào dòng “Số dư đầu kỳ” ở các cột phù hợp (Cột 1 đến Cột 8).

– Phần “Số phát sinh trong kỳ”: Căn cứ vào chứng từ kế toán (chứng từ gốc, bảng phân bổ) để ghi vào sổ chi tiết chi phí SXKD như sau:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ;
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
- Cột 1: Ghi tổng số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Từ Cột 2 đến Cột 8: Căn cứ vào nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh để ghi vào các cột phù hợp tương ứng với nội dung chi phí đáp ứng yêu cầu quản lý của từng tài khoản của doanh nghiệp.
- Phần (dòng) “Số dư cuối kỳ” được xác định như sau:

$$\text{Số dư} = \text{Số dư} + \text{Phát sinh} - \text{Phát sinh cuối kỳ đầu kỳ Nợ Có}$$

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh

(Dùng cho các TK 621, 622, 623, 627, 154, 631, 641, 642, 242, 335, 632)

- Tài khoản:.....

- Tên phân xưởng:.....

- Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản ...								
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra							
							...	...	...	...	...	...	...
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ										
			- Cộng số phát sinh trong kỳ - Ghi Có TK ... - Số dư cuối kỳ										

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b. Thực hành ghi sổ kế toán chi tiết

Trích số liệu tại Công ty Xuân Trúc, địa chỉ 33 Lê Độ, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, trong tháng 1/N như sau:

NV1: Ngày 5/1, mua một số thiết bị điện dùng ngay cho phân xưởng sản xuất với số tiền 4.400.000đ, trong đó thuế GTGT 400.000đ (*Hóa Đơn GTGT số 004567 ngày 5/1/N của Công ty Đức Minh*). Doanh nghiệp trả bằng tiền mặt theo *Phiếu Chi số 5*.

NV5: Ngày 6/1, lập *Phiếu Chi Số 6* chi tiền mua nhiên liệu dùng ngay để sửa chữa nhỏ máy ở phân xưởng sản xuất với số tiền 940.000đ.

NV2: Ngày 8/1, xuất kho 60 cái búa, giá xuất kho 80.000đ/cái, dùng cho phân xưởng sản xuất theo *Phiếu Xuất Kho Số 7* và phân bổ dần trong 6 tháng (*BBP2*).

NV3: Ngày 12/1, chi tiền mặt thanh toán tiền điện thoại theo *Phiếu Chi Số 9* số tiền là 3.080.000đ trong đó thuế GTGT 280.000đ (*Hóa đơn GTGT số 63721 ngày 12/1/N của Công ty Điện thoại*), phân bổ cho các đối tượng:

- Phân xưởng SX : 500.000đ
- Bộ phận bán hàng : 400.000đ
- Bộ phận QLDN : 1.900.000đ

NV4: Ngày 13/1, Lập *Phiếu Chi Số 12* để thanh toán cho công ty cấp nước theo *Hóa đơn GTGT số 36957* ngày 12/1/N là 4.400.000đ, trong đó thuế GTGT: 400.000đ phân bổ cho:

- Phân xưởng SX: 2.200.000đ
- Bộ phận bán hàng: 800.000đ
- Bộ phận QLDN: 1.000.000đ

NV5: Ngày 15/1, nhận được *Hóa đơn GTGT số 67212* của Công ty Điện Lực về số tiền điện phải trả 4.400.000đ. Trong đó: giá chưa thuế: 4.000.000đ, thuế GTGT 10%. Phân bổ cho các đối tượng:

- Phân xưởng sản xuất: 2.800.000đ
- Bộ phận bán hàng : 700.000đ
- Bộ phận QLDN : 500.000đ

NV6: Ngày 30/1:

- Căn cứ Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (BPB01):

- + Tiền lương công nhân sản xuất giày thể thao: 15.000.000đ
- + Tiền lương công nhân sản xuất giày sandal: 20.000.000đ
- + Tiền lương nhân viên phân xưởng: 6.000.000đ
- + Tiền lương nhân viên bán hàng: 5.000.000đ
- + Tiền lương nhân viên quản lý DN: 8.000.000đ
- + Chi trợ cấp BHXH: 2.000.000đ
- + Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định.

- Bảng phân bổ chi phí trả trước (BPB02): phân bổ chi phí trả trước dài hạn (nội dung CCDC) vào chi phí QLDN 2.000.000đ, vào chi phí quản lý phân xưởng 1.050.000đ (BPB2).
- Bảng tính và phân bổ khấu hao (BPB03): Số khấu hao trích tháng này là 15.900.000đ, trong đó: bộ phận QLDN 4.000.000đ, bộ phận PXSX 8.900.000đ, bộ phận bán hàng 3.000.000đ.

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản:

Chi phí sản xuất chung

Số hiệu TK:

627

Năm: N

NGÀY, THÁNG GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	GHI NỢ TK 627					
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			TỔNG SỐ TIỀN	CHIA RA				
						6271	6272	6273	6274	6277
	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			1. Số dư đầu kỳ							
5/1/N	PC05	5/1/N	Mua thiết bị điện dùng cho PX	111	4.000.000					4.000.0
6/1/N	PC06	6/1/N	Mua nhiên liệu dùng SC nhỏ máy ở PX	111	940.000					940.0
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại	111	500.000					500.0
13/1/N	PC12	13/1/N	Chi trả tiền nước	111	2.200.000					2.200.0
15/1/N	HD67212	15/1/N	Chi trả tiền điện	331	2.800.000					2.800.0
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận PXSX	334	6.000.000	6.000.000				
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương	338	1.410.000	1.410.000				
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	242	1.050.000			1.050.000		
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	214	8.900.000				8.900.000	
			2. Cộng số phát sinh		27.800.000	7.410.000	0	1.050.000	8.900.000	10.440.0
			3. Các khoản giảm phí		0	0	0	0	0	
			4. Ghi Có TK 627	154	27.800.000	7.410.000	0	1.050.000	8.900.000	10.440.0
			5. Số dư cuối kỳ							

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

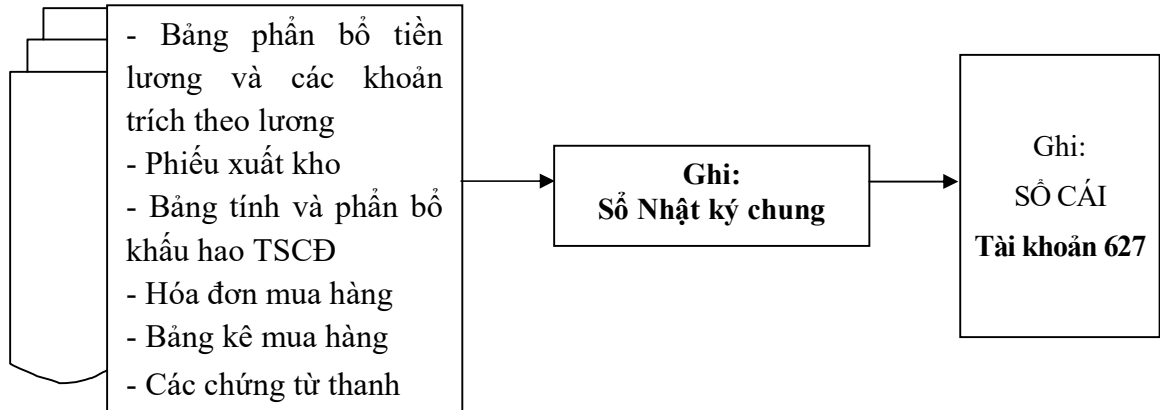
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

3.4.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

a. Hướng dẫn ghi sổ kế toán tổng hợp

Quy trình kế toán tổng hợp tài sản cố định theo Hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi sổ theo hình thức nhật ký chung được nhiều doanh nghiệp lựa chọn vì tính đơn giản và phổ biến của nó.

Yêu cầu của Sổ Nhật ký chung phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Đầy đủ: Ngày, tháng ghi sổ.
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Số liệu trên mỗi loại sổ sẽ có một nhiệm vụ riêng, với sổ nhật ký chung, số liệu kế toán phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Minh họa cách lập sổ Nhật ký chung :

Đơn vị:..... Ghi tên, địa chỉ công ty

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ghi ngày tháng ghi vào sổ

Ghi số hiệu CT

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm...

Ghi năm ghi sổ

Đơn vị tính:

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Đánh dấu X đã ghi Sổ cái					
			Cộng chuyển sang trang sau	X	X	X		

Ghi ngày tháng trên CT

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số ... đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ghi nội dung NVKT phát sinh trên CT

Ghi số thứ tự từ nhỏ -lớn

Ghi số tiền bằng sổ bên Nợ

Ghi số hiệu TK Nợ - Có

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung: Sổ Cái TK 627

Sổ cái là một loại sổ sách kế toán tổng hợp, dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh của từng tài khoản kế toán trong mỗi kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Khác với sổ nhật ký chung, số liệu trên **Sổ cái** phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán. Do vậy, việc ghi sổ cũng sẽ có những yêu cầu khác biệt so với sổ nhật ký chung. Cụ thể như sau:

- Đầy đủ Ngày, tháng ghi sổ (đây là thông tin bắt buộc với hầu hết mọi loại sổ)
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.

- Cuối mỗi trang sổ cái, cần phải tiến hành cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển số liệu sang đầu trang sau.

- Cuối kỳ kế toán theo quy định, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng tổng số phát sinh “Nợ”, tổng số phát sinh “Có”, tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.

Minh họa cách lập Sổ Cái 627 như sau:

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
ùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung
Năm...
Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung
Số hiệu: 627

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	I	J
			- Số dư đầu năm					
			- Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang số

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b. Thực hành ghi sổ kế toán tổng hợp

Căn cứ bài tập thực hành phần ghi sổ chi tiết chi phí sản xuất chung, ghi vào sổ Nhật ký chung và Sổ Cái TK 627.

Đơn vị: Công ty Xuân Trúc
Địa chỉ: 33 Lê Độ

Mẫu số 03a- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm N

Đơn vị tính : VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu tài khoản	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang					
5/1/N	PC05	5/1/N	Mua thiết bị điện dùng cho PX	X	63	627	4.000.000	
5/1/N	PC05	5/1/N	Thuế GTGT đầu vào (HD004567)	X	64	133	400.000	
5/1/N	PC05	5/1/N	Mua thiết bị điện dùng cho PX	X	65	111		4.400.000
6/1/N	PC06	6/1/N	Mua nhiên liệu dùng SC nhỏ máy ở PX	X	85	627	940.000	
6/1/N	PC06	6/1/N	Mua nhiên liệu dùng SC nhỏ máy ở PX	X	86	111		940.000
8/1/N	PX07	8/1/N	Xuất 60 cái búa dùng cho PX	X	101	242	4.800.000	
8/1/N	PX07	8/1/N	Xuất 60 cái búa dùng cho PX	X	102	153		4.800.000
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPPX	X	198	627	500.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPBH	X	199	641	400.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPQL	X	200	642	1.900.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Thuế GTGT đầu vào (HD63721)	X	201	133	280.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại	X	202	111		3.080.000
13/1/N	PC12	13/1/N	Chi trả tiền nước BPPX	X	216	627	2.200.000	
13/1/N	PC12	13/1/N	Chi trả tiền nước BPBH	X	217	641	800.000	
13/1/N	PC12	13/1/N	Chi trả tiền nước BPQL	X	218	642	1.000.000	
13/1/N	PC12	13/1/N	Thuế GTGT đầu vào (HD36957)	X	219	133	400.000	
13/1/N	PC12	13/1/N	Chi trả tiền nước	X	220	111		4.400.000
15/1/N	HD67212	15/1/N	Chi trả tiền điện BPPX	X	254	627	2.800.000	
15/1/N	HD67212	15/1/N	Chi trả tiền điện BPBH	X	255	641	700.000	
15/1/N	HD67212	15/1/N	Chi trả tiền điện BPQL	X	256	642	500.000	
15/1/N	HD67212	15/1/N	Thuế GTGT đầu vào (HD67212)	X	257	133	400.000	
15/1/N	HD67212	15/1/N	Chi trả tiền điện	X	258	331		4.400.000
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận CNSX	X	634	622	35.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận PXSX	X	635	627	6.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận BH	X	636	641	5.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận QLDN	X	637	642	8.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trợ cấp BHXH	X	638	338	2.000.000	

30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính thanh toán tiền lương	X	639	334		56.000.000
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương CNSX	X	640	622	8.225.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương NVPX	X	641	627	1.410.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương BPBH	X	642	641	1.175.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương BPQL	X	643	642	1.880.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Khấu trừ tiền lương	X	644	334	6.210.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Các khoản trích theo lương	X	645	338		18.900.000
			Cộng chuyển sang trang sau				96.920.000	96.920.000
			Cộng trang trước chuyển sang				96.920.000	96.920.000
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	X	646	642	2.000.000	
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	X	647	627	1.050.000	
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	X	648	242		3.050.000
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	X	649	627	8.900.000	
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	X	650	641	3.000.000	
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	X	651	642	4.000.000	
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	X	652	214		15.900.000
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển CPSXC	X	686	154	27.800.000	
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển CPSXC	X	687	627		27.800.000
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x	143.670.000	143.670.000

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tên tài khoản:

Chi phí sản xuất chung

Số hiệu TK:

627

Năm : N

NGÀY, THÁNG GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	Nhật ký chung		SỐ HIỆU TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG		Trang số	STT dòng		NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			1. Số dư đầu kỳ					
5/1/N	PC05	5/1/N	Mua thiết bị điện dùng cho PX	3	63	111	4.000.000	
6/1/N	PC06	6/1/N	Mua nhiên liệu dùng SC nhò máy ở PX	3	85	111	940.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPPX	7	198	111	500.000	
13/1/N	PC12	13/1/N	Chi trả tiền nước BPPX	8	216	111	2.200.000	
15/1/N	HD67212	15/1/N	Chi trả tiền điện BPPX	8	254	331	2.800.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận PXSX	21	635	334	6.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương NVPX	21	641	338	1.410.000	
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	21	647	242	1.050.000	
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	21	649	214	8.900.000	
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển CPSXC	23	687	154		27.800.000
			2. Cộng phát sinh			x	27.800.000	27.800.000
			3. Số dư cuối kỳ			x	-	-

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

3.4.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

Thông tin lưu trong sổ cái sẽ được dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu lưu trong thẻ/sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết và được dùng làm căn cứ để lập bảng cân đối kế toán.

Phát sinh Nợ sổ cái TK 627 = Phát sinh Nợ TK 627 tính bảng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Nợ sổ chi tiết 627. Phát sinh Có sổ cái TK 627 = Phát sinh Có TK 627 tính bảng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Có sổ chi tiết TK 627.

3.5. Kế toán các khoản thiệt hại trong sản xuất

Thiệt hại trong sản xuất bao gồm: Thiệt hại về sản phẩm hỏng và thiệt hại về ngừng sản xuất.

(1) Kế toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến chất lượng, mẫu mã, quy cách như không đúng kích cỡ, màu sắc, có khuyết tật,... Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan trình độ lành nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang thiết bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên. Sản phẩm hỏng được chia ra làm 2 loại là sản phẩm hỏng sửa chữa được và sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được.

- Sản phẩm hỏng sửa chữa được là những sản phẩm:

Về mặt kỹ thuật: Có thể sửa chữa được.

Về mặt kinh tế: Chi phí sửa chữa thấp, sau khi sửa chữa sản phẩm trở thành sản phẩm hoàn thành.

- Sản phẩm hỏng không sửa chữa được là những sản phẩm:

Về mặt kỹ thuật: Sản phẩm có thể sửa chữa được hoặc không sửa chữa được.

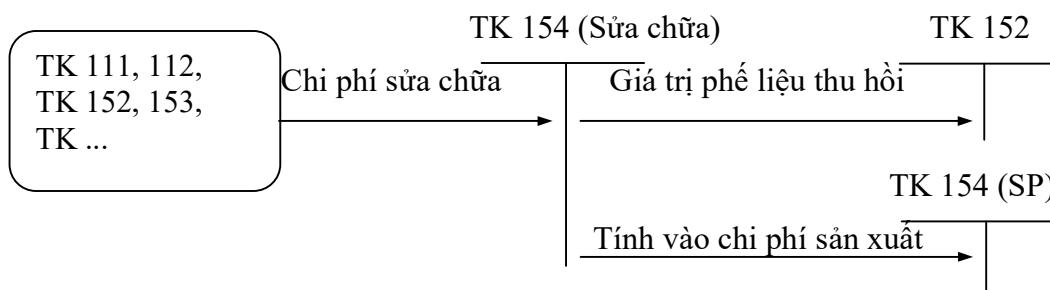
Về mặt kinh tế: Chi phí sửa chữa quá cao, chi phí sửa chữa nó có thể vượt quá chi phí để sản xuất sản phẩm mới. Loại sản phẩm hỏng này người ta gọi là phế liệu, phế phẩm.

Xét về mặt quan hệ với công tác kế hoạch hóa; sản phẩm hỏng được chia ra sản phẩm hỏng trong định mức và hỏng trên định mức (hoặc vượt quá định mức quy định).

+ Sản phẩm hỏng trong định mức: Là những sản phẩm hỏng nằm trong giới hạn cho phép xảy ra do đặc điểm và điều kiện sản xuất cũng như đặc điểm của bản thân sản phẩm được sản xuất. Doanh nghiệp thường có dự kiến trước khi lập kế hoạch sản xuất; do đó các khoản thiệt hại liên quan đến sản phẩm hỏng trong định mức như chi phí sửa chữa, trị giá của sản phẩm hỏng không sửa chữa được sau khi trừ phế liệu thu hồi (nếu có) được tính vào giá thành sản phẩm đã hoàn thành.

Nội dung và trình tự kế toán được thực hiện qua sơ đồ kế toán sau:

Sơ đồ 1.6: Kế toán sản phẩm hỏng trong định mức:



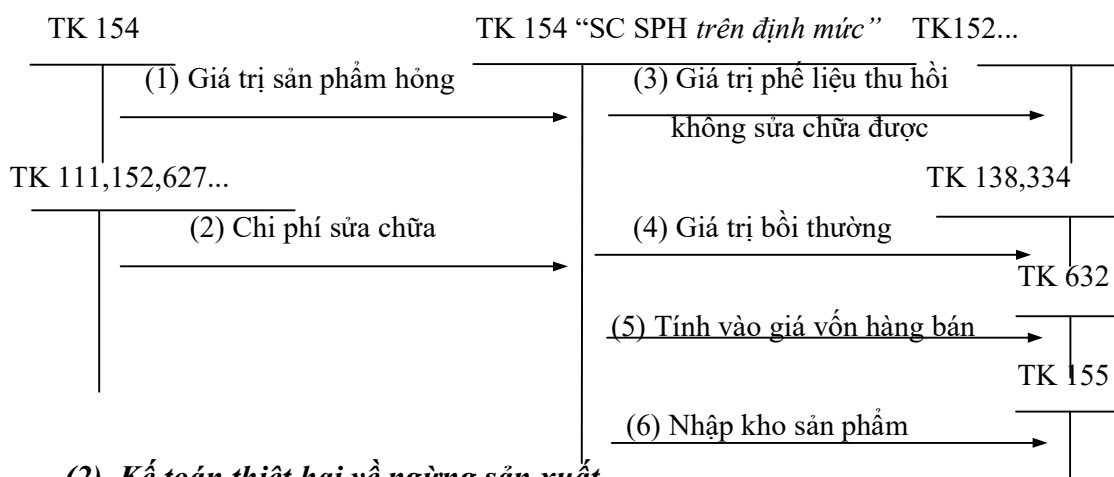
+ Sản phẩm hỏng trên định mức: Là sản phẩm hỏng không có dự kiến trước khi lập kế hoạch như do mất điện, hỏa hoạn, sử dụng vật liệu không đúng tiêu chuẩn, tay nghề công nhân... Do đó cần xác định rõ nguyên nhân, phần bồi thường của người gây ra sản phẩm hỏng, giá trị phế liệu thu hồi..., mọi chi phí sửa chữa:

Nếu do người phạm lỗi gây ra sản phẩm hỏng thì buộc bồi thường;

Nếu do khách quan (thiên tai, hỏa hoạn, động lực...) thì xử lý hạch toán vào giá vốn hàng bán.

Trên cơ sở chứng từ như Phiếu xuất kho, Biên bản xử lý..., kế toán tiến hành hạch toán, nội dung và trình tự kế toán được thực hiện qua sơ đồ kế toán sau:

Sơ đồ 1.7: Kế toán sản phẩm hỏng trên định mức



(2) Kế toán thiệt hại về ngừng sản xuất

Trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp có thể xảy ra những khoảng thời gian phải ngừng sản xuất do các nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra: thiết bị sản xuất bị hư hỏng, thiếu nguyên vật liệu, thiếu năng lượng, thiên tai, hỏa hoạn,... Dù là do nguyên nhân nào đi nữa thì trong thời gian ngừng sản xuất là thời gian không tạo ra sản phẩm nhưng vẫn phát sinh nhiều loại chi phí để bảo vệ tài sản, bảo đảm đời sống cho người lao động, duy trì các hoạt động quản lý. Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất không tham gia vào quá trình tạo ra sản phẩm nên về nguyên tắc không thể tính trong giá thành sản xuất sản phẩm mà đó là chi phí thời kỳ phải xử lý ngay trong kỳ kế toán.

- **Trường hợp ngừng sản xuất theo kế hoạch có tính chất tạm thời** như để sửa chữa lớn TSCĐ, ngừng sản xuất do tính thời vụ...:

(1) Doanh nghiệp có lập dự toán chi phí của thời gian ngừng sản xuất thì kế toán căn cứ vào dự toán để trích trước tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Nợ TK 622, 627,...

Có TK 335 – Chi phí phải trả

(2) Khi phát sinh chi phí thực tế, ghi:

Nợ TK 335 – Chi phí phải trả

Có TK 334, 338, 152...

(3) Cuối niên độ phải điều chỉnh số trích trước theo số thực tế phát sinh.

- Nếu số trích trước lớn hơn số thực tế thì khoản chênh lệch, ghi:

Nợ TK 335 – Chi phí phải trả

Có TK 622, 627

- Nếu số trích trước nhỏ hơn số thực tế thì số chênh lệch được tính vào chi phí:

Nợ TK 622, 627,...

Có TK 335 – Chi phí phải trả

- Trường hợp ngừng sản xuất phát sinh bất thường ngoài dự kiến:

Mọi chi phí phát sinh cần được phân bổ vào chi phí hoạt động khác sau khi trừ phần bồi thường của người gây ra (nếu có). Nội dung và trình tự kế toán được thực hiện như sau:

(1) Các khoản chi phí phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất sẽ ghi:

Nợ TK 242

Có TK 334, 338, 152...

(2) Các khoản thu được do bắt bồi thường thiệt hại sẽ ghi:

Nợ TK 111, 112, 1388

Có TK 242

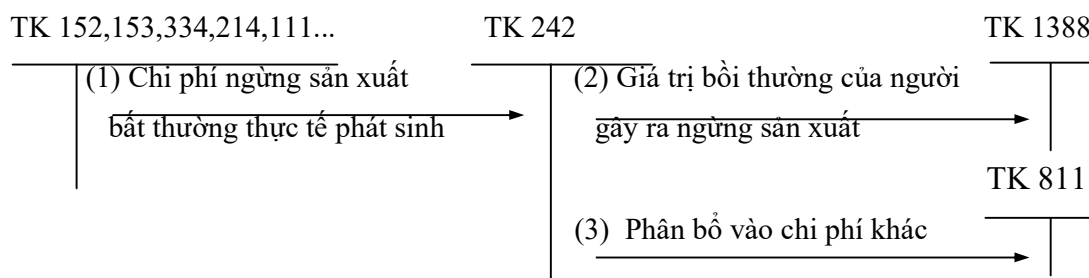
(3) Chi phí ngừng sản xuất phân bổ vào chi phí khác:

Nợ TK 811 – Chi phí khác

Có TK 242

Sơ đồ 1.8:

**KẾ TOÁN THIẾT HẠI VỀ NGỪNG SẢN XUẤT
PHÁT SINH BẤT THƯỜNG**



4. Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là sản phẩm chưa thực hiện đầy đủ quy trình công nghệ đã đề ra từ trước hoặc sản phẩm đã hoàn thành nhưng chưa qua kiểm tra chất lượng nhập kho.

Đánh giá sản phẩm dở dang là công việc xác định giá trị thực tế mà thực chất là xác định chi phí sản xuất cho số sản phẩm dở dang, cần phải thực hiện trước khi xác định giá thành sản phẩm. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ liên quan đến cả sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang. Việc đánh giá một cách hợp lý chi phí sản xuất liên quan đến cả sản phẩm làm dở có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định chính xác giá thành sản phẩm và xác định đúng đắn kết quả kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thực tế của sản phẩm dở dang là chi phí sản xuất đã phát sinh trong tháng còn dưới dạng dở dang.

Như vậy: Cuối kỳ, phải kiểm kê số lượng sản phẩm, trong đó phải xác định chính xác số lượng sản phẩm dở dang tại nơi sản xuất. Trên cơ sở số lượng sản phẩm dở dang đã được kiểm kê ta xác định giá trị thực tế của sản phẩm dở dang qua việc đánh giá sản phẩm dở dang.

4.1. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang

Để đánh giá sản phẩm dở dang ta sử dụng các phương pháp khác nhau tùy thuộc vào loại hình sản xuất và đặc điểm sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp. Các phương pháp phổ biến thường được áp dụng bao gồm:

4.1.1. Tính giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp)

- Nội dung phương pháp: Theo phương pháp này thì giá trị sản phẩm dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp), còn các chi phí khác thì tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ, có nghĩa là đối với phương pháp này chi phí chế biến không có trong cấu thành giá trị sản phẩm dở dang. Công thức tính như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}$$

- Điều kiện áp dụng: Chỉ áp dụng đối với các doanh nghiệp có sản phẩm dở dang đều đặn và chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỉ trọng lớn hơn trong giá thành sản phẩm.

- Phương pháp này tính toán đơn giản nhưng ít chính xác.

Lưu ý: Nếu đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính trực tiếp, công thức tính toán cũng tương tự như trên nhưng thay vào đó là chi phí nguyên vật liệu chính thực tế tiêu hao trong kỳ.

4.1.2. Tính giá trị sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm tương đương

- Nội dung phương pháp: Theo phương pháp này phải căn cứ vào mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang ở từng công đoạn chế biến do bộ phận kỹ thuật xác định để tính đổi số lượng sản phẩm dở dang thành số lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Sau đó, trình tự đánh giá sản phẩm dở dang như sau:

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (hoặc chi phí nguyên vật liệu chính) được xác định có mức tiêu hao cho đơn vị sản phẩm dở dang và sản phẩm hoàn thành là như nhau (do đưa vào sử dụng ngay trong giai đoạn đầu của quá trình sản xuất).

Đối với chi phí chế biến (không phải chi phí nguyên vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu chính) tính cho sản phẩm dở dang theo mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang.

- Công thức tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ bao gồm:

$$(1) \text{ Chi phí NVLTT tính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí nguyên vật liệu đầu kỳ} + \text{Chi phí nguyên vật liệu thực tế trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng sản phẩm dở dang}} \times \text{Số lượng sản phẩm dở dang}$$

$$(2) \text{ Chi phí NCTT} \\ \text{tính cho sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí nhân công} \\ \text{trực tiếp đầu kỳ} + \text{Chi phí nhân công} \\ \text{trực tiếp phát sinh}}{\left\{ \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} \right\} + \left\{ \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \end{array} \right\} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Mức độ} \\ \text{hoàn} \\ \text{thành} \end{array} \right\}} \times \left(\begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{lượng} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{dở} \\ \text{dang} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Mức} \\ \text{độ} \\ \text{hoàn} \\ \text{thành} \end{array} \right)$$

$$(3) \text{ Chi phí SXC} \\ \text{tính cho sản phẩm} \\ \text{dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất} \\ \text{chung đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{chung phát sinh}}{\left\{ \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} \right\} + \left\{ \begin{array}{l} \text{Số lượng} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{dở dang} \end{array} \right\} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Mức độ} \\ \text{hoàn} \\ \text{thành} \end{array} \right\}} \times \left(\begin{array}{l} \text{Số} \\ \text{lượng} \\ \text{sản} \\ \text{phẩm} \\ \text{dở} \\ \text{dang} \end{array} \right) \times \left(\begin{array}{l} \text{Mức} \\ \text{độ} \\ \text{hoàn} \\ \text{thành} \end{array} \right)$$

=> Chi phí sản phẩm dở dang cuối kỳ = (1) + (2) + (3)

- Phương pháp này tính toán phức tạp nhưng phản ánh chính xác chi phí sản xuất trong sản phẩm dở dang.

4.1.3. Tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo 50% chi phí chế biến

Chi phí chế biến gồm các chi phí sản xuất còn lại ngoại trừ chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc chi phí nguyên vật liệu trực tiếp).

- Nội dung phương pháp: Thực chất phương pháp này là phương pháp ước lượng sản phẩm tương đương, nhưng để đơn giản cho việc tính toán người ta lấy mức độ hoàn thành bình quân của sản phẩm dở dang là 50% so với thành phẩm để tính toán cho chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

- Phương pháp này thường áp dụng đối với những doanh nghiệp mà chi phí chế biến chiếm tỉ trọng nhỏ trong giá thành hoặc sản phẩm dở dang rải đều từ công đoạn đầu đến công đoạn cuối.

4.1.4. Tính giá trị sản phẩm dở dang theo chi phí định mức (theo định mức hoặc giá thành kế hoạch)

Nội dung phương pháp này là dựa trên cơ sở giá thành đơn vị kế hoạch (định mức) được xây dựng cho từng loại sản phẩm. Căn cứ vào đó ta xác định chi phí dở dang của sản phẩm, phương pháp này đòi hỏi phải có hệ thống định mức chi phí hoàn chỉnh.

Sản phẩm làm dở được đánh giá dựa vào định mức chi phí (hoặc chi phí kế hoạch) theo từng khoản mục chi phí và tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm.

4.2. Thực hành

Bài 1: Doanh nghiệp Y sản xuất 1 loại sản phẩm A, trong kỳ có tài liệu kế toán:

1. Chi phí dở dang đầu kỳ: 1.000.000;
2. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ: 9.000.000, trong đó:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 6.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp : 1.000.000
- Chi phí sản xuất chung : 2.000.000

3. Kết quả sản xuất:

- Sản phẩm hoàn thành nhập kho 8 sản phẩm và dở dang 2 sản phẩm.

Yêu cầu: Tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Giải:

$$+ \text{Tính giá trị dở dang sản phẩm cuối kỳ} = \frac{1.000.000 + 6.000.000}{8 \text{ sp} + 2 \text{ sp}} \times 2 \text{ sp} = 1.400.000$$

+ Tính giá thành sản phẩm:

$$- \text{Tổng giá thành} = 1.000.000 + (9.000.000) - 1.400.000 = 8.600.000$$

$$- \text{Giá thành đơn vị} = \frac{8.600.000}{8 \text{ sp}} = 1.075.000^{\text{đ/sp}}$$

Bài 2: Doanh nghiệp X sản xuất ra 1 loại sản phẩm A (đơn vị đồng)

1. Chi phí dở dang đầu kỳ: 10.000.000, trong đó:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 2.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp : 5.000.000
- Chi phí sản xuất chung : 3.000.000

2. Chi phí sản xuất phát sinh: 54.000.000, trong đó:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 10.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp : 26.200.000
- Chi phí sản xuất chung : 17.800.000

3. Kết quả sản xuất hoàn thành 8 sản phẩm nhập kho và dở dang 4 sản phẩm có mức độ hoàn thành 60%.

Yêu cầu: Tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp ước lượng sản phẩm tương đương và tính giá thành đơn vị sản phẩm A.

Giải:

- Tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$- \text{Chi phí NVLTT tính cho SP dở dang cuối kỳ} = \frac{2.000.000 + 10.000.000}{8\text{sp} + 4\text{sp}} \times 4\text{sp} = 4.000.000$$

$$- \text{Chi phí NCTT} = \frac{5.000.000 + 26.200.000}{\text{tổng sản phẩm}} \times (4\text{sp} \times 60\%) = 7.200.000$$

*tính cho SP dở
dang cuối kỳ*

$$8sp + (4sp \times 60\%)$$

*- Chi phí SXC
tính cho SP dở
dang cuối kỳ*

$$= \frac{3.000.000 + 17.800.000}{8sp + (4sp \times 60\%)} \times (4sp \times 60\%) = 4.800.000$$

Vậy giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$= 4.000.000 + 7.200.000 + 4.800.000 = 16.000.000$$

- Tính giá thành sản phẩm A:

$$\Rightarrow \text{Tổng giá thành} = 10.000.000 + 54.000.000 - 16.000.000 = 48.000.000$$

$$\Rightarrow \text{Giá thành đơn vị} = \frac{48.000.000}{8 \text{ sp}} = 6.000.000 \text{ đ/sp}$$

Bài 3:

○ Giá thành định mức (hoặc giá thành kế hoạch) đơn vị của sản phẩm A, bao gồm: (đơn vị tính: 1.000đ)

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 2.000

- Chi phí nhân công trực tiếp : 1.000

- Chi phí sản xuất chung : 500

○ Sản phẩm dở dang cuối tháng: 200 sản phẩm A với tỷ lệ hoàn thành là 40%, các loại vật liệu trực tiếp được sử dụng hầu hết trong giai đoạn đầu của quá trình sản xuất.

Như vậy, giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng tính như sau:

$$= (200 \text{ sp} \times 2.000) + (200 \text{ sp} \times 40\% \times 1.000) + (200 \text{ sp} \times 40\% \times 500) = 520.000$$

5. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

Cuối kỳ trên cơ sở các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung đã được kết chuyển vào TK 154 – “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc TK 631- “Giá thành sản xuất” theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất hoặc từng sản phẩm...; kế toán tổng hợp chi phí đã phát sinh, đồng thời đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ để làm căn cứ tính giá thành sản phẩm hoàn thành.

5.1. Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

5.1.1. Tài khoản sử dụng

- **Tài khoản 631** - Giá thành sản xuất

Tài khoản này được sử dụng để tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản TK 631, TK 154:

Tài khoản 631 - Giá thành sản xuất

- Chi phí sản xuất, kinh doanh đầu kỳ chuyển sang.	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ chuyển sang tài khoản 154.
- Kết chuyển chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.	- Giá thành sản phẩm, dịch vụ sản xuất hoàn thành.

TK 631 không có số dư

- Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị thực tế của sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 154 – *Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang*

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ chuyển sang.	- Kết chuyển chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ vào tài khoản tính giá thành
<i>Số dư Nợ:</i> Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	

5.1.2. Định khoản các nghiệp vụ liên quan

Phương pháp kiểm kê định kỳ không phải chỉ sử dụng trong kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, mà còn được sử dụng nhất quán trong toàn bộ nội dung kế toán ở doanh nghiệp. Do vậy, nghiên cứu và ứng dụng phương pháp kiểm kê định kỳ trong kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phải đặt trong mối quan hệ với kế toán vật liệu, dụng cụ và kế toán thành phẩm.

(1) Đầu kỳ, kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ được phản ánh trên TK 154 để kết chuyển sang TK 631- “*Giá thành sản xuất*”.

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

(2) Trong kỳ các khoản chi phí sản xuất phát sinh cũng được tập hợp trên các Tài khoản 621, 622, 627.

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Căn cứ vào kết quả kiểm kê vật liệu hiện còn cuối kỳ để xác định trị giá vật liệu xuất sử dụng trong kỳ mà tính vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Nợ TK 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 611 - Mua nguyên liệu, vật liệu. (6111)

- Đối với chi phí nhân công trực tiếp: Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế phát sinh về tiền lương, khoản trích theo tiền lương, ghi:

Nợ TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334, 338,...

- Đối với chi phí sản xuất chung: Căn cứ vào khoản chi phí thực tế phát sinh để thực hiện công việc quản lý và phục vụ sản xuất ở phân xưởng, ghi:

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung

Có TK 334, 338, 214, 111,...

(3) Cuối kỳ, tiến hành kết chuyển các khoản chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ được tập hợp trên các Tài khoản 621, 622 và 627 về trên Tài khoản 631 để tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

Nợ TK 631 - Tính giá thành

Có TK 621, 622, 627

(4) Căn cứ vào kết quả kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, kết chuyển chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ trở lại Tài khoản 154.

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 631 - Giá thành sản xuất

(5) Căn cứ vào giá thành thực tế của sản phẩm sản xuất hoàn thành trong kỳ để kết chuyển sang Tài khoản 632 – “Giá vốn hàng bán”

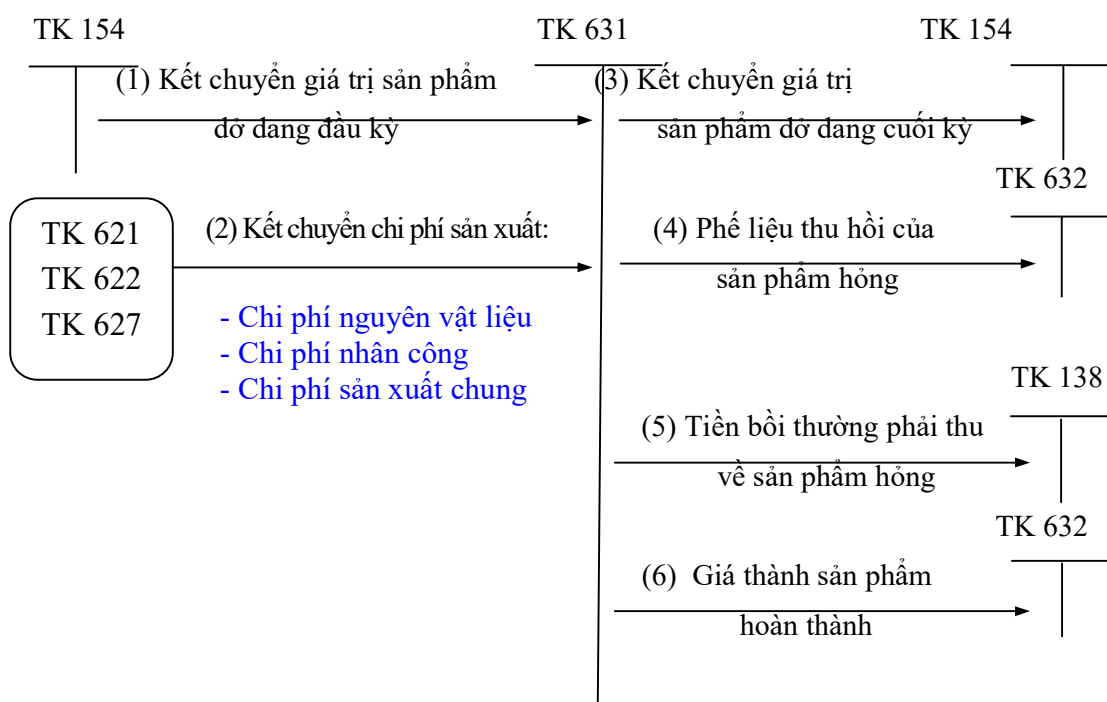
Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 631 - Giá thành sản xuất

Sơ đồ 1.9:

KẾ TOÁN TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT

Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ



5.2. Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

5.2.1. Tài khoản sử dụng

- Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Tài khoản này được sử dụng để tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh và tính giá thành sản phẩm.

Tài khoản 154 phải mở chi tiết theo đối tượng hạch toán chi phí sản xuất hoặc đối tượng tính giá thành.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 154:

Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung kết chuyển cuối kỳ.	- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được. - Trị giá vật liệu, hàng hóa gia công xong nhập lại kho. - Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán. - Giá thành thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho, hoặc chuyển bán và chi phí thực tế của dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng.
<i>Số dư nợ:</i> Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang	

5.2.2. Định khoản các nghiệp vụ liên quan

(1) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung để tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622 - Chi phí sản xuất nhân công trực tiếp

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

(2) Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây ra thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

(3) Trị giá phế liệu thu hồi, ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

(4) Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán. (Trường hợp các chi phí trên đã kết chuyển vào Tài khoản 154)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

(5) Khi xác định được giá thành sản phẩm, dịch vụ hoàn thành, ghi:

Nợ TK 155- Thành phẩm (*nhập kho*)

Nợ TK 157- Hàng gửi bán (*gửi bán*)

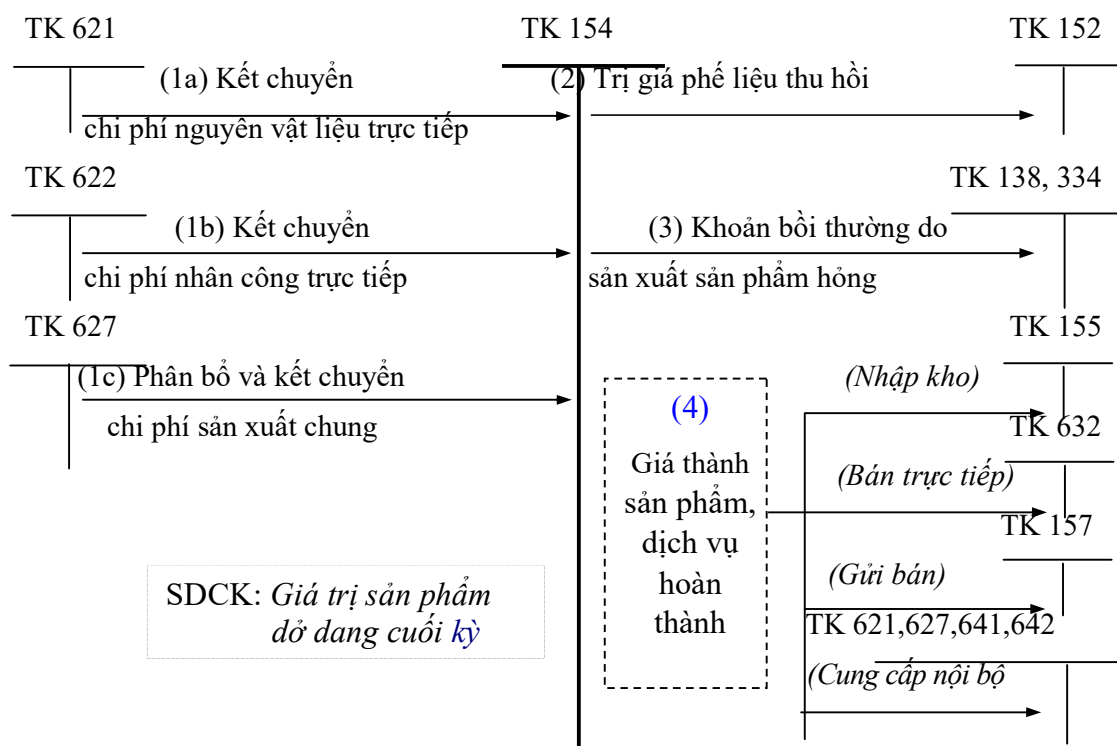
Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (*bán trực tiếp*)

Có TK 154 – (*Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành*)

Sơ đồ 1.10:

KẾ TOÁN TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT

Hạch toán hàng tồn kho theo *phương pháp kê khai thường xuyên*



Ví dụ: Có tài liệu về chi phí sản xuất và sản phẩm A hoàn thành trong kỳ: (1.000 đ)

(1) Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng : 5.000

(2) Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng được xác định và kết chuyển:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 50.000
- Chi phí nhân công trực tiếp : 23.800
- Chi phí sản xuất chung : 26.200

(3) Sản phẩm sản xuất hoàn thành nhập kho trong kỳ 1.000 sản phẩm.

- (4) Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng được xác định là: 6.000 và trị giá phế liệu thu hồi sau quá trình sản xuất nhập kho: 1.000

Từ tài liệu này, kế toán tính giá thành:

- Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành: $5.000 + 100.000 - 6.000 - 1.000 = 98.000$

- Giá thành đơn vị = $\frac{98.000}{1.000 \text{ sp}} = 98 \text{ (nghìn đồng/sản phẩm)}$

Lập định khoản:

- Kết chuyển chi phí sản xuất:

1. Nợ TK 154 A: 100.000
 Có TK 621 A : 50.000
 Có TK 622 A : 23.800
 Có TK 627 : 26.200

- Nhập kho sản phẩm và phế liệu

2. Nợ TK 155 A: 98.000
 Nợ TK 152: 1.000
 Có TK 154 A : 99.000

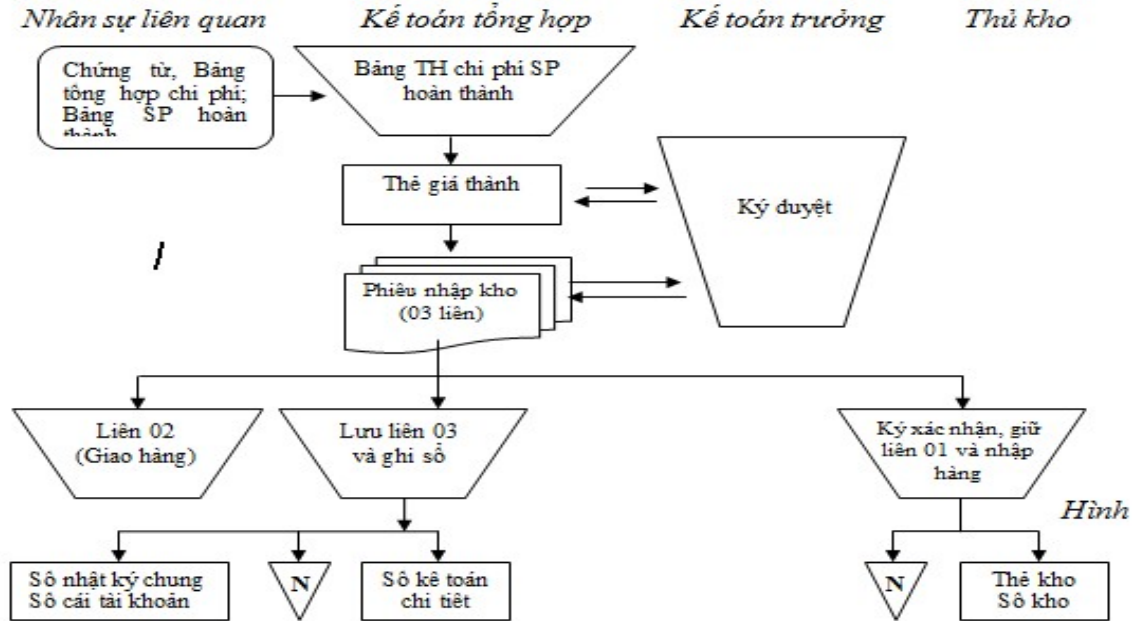
Và phản ánh vào tài khoản như sau:

TK 621 A	TK 154 A	TK 152
(1) 50.000	SD: 5.000	(2) 1.000
TK 622 A	(1) 100.000 (2) 99.000	TK 155
(1) 23.800		(2) 98.000
TK 627	PS: 100.000 PS: 99.000	
(1) 26.200	SD: 6.000	

5.3. Ghi sổ kế toán

5.3.1. Quy trình ghi sổ kế toán

• **Quy trình kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành**



11- Quy trình kế toán tập hợp chi phí, tính giá thành

5.3.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

a. Hướng dẫn ghi sổ kế toán chi tiết

- Mục đích lập:

Sổ này mở theo từng đối tượng tập hợp chi phí (Theo phân xưởng, bộ phận sản xuất, theo sản phẩm, nhóm sản phẩm,... dịch vụ hoặc theo từng nội dung chi phí).

- Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ vào sổ chi tiết chi phí SXKD kỳ trước – phần “Số dư cuối kỳ”, để ghi vào dòng “Số dư đầu kỳ” ở các cột phù hợp (Cột 1 đến Cột 8).

– Phần “Số phát sinh trong kỳ”: Căn cứ vào chứng từ kế toán (chứng từ gốc, bảng phân bổ) để ghi vào sổ chi tiết chi phí SXKD như sau:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ;
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
- Cột 1: Ghi tổng số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Từ Cột 2 đến Cột 8: Căn cứ vào nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh để ghi vào các cột phù hợp tương ứng với nội dung chi phí đáp ứng yêu cầu quản lý của từng tài khoản của doanh nghiệp.

– Phần (dòng) “Số dư cuối kỳ” được xác định như sau:

$$\text{Số dư} = \text{Số dư} + \text{Phát sinh} - \text{Phát sinh cuối kỳ đầu kỳ Nợ Có}$$

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh

(Dùng cho các TK 621, 622, 623, 627, 154, 631, 641, 642, 242, 335, 632)

- Tài khoản:.....

- Tên phân xưởng:.....

- Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản ...								
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra							
							...	...	...	...	...	...	...
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ										
			- Cộng số phát sinh trong kỳ - Ghi Có TK ... - Số dư cuối kỳ										

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

b. Thực hành ghi sổ kế toán chi tiết

Ngày 30/1/N, căn cứ vào chứng từ kết chuyển chi phí sản xuất (KCCPSX01) tại Công ty Xuân Trúc, gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 600.000.000đ, trong đó: Giày thể thao: 350.000.000đ, Giày sandal: 250.000.000đ
- Chi phí nhân công trực tiếp: 150.000.000đ, trong đó: Giày thể thao: 100.000.000đ, Giày sandal: 50.000.000đ
- Chi phí sản xuất chung: 180.000.000đ, phân bổ cho: Giày thể thao: 105.000.000đ, Giày sandal: 75.000.000đ

Biết rằng, giày thể thao có chi phí SXKD dở dang đầu kỳ 35.000.000đ, chi phí SXKD dở dang cuối kỳ 50.000.000đ, được đánh giá theo chi phí NVLTT.

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Số hiệu TK: 154
Tên sản phẩm, dịch vụ: Giày thể thao
Năm: N

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	GHI NỢ TK 154						
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			TỔNG SỐ TIỀN	CHIA RA					
						Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC			
	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
			1. Số dư đầu kỳ		35.000.000	35.000.000					
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển chi phí NVLTT	621	350.000.000	350.000.000					
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển chi phí NCTT	622	100.000.000		100.000.000				
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển chi phí SXC	627	105.000.000			105.000.000			
			2. Cộng số phát sinh		555.000.000	350.000.000	100.000.000	105.000.000			
			3. Các khoản giảm phí		0	0	0	0			
			4. Ghi Có TK 154	155	540.000.000	335.000.000	100.000.000	105.000.000			
			5. Số dư cuối kỳ			50.000.000					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Số hiệu TK: 154
Tên sản phẩm, dịch vụ: Giày sandal
Năm: N

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	GHI NỢ TK 154						
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			TỔNG SỐ TIỀN	CHIA RA					
						Chi phí NVLT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC			
	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7
			1. Số dư đầu kỳ		0	0					
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển chi phí NVLT	621	250.000.000	250.000.000					
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển chi phí NCTT	622	50.000.000		50.000.000				
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển chi phí SXC	627	75.000.000			75.000.000			
			2. Cộng số phát sinh		375.000.000	250.000.000	50.000.000	75.000.000			
			3. Các khoản giảm phí		0	0	0	0			
			4. Ghi Có TK 154	155	375.000.000	250.000.000	50.000.000	75.000.000			
			5. Số dư cuối kỳ			0					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

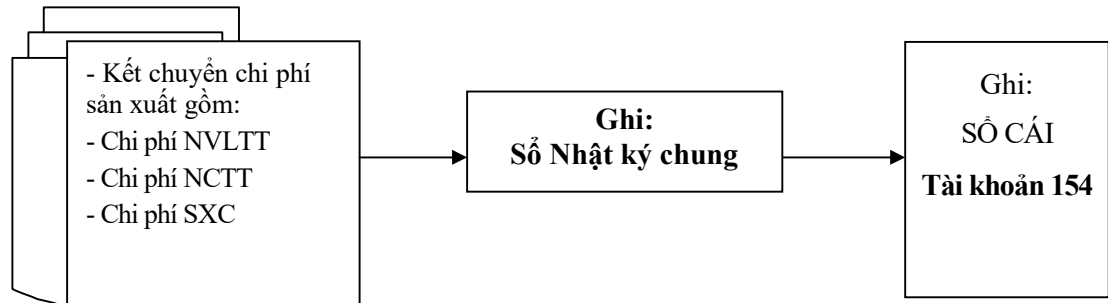
Ngày tháng năm

Giám đốc
(Ký, họ tên)

5.3.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

a. Hướng dẫn ghi sổ kế toán tổng hợp

Quy trình kế toán tổng hợp tài sản cố định theo Hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi sổ theo hình thức nhật ký chung được nhiều doanh nghiệp lựa chọn vì tính đơn giản và phổ biến của nó.

Yêu cầu của Sổ Nhật ký chung phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Đầy đủ: Ngày, tháng ghi sổ.
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Số liệu trên mỗi loại sổ sẽ có một nhiệm vụ riêng, với sổ nhật ký chung, số liệu kế toán phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Minh họa cách lập sổ Nhật ký chung:

Đơn vị:..... Ghi tên, địa chỉ công ty
Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
 Năm...

Đơn vị
 tỉnh:.....

Ghi ngày tháng ghi vào sổ
 Ghi số hiệu CT
 Ghi năm ghi sổ
 Ghi số tiền bằng số bên Có

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Đánh dấu X đã ghi Sổ					
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x		

Ghi ngày tháng trên

- Số này có trang, đánh số từ trang 01 đến trang

- Ngày mở sổ:...

Ghi nội dung NVKT phát sinh trên CT

Ghi số thứ tự từ nhỏ -lớn

Ghi số tiền bằng số bên Nợ

Ghi số hiệu TK Nợ -

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung: Sổ Cái TK 154

Sổ cái là một loại sổ sách kế toán tổng hợp, dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh của từng tài khoản kế toán trong mỗi kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Khác với sổ nhật ký chung, số liệu trên **Sổ cái** phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán. Do vậy, việc ghi sổ cũng sẽ có những yêu cầu khác biệt so với sổ nhật ký chung. Cụ thể như sau:

- Đầy đủ Ngày, tháng ghi sổ (đây là thông tin bắt buộc với hầu hết mọi loại sổ)
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.

- Cuối mỗi trang sổ cái, cần phải tiến hành cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển số liệu sang đầu trang sau.

- Cuối kỳ kế toán theo quy định, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng tổng số phát sinh “Nợ”, tổng số phát sinh “Có”, tính ra số dư và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý, đầu năm của tài khoản 154 để lấy số liệu làm căn cứ lập Bảng cân đối kế toán.

Minh họa cách lập Sổ Cái 154 như sau:

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

SỔ CÁI
Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung
Năm...
Tên tài khoản: Chi phí SXKD dở dang
Số hiệu: 154

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	I	J
			- Số dư đầu năm					
			- Số phát sinh tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm..

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

b. Thực hành ghi sổ kế toán tổng hợp

Đơn vị: Công ty Xuân Trúc
Địa chỉ: 33 Lê Độ

Mẫu số 03a- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm N

Đơn vị tính : VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số Cái	STT dòng	Số hiệu tài khoản	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang					
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển chi phí NVLTT	X	682	154	600.000.000	
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển chi phí NVLTT	X	683	621		600.000.000
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển chi phí NCTT	X	684	154	150.000.00	
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển chi phí NCTT	X	685	622		150.000.00
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển chi phí SXC	X	686	154	180.000.000	
30/1/N	KCCPSX01	30/1/N	Kết chuyển chi phí SXC	X	687	627		180.000.000
30/1/N	BCGT	30/1/N	Kết chuyển giá thành	X	688	155	915.000.000	
30/1/N	BCGT	30/1/N	Kết chuyển giá thành	X	689	154		915.000.000
			Công chuyển sang trang sau	x	x	x	1.845.000	1.845.000

Đơn vị: Công ty Xuân Trúc
Địa chỉ: 33 Lê Độ

Mẫu số S03b-DN

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
Số hiệu TK: 154

NGÀY, THÁNG GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	Nhật ký chung		SỐ HIỆU TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG		Trang số	STT dòng		NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			1. Số dư đầu kỳ				35.000.000	
30/1/N	KCCPS X01	30/1/N	Kết chuyển chi phí NVLTT			621	600.000.000	
30/1/N	KCCPS X01	30/1/N	Kết chuyển chi phí NCTT			622	150.000.000	
30/1/N	KCCPS X01	30/1/N	Kết chuyển chi phí SXC			627	180.000.000	
30/1/N	BCGT	30/1/N	Kết chuyển giá thành			155		915.000.000
			2. Cộng phát sinh			x	930.000.000	
			3. Số dư cuối kỳ			x	50.000.000	-

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

5.3.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

Thông tin lưu trong sổ cái sẽ được dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu lưu trong thẻ/sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết và được dùng làm căn cứ để lập bảng cân đối kế toán.

Phát sinh Nợ sổ cái TK 154 = Phát sinh Nợ TK 154 tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Nợ sổ chi tiết 154. Phát sinh Có sổ cái TK 154 = Phát sinh Có TK 154 tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Có sổ chi tiết TK 154.

6. Tính giá thành sản phẩm

6.1. Đối tượng tính giá thành

Xác định đối tượng tính giá thành là xác định đối tượng mà hao phí vật chất doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất đã được kết tinh trong đó nhằm định lượng hao phí cần được bù đắp cũng như tính toán được kết quả kinh doanh.

Tuỳ thuộc vào đặc điểm sản xuất, đặc điểm sản phẩm mà đối tượng tính giá thành có thể là sản phẩm cuối cùng, sản phẩm trên dây chuyền công nghệ sản xuất (Bán thành phẩm), công việc, dịch vụ doanh nghiệp đã sản xuất hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

Tính giá thành tức là xác định chi phí sản xuất thực tế cho một đơn vị sản phẩm, của bán thành phẩm, của công việc hay của dịch vụ, một công việc... đã hoàn thành hoặc đã bàn giao cho khách hàng.

Đơn vị tính giá thành là: đ/cái, đ/mét....

6.2. Kỳ tính giá thành

Giá thành sản phẩm không thể tính vào bất kỳ thời điểm nào mà phải dựa vào khả năng xác định chính xác về số lượng và cũng như việc xác định lượng chi phí sản xuất có liên quan đến kết quả đó. Xuất phát từ đặc điểm như vậy nên kỳ tính giá thành không thể giống nhau ở các ngành nghề sản xuất khác nhau. Tuy theo chu kỳ sản xuất dài hoặc ngắn cũng như địa điểm sản xuất sản phẩm mà xác định kỳ giá thành cho phù hợp.

Như vậy kỳ tính giá thành là khoảng thời gian cần thiết phải tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành, kỳ tính giá thành có thể là cuối tháng, cuối quý, cuối năm hoặc khi đã thực hiện hoàn thành đơn đặt hàng, hoàn thành hạng mục công trình ...

6.3. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành là một hoặc hệ thống các phương pháp kỹ thuật xác định giá thành sản phẩm theo từng khoản mục chi phí sản xuất đã xác định cho từng đối tượng tính giá thành.

6.3.1. Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này chủ yếu áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất giản đơn, đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành phù hợp với nhau. Ngoài ra phương pháp này còn được áp dụng cho những doanh nghiệp có quy trình sản xuất phức tạp nhưng sản xuất khối lượng lớn và ít loại sản phẩm hoặc để tính toán giá thành của những công việc, kết quả trong từng giai đoạn sản xuất nhất định.

$$\begin{array}{ccccccccc} \text{Tổng giá thành} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Các khoản} \\ \text{sản phẩm hoàn} & = & \text{sản xuất dở} & + & \text{sản xuất phát} & - & \text{sản xuất dở} & - & \text{làm giảm} \\ \text{thành trong kỳ} & & \text{đang đầu kỳ} & & \text{sinh trong kỳ} & & \text{đang cuối kỳ} & & \text{chi phí} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành đơn vị} & & \text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ} \\ \text{sản phẩm} & = & \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ} \end{array}$$

- (1) Cuối kỳ kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung để tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh.

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 621, 622, 627

- (2) Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ:

Nợ TK 155 – Thành phẩm (*Nhập kho*)

Nợ TK 157 – Hàng gửi đi bán (*Gửi đi bán*)

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (*Bán thẳng cho khách hàng*)

Có TK 154 – Chi phí SXKD dở dang (*Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành*)

Ví dụ: Một phân xưởng sản xuất ra hai loại sản phẩm A, B, có tài liệu kế toán:

1. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ:

- Sản phẩm A: 400.000;

- Sản phẩm B: 200.000

2. Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ được tập hợp như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 5.000.000 (Sp A: 3.200.000, Sp B: 1.800.000)

- Chi phí nhân công trực tiếp : 1.500.000 (Sp A: 900.000, Sp B: 600.000)

- Chi phí sản xuất chung : 1.200.000

3. Kết quả sản xuất trong kỳ:

- Hoàn thành nhập kho thành phẩm: 900 sản phẩm A và 400 sản phẩm B.

- Sản phẩm dở dang cuối kỳ: 100 sản phẩm A và 100 sản phẩm B được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

4. Tài liệu khác:

- Chi phí sản xuất chung phân bổ theo tỷ lệ với chi phí nhân công trực tiếp.

- Mức độ sản xuất bình thường.

Giải:

- Phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng loại sản phẩm theo tỷ lệ với chi phí nhân công trực tiếp;

$$\text{Sản phẩm A: } \frac{1.200.000}{1.500.000} \times 900.000 = 720.000$$

$$\text{Sản phẩm B: } \frac{1.200.000}{1.500.000} \times 600.000 = 480.000$$

- Tổng hợp chi phí sản xuất của sản phẩm:

Chi phí sản xuất	Sản phẩm A	Sản phẩm B
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	3.200.000	1.800.000
- Chi phí nhân công trực tiếp	900.000	600.000
- Chi phí sản xuất chung	720.000	480.000
Cộng	4.820.000	2.880.000

- Đánh giá sản phẩm đang cuối tháng:

$$\text{Sản phẩm A: } \frac{400.000 + 3.200.000}{900 + 100} \times 100 = 360.000$$

$$\text{Sản phẩm B: } \frac{200.000 + 1.800.000}{400 + 100} \times 100 = 400.000$$

- Tính giá thành sản phẩm:

+ Sản phẩm A:

Tổng giá thành sản phẩm A hoàn thành: $400.000 + 4.820.000 - 360.000 = 4.860.000$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm A} = \frac{4.860.000}{900} = 5.400 \text{ đ/sp}$$

+ Sản phẩm B:

Tổng giá thành sản phẩm B hoàn thành: $200.000 + 2.880.000 - 400.000 = 2.680.000$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm B} = \frac{2.680.000}{400} = 6.700 \text{ đ/sp}$$

- Từ tài liệu trên, kế toán lập định khoản:

Kết chuyển chi phí sản xuất sản phẩm A:

1. Nợ TK 154 (A) : 4.820.000

Có TK 621 (A): 3.200.000

Có TK 622 (A): 900.000

Có TK 627 : 720.000

Nhập kho sản phẩm A

2. Nợ TK 155 (A) : 4.860.000

Có TK 154 (A): 4.860.000

Kết chuyển chi phí sản xuất sản phẩm B:

3. Nợ TK 154 (B) : 2.880.000

Có TK 621 (B): 1.800.000

Có TK 622 (B): 600.000

Có TK 627 : 480.000

Nhập kho sản phẩm B:

4. Nợ TK 155 (B) : 2.680.000

Có TK 154 (B) : 2.680.000

Bảng tính giá thành sản phẩm

Loại sản phẩm: A

Hoàn thành: 900 sản phẩm A.

Đơn vị: đồng

Khoản mục	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	Khoản làm giảm chi phí (Phế liệu)	Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành	Giá thành đơn vị
1. CP NVL trực tiếp	400.000	3.200.000	360.000		3.240.000	3.600
2. CP NC trực tiếp		900.000	-		900.000	1.000
3. CP SX chung		720.000	-		720.000	800
Cộng	400.000	4.820.000	360.000		4.860.000	5.400

Bảng tính giá thành sản phẩm

Loại sản phẩm: B

Hoàn thành: 400 sản phẩm B.

Đơn vị: đồng

Khoản mục	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	Khoản làm giảm chi phí (Phế liệu)	Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành	Giá thành đơn vị
1. CP NVL trực tiếp	200.000	1.800.000	400.000		1.600.000	4.000
2. CP NC trực tiếp	-	600.000	-		600.000	1.500
3. CP SX chung	-	480.000	-		480.000	1.200
Cộng	200.000	2.880.000	400.000		2.680.000	6.700

6.3.2. Phương pháp hệ số

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này được áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất, sử dụng cùng một lượng nguyên liệu, tiến hành trong cùng một quá trình lao động mà kết quả sản xuất có nhiều loại sản phẩm chính và giữa chúng có hệ số quy đổi (quy đổi thành sản phẩm chuẩn).

Ngoài ra phương pháp này còn được áp dụng trong trường hợp sản xuất ra một loại sản phẩm mà có nhiều phẩm cấp khác nhau và giữa chúng có hệ số quy đổi.

- Đặc điểm tổ chức kế toán: Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là nhóm sản phẩm, đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm.

- Nội dung phương pháp: Căn cứ vào các tiêu chuẩn và điều kiện kỹ thuật để quy đổi các sản phẩm thu được theo hệ số quy ước nào đó và từ hệ số xác định được và tổng chi phí thực tế mà tính ra giá thành của từng loại sản phẩm khác nhau.

- Trình tự của phương pháp tính giá thành sản phẩm theo phương pháp hệ số:

Trước hết, bằng phương pháp trực tiếp và phương pháp hạch toán chi phí ta xác định chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ;

Bước hai, quy đổi số lượng từng loại sản phẩm thu được ra sản phẩm tiêu chuẩn dựa trên hệ số quy định.

$$\text{Sản phẩm quy ra sản phẩm tiêu chuẩn} = \frac{\text{Số lượng từng loại sản phẩm hoàn thành trong kỳ}}{\text{Hệ số quy đổi cho từng loại sản phẩm}} \times$$

Bước ba, Tính giá trị sản phẩm dở dang theo sản phẩm chuẩn;

Bước bốn, Tính tổng giá thành của toàn bộ sản phẩm (giá thành nhóm sản phẩm) và giá thành đơn vị của sản phẩm tiêu chuẩn:

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành của toàn bộ sản phẩm}}{\text{Tổng số sản phẩm tiêu chuẩn hoàn thành}}$$

Bước năm, Tính giá thành của từng loại sản phẩm:

$$\text{Tổng giá thành của từng loại sản phẩm} = \frac{\text{Giá thành đơn vị sản phẩm tiêu chuẩn}}{\text{Số lượng sản phẩm quy đổi của mỗi loại sản phẩm}} \times$$

$$\text{Xác định giá thành đơn vị của mỗi loại sản phẩm} = \frac{\text{Giá thành của từng loại sản phẩm}}{\text{Số lượng sản phẩm từng loại}}$$

Ví dụ 1: Doanh nghiệp X có 1 phân xưởng sản xuất ra nhóm sản phẩm N gồm sản phẩm N1; N2. Trong tháng 1/N có tài liệu kế toán: (Đơn vị tính: 1.000đ)

1. Chi phí dở dang đầu kỳ: 100 (Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)

2. Chi phí sản xuất phát sinh đã tập hợp:

- Chi phí vật liệu trực tiếp 1.300
- Chi phí nhân công trực tiếp 560
- Chi phí sản xuất chung 560

3. Kết quả sản xuất:

- Sản phẩm N1: Hoàn thành 8 sản phẩm nhập kho và dở dang 2 sản phẩm;
- Sản phẩm N2: Hoàn thành 6 sản phẩm nhập kho và dở dang 3 sản phẩm.

4. Tài liệu khác:

- Hệ số tính giá thành: Sản phẩm N1= 1; sản phẩm N2 = 2
- Chi phí dở dang đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Yêu cầu tính giá thành từng loại sản phẩm

Giải:

- Chi phí sản xuất đã tập hợp theo tài liệu.
- Quy đổi sản phẩm chuẩn:

Tên sản phẩm	Sản phẩm hoàn thành	Sản phẩm dở dang
Sản phẩm N1:	8 sp x 1 = 8 sp	2 sp x 1 = 2 sp
Sản phẩm N2:	6 sp x 2 = 12 sp	3 sp x 2 = 6 sp
<i>Cộng</i>	20 sp	8 sp

- Tính giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí sản xuất} &= \frac{100 + 1.300}{20 \text{ sp} + 8 \text{ sp}} \times 8 \text{ sp} = 400 \\ \text{dở dang cuối tháng} & \end{aligned}$$

- Tính giá thành nhóm sản phẩm và giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn:

$$+ \text{ Tổng giá thành nhóm sản phẩm hoàn thành: } 100 + 2.420 - 400 = 2.120$$

$$+ \text{ Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{2.120}{20 \text{ sp}} = 106 \text{ (ngđ/sp chuẩn)}$$

- Giá thành từng loại sản phẩm:

+ *Sản phẩm N1:*

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm N1 hoàn thành: } 8 \text{ sp} \times 106 \text{ (ngđ/sp)} = 848 \text{ (ngđ)}$$

$$\begin{aligned} \text{Giá thành đơn vị} &= \frac{848}{8 \text{ sp}} = 106 \text{ (ngđ/sp)} \\ \text{sản phẩm N1} & \end{aligned}$$

+ *Sản phẩm N2:*

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm N2 hoàn thành: } 12 \text{ sp} \times 106 \text{ (ngđ/sp)} = 1.272 \text{ (ngđ)}$$

$$\begin{aligned} \text{Giá thành đơn vị} &= \frac{1.272}{6 \text{ sp}} = 212 \text{ (ngđ/sp)} \\ \text{sản phẩm N2} & \end{aligned}$$

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Loại sản phẩm: N1, N2

Tháng: 01 năm: N

Đơn vị tính: 1.000 đ

Khoản mục	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	Phế liệu	Nhóm sản phẩm N		Sản phẩm N1 (HT: 8sp)		Sản phẩm N2 (HT: 6sp)	
					Tổng giá thành	Giá thành đơn vị	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
Chi phí VLTT	100	1.300	400	-	1.000	50	400	50	600	100
Chi phí NCTT		560		-	560	28	224	28	336	56
Chi phí SXC		560		-	560	28	224	28	336	56
Cộng	100	2.420	400	-	2.120	106	848	106	1.272	212

Từ tài liệu này kế toán lập định khoản:

- Kết chuyển chi phí sản xuất nhóm sản phẩm N:

(1) Nợ TK 154.N : 2.420

Có TK 621.N : 1.300

Có TK 622.N : 560

Có TK 627 : 560

- Nhập kho sản phẩm N1 và N2:

(2) Nợ TK 155 (N1) : 848

Nợ TK 155 (N2) : 1.272

Có TK 154.N : 2.120

Ví dụ 2: Doanh nghiệp ABC có quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, cùng một lượng nguyên liệu, một lượng lao động,... đưa vào sản xuất đồng thời thu được một loại sản phẩm N gồm 3 cỡ sản phẩm (Phẩm cấp): loại 1, loại 2, loại 3. Trong kỳ có tài liệu:

1. Giá trị sản phẩm dở dang đầu tháng: 20.000.000, trong đó:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 5.000.000

- Chi phí nhân công trực tiếp : 7.500.000

- Chi phí sản xuất chung : 7.500.000

2. Chi phí sản xuất phát sinh : 49.688.000, trong đó:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 20.000.000

- Chi phí nhân công trực tiếp : 14.844.000

- Chi phí sản xuất chung : 14.844.000

3. Kết quả sản xuất trong tháng:

- Sản phẩm loại 1: hoàn thành: 100 sản phẩm và dở dang: 40 sản phẩm;

- Sản phẩm loại 2: hoàn thành: 20 sản phẩm và dở dang: 4 sản phẩm;

- Sản phẩm loại 3: hoàn thành: 200 sản phẩm và dở dang: 20 sản phẩm.

4. Tài liệu khác:

- Mức độ hoàn thành các loại sản phẩm ở trên là 50%.
- Hệ số tính giá thành từng loại sản phẩm: loại 1 = 1; loại 2 = 3; loại 3 = 0,2.

Yêu cầu: Tính giá thành sản phẩm loại 1, loại 2, loại 3.

Từ tài liệu trên ta tính như sau:

+ Quy đổi sang sản phẩm chuẩn của số sản phẩm hoàn thành

Sản phẩm	Hoàn thành	Dở dang
Loại 1:	100 sp x 1 = 100 sp	40 sp x 1 = 40 sp
Loại 2:	20 sp x 3 = 60 sp	4 sp x 3 = 12 sp
Loại 3:	200 sp x 0,2 = 40 sp	20 sp x 0,2 = 4 sp
<i>Tổng cộng:</i>	<i>200 sp</i>	<i>56 sp</i>

+ Trước hết, tính giá trị dở dang nhóm sản phẩm:

$$\text{Chi phí NVL trực tiếp} = \frac{5.000.000 + 20.000.000}{200\text{sp} + 56\text{ sp}} \times 56\text{ sp} = 5.468.750$$

$$\text{Chi phí NC trực tiếp tính cho sp dở dang} = \frac{7.500.000 + 14.844.000}{200\text{ sp} + (56\text{sp} \times 50\%)} \times (56\text{sp} \times 50\%) = 2.744.000$$

$$\text{Chi phí SXC tính cho sp dở dang} = \frac{7.500.000 + 14.844.000}{200\text{ sp} + (56\text{sp} \times 50\%)} \times (56\text{ sp} \times 50\%) = 2.744.000$$

Vậy tổng giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng: 10.956.750

+ Tính giá thành nhóm sản phẩm:

$$\text{- Tổng giá thành nhóm: } 20.000.000 + 49.688.000 - 10.956.750 = 58.731.250$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Sản phẩm chuẩn của số sản phẩm hoàn thành}} = \frac{58.731.250}{200\text{ sp}} = 293.656,25/\text{sp chuẩn}$$

+ Giá thành từng loại sản phẩm:

- Sản phẩm loại 1:

$$\text{Tổng giá thành : } 293.656,25 \times 100\text{sp} = 29.365.625$$

$$\text{Giá thành đơn vị: } 29.365.625 / 100\text{sp} = 293.656,25/\text{sp loại 1}$$

- Sản phẩm loại 2:

$$\text{Tổng giá thành : } 293.656,25 \times 60\text{sp} = 17.619.375$$

$$\text{Giá thành đơn vị: } 17.619.375 / 20\text{ sp} = 880.968,75/\text{sp loại 2}$$

- Sản phẩm loại 3:

$$\text{Tổng giá thành: } 293.656,25 \times 40\text{sp} = 11.746.250$$

Giá thành đơn vị: $11.746.250 / 200 \text{ sp} = 58.731,25/\text{sp}$ loại 3

6.3.3. Phương pháp tỷ lệ

- Điều kiện áp dụng: Phương pháp này được áp dụng khi trong cùng một quy trình sản xuất tạo ra nhiều loại sản phẩm chính nhưng giữa chúng không có hệ số qui đổi, do vậy phải xác định tỷ lệ giữa tổng giá thành thực tế và tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) để qua đó xác định giá thành cho từng loại sản phẩm.

- Đặc điểm tổ chức kế toán: Đối tượng hạch toán chi phí là nhóm sản phẩm, nhưng đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm và chưa quy định được hệ số tính giá thành.

- Nội dung phương pháp: Bằng phương pháp trực tiếp ta xác định được chi phí sản xuất thực tế, trên cơ sở đó ta tính giá thành thực tế nhóm sản phẩm. Sau đó xác định giá thành cho từng loại sản phẩm theo tỉ lệ phân bổ thích hợp hay còn gọi tỷ lệ tính giá thành.

6.3.3.1. Trường hợp giá thành kế hoạch (hoặc định mức) của các loại sản phẩm không có khoản mục chi phí

- Xác định tỷ lệ tính giá thành giữa giá thành thực tế của nhóm sản phẩm và giá thành kế hoạch hoặc theo giá thành định mức của nhóm sản phẩm:

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành (\%)} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm}} \times 100$$

- Tính tổng giá thành thực tế của từng loại sản phẩm trong nhóm:

$$\text{Tổng giá thành thực tế từng loại sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) của từng loại sản phẩm}}{\text{Tỷ lệ tính giá thành}}$$

- Tính giá thành của từng khoản mục chi phí trong từng loại sản phẩm:

$$\text{Giá thành thực tế của từng khoản mục} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của từng loại sản phẩm}}{\text{Tỷ trọng của từng khoản mục}}$$

Ví dụ 1: Doanh nghiệp X có 1 phân xưởng sản xuất ra nhóm sản phẩm N gồm 3 loại sản phẩm N1; N2; N3.

Trong kỳ có tài liệu kế toán (Đơn vị tính: đồng)

1. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ : 1.672.000

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 370.000
- Chi phí nhân công trực tiếp : 702.000
- Chi phí sản xuất chung : 600.000

2. Chi phí sản xuất phát sinh : 8.377.000

- Chi phí vật liệu trực tiếp : 2.460.000
- Chi phí nhân công trực tiếp : 3.042.000

- Chi phí sản xuất chung : 2.875.000
- 3. Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ : 2.049.000
- Chi phí vật liệu trực tiếp : 550.000
- Chi phí nhân công trực tiếp : 819.000
- Chi phí sản xuất chung : 680.000

4. Kết quả sản xuất:

Sản phẩm hoàn thành nhập kho, gồm 100 sản phẩm N1; 120 sản phẩm N2; và 150 sản phẩm N3 .

5. Giá thành kế hoạch đơn vị:

- Sản phẩm N1: 25.000 đ/sp;
- Sản phẩm N2: 50.000 đ/sp;
- Sản phẩm N3: 10.000 đ/sp.

Yêu cầu: Tính giá thành và lập bảng tính giá thành.

Từ tài liệu trên ta tính như sau:

- Tổng giá thành thực tế nhóm sản phẩm N:

$$= 1.672.000 + 8.377.000 - 2.049.000 = 8.000.000$$

- Tổng giá thành kế hoạch nhóm sản phẩm N:

$$= (100\text{sp} \times 25.000) + (120\text{sp} \times 50.000) + (150\text{sp} \times 10.000) = 10.000.000$$

$$\text{- Tỷ lệ phân bổ (\%)} = \frac{8.000.000}{10.000.000} \times 100 = 80\%$$

- Xác định giá thành từng loại sản phẩm:

$$+ \text{Tổng giá thành sản phẩm N1} = 2.500.000 \times 80\% = 2.000.000$$

$$\text{--> Giá thành đơn vị} = 20.000 \text{ đ/spN1}$$

$$+ \text{Tổng giá thành sản phẩm N2} = 6.000.000 \times 80\% = 4.800.000$$

$$\text{--> Giá thành đơn vị} = 40.000 \text{ đ/spN2}$$

$$+ \text{Tổng giá thành sản phẩm N3} = 1.500.000 \times 80\% = 1.200.000$$

$$\text{--> Giá thành đơn vị} = 8.000 \text{ đ/spN3}$$

- Quá trình tính giá thành được thực hiện trên bảng tính giá thành sau:

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Loại sản phẩm: N1, N2, N3.

Tháng (quý): năm:
đ

Đơn vị tính: 1.000

Khoản mục	Chi phí dở dang ĐK	Chi phí sản xuất PS	Chi phí dở dang CK	Tổng giá thành nhóm	Tỉ trọng khoản mục	Sản phẩm N1 (100 SP)		Sản phẩm N2 (120 SP)		Sản phẩm N3 (150SP)	
						Tổng giá thành	Giá thành đơn vị	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
CPVL	370	2.460	550	2.280	0,285	570	5,70	1.368,0	11,40	342,0	2,280
CPNC	702	3.042	819	2.925	0,366	732	7,32	1.756,8	14,64	439,2	2,928
SXC	600	2.875	680	2.795	0,349	698	6,89	1.675,2	13,96	418,8	2,792
Cộng	1.672	8.377	2.049	8.000	1,000	2.000	20,00	4.800	40,00	1.200	8,000

Ghi chú: Cột (7): $0,285 \times 2.000 = 570$; $0,366 \times 2.000 = 732$; $0,349 \times 2.000 = 698$

Cột (9), (11) tính tương tự như cột (7)

6.3.3.2. Trường hợp giá thành kế hoạch (hoặc định mức) của các loại sản phẩm có khoản mục chi phí

- Xác định tỷ lệ tính giá thành giữa giá thành thực tế của nhóm sản phẩm và *giá thành kế hoạch* hoặc theo *giá thành định mức* của nhóm sản phẩm theo từng khoản mục chi phí sản xuất:

$$\begin{aligned} \text{Tỷ lệ tính giá thành} &= \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm}} \times 100 \\ \text{(từng khoản mục chi phí sản xuất)} & \text{ (từng khoản mục chi phí sản xuất)} \\ \text{(\%)} & \text{ (từng khoản mục chi phí sản xuất)} \end{aligned}$$

- Tính giá thành thực tế đơn vị của từng loại sản phẩm trong nhóm:

$$\begin{aligned} \text{Giá thành thực tế đơn vị} &= \frac{\text{Tổng giá thành kế hoạch (hoặc định mức) của từng loại sản phẩm}}{\text{Tỷ lệ tính giá thành}} \times \text{Giá thành thực tế đơn vị} \\ \text{của từng loại sản phẩm} & \text{ (từng khoản mục chi phí sản xuất)} \end{aligned}$$

- Tính giá thành thực tế từng loại sản phẩm:

$$\begin{aligned} \text{Giá thành thực tế} &= \text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} \times \text{Giá thành thực tế đơn vị} \\ \text{từng loại sản phẩm} & \text{ từng loại sản phẩm của từng loại sản phẩm} \end{aligned}$$

Ví dụ 2: Doanh nghiệp ABC sản xuất nhóm sản phẩm K bao gồm 2 loại sản phẩm K1 và K2. Trong tháng 3 năm N có tài liệu kế toán sau: (đơn vị tính: 1.000đ).

1. Chi phí sản xuất thực tế nhóm sản phẩm K:

Khoản mục chi phí	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	600	5.950	550
2. Chi phí nhân công trực tiếp	200	4.128	188
3. Chi phí sản xuất chung	250	4.763,5	201
Cộng	1.050	14.841,5	939

2. Chi phí sản xuất kế hoạch từng sản phẩm K1, K2:

Khoản mục chi phí	Sản phẩm K1	Sản phẩm K2
1. Chi phí NVL trực tiếp	10	20
2. Chi phí nhân công trực tiếp	8	14
3. Chi phí sản xuất chung	8,5	15
Cộng	26,5	49

3. Kết quả sản xuất:

- Sản phẩm K1 hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm, dở dang cuối kỳ 15 sản phẩm với mức độ hoàn thành 40%.

- Sản phẩm K2 hoàn thành nhập kho 200 sản phẩm, dở dang cuối kỳ 20 sản phẩm với mức độ hoàn thành 50%.

Yêu cầu : Tính giá thành thực tế của từng loại sản phẩm trong nhóm

Giải:

(1) Tính tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm theo khoản mục:		
- Khoản mục chi phí NVL TT	= 600 + 5.950 – 550	= 6.000
- Khoản mục chi phí NC TT	= 200 + 4.128 – 188	= 4.140
- Khoản mục chi phí SXC	= 250 + 4.763,5 – 201	= 4.812,5
Cộng		14.952,5
(2) Tính tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm theo khoản mục:		
- Khoản mục chi phí NVL TT	= (100 sp x 10/sp) + (200 sp x 20/sp)	= 5.000
- Khoản mục chi phí NC TT	= (100 sp x 8/sp) + (200 sp x 14/sp)	= 3.600
- Khoản mục chi phí SXC	= (100 sp x 8,5/sp) + (200 sp x 15/sp)	= 3.850
Cộng		12.450

(3) Tính tỷ lệ tính giá thành của từng khoản mục:

$$\begin{aligned}
 &\text{- Tỷ lệ tính giá thành của khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp} = \frac{6.000}{5.000} = 1,20 \\
 &\text{- Tỷ lệ tính giá thành của khoản mục chi phí nhân công trực tiếp} = \frac{4.140}{3.600} = 1,15 \\
 &\text{- Tỷ lệ tính giá thành của khoản mục chi phí sản xuất chung} = \frac{4.812,5}{3.850} = 1,25
 \end{aligned}$$

(4) Tính giá thành thực tế của từng loại sản phẩm trong nhóm:

- Sản phẩm K1:

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị} = (10/\text{sp} \times 1,2) + (8/\text{sp} \times 1,15) + (8,5/\text{sp} \times 1,25) = 31,825 \text{ (ngđ/sp)}$$

$$\text{Tổng giá thành thực tế} = 100 \text{ sp} \times 31,825 \text{ (ngđ/sp)} = 3.182,50 \text{ (ngđ/sp)}$$

- Sản phẩm K2:

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị} = (20/\text{sp} \times 1,2) + (14/\text{sp} \times 1,15) + (15/\text{sp} \times 1,25) = 58,850 \text{ (ngđ/sp)}$$

$$\text{Tổng giá thành thực tế} = 200 \text{ sp} \times 58,850 \text{ (ngđ/sp)} = 11.770 \text{ (ngđ/sp)}$$

(5) Tính giá thành thực tế đơn vị theo từng khoản mục của từng loại sản phẩm :

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH ĐƠN VỊ SẢN PHẨM THEO KHOẢN MỤC

Khoản mục	Chi phí kế hoạch sản phẩm của từng khoản mục (1.000đ)		Tỷ lệ tính giá thành của từng khoản mục	Giá thành thực tế đơn vị (1.000đ)	
	Sản phẩm K1	Sản phẩm K2		Sản phẩm K1	Sản phẩm K2
1	2	3	4	5 = (2) x (4)	6 = (3) x (4)
Chi phí NVL trực tiếp	10	20	1,20	12,0	24,00
Chi phí NC trực tiếp	8	14	1,15	9,2	16,10
Chi phí SXC	8,5	15	1,25	10,625	18,75
Cộng	26,5	49	1,20	31,825	58,85

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Loại sản phẩm: K1, K2

Tháng (quý): 3 Năm: N

Đơn vị tính: 1.000 đ

Khoản mục chi phí	CP sản xuất dở dang đầu kỳ nhóm SP	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ nhóm sản phẩm	CP sản xuất dở dang cuối kỳ nhóm SP	Phế liệu thu hồi	Tổng giá thành thực tế nhóm sản phẩm	Tổng giá thành kế hoạch nhóm sản phẩm	Tỷ lệ tính giá thành	Sản phẩm K1 Giá thành kế hoạch 26,5/sp		Sản phẩm K2 Giá thành kế hoạch 49/sp	
								Giá thành thực tế đơn vị	Tổng giá thành thực tế	Giá thành thực tế đơn vị	Tổng giá thành thực tế
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
NVLTT	600	5.950,0	550	-	6.000,0	5.000	1,20	12,00	1.200,0	24,00	4.800
NCTT	200	4.128,0	188	-	4.140,0	3.600	1,15	9,20	920,0	16,10	3.220
SXC	250	4.763,5	201	-	4.812,5	3.850	1,25	10,625	1.062,5	18,75	3.750
Cộng	1.050	14.841,5	939	-	14.952,5	12.450	1,20	31,825	3.182,5	58,85	11.770

6.3.4. Phương pháp loại trừ

Phương pháp này được áp dụng ở các doanh nghiệp có cùng quy trình công nghệ sản xuất mà kết quả sản xuất đồng thời vừa tạo ra sản phẩm chính và sản phẩm phụ.

Ví dụ như ở doanh nghiệp sản xuất đường, hóa chất, gạo...

- Ở đây được coi là sản phẩm phụ

+ Khi nó không phải là mục đích chính của sản xuất;

+ Phải có giá trị sử dụng và

+ Tỷ trọng nhỏ so với sản phẩm chính.

- Trong trường hợp này đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính. Để tính được giá thành của sản phẩm chính phải loại trừ giá trị của sản phẩm phụ.

- Sản phẩm phụ không phải là đối tượng tính giá thành và được đánh giá theo giá quy định như giá ước tính, giá kế hoạch, giá trị nguyên vật liệu ban đầu...

Công thức tính giá thành như sau:

$$\begin{array}{cccccc} \text{Tổng} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Chi phí} & & \text{Giá trị} & & \text{Giá trị} \\ \text{giá thành} & = & \text{sản xuất} & + & \text{sản xuất} & - & \text{sản xuất} & - & \text{phế liệu} & - & \text{sản phẩm} \\ \text{sản phẩm} & & \text{dở dang} & & \text{phát sinh} & & \text{dở dang} & & \text{thu hồi} & & \text{phụ thu} \\ & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} & & & & \text{hồi được} \end{array}$$

Ví dụ 1: Trong kỳ một phân xưởng sản xuất ra sản phẩm chính A và sản phẩm phụ P:

1. Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ: 3.000.000
2. Chi phí sản xuất phát sinh được kết chuyển vào cuối kỳ:
 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 37.000.000
 - Chi phí nhân công trực tiếp : 12.000.000
 - Chi phí sản xuất chung : 18.000.000
3. Sản phẩm thu được trong kỳ:
 - Sản phẩm chính nhập kho thành phẩm: 1.000 sản phẩm
 - Sản phẩm phụ P nhập kho theo giá trị được xác định: 8.000.000
4. Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ: 2.000.000.

Từ tài liệu này ta tính toán và lập định khoản như sau:

Tổng giá thành sản phẩm chính A hoàn thành:

$$= 3.000.000 + 67.000.000 - 2.000.000 - 8.000.000 = 60.000.000$$

$$\Rightarrow \text{Giá thành một sản phẩm chính} = \frac{60.000.000}{1.000 \text{ sp}} = 60.000 (\text{đ/spA})$$

Lập định khoản:

- Kết chuyển chi phí:

(1) Nợ TK 154	:	67.000.000
Có TK 621	:	37.000.000
Có TK 622	:	12.000.000
Có TK 622	:	18.000.000

- Nhập kho sản phẩm

(2) Nợ TK 155 (Sp chính)	:	60.000.000
Nợ TK 155 (Sp phụ)	:	8.000.000
Có TK 154	:	68.000.000

Ví dụ 2: Doanh nghiệp ABC có 1 phân xưởng sản xuất ra sản phẩm chính A và sản phẩm phụ P. Trong tháng có tài liệu kế toán (Đơn vị tính: đồng)

1. Giá trị dở dang đầu kỳ: 1.000.000 (Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)
2. Chi phí sản xuất đã tập hợp và kết chuyển:
 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 7.400.000
 - Chi phí nhân công trực tiếp : 1.000.000
 - Chi phí sản xuất chung trực tiếp : 6.000.000
3. Kết quả sản xuất: Hoàn thành 1.000 sản phẩm A và 200 sản phẩm phụ P nhập kho; dở dang 500 sản phẩm A.
4. Tài liệu khác:
 - Đánh giá dở dang theo chi phí vật liệu trực tiếp.
 - Sản phẩm P có giá thành kế hoạch 850 đ/sp. Trong đó khoản mục chi phí vật liệu trực tiếp 60%; chi phí nhân công trực tiếp 40%.
5. Yêu cầu: Tính giá thành đơn vị sản phẩm A.

Giải:

- Tính giá thành sản phẩm phụ P: $850 \text{ đ/sp} \times 200 \text{ sp} = 170.000 \text{ đ}$

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

$$= \frac{1.000.000 + 7.400.000}{1.000 \text{ sp} + 500 \text{ sp}} \times 500 \text{ sp} = 2.800.000 \text{ đ}$$

- Giá thành sản phẩm A:

$$\text{Tổng giá thành} = 1.000.000 + 14.400.000 - 2.800.000 - 170.000 = 12.430.000 \text{ đ}$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{12.430.000}{1.000 \text{ sp}} = 12.430 \text{ đ/sp}$$

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Loại sản phẩm A

Tháng (quý): ... Năm:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Giá trị dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh	Giá trị dở dang cuối kỳ	Phế liệu	Giá thành sản phẩm A và P	Giá thành sản phẩm P	Giá thành sản phẩm A
CPVLTT	1.000.000	7.400.000	2.800.000		5.600.000	102.000	5.498.000
CPNCTT		1.000.000			1.000.000	68.000	932.000
CPSXC		6.000.000			6.000.000	-	6.000.000
Cộng	1.000.000	14.400.000	2.800.000	-	12.600.000	170.000	12.430.000

6.3.5. Phương pháp liên hợp

Phương pháp này áp dụng trong trường hợp không cho phép sử dụng một phương pháp riêng lẻ nào mà phải xác định đồng thời nhiều phương pháp khác nhau để xác định giá thành.

Chẳng hạn kết hợp phương pháp trực tiếp với phương pháp hệ số hoặc phương pháp tỉ lệ,...

Ví dụ: Trong kỳ kinh doanh một phân xưởng sản xuất ra 2 loại sản phẩm chính A, B và 1 loại sản phẩm phụ P, có tài liệu như sau:

1. Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: 600.000
2. Trong tháng, chi phí sản xuất phát sinh đã tập hợp và kết chuyển:
 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 8.000.000
 - Chi phí nhân công trực tiếp: 4.200.000
 - Chi phí sản xuất chung : 3.800.000
3. Sản phẩm hoàn thành trong tháng được nhập kho thành phẩm:
 - Sản phẩm A: 1.200 sản phẩm A, hệ số tính giá thành là 1.
 - Sản phẩm B: 800 sản phẩm B, hệ số tính giá thành là 1,2.
 - Sản phẩm P là sản phẩm phụ có trị giá được xác định là 260.320.
4. Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng được xác định có trị giá: 900.000

Tính giá thành sản phẩm A, B, P như sau:

- Theo đề bài ta có giá thành sản phẩm P là 260.320

- Tổng giá thành sản phẩm A và B hoàn thành:

$$= 600.000 + 16.000.000 - 900.000 - 260.320 = 15.439.680đ$$

$$\text{Tổng số sản phẩm chuẩn} = (1.200 \text{ sp} \times 1) + (800 \text{ sp} \times 1,2) = 2.160 \text{ sp}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn: } \frac{15.439.680}{2.160 \text{ sp}} = 7.148 (\text{đ} / \text{sp})$$

$$\rightarrow \text{Tổng giá thành sản phẩm A: } 1.200 \text{ sp} \times 7.148 \text{ đ/sp} = 8.577.600đ$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm A} = \frac{8.577.600}{1.200 \text{ sp}} = 7.148 (\text{đ} / \text{spA})$$

$$\rightarrow \text{Tổng giá thành sản phẩm B: } 960 \text{ sp} \times 7.148 \text{ đ/sp} = 6.862.080đ$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm B} = \frac{6.862.080}{800 \text{ sp}} = 8.577,6 (\text{đ} / \text{spB})$$

Từ tài liệu này, kế toán lập định khoản:

- Kết chuyển chi phí sản xuất:

(1) Nợ TK 154: 16.000.000

Có TK 621: 8.000.000

Có TK 622: 4.200.000

Có TK 627: 3.800.000

- Trị giá sản phẩm thu được nhập kho:

Nhập kho sản phẩm phụ P, ghi:

(2a) Nợ TK 155-P:	260.320
Có TK 154:	260.320
Nhập kho sản phẩm A, B, ghi:	
(2b) Nợ TK 155- A:	8.577.600
Nợ TK 155- B:	6.862.080
Có TK 154:	15.439.680

6.3.6. Phương pháp cộng chi phí

Thực chất phương pháp này giống phương pháp tính trực tiếp, điều khác là do sản phẩm có cơ cấu phức tạp, quá trình chế biến sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn công nghệ, nhiều bộ phận, nhiều phân xưởng.

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành sản phẩm cuối cùng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số các chi phí các chi} \\ \text{tiết các bộ phận} \end{array} \quad \text{Hoặc} \quad \begin{array}{l} \text{Tổng cộng các chi phí của} \\ \text{các giai đoạn sản xuất} \end{array}$$

7. Bài tập thực hành kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

Công ty TNHH MTV Sơn Trà là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán kinh tế độc lập thực hiện chức năng sản xuất sản phẩm và kinh doanh hàng hóa.

Trụ sở chính đặt tại: 101B Lê Hữu Trác, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Mã số thuế của công ty: **0400874066**

Số tài khoản ngân hàng 56110000253043, tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh ĐN

Vốn điều lệ: 5.200.000.000 đ

Sử dụng Hóa đơn GTGT, kí hiệu mẫu Hóa đơn **01GTKT3/001**; kí hiệu Hóa đơn **AH/14P**, theo Báo cáo sử dụng Hóa đơn quý trước còn lại chuyển qua từ số 06185 đến số 06200

+ Về tổ chức kinh doanh bao gồm:

– Một phân xưởng sản xuất thực hiện chức năng sản xuất ra thành phẩm theo quy trình công nghệ sản xuất giản đơn: gồm dếp nhựa và chai nhựa.

– Một cửa hàng kinh doanh sản phẩm điện lạnh Panasonic và máy vi tính Toshiba

– Bộ phận quản lý kinh doanh

+ Đặc điểm tổ chức công tác kế toán:

– Thực hiện Chế độ kế toán theo TT200/2014- QĐ/BTC

– Ngày bắt đầu năm tài chính: 01/01

– Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

– Tính giá xuất kho hàng hóa, nguyên vật liệu theo phương pháp bình quân cuối kỳ.

- Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Các mặt hàng kinh doanh có mức thuế suất 10%
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng
- Kỳ tính giá thành: tháng
- Phương pháp tính giá thành: phương pháp trực tiếp (giản đơn)
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng loại sản phẩm theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Trích số liệu trong tháng 1/N như sau: (ĐVT: đồng)

I. Số dư đầu kỳ:

- TK 154: 1.100.000.000đ, trong đó:
 - + Dép nhựa: 20.000 đôi x 30.000đ/đôi = 600.000.000
 - + Chai nhựa: 200.000 cái x 2.500 = 500.000.000

- Các TK khác có số dư giả định.

II. Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Ngày 5/1: Lập và chi tiền mặt thanh toán tiền bảo dưỡng máy đúc dép và máy đúc chai theo Phiếu chi số 3 số tiền 3.000.000 kèm theo Hóa đơn bán hàng số 0001945 ngày 5/1/2016 của DN tư nhân Quốc Đạt.

2. Ngày 7/1: Mua hạt nhựa PVC đưa thẳng cho phân xưởng để sản xuất dép nhựa theo Hóa đơn GTGT số 0034511 của Công ty CP nhựa Đại Kim

- Giá chưa thuế : 5.000 kg x 10.800 đ/kg = 54.000.000
- Thuế GTGT (10%) : 5.400.000
- Giá thanh toán : 59.400.000

Kế toán đã lập Ủy nhiệm chi số 1 để chuyển trả tiền hàng cho Công ty CP nhựa Đại Kim và đã nhận được giấy Báo Nợ số 1 cùng ngày.

3. Ngày 10/1: Xuất vật liệu cho sản xuất chai nhựa theo Phiếu xuất kho số 2:

- Hạt nhựa PVC: 20.000 kg x 10.041,096đ/kg = 200.821.920
- Hạt nhựa keo: 8.000 kgkg x 39.505,882đ/kg = 316.047.056
- Hạt nhựa phụ gia: 5.000 kg x 1.966,667đ/kg = 9.833.335

4. Ngày 14/1: Xuất vật liệu cho sản xuất dép nhựa theo Phiếu xuất kho số 3:

- Hạt nhựa PVC: 50.000 kg x 10.041,096đ/kg = 502.054.800
- Hạt nhựa keo: 5.000 kg x 39.505,882đ/kg = 197.529.410
- Hạt nhựa phụ gia: 20.000kg x 1.966,667đ/kg = 39.333.340

5. Ngày 24/1: Lập Ủy nhiệm chi số 8 chuyển khoản thanh toán tiền điện thoại cho Công ty Viễn thông VNPT số tiền 1.980.000 (TK đến: 2001201064861 tại Argibank ĐN)

- Bộ phận QLDN: Giá chưa thuế: 618.182, thuế GTGT (10%): 61.818, giá thanh toán: 680.000 (Hóa đơn GTGT số 0000049)

- Bộ phận bán hàng: Giá chưa thuế: 1.090.909, thuế GTGT (10%): 109.091, giá thanh toán: 1.200.000 (Hóa đơn GTGT số 0000050)

- Bộ phận sản xuất: Giá chưa thuế: 90.909, thuế GTGT (10%): 9.091, giá thanh toán: 100.000 (Hóa đơn GTGT số 0000051)

Kế toán đã nhận được Báo Nợ số 8 cùng ngày

6. Ngày 27/1: Lập Ủy nhiệm chi số 8 chuyển khoản thanh toán tiền điện cho Công ty Điện Lực Đà Nẵng số tiền 6.767.653 (TK đến: 56110000002333 tại BIDV ĐN)

- Bộ phận QLDN: Giá chưa thuế: 2.089.048, thuế GTGT (10%): 208.905, giá thanh toán: 2.297.953 (Hóa đơn GTGT số 5016875)

- Bộ phận sản xuất: Giá chưa thuế: 4.063.364, thuế GTGT (10%): 406.336, giá thanh toán: 4.469.700 (Hóa đơn GTGT số 5016876)

Kế toán đã nhận được Báo Nợ số 9 cùng ngày.

7. Ngày 31/1: Căn cứ Bảng phân bổ tiền lương và BHXH 01 (BPHTL01) tháng 1/N:

+ Tiền lương công nhân sản xuất dép nhựa: 8.000.000

+ Tiền lương công nhân sản xuất chai nhựa: 8.000.000

+ Tiền lương nhân viên phân xưởng: 4.962.500

+ Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định.

8. Ngày 31/1: Căn cứ bảng phân bổ khấu hao TSCĐ 01 (BPKH01), số khấu hao trích này cho bộ phận sản xuất 3.888.889.

9. Ngày 31/1: Căn cứ bảng phân bổ phân bổ chi phí trả trước 01 (BPBCPTT01), số chi phí trả trước phân bổ kỳ này cho bộ phận sản xuất 12.849.463.

10. Ngày 31/1: Nhập kho thành phẩm từ phân xưởng sản xuất theo Phiếu nhập kho số 6:

- Dép nhựa: 28.000 đôi

- Chai nhựa: 170.000 chai

III. Yêu cầu: (Giả sử đã có đầy đủ các chứng từ kế toán và chứng từ ban đầu có liên quan)

1. Tính giá thành dép nhựa và chai nhựa. Biết rằng phân xưởng sản xuất cuối kỳ báo cáo dở dang 500 đôi dép nhựa và 2.000 chai nhựa.

2. Định khoản kế toán các nghiệp kinh tế phát sinh trên.

3. Ghi sổ kế toán theo hình thức NHẬT KÝ CHUNG.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Phần câu hỏi

1. Khái niệm, bản chất chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm? Phân tích những điểm giống nhau và khác nhau giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm?
2. Phân tích những điểm giống nhau và khác nhau giữa kế toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp kiểm kê định kỳ?
3. Khái niệm đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm? Phân tích những căn cứ cơ bản để xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm. Cho ví dụ cụ thể một vài trường hợp?
4. Tại sao phải phân loại chi phí sản xuất? Trình bày phương pháp phân loại chi phí sản xuất theo nội dung, tính chất kinh tế của chi phí?
5. Trình bày nội dung, tác dụng phương pháp phân loại chi phí theo mục đích và công dụng của chi phí?
6. Trình bày nội dung, tác dụng phương pháp phân loại chi phí theo mối quan hệ của chi phí với các khoản mục trên Báo cáo tài chính?
7. Chi phí sản xuất được ghi nhận và trình bày trên Báo cáo tài chính như thế nào?
8. Trình bày nội dung và phương pháp kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp?
9. Trình bày nội dung và phương pháp kế toán chi phí nhân công trực tiếp?
9. Trình bày nội dung và phương pháp kế toán chi phí sản xuất chung?
10. Trình bày phương pháp tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố?

2. Phần bài tập thực hành

Bài tập 1.

Doanh nghiệp K hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và thực hiện khấu trừ thuế GTGT, trong kỳ có tình hình chi phí sản xuất 2 loại sản phẩm M và N như sau:

1. Tổng hợp phiếu xuất kho vật tư trong kỳ (giá thực tế):
 - Vật liệu chính dùng để chế biến 2 loại sản phẩm 27 tấn có trị giá: 10.800.000 đ
 - Vật liệu phụ sử dụng để chế biến sản phẩm : 5.400.000 đ
 - Nhiên liệu sử dụng cho chế biến sản phẩm : 8.400.000 đ
2. Giấy báo nợ NH số 10 ngày 26/5: thanh toán tiền điện cho Công ty điện lực: 6.600.000 đ; trong đó thuế GTGT 600.000 đ. Điện sử dụng cho chế biến sản phẩm: 70%, cho quản lý phân xưởng sản xuất: 10%, cho quản lý doanh nghiệp: 20%
3. Bảng thanh toán tiền lương (Tính tiền lương phải trả)
 - Công nhân sản xuất sản phẩm M 12.000.000 đ
 - Công nhân sản xuất sản phẩm N 8.000.000 đ
 - Nhân viên phân xưởng sản xuất 4.000.000 đ
 - Nhân viên quản lý doanh nghiệp 5.000.000 đ
4. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định.

5. Trích số liệu ở Bảng phân bổ số 3: Khấu hao máy móc, thiết bị để sản xuất sản phẩm: 7.000.000 đ và khấu hao TSCĐ dùng chung cho toàn doanh nghiệp 3.000.000 đ
6. Phiếu nhập kho sản phẩm hoàn thành: Tính đến cuối kỳ doanh nghiệp đã nhập kho 20 sản phẩm M và 5 sản phẩm N

YÊU CẦU

1. Tính phân bổ chi phí cho từng loại sản phẩm; biết:
 - Vật liệu chính được phân bổ theo định mức tiêu hao; Biết: *Định mức tiêu hao* Vật liệu chính: 1,25 tấn /1SP M; 1 tấn /1SP N.
 - Vật liệu phụ phân bổ theo hao phí vật liệu chính;
 - Nhiên liệu phân bổ theo chi phí vật liệu phụ;
 - Điện phân bổ theo giờ máy hoạt động; Biết: Giờ máy làm việc của sản phẩm M: 2.100 giờ, sản phẩm N: 900 giờ.
 - Chi phí SX chung phân bổ theo tiền lương công nhân sản xuất.
2. Tính giá thành đơn vị sản phẩm M, N; biết sản phẩm dở dang đầu tháng và cuối tháng không có, mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.
3. Lập định khoản kế toán và phản ánh vào tài khoản kế toán liên quan.
($H_{VLC}: 0,9 \Rightarrow 9; 1,8 @ H_{VLP}: 0,05 \Rightarrow 0,45; 0,09 @ NL \Rightarrow 0,7; 0; 14 @ Đ \Rightarrow 1,47; 0,63 @ SXC$)
4. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 2.

Một phân xưởng sản xuất ra 2 loại sản phẩm A và B, có tài liệu kế toán như sau:
(Đơn vị: 1.000 đồng)

1. Số dư đầu tháng : TK 154 (154A): 1.000 (Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp).
2. Trích sổ hạch toán chi phí sản xuất :

TK ghi có TK ghi nợ	TK 152		TK 334	TK 214	TK111	TK 331
	VLC	VLP				
+TK 621A	28.000	5.000				
+TK 621B	5.000	2.000				
+TK 622A			14.000			
+TK 622B			6.000			
+ TK 627		3.000	5.000	10.000	2.000	5.000

3. Báo cáo của phân xưởng sản xuất:
 - a. Vật liệu chính xuất dùng sản xuất sản phẩm A còn tại phân xưởng chưa sử dụng hết để lại kỳ sau sản xuất: 3.000
 - b. Phế liệu thu hồi nhập kho từ sản phẩm hỏng: - Của sản phẩm A: 500.
- Của sản phẩm B: 1.500.
 - c. Kết quả sản xuất:
 - Sản phẩm A: Hoàn thành nhập kho 40 sản phẩm, dở dang 10 sản phẩm.

- Sản phẩm B: Hoàn thành nhập kho 30 sản phẩm, dở dang 5 sản phẩm.

4. Tài liệu khác:

- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho từng loại sản phẩm theo tiền lương công nhân sản xuất.
- Sản phẩm dở dang đánh giá theo chi phí vật liệu trực tiếp.
- Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.

YÊU CẦU:

1. Tính giá thành đơn vị từng loại sản phẩm.
2. Lập phiếu tính giá thành sản phẩm.
3. Lập định khoản kế toán và phản ánh tình hình trên vào tài khoản.

(ĐS:D.dg: A=6.800, B= 1.000; ZA=55.800, Zđv:1395; ZB=18.000, Zđv:600)

4. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 3.

Doanh nghiệp X thuộc loại hình sản xuất giản đơn có một phân xưởng sản xuất ra nhóm sản phẩm N gồm 2 loại sản phẩm E và F. Trong tháng 8/N có tài liệu kế toán (đơn vị tính 1000 đồng).

1. Giá trị sản phẩm dở dang đầu tháng 8.000 (khoản mục chi phí vật liệu trực tiếp).
2. Trích sổ hạch toán chi phí sản xuất trong tháng:

TK ghi Có TK ghi Nợ	TK 152		TK 214	TK 334	TK 331	TK 111
	VLC	VLP				
TK 621	50.000	35.000				
TK 622				19.952		
TK 627		500	8.500	5.200	2.000	1.000

3. Cuối tháng:

- a. Vật liệu phụ còn lại tại phân xưởng sản xuất: 5.000, để kỳ sau tiếp tục sản xuất.
- b. Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng ước tính theo chi phí vật liệu: 172.
- c. Sản phẩm E hoàn thành nhập kho 200 sản phẩm, dở dang 56 sản phẩm.
- d. Sản phẩm F hoàn thành nhập kho 120 sản phẩm, dở dang không có.

4. Tài liệu khác:

- a. Hệ số quy đổi các sản phẩm về sản phẩm chuẩn: Sản phẩm E: 1; sản phẩm F: 1,2
- b. Sản phẩm dở dang đánh giá theo chi phí vật liệu trực tiếp và đơn vị áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.
- c. Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.

YÊU CẦU:

1. Tính giá thành đơn vị sản phẩm E và F. (ĐS: ddg: 12.320; Z(N):112.660; Zđv chuẩn 327,5)

2. Lập phiếu tính giá thành sản phẩm.
3. Để tính giá thành sản phẩm E và F ta phải sử dụng phương pháp tính nào? Điều kiện để áp dụng phương pháp đó.
4. Lập định khoản và thuyết minh nội dung kinh tế từng định khoản tình hình trên.
5. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 4.

Tại một doanh nghiệp Y sản xuất ra 1 loại sản phẩm A, có tài liệu kế toán như sau: (Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp khấu trừ thuế).

I. Số dư đầu tháng:

- TK 154: 2.500.000 (Khoản mục chi phí vật liệu trực tiếp)

II. Trong tháng có các nội dung kinh tế:

1. Mua vật liệu chính đưa ngay vào sản xuất sản phẩm A, theo hóa đơn:

- Giá mua : 4.800.000đ;
- Thuế GTGT : 480.000đ;
- Giá thanh toán : 5.280.000đ, tiền chưa thanh toán cho người bán.

Chi phí vận chuyển số vật liệu này đã chi bằng tiền tạm ứng: 220.000đ, trong đó thuế GTGT: 20.000đ

2. Xuất kho vật liệu theo giá thực tế:

- a. Vật liệu chính dùng sản xuất sản phẩm A: 10.000.000đ
- b. Vật liệu phụ dùng:
 - Sản xuất sản phẩm A : 500.000đ
 - Dùng bảo trì máy móc thiết bị sản xuất : 100.000đ

3. Phân xưởng sản xuất báo hỏng 1 số công cụ thuộc loại phân bổ 2 lần, có giá trị ban đầu: 2.000.000đ và phế liệu thu hồi nhập kho trị giá: 150.000đ

4. Tính:

- a. Lương phải trả cho CNSX: 20.000.000đ; nhân viên quản lý phân xưởng: 5.000.000đ.
- b. Lương nghỉ ốm phải trả cho nhân viên : 500.000đ
- c. Khấu hao TSCĐ tại phân xưởng sản xuất : 7.000.000đ
- d. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định.

5. Tiền điện dùng cho công tác quản lý PXSX phải trả cho Công ty điện lực theo hóa đơn: Giá mua chưa có thuế GTGT: 600.000đ, thuế GTGT: 60.000đ, giá thanh toán: 660.000đ.

6. Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ tại phân xưởng sản xuất: 400.000đ.

7. Cuối tháng:

- a. Nhập kho vật liệu chính còn tại phân xưởng sản xuất 1.000.000đ và phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng nhập kho 112.000đ

- b. Sản phẩm A hoàn thành 8 sản phẩm: cho nhập kho 5 SP và xuất gửi bán 3 SP với giá bán: 5.000.000 đ/sp; thuế GTGT 10 %
- c. Sản phẩm dở dang cuối kỳ 2 sản phẩm
- d. Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.

II. YÊU CẦU

1. Tính giá thành đơn vị sản phẩm A; Biết rằng: Sản phẩm dở dang tính theo chi phí vật liệu trực tiếp.
2. Lập định khoản tình hình trên.
3. Lập phiếu tính giá thành.
4. Tính giá thành sản phẩm A. trong trường hợp mức độ sản xuất dưới mức hoạt động bình thường, biết chi phí sản xuất chung được phân bổ chi phí sản phẩm là 80%.
5. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 5.

CÂU I: Doanh nghiệp X sản xuất 2 loại sản phẩm M, N. Trong tháng 1/N có tài liệu kế toán sau :

1. Tổng hợp phiếu xuất kho vật liệu theo giá hạch toán:
 - Vật liệu C dùng sản xuất 2 loại sản phẩm: 7.380.000đ
 - Vật liệu P dùng sản xuất 2 loại sản phẩm: 4.000.000đ
2. Báo cáo của phân xưởng sản xuất:
 - Vật liệu P còn lại chưa sử dụng đã nhập lại kho theo giá hạch toán: 720.000đ
 - Kết quả sản xuất: Hoàn thành nhập kho 80 sản phẩm M và 140 sản phẩm N.
3. Tài liệu khác:
 - Hệ số chênh lệch giữa giá thực tế với hạch toán: Vật liệu C là 1,2; Vật liệu P là 0,9.
 - Định mức tiêu hao vật liệu C dùng sản xuất 1 SP M: 50.000đ; 1 SP N: 30.000đ.
 - Vật liệu P tiêu hao theo tỷ lệ thuận với vật liệu C sử dụng thực tế.
 - Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và 2 loại sản phẩm trên không có sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ.
 - Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.

YÊU CẦU:

1. Tính chi phí vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm.
2. Lập định khoản kế toán tình hình trên. Số liệu ở tài khoản 621 cuối tháng được xử lý như thế nào ? (Không chi tiết 621).

CÂU II: Doanh nghiệp X có 1 phân xưởng sản xuất ra một loại sản phẩm N. Trong tháng có tài liệu kế toán như sau: (Đơn vị tính: 1.000đ).

I. Chi phí dở dang đầu kỳ: 30.000 (Khoản mục chi phí vật liệu trực tiếp).

II. Trong kỳ:

1. Tổng hợp tình hình xuất kho vật liệu dùng sản xuất sản phẩm N: 570.000

2. Chi phí chế biến đã tổng hợp:

- Chi phí nhân công trực tiếp: 14.000
- Chi phí sản xuất chung : 28.000

3. Tài liệu khác:

- Vật liệu còn tại phân xưởng sản xuất chưa sử dụng để lại kỳ sau sản xuất: 12.000
- Sản phẩm dở dang cuối tháng đánh giá theo chi phí vật liệu trực tiếp : 35.000
- Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng nhập kho ước tính theo chi phí vật liệu : 4.000
- Kết quả sản xuất: Hoàn thành nhập kho 140 sản phẩm N.
- Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.
- Đơn vị áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp khấu trừ thuế GTGT

III. YÊU CẦU:

1. Tính giá thành sản phẩm N và lập phiếu tính giá thành.
2. Lập các bút toán kết chuyển và nhập kho sản phẩm N.
3. Nếu mức độ sản xuất dưới mức hoạt động bình thường và chi phí sản xuất chung phân bổ vào giá vốn hàng bán 10% và phân bổ cho sản phẩm N 90%. Hãy tính giá thành sản phẩm N.

Bài tập 6.

Doanh nghiệp X áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp khấu trừ thuế GTGT có tài liệu kê toán sau:

I. Số dư đầu tháng :

- TK 152: 100.000.000.
- TK 154: 11.000.000. (Khoản mục chi phí vật liệu trực tiếp)
Trong đó: TK 154 A: 6.000.000, TK 154 B: 5.000.000.

II. Trong tháng 1/N có các nghiệp vụ sau :

1. Mua vật liệu chính của Công ty K đã nhập kho đủ, tiền chưa thanh toán. Giá mua chưa có thuế GTGT: 10.000.000 đ, thuế GTGT: 1.000.000 đ, giá thanh toán 11.000.000 đ, chiết khấu mua: 1,5 % nếu thanh toán trong tháng. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ vật liệu nhập kho chi bằng tiền mặt là: 550.000 đ, trong đó thuế GTGT: 50.000 đ

Sau đó doanh nghiệp trích TGNH chi trả tiền mua vật liệu ở trên sau khi trừ chiết khấu mua được hưởng.
2. Vật liệu chính xuất dùng sản xuất sản phẩm A: 50.000.000 đ; sản phẩm B: 40.000.000 đ.
3. Vật liệu phụ xuất dùng sản xuất sản phẩm A và B: 45.000.000 đ, và dùng bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất: 5.000.000 đ.
4. Tính lương phải trả:
 - Công nhân sản xuất: sản phẩm A: 21.000.000đ, sản phẩm B: 9.000.000 đ.

- Nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất: 10.000.000 đ.
- 5. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định..
- 6. Công cụ xuất dùng cho phân xưởng sản xuất loại phân bón 2 lần: 6.000.000 đ.
- 7. Trích khấu hao TSCĐ:
 - Nhà xưởng : 2.000.000 đ.
 - Máy móc thiết bị sản xuất : 8.000.000 đ.
- 8. Báo cáo PXSX cuối tháng:
 - Sản phẩm A: hoàn thành nhập kho 550 sản phẩm, dở dang 50 sản phẩm.
 - Sản phẩm B: hoàn thành nhập kho 96 sản phẩm, dở dang 4 sản phẩm.
 - Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng sau quá trình sản xuất từ sản phẩm A: 500.000 đ.
- 9. Tài liệu khác :
 - Vật liệu phụ phân bổ theo tỷ lệ vật liệu chính đã tiêu hao trong tháng.
 - Chi phí sản xuất chung phân bổ theo tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất.
 - Sản phẩm dở dang đánh giá theo chi phí vật liệu trực tiếp.
 - Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.

III. YÊU CẦU

1. Tính giá thành đơn vị sản phẩm A,B
(ĐS: $PS_{627}=29.900.00$; $ZA=119.670.000$; $ZB=82.080.000$)
2. Lập định khoản kế toán và phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán.
4. Lập phiếu tính giá thành sản phẩm.
[$CpA: 75+24,99+20,93=120,920$ _ $CpB: 60+10,71+ 8,97=79,680$]
5. Nếu sản phẩm dở dang đánh giá theo chi phí vật liệu chính và chi phí sản xuất chung phân bổ theo chi phí nhân công trực tiếp, hãy tính giá thành đơn vị sản phẩm A, B;
6. Để tính giá thành sản phẩm A,B ta phải sử dụng phương pháp nào ?. Điều kiện áp dụng phương pháp đó.
7. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 7.

Doanh nghiệp X áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng tương đương. Có tài liệu kế toán (đơn vị: 1.000 đồng) về tình hình sản xuất một loại sản phẩm K.

I. Trong tháng 1/N:

1. Chi phí sản xuất đã tổng hợp: 107.010, trong đó :
 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 90.000
 - Chi phí nhân công trực tiếp : 8.280

- Chi phí sản xuất chung : 8.730
- 2. Cuối tháng, sản xuất được 400 sản phẩm nhập kho và dở dang 100 sản phẩm có mức độ hoàn thành 50 %.
- II. Tháng 2/N: Doanh nghiệp X tiếp tục sản xuất với các nội dung kinh tế phát sinh:
 1. Tổng hợp tình hình xuất kho vật liệu
 - Vật liệu chính xuất dùng cho sản xuất sản phẩm: 40.000.
 - Vật liệu phụ xuất dùng cho sản xuất sản phẩm: 15.000 và dùng cho công tác quản lý phân xưởng sản xuất: 142.
 2. Tính lương công nhân sản xuất: 4.000 và nhân viên quản lý sản xuất: 1.000.
 3. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định.
 4. Tính khấu hao TSCĐ sử dụng tại phân xưởng sản xuất: 1.100.
 5. Trích trước:
 - Lương nghỉ phép của công nhân sản xuất : 552
 - Sửa chữa lớn TSCĐ tại phân xưởng sản xuất: 210
 6. Công cụ xuất dùng tại phân xưởng sản xuất loại phân bổ hai lần: 800.
 7. Tiền điện dùng cho nhu cầu quản lý phân xưởng sản xuất phải trả cho công ty điện lực kể cả thuế GTGT10% là 2.200.
 8. Chi phí tại phân xưởng sản xuất chi tiêu bằng tiền mặt kể cả thuế GTGT10% là 660.
 9. Cuối tháng:
 - Vật liệu phụ còn tại phân xưởng sản xuất chưa sử dụng: 1.000, kế toán cho nhập lại kho.
 - Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng sau quá trình sản xuất nhập kho: 105.
 - Kết quả sản xuất: hoàn thành 350 sản phẩm và dở dang 50 sản phẩm có mức độ hoàn thành 60%.
 - Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.

III. YÊU CẦU:

1. Tính giá thành đơn vị sản phẩm K tháng 1 và tháng 2/N.
2. Phản ánh tình hình sản xuất tháng 2/N vào tài khoản kế toán liên quan.
3. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Tính giá trị dở dang :

- Tháng 1/N :

$$\text{Chi phí NVLTT tính cho sản phẩm dở dang} = \frac{90.000 \times 100\text{sp}}{500 \text{ sp}} = 18.000$$

$$\text{Chi phí NCTT tính cho sản phẩm} = \frac{8.280 \times (100 \times 50\%)}{100} = 920$$

$$\begin{aligned} \text{phẩm dở dang} &= \frac{400\text{sp} + (100\text{sp} \times 50\%)}{8.730 \times (100 \times 50\%)} = 970 \\ \text{Chi phí SXC tính cho sản phẩm dở dang} &= \frac{8.730 \times (100 \times 50\%)}{400\text{sp} + (100\text{sp} \times 50\%)} \end{aligned}$$

-Tháng 2/N:

$$\begin{aligned} \text{Chi phí NVLTT tính cho sản phẩm dở dang} &= \frac{(18.000 + 54.000) \times 50\text{sp}}{350\text{sp} + 50\text{sp}} = 9.000 \\ \text{Chi phí NCTT tính cho sản phẩm dở dang} &= \frac{(920+5.312) \times (50\text{sp} \times 60\%)}{350\text{sp} + (50\text{sp} \times 60\%)} = 492 \\ \text{Chi phí SXC tính cho sản phẩm dở dang} &= \frac{(970+5.642) \times (50\text{sp} \times 60\%)}{350\text{sp} + (50\text{sp} \times 60\%)} = 522 \end{aligned}$$

Tính giá thành:

$$\text{- Tháng 1/N: } \Sigma Z = 0 + 107.010 - 19.890 = 87.120$$

$$\Rightarrow Z \text{ đơn vị} = 87.120/400\text{sp} = 217,8 \text{ (ngđ/sp)}$$

$$\text{- Tháng 2/N: } \Sigma Z = 19.890 + 54.000 + 5.312 + 5.642 - 10.014 - 105 = 74.725$$

$$\Rightarrow Z \text{ đơn vị} = 74.725/350\text{sp} = 213,5 \text{ (ngđ/sp)}$$

Bài tập 8.

Doanh nghiệp X sản xuất ra 2 loại sản phẩm A và B trong kỳ có tài liệu sau:

- Xuất cho sản xuất 1 số nguyên vật liệu chính trị giá 20.000.000 đ để sản xuất 2 loại sản phẩm A và B. **Biết định mức tiêu hao nguyên vật liệu chính cho 1 sản phẩm A là 4.000 đ, 1 sản phẩm B là 5.000 đ**
- Xuất cho sản xuất 1 số vật liệu phụ trị giá 4.000.000 đ để sản xuất 2 loại sản phẩm A và B. **Biết vật liệu phụ phân bổ cho 2 sản phẩm theo hao phí nguyên vật liệu chính.**
- Tiền lương phải trả cho Công nhân trực tiếp sản xuất 2 sản phẩm A và B là 5.600.000 đ. **Biết đơn giá tiền lương cho 1 sản phẩm A là 800 đ, 1 sản phẩm B là 2.000 đ**
- Tính BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trên tiền lương theo tỷ lệ qui định.
- Chi phí sản xuất chung đã tập hợp 8.400.000 đ, trong đó:
 - Vật liệu phụ xuất dùng: 400.000 đ
 - Tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng: 2.000.000 đ
 - Tính BHXH; BHYT; BHTN; KPCĐ: 380.000 đ
 - Khấu hao TSCĐ: 3.000.000 đ
 - Chi phí trả trước phân bổ kỳ này: 500.000 đ

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: 1.500.000 đ
- Chi phí khác bằng tiền mặt: 620.000 đ

6. Cuối tháng:

- Sản phẩm A hoàn thành nhập kho 3.000 sản phẩm.
- Sản phẩm B hoàn thành 1.600 sản phẩm, trong đó nhập kho 1.000 sản phẩm và chuyển bán theo phương thức gửi hàng 600 sản phẩm theo giá bán 200.000 đ/sp, thuế GTGT 10%.

7. Tài liệu khác :

- Vật liệu chính phân bổ theo định mức tiêu hao.
- Vật liệu phụ phân bổ theo tỷ lệ vật liệu chính đã hao phí trong tháng.
- Tiền lương công nhân sản xuất tính theo đơn giá tiền lương.
- Chi phí sản xuất chung phân bổ theo tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất.
- Sản phẩm dở dang đầu kỳ, cuối kỳ không có (áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên).
- Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.

YÊU CẦU:

2. Tính giá thành đơn vị từng loại sản phẩm
1. Lập phiếu tính giá thành sản phẩm.
2. Lập định khoản kế toán.
3. Giả sử sản phẩm A được phân loại phẩm cấp gồm loại 1: 2.000 sản phẩm, và loại 2: 1.000 sản phẩm, hãy tính giá thành từng loại theo phương pháp hệ số, biết hệ số tính giá thành sản phẩm loại 1 là 1,5, sản phẩm loại 2 là 1.
4. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 9.

Doanh nghiệp X có một phân xưởng sản xuất, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng tiến hành sản xuất 3 loại sản phẩm A, B, C. Với tài liệu kế toán như sau: (đơn vị 1.000 đồng).

1. Xuất vật liệu chính dùng để sản xuất sản phẩm A: 11.000, sản phẩm B: 10.000, sản phẩm C: 10.000.
2. Xuất vật liệu phụ: dùng để sản xuất 3 loại sản phẩm trên: 15.000, dùng để bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất: 2.000.
3. Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm A: 8.000, sản phẩm B: 10.000, sản phẩm C: 22.000 và nhân viên quản lý sản xuất: 5.000.
4. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định.
5. Tính khấu hao TSCĐ:
 - Máy móc thiết bị sản xuất : 10.000
 - TSCĐ khác dùng tại phân xưởng sản xuất : 6.000

6. Công cụ xuất sử dụng tại phân xưởng sản xuất có giá trị thực tế xuất kho: 3.360, kế toán dự kiến phân bổ cho 3 kỳ hạch toán trong năm tài chính.
7. Trích trước lương nghỉ phép của công nhân sản xuất theo tỷ lệ 5% trên số tiền lương tính ở trên.
8. Tiền điện phải trả cho công ty điện lực theo hóa đơn: Giá mua chưa có thuế GTGT: $2.000 \text{ kw.h} \times 1.000 \text{ đ/kw.h}$; thuế GTGT 10%. Được sử dụng cho:
 - Sản xuất sản phẩm A: 800 kw.h; sản phẩm B: 500 kw.h; sản phẩm C: 500 kw.h
 - Cho công tác quản lý phân xưởng: 200 kw.h
9. Cuối tháng báo cáo của phân xưởng sản xuất:
 - a. Vật liệu chính xuất dùng cho sản xuất sản phẩm A còn tại phân xưởng chưa sử dụng hết: 1.000
 - b. Kết quả sản xuất :
 - Sản phẩm A : hoàn thành nhập kho 80 sp, dở dang 20 sp.
 - Sản phẩm B : hoàn thành nhập kho 40 sp, dở dang 10 sp.
 - Sản phẩm C : hoàn thành nhập kho 10 sp, không có dở dang .
 - c. *Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng* nhập kho thu được từ sản phẩm A là 1.500; sản phẩm B là 1.000.
10. Tài liệu khác :
 - Giá trị sản phẩm dở dang đầu kỳ bằng 0.
 - VLP tính cho từng loại sản phẩm theo vật liệu chính thực tế tiêu hao.
 - Chi phí sản xuất chung tính cho từng loại sản phẩm theo lương công nhân sản xuất.
 - Sản phẩm dở dang cuối kỳ tính theo chi phí vật liệu trực tiếp.
 - Mức độ sản xuất bình thường.

YÊU CẦU

1. Tính giá thành đơn vị từng loại sản phẩm và lập phiếu tính giá thành sản phẩm.
2. Lập định khoản kế toán.
3. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán.
4. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

**[Cp:A:15.500+9.920+5.057; B:15.500+12.400+6.317,5; C:15.500+27.280+13898,5
(D.dg: A:3.160; B:3.100 Tk627:25.270)]**

Bài tập 10.

Doanh nghiệp X áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp khấu trừ thuế, tổ chức một phân xưởng sản xuất ra 2 loại sản phẩm A và B. Trong tháng 9/N có tài liệu kế toán: (Đơn vị: đồng)

I. Số dư đầu tháng : TK 154: 11.000.000 (Khoản mục chi phí vật liệu trực tiếp).

Trong đó: TK 154 A: 6.000.000 và TK 154 B: 5.000.000.

II. Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Xuất kho vật liệu theo giá thực tế:

- Vật liệu chính xuất kho dùng sản xuất sản phẩm A là: 50.000.000 và cho sản phẩm B là: 40.000.000.

- Vật liệu phụ xuất kho dùng sản xuất 2 loại sản phẩm là: 45.000.000 và cho quản lý sản xuất là: 5.000.000. *Biết vật liệu phụ phân bổ cho sản phẩm A, B theo hao phí vật liệu chính trong tháng.*

2. Công cụ xuất dùng cho phân xưởng sản xuất loại phân bổ 2 lần, giá thực tế xuất kho: 4.000.000.

3. Tính lương phải trả :

- CNSX sản phẩm A là: 21.000.000 và CNSX sản phẩm B là: 9.000.000

- Nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất: 10.000.000

- Công nhân nghỉ ốm đau và nghỉ thai sản: 1.500.000

4. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định.

5. Tính khấu hao TSCĐ:

- Nhà xưởng : 1.500.000

- Máy móc thiết bị sản xuất : 3.000.000

6. Trích trước:

- Lương nghỉ phép công nhân sản xuất theo tỷ lệ 5% trên số tiền lương tính ở trên.

- Sửa chữa lớn TSCĐ tại phân xưởng sản xuất: 1.000.000

7. Tiền điện sử dụng cho quản lý phân xưởng sản xuất, phải trả cho Công ty điện lực theo hóa đơn: 550.000, trong đó thuế GTGT: 50.000.

8. Báo cáo của phân xưởng sản xuất cuối tháng:

- Sản phẩm A hoàn thành 225 sản phẩm cho nhập kho, dở dang 25 sản phẩm.

- Sản phẩm B hoàn thành 48 sản phẩm, cho nhập kho 28 sản phẩm và chuyển bán cho công ty M 20 sản phẩm, còn dở dang 2 sản phẩm.

- Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng nhập kho sau quá trình sản xuất sản phẩm A tính theo chi phí vật liệu: 1.000.000.

III. Tài liệu khác:

- Vật liệu phụ phân bổ cho từng loại sản phẩm theo VLC tiêu hao trong tháng.

- Chi phí sản xuất chung phân bổ theo tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất.

- Chi phí dở dang đánh giá theo chi phí vật liệu trực tiếp.

- Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.

IV. Yêu cầu

1. Tính giá thành đơn vị sản phẩm A,B và lập phiếu tính giá thành sản phẩm

2. Lập định khoản kế toán.

3. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản liên quan.

4. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

($DdgA: 6.750.000$, $D.dgB: 2.600.000$; $CP627: A=17.430.000$, $B=7.470.000$; $ZđvA:$)

Bài tập 11.

Doanh nghiệp X có 1 phân xưởng sản xuất ra nhóm sản phẩm N gồm sản phẩm: **N1** và **N2**. Có tài liệu kế toán sau (*Đơn vị tính: 1.000 đ*)

1. Chi phí dở dang đầu kỳ: 3.000 (Khoản mục chi phí vật liệu trực tiếp).

2. Chi phí sản xuất phát sinh đã tổng hợp:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 24.000
- Chi phí nhân công trực tiếp : 10.000
- Chi phí quản lý sản xuất chung : 10.000

3. Kết quả sản xuất:

- Sản phẩm N1 hoàn thành 100 sản phẩm, dở dang 50 sản phẩm.
- Sản phẩm N2 hoàn thành 110 sản phẩm, dở dang 10 sản phẩm.

4. Tài liệu khác:

- Hệ số tính giá thành của sản phẩm N1 là 1,2 và của sản phẩm N2 là 1
- Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí vật liệu trực tiếp.
- Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng nhập kho: 220.
- Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.

YÊU CẦU:

1. Tính giá thành đơn vị sản phẩm N1; N2 ($dd: 6.300; z: 176; N: 21.120; N2: 19.360$)
2. Lập phiếu tính giá thành sản phẩm.
3. Lập định khoản kế toán

Bài tập 12.

Doanh nghiệp X có 1 phân xưởng sản xuất ra nhóm sản phẩm N gồm sản phẩm N1 và sản phẩm N2. Trong tháng có tài liệu kế toán sau: (Đơn vị tính: 1.000đ)

Khoản mục chi phí	Chi phí dở dang đầu kỳ	Chi phí sản xuất phát sinh	Chi phí dở dang cuối kỳ
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	3.000	24.000	6.300
Chi phí nhân công trực tiếp		10.000	
Chi phí sản xuất chung		10.000	

- Kết quả sản xuất hoàn thành: N1: 100 sản phẩm; N2: 110 sản phẩm.
- Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng nhập kho: 220.
- Giá thành kế hoạch: $N1 = 181/sp$; $N2 = 170/sp$.
- Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.

YÊU CẦU:

1. Tính giá thành từng loại sản phẩm theo phương pháp tỷ lệ.

< ĐS: Tỷ lệ: 110%; Z: 199,1/ $_{spN1}$; 187/ $_{spN2}$ >

2. Lập phiếu tính giá thành

3. Lập định khoản kế toán

Bài tập 13.

Doanh nghiệp X có 1 phân xưởng sản xuất sản xuất ra loại sản phẩm N. Trong tháng có tài liệu kế toán như sau: (Đơn vị tính: 1.000đ).

I. Chi phí dở dang đầu kỳ: 30.000 (Khoản mục chi phí vật liệu trực tiếp).

II. Trong kỳ:

1. Tổng hợp tình hình xuất kho vật liệu dùng sản xuất sản phẩm theo giá thực tế: 570.000

2. Chi phí chế biến đã tổng hợp:

- Chi phí nhân công trực tiếp : 14.000

- Chi phí sản xuất chung : 28.000

3. Cuối tháng:

- Vật liệu còn tại phân xưởng sản xuất để lại kỳ sau sản xuất : 12.000

- Sản phẩm dở dang cuối tháng đánh giá theo chi phí vật liệu trực tiếp : 35.000

- Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng nhập kho ước tính theo chi phí vật liệu : 4.000

- Kết quả sản xuất: Nhập kho 140 sản phẩm N.

III. Tài liệu khác:

- Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.

- Đơn vị áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và khấu trừ thuế GTGT

IV. YÊU CẦU:

1. Tính giá thành đơn vị sản phẩm N và lập phiếu tính giá thành.

2. Lập các định khoản kế toán liên quan.

3. Giả sử rằng trong 140 sản phẩm N đã phân loại có hai loại là N1 và N2 với số lượng cụ thể là 100 sản phẩm N1 và 40 sản phẩm N2. Hãy tính giá thành đơn vị từng loại theo phương pháp hệ số. Biết hệ số tính giá thành của sản phẩm N1: 1,6 và của sản phẩm N2: 1

4. Nếu mức độ sản xuất dưới mức hoạt động bình thường, chi phí sản xuất chung không phân bổ vào chi phí chế biến sản phẩm là 5.600. Hãy tính giá thành sản phẩm N và lập định khoản.

Bài tập 14.

Doanh nghiệp X có 1 phân xưởng sản xuất sản xuất ra sản phẩm A với 2 quy cách A1 và A2. Trong tháng có tài liệu kế toán sau: (Đơn vị tính: 1.000đ)

1. Chi phí dở dang đầu kỳ: 40.000 (Khoản mục chi phí vật liệu trực tiếp).

2. Tình hình chi phí sản xuất phát sinh:

- Vật liệu xuất dùng sản xuất : 200.000
 - Chi phí nhân công trực tiếp : 66.000
 - Chi phí sản xuất chung : 40.000
3. Giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng tính theo chi phí vật liệu là: 4.000.
4. Kết quả sản xuất: Hoàn thành nhập kho 200 thành phẩm A1 và 200 thành phẩm A2.
5. Tài liệu khác :
- Vật liệu còn tại phân xưởng sản xuất chưa sử dụng: 6.000
 - Hệ số tính giá thành: A1: 2; A2: 1

YÊU CẦU:

1. Tính giá thành đơn vị thành phẩm A1; A2 và lập phiếu tính giá thành.
2. Nếu giá thành kế hoạch của thành phẩm A1: 1.000/sp; A2: 500/sp. Hãy tính giá thành đơn vị thành phẩm A1; A2 theo phương pháp tỷ lệ.
3. Lập định khoản kế toán .

Bài tập 15.

Doanh nghiệp X thuộc đối tượng nộp thuế GTGT áp dụng phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Có 1 phân xưởng sản xuất sản xuất ra nhóm sản phẩm S gồm 2 loại sản phẩm: S1 và S2; Trong tháng có tài liệu kế toán như sau: (Đơn vị tính: đồng).

I. Số dư đầu kỳ của TK 154: 10.300.000; Trong đó:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: 3.300.000
- Chi phí nhân công trực tiếp: 5.000.000
- Chi phí sản xuất chung: 2.000.000

II. Các nội dung kinh tế phát sinh

1. Vật liệu xuất kho theo giá thực tế:

- Dùng sản xuất sản phẩm: 20.250.000
- Dùng sửa chữa nhỏ TSCĐ tại phân xưởng sản xuất: 2.750.000

2. Tính:

- Lương CNSX: 40.000.000 và nhân viên quản lý phân xưởng: 10.000.000
- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định.
- Khấu hao TSCĐ tại phân xưởng sản xuất: 5.000.000
- Bảo hiểm xã hội phải trả cho nhân viên: 200.000

3. Tiền điện dùng thắp sáng tại phân xưởng sản xuất phải trả cho Công ty điện lực: 2.200.000, trong đó thuế GTGT: 200.000

4. Cuối tháng:

- Vật liệu còn tại phân xưởng sản xuất để lại kỳ sau tính theo giá thực tế: 550.000

- Hoàn thành nhập kho 8 sản phẩm S1 và 5 sản phẩm S2.
- Sản phẩm dở dang: 4 sản phẩm S1 với mức độ hoàn thành 50%, sản phẩm S2 không có sản phẩm dở dang.

III. Tài liệu khác

- Hệ số tính giá thành của sản phẩm S1: 1,5 và sản phẩm S2: 1.
- Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm tương đương.
- Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.

IV. Yêu cầu

1. Tính giá thành đơn vị sản phẩm S1, S2 [ĐS: Znhóm: 81.812.500; Zđvch: 4.812.500]
2. Lập định khoản tình hình trên [ĐS: ZS1: 57.750.000; ZS2: 24.062.500]
3. Để tính giá thành sản phẩm S1, S2 ta sử dụng phương pháp gì, điều kiện để áp dụng phương pháp đó.
4. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 16.

Doanh nghiệp X tổ chức sản xuất gồm 2 phân xưởng sản xuất:

- Phân xưởng số 1: Sản xuất ra nhóm sản phẩm gồm hai loại sản phẩm E và F.
- Phân xưởng số 2: Sản xuất bao bì cung cấp cho phân xưởng sản xuất số 1.

I. Trong tháng 1/N có tài liệu kế toán như sau:

1. Tổng hợp tình hình xuất kho vật liệu và công cụ theo giá thực tế: (Đơn vị: đồng)

Đối tượng sử dụng	Vật liệu		Công cụ	
	Vật liệu chính	Vật liệu phụ	Loại phân bổ 1 lần	Loại phân bổ 2 lần
a. Phân xưởng sản xuất số 1				
- Trực tiếp sản xuất SP E và F	15.000.000	5.000.000		
- Quản lý phân xưởng		4.000.000	1.000.000	1.200.000
b. Phân xưởng sản xuất số 2				
- Trực tiếp sản xuất bao bì	2.000.000			
- Quản lý phân xưởng		1.000.000	400.000	800.000

2. Tính khấu hao TSCĐ trong tháng phân bổ cho:

- Phân xưởng sản xuất số 1: 2.000.000đ
- Phân xưởng sản xuất số 2: 400.000đ

3. Tình hình tiền lương và các khoản trích theo lương:

a. Tính lương phải trả:

- + Phân xưởng số 1:
 - Công nhân trực tiếp sản xuất : 12.000.000đ
 - Nhân viên quản lý : 6.000.000đ
- + Phân xưởng số 2:
 - CN trực tiếp sản xuất : 2.000.000đ
 - Nhân viên quản lý : 1.000.000đ

b. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định.

- c. BHXH phải trả cho công nhân: 1.200.000đ
4. Phân bổ chi phí trả trước cho phân xưởng sản xuất số 1: 400.000đ
 5. Tiền điện phải trả cho Công ty điện lực theo hóa đơn: $3.000 \text{ kw.h} \times 1.000 \text{ đ/kw.h} = 3.000.000\text{đ}$, thuế GTGT: 300.000đ, giá thanh toán: 3.300.000đ. Căn cứ vào đồng hồ đo điện, kế toán xác định chi phí điện sử dụng cho các nhu cầu:
 - Dùng cho quản lý phân xưởng số 1: 1.600 kw.h
 - Dùng cho quản lý phân xưởng số 2: 400 kw.h
 - Dùng cho quản lý doanh nghiệp: 1.000 kw.h
 6. Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ tại phân xưởng số 1:
 - Phụ tùng thay thế xuất dùng: 400.000đ
 - Chi phí khác bằng tiền mặt: 210.000đ
 7. Phân xưởng số 2 sản xuất được 200 cái bao bì cung cấp toàn bộ cho phân xưởng số 1 để sản xuất.
 8. Cuối tháng phân xưởng số 1 hoàn thành nhập kho 100 sản phẩm E và 100 sản phẩm F

II. Tài liệu khác

- Sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ không có.
- Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.
- Giá thành sản phẩm E, F được tính theo phương pháp tỷ lệ; Biết:

Giá thành kế hoạch: sản phẩm E: 190.000 đ/sp; sản phẩm F: 380.000 đ/sp.

III. Yêu cầu

1. Đối tượng hạch toán chi phí và đối tượng tính giá thành là gì?; từ đó cho biết đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành từ tài liệu trên.
2. Tính giá thành đơn vị sản phẩm bao bì và sản phẩm E, F.
3. Lập định khoản kế toán tình hình trên .
4. Nếu hệ số tính giá thành của sản phẩm E: 1,5 và sản phẩm F: 1. Hãy tính giá thành đơn vị sản phẩm E, F theo phương pháp hệ số.
5. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 17.

Doanh nghiệp X tổ chức sản xuất gồm 2 phân xưởng sản xuất:

- Phân xưởng số 1: Sản xuất ra một loại sản phẩm A.
- Phân xưởng số 2: Sản xuất điện.

Có tài liệu kế toán như sau: (Đơn vị tính đồng)

I. Số dư đầu tháng: TK 154A : 10.000.000, trong đó :

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 5.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp : 3.000.000

- Chi phí quản lý sản xuất chung : 2.000.000

II. Các nội dung kinh tế:

1. Chi phí sản xuất phát sinh ban đầu :

<i>Nội dung</i>	<i>PX số 1</i>	<i>PX số 2</i>
a. Vật liệu xuất dùng (giá thực tế)		
- Sử dụng cho sản xuất	14.000.000	5.000.000
- Sử dụng cho quản lý phân xưởng	1.000.000	800.000
b. Tính lương phải trả		
- Cho công nhân sản xuất	10.000.000	1.500.000
- Cho nhân viên quản lý PXSX	3.000.000	500.000
c. Tính khấu hao TSCĐ	7.000.000	3.000.000
d. Công cụ xuất dùng (giá thực tế)		
- Loại phân bổ 1 lần	300.000	
- Loại phân bổ 2 lần	-	2.000.000

2. Báo cáo của phân xưởng sản xuất số 2: Trong tháng sản xuất: 27.000 Kw/h, trong đó:

- Phục vụ thắp sáng tại phân xưởng số 1: 5.000 Kw/h.
- Phục vụ cho quản lý doanh nghiệp: 20.000 Kw/h.
- Cung cấp cho bên ngoài: 2.000 Kw/h.

3. Báo cáo của phân xưởng số 1:

- Hoàn thành 8 sản phẩm nhập kho và dở dang 4 sản phẩm với mức độ hoàn thành 50%.
- Vật liệu còn tại phân xưởng chưa sử dụng để kỳ sau tiếp tục sản xuất: 1.000.000 và phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng nhập kho: 900.000.

III. YÊU CẦU:

1. Tính giá thành đơn vị của điện và của sản phẩm A
2. Lập định khoản kế toán.
3. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán.
4. Lập phiếu tính giá thành sản phẩm A.

Biết: Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Mức độ sản xuất trên mức hoạt động bình thường.

Bài tập 18.

Doanh nghiệp X có qui trình công nghệ giản đơn sản xuất ra 1 loại sản phẩm chính A và 1 loại sản phẩm phụ F (Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên)

I. Đầu tháng có số dư TK 154: 2.000.000 (Khoản mục chi phí vật liệu trực tiếp)

II. Trong tháng 1/N:

1. Tình hình chi phí sản xuất :
 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 16.000.000đ
 - Chi phí nhân công trực tiếp: 2.000.000đ
 - Chi phí sản xuất chung: 12.000.000đ
2. Báo cáo của PXSX:
 - Vật liệu sử dụng không hết chuyển sang kỳ sau: 1.200.000đ
 - Trong tháng sản xuất được 2.000 sản phẩm A và 400 sản phẩm F nhập kho; còn 1.000 SP A dở dang cuối kỳ
 - Phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng sau quá trình sản xuất 600.000đ
3. Tài liệu bổ sung
 - Sản phẩm dở dang đánh giá theo chi phí vật liệu trực tiếp
 - Sản phẩm F có giá kế hoạch 850 đ/1SP, được tính gồm khoản mục chi phí vật liệu trực tiếp 60%, chi phí nhân công trực tiếp 40% giá trị.

III. YÊU CẦU

1. *Tính giá thành sản phẩm A và F; Lập phiếu tính giá thành*
(ĐS= F: 340.000đ; A: 24.260.000đ)
2. *Tính toán và phân ảnh tình hình trên vào Tài khoản 154*
3. *Để tính giá thành sản phẩm A và F ta sử dụng phương pháp nào? Điều kiện để áp dụng phương pháp đó.*

Bài tập 19.

Doanh nghiệp X thuộc đối tượng nộp thuế GTGT áp dụng phương pháp khấu trừ và kê khai thường xuyên. Có 1 phân xưởng sản xuất sản xuất ra nhóm sản phẩm N gồm 2 loại sản phẩm: N1 và N2; Trong tháng có tài liệu kế toán như sau: (đơn vị tính: đồng).

I. Số dư đầu kỳ của TK 154: 10.200.000.

Trong đó:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp : 3.200.000;
- Chi phí nhân công trực tiếp : 5.000.000;
- Chi phí sản xuất chung : 2.000.000;

II. Các nội dung kinh tế phát sinh:

1. Vật liệu xuất kho theo *giá hạch toán*:
 - Dùng sản xuất sản phẩm: 18.500.000
 - Dùng sửa chữa nhỏ TSCĐ tại phân xưởng sản xuất: 2.500.000
2. Tính lương công nhân sản xuất: 40.000.000 và nhân viên quản lý phân xưởng: 10.000.000
3. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định.
4. Tính khấu hao TSCĐ tại phân xưởng: 5.000.000

5. Tiền điện dùng cho sản xuất sản phẩm, phải trả cho Công ty điện lực: 2.200.000, trong đó thuế GTGT: 200.000.

6. Cuối tháng:

- Hoàn thành nhập kho 8 sản phẩm N1 và 5 sản phẩm N2
- Sản phẩm dở dang: 4 sản phẩm N1 với mức độ hoàn thành 50%, sản phẩm N2 không có sản phẩm dở dang.
- Vật liệu còn tại phân xưởng sản xuất *chưa sử dụng* để lại kỳ sau tính theo giá hạch toán: 500.000.

III. Tài liệu khác

- Hệ số chênh lệch giá vật liệu giữa giá thực tế với giá hạch toán: 1,1.
- Hệ số tính giá thành của sản phẩm N1: 1,5 và sản phẩm N2: 1.
- Đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp ước lượng.

IV. YÊU CẦU

1. Tính giá thành đơn vị sản phẩm N1; N2.
2. Lập định khoản tình hình trên.
3. Để tính giá thành sản phẩm N1; N2 ta sử dụng phương pháp gì? Điều kiện để áp dụng phương pháp đó.
4. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

C. Ghi nhớ

Tập hợp chi phí là công việc thường xuyên của kế toán:

- Những chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp vào tài khoản “Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp” (Ghi bên Nợ TK 621).
- Những chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp vào tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” (Ghi bên Nợ TK 622).
- Chi sản xuất chung là chi phí phát sinh ở phân xưởng sản xuất gồm chi phí phát sinh phục vụ cho công việc tổ chức, quản lý điều hành quá trình sản xuất. Ví dụ: Chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu dung sửa chữa, bảo dưỡng, chi phí công cụ, dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao tài sản cố định và các chi phí bằng tiền khác. Những chi phí sản xuất chung được tập hợp vào tài khoản “Chi phí sản xuất chung” (Ghi bên Nợ TK 627) và phân bổ cho các đối tượng liên quan (hay các sản phẩm liên quan).

Công việc này được tiến hành vào cuối kỳ kế toán, các chi phí trực tiếp được tổng hợp lại theo đối tượng tập hợp chi phí hoặc đối tượng tính giá thành. Chi phí sản xuất chung được lựa chọn tiêu thức thích hợp (tiền công, chi phí trực tiếp,...) để phân bổ hợp lý cho từng đối tượng.

Đánh giá sản phẩm dở dang là tìm chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, việc đánh giá được thực hiện trên cơ sở số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ, bằng các phương pháp kế toán nhằm tính toán một cách tương đối chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ tương ứng với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm là cách thức để kế toán tính được tổng giá thành và giá thành đơn vị cho sản phẩm lao vụ hoàn thành.

BÀI 2

KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Giới thiệu:

Chi phí bán hàng là toàn bộ các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh, quản lý hành chính và một số khoản có tính chất chung toàn doanh nghiệp.

Nhằm phục vụ cho công tác xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp, kế toán cần hạch toán và tổng hợp chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

Mục tiêu:

- Trình bày được nội dung chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Lập được các chứng từ kế toán phát sinh có liên quan;
- Định khoản được các nghiệp vụ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Ghi sổ được các nghiệp vụ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Đối chiếu số liệu kế toán;
- Tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

A. Nội dung

1. Kế toán chi phí bán hàng

1.1. Nội dung chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như: Chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí bao bì, chi phí bảo quản, đóng gói, phân loại, chọn lọc, vận chuyển, bốc dỡ, khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng,...

Chi phí bán hàng phân theo yếu tố chi phí bao gồm:

- Chi phí nhân viên: Gồm tiền lương, các khoản phụ cấp trích theo lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích BHYT, BHXH, BHTN, KPCĐ của nhân viên bán hàng, đóng gói, vận chuyển, bảo quản, bốc dỡ ... sản phẩm, hàng hóa đem bán.
- Chi phí vật liệu, bao bì: Là chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng cho việc bảo quản, bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo quản TSCĐ,... dùng cho bộ phận bán hàng.
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng: Là các chi phí công cụ, dụng cụ phục vụ cho bán hàng như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc...
- Chi phí khấu hao TSCĐ: Là chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng như khấu hao nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển.

- Chi phí bảo hành: Gồm các chi phí sửa chữa sản phẩm cho khách hàng trong thời gian bảo hành hoặc khoản trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa lớn TSCĐ, tiền thuê kho, thuê bãi, cước bốc vác, vận chuyển sản phẩm đi bán, tiền lương, hoa hồng trả cho đại lý bán và cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu,...

- Chi phí bằng tiền khác: Là các chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí không kể trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí giới thiệu sản phẩm, quảng cáo, chào hàng, chi phí hội nghị khách hàng...

1.2. Chứng từ sử dụng

Chứng từ sử dụng để hạch toán các chi phí bán hàng là:

- Hóa đơn mua hàng
- Phiếu xuất kho
- Phiếu chi
- Giấy báo nợ
- Các chứng từ khác có liên quan: Bảng tính khấu hao, bảng phân bổ tiền lương,...

1.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 641 - *Chi phí bán hàng*

- Tập hợp chi phí bán hàng	- Các khoản giảm chi phí
	- Kết chuyển chi phí bán hàng

(Tài khoản không có số dư)

- Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng, có 7 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 6411 - *Chi phí nhân viên*

Tài khoản 6412 - *Chi phí vật liệu, bao bì*

Tài khoản 6413 - *Chi phí dụng cụ, đồ dùng*

Tài khoản 6414 - *Chi phí khấu hao TSCĐ*

Tài khoản 6415 - *Chi phí bảo hành*

Tài khoản 6417 - *Chi phí dịch vụ mua ngoài*

Tài khoản 6418 - *Chi phí bằng tiền khác*

1.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Tính tiền lương, các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca phải trả và các khoản trích theo lương của, nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán sản phẩm, ghi:

Nợ TK 641 (6411) – Chi phí bán hàng

Có TK 334 – Phải trả người lao động (*Các khoản chi phí tiền lương*)

Có TK 338 (*Khoản tính BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ*)

(2) Giá trị vật liệu, bao bì xuất dùng phục vụ quá trình bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (6412) – Chi phí vật liệu, bao bì.

Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

(3) Phản ánh các chi phí về dụng cụ, đồ dùng phục vụ cho khâu bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (6413) – Chi phí dụng cụ, đồ dùng.

Có TK 153 - Công cụ (*Xuất dùng với giá trị nhỏ phân bổ 1 lần*)

Có TK 242: (*Phân bổ giá trị công cụ*)

(4) Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (6414) – Chi phí khấu hao TSCĐ

Có TK 214 – Hao mòn TSCĐ

(5) Chi phí bảo hành sản phẩm:

Trường hợp doanh nghiệp bán hàng cho khách hàng có kèm theo giấy bảo hành sửa chữa cho các khoản hỏng hóc do lỗi sản xuất được phát hiện trong thời gian bảo hành sản phẩm, doanh nghiệp phải xác định cho từng mức chi phí sửa chữa cho toàn bộ nghĩa vụ bảo hành.

a. Khi xác định số dự phòng phải trả cần lập về chi phí sửa chữa sản phẩm đã bán:

Nợ TK 641 (6415) - Chi phí bảo hành

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

b. Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm đã lập ban đầu:

Trường hợp không có bộ phận bảo hành độc lập về bảo hành sản phẩm:

- Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến việc bảo hành sản phẩm, ghi:

Nợ TK 621, 622, 627

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 214, 334...

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bảo hành thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 621, 622, 627

- Khi sửa chữa bảo hành sản phẩm hoàn thành bàn giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Nợ TK 641 – (*Phần dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm còn thiếu*)

Có TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Trường hợp doanh nghiệp có bộ phận độc lập về bảo hành, số tiền phải trả cho bộ phận bảo hành về chi phí bảo hành sản phẩm, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Nợ TK 641 (6415) - Chi phí bảo hành (*Chênh lệch nhỏ hơn giữa dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm so với chi phí thực tế về bảo hành*)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ

c. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải tính, xác định số dự phòng phải trả về sửa chữa bảo hành sản phẩm cần lập:

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được trích thêm ghi nhận vào chi phí:

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng (6415 - Chi phí bảo hành)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 641 – Chi phí bán hàng (6415 - Chi phí bảo hành)

d. Nếu doanh nghiệp không dự phòng phải trả về chi phí bảo hành và không có bộ phận bảo hành độc lập thì toàn bộ chi phí bảo hành thực tế phát sinh sẽ được hạch toán như sau:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 621, 622, 627

Sau đó kết chuyển vào TK 6415. Khi sản phẩm bảo hành được bàn giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 641– Chi phí bán hàng (6415 - Chi phí bảo hành)

Có TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

đ. Trường hợp sản phẩm bảo hành không thể sửa chữa được, doanh nghiệp phải xuất sản phẩm khác giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 641– Chi phí bán hàng (6415 - Chi phí bảo hành)

Có TK 155 – Thành phẩm

(6) Trường hợp sử dụng sản phẩm để khuyến mãi, quảng cáo

- Trường hợp xuất sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm hàng hóa, ghi:

Nợ TK 642 – Chi phí bán hàng

Có TK 155, 156.

- Trường hợp xuất sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mãi, quảng cáo kèm theo điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm...) thì kế toán phản ánh giá trị hàng khuyến mãi, quảng cáo vào giá vốn hàng bán

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán

Có TK 154, 156, 155

(7) Tập hợp chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (6417) - Chi phí dịch vụ mua ngoài

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 331

(8) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu tặng

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu tặng cho khách hàng bên ngoài doanh nghiệp được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng

Có TK 152, 153, 155, 156...

Nếu phải kê khai thuế GTGT đầu ra thì ghi:

Nợ TK 133- Thuế GTGT đầu vào

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa được dùng để biếu tặng cho cán bộ công nhân viên chức

(9) Chi phí bằng tiền khác phục vụ cho bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 (6418) - Chi phí bằng tiền khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331

(10) Trường hợp trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

Có TK 335 – Chi phí phải trả (Nếu việc sửa chữa đã thực hiện trong kỳ nhưng chưa nghiệm thu hoặc chưa có hóa đơn)

Có TK 352 – Dự phòng phải trả (Nếu đơn vị trích trước chi phí sửa chữa cho TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải bảo dưỡng, duy tu định kỳ)

(11) Hoa hồng bán hàng bên giao đại lý phải trả cho bên nhận đại lý, ghi:

Nợ TK 641 – Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 – Phải thu khách hàng

(12) Khi phát sinh các khoản giảm chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152...

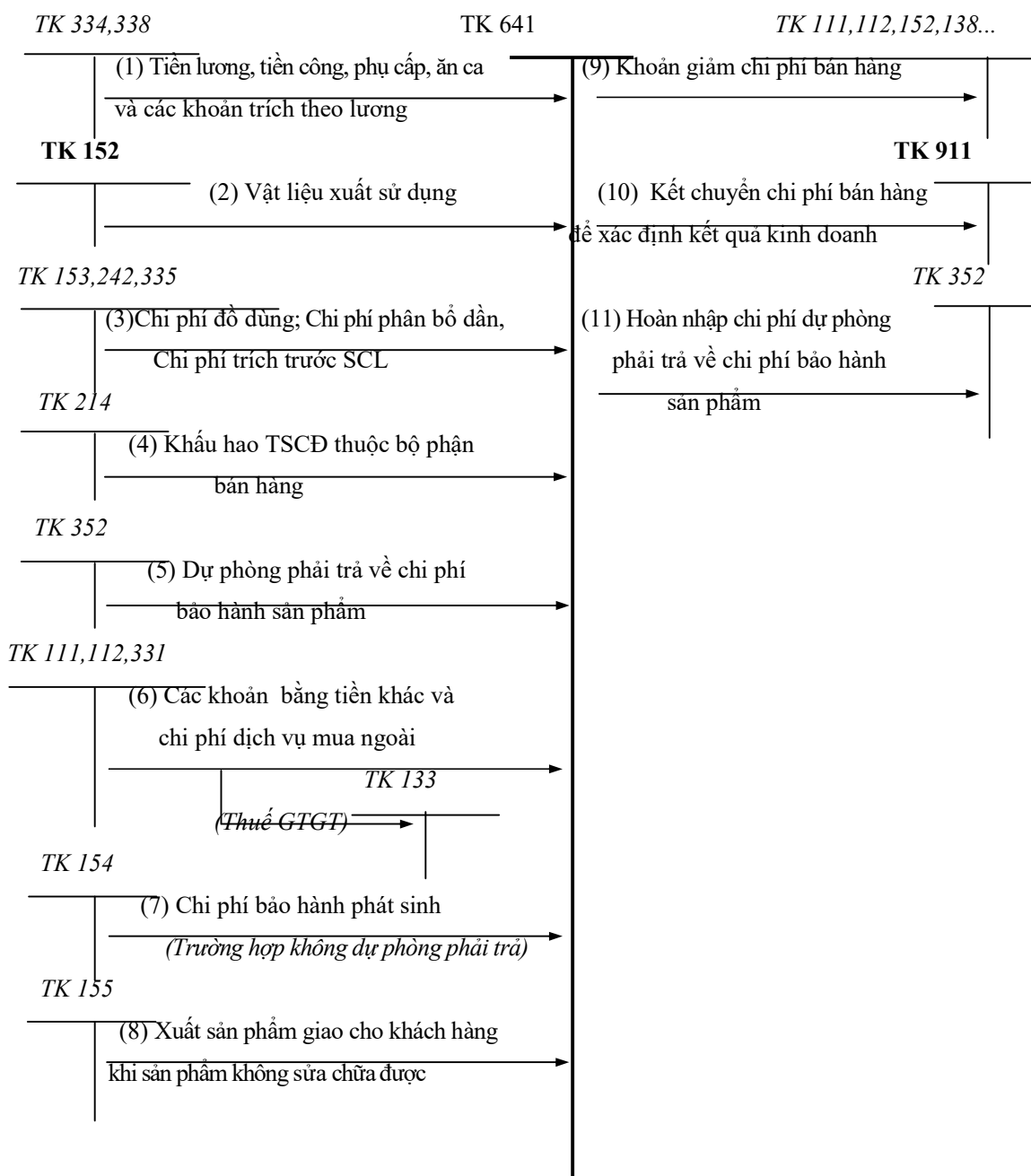
Có TK 641 – Chi phí bán hàng

(13) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bán hàng trong kỳ:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

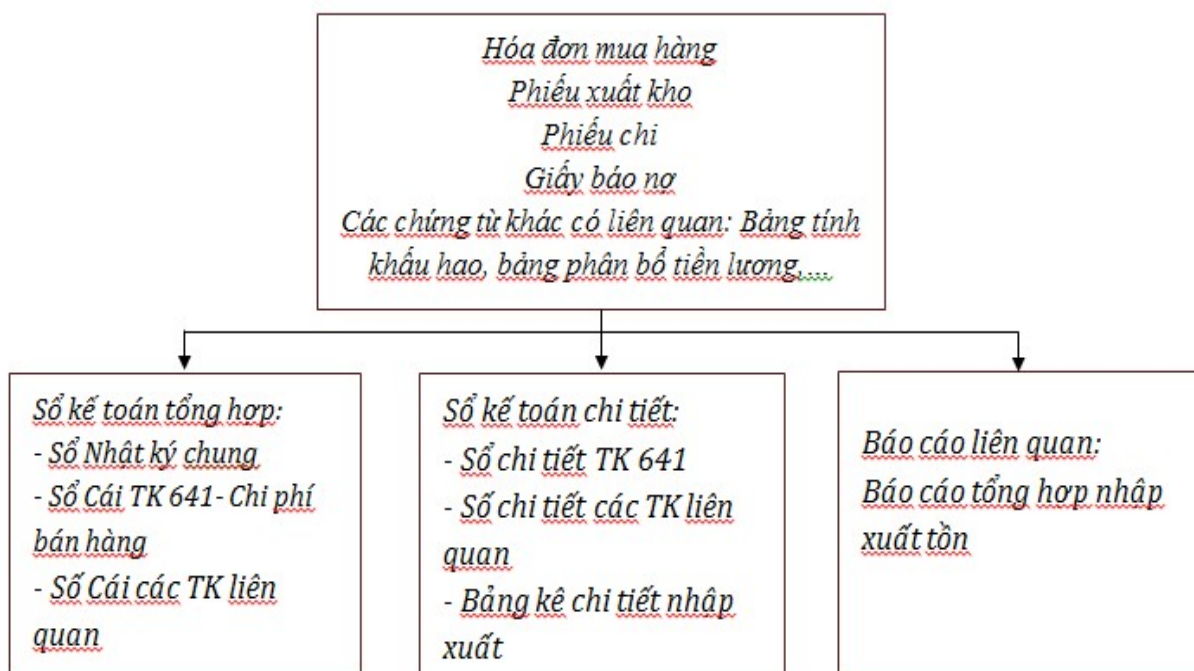
Có TK 641 – Chi phí bán hàng

Sơ đồ 2.1: KẾ TOÁN CHI PHÍ BÁN HÀNG



1.5. Ghi sổ kế toán

1.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán



1.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

1.5.2.1. Hướng dẫn ghi sổ kế toán chi tiết

- Mục đích lập:

Sổ này mở theo từng đối tượng hoạt động hoặc theo từng nội dung chi phí.

- Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ vào sổ chi tiết chi phí SXKD kỳ trước – phần “Số dư cuối kỳ”, để ghi vào dòng “Số dư đầu kỳ” ở các cột phù hợp (Cột 1 đến Cột 8).

– Phần “Số phát sinh trong kỳ”: Căn cứ vào chứng từ kế toán (chứng từ gốc, bảng phân bổ) để ghi vào sổ chi tiết chi phí SXKD như sau:

– Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ;

– Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;

– Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

– Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;

– Cột 1: Ghi tổng số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

– Từ Cột 2 đến Cột 8: Căn cứ vào nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh để ghi vào các cột phù hợp tương ứng với nội dung chi phí đáp ứng yêu cầu quản lý của từng tài khoản của doanh nghiệp.

– Phần (dòng) “Số dư cuối kỳ” được xác định như sau:

$$\text{Số dư} = \text{Số dư} + \text{Phát sinh} - \text{Phát sinh cuối kỳ đầu kỳ Nợ Có}$$

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh

(Dùng cho các TK 621, 622, 623, 627, 154, 631, 641, 642, 242, 335, 632)

- Tài khoản:.....

- Tên phân xưởng:.....

- Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản ...							
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra						
							...	...	...	...	...	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ									
			- Cộng số phát sinh trong kỳ - Ghi Có TK ... - Số dư cuối kỳ									

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.5.2.2. Thực hành ghi sổ kế toán chi tiết

Trích số liệu tại Công ty Xuân Trúc, địa chỉ 33 Lê Độ, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng trong tháng 1/N như sau:

NV1: Ngày 10/1/N, Lập và chi tiền mặt theo *Phiếu chi số 6* thanh toán tiền thuê xe tải vận chuyển hàng đi bán kèm theo *Hóa đơn GTGT số 014562* của Công ty vận tải Kim Sơn:

- Giá chưa thuế : 1.200.000đ
- Thuế GTGT (10%) : 120.000đ
- Tổng giá thanh toán : 1.320.000đ

NV2: Ngày 12/1/N, chi tiền mặt thanh toán tiền điện thoại theo *Phiếu Chi Số 9* số tiền là 3.080.000đ, trong đó thuế GTGT 280.000đ (*Hóa đơn GTGT số 063721 ngày 12/1/N* của Công ty Điện thoại), phân bổ cho các đối tượng:

- Phân xưởng SX : 500.000đ
- Bộ phận bán hàng : 400.000đ
- Bộ phận QLDN : 1.900.000đ

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản:

Chi phí bán hàng

Số hiệu TK:

641

Năm: N

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	GHI NỢ TK 641								
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			TỔNG SỐ TIỀN	CHIA RA							
						6411	6412	6413	6414	6415	6417	6418	
	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	
			1. Số dư đầu kỳ										
10/1/N	PC06	10/1/N	Chi thuê xe vận tải chuyển hàng đi bán	111	1.200.000							1.200.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại (HD063721)	111	400.000						400.000		
			2. Cộng số phát sinh		1.600.000	0	0	0	0	0	400.000	1.200.000	
			3. Các khoản giảm phí		0	0	0	0	0	0	0	0	
			4. Ghi Có TK 641	911	1.600.000	0	0	0	0	0	400.000	1.200.000	
			5. Số dư cuối kỳ										

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

1.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

1.5.3.1. Hướng dẫn ghi sổ kế toán tổng hợp

Sổ kế toán tổng hợp: là một trong các loại sổ của sổ sách kế toán, nó dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế tài chính trong từng thời kỳ kế toán, từng niên độ kế toán, quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó và dùng để phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Sổ kế toán tổng hợp bao gồm: Bảng kê tổng hợp chứng từ cùng loại, sổ trung gian và sổ cái

Sổ kế toán tổng hợp của mỗi đơn vị phải khoa học, hợp lý đảm bảo cho việc ghi chép, hệ thống hóa, tập hợp thông tin phục vụ công tác quản lý kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát của nhà nước. Mỗi đơn vị tùy thuộc vào hệ thống sổ sách kế toán do Bộ tài chính quy định để chọn cho mình một hệ thống sổ kế toán thích hợp, phục vụ tối đa cho công việc kế toán của mình.

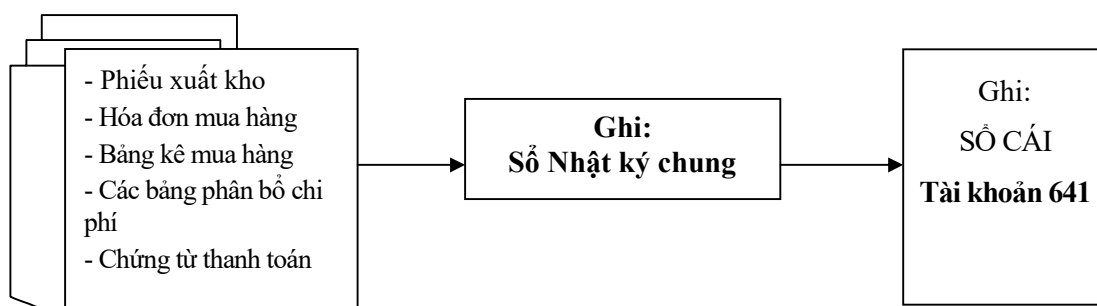
Mọi số liệu đưa vào sổ kế toán phải dựa vào các chứng từ kế toán đã đảm bảo tính pháp lý.

Sổ trung gian: Mỗi doanh nghiệp sẽ lựa chọn một hình thức ghi sổ kế toán tổng hợp phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh; điều kiện trang thiết bị và kế toán viên dựa vào đó để áp dụng, do đó sổ trung gian có thể là :

- + Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ: Sổ trung gian là **Chứng từ ghi sổ**
- + Hình thức kế toán nhật ký – chứng từ: Sổ trung gian là **Nhật ký chứng từ**
- + Hình thức kế toán nhật ký chung: Sổ trung gian là **Nhật ký đặc biệt, Nhật Ký Chung**
- + Hình thức kế toán nhật ký - sổ cái: Sổ trung gian là **Nhật Ký Sổ Cái**
- + Hình thức kế toán trên máy vi tính: Sổ trung gian là sổ được thiết kế theo phần mềm kế toán quy định và xuất dữ liệu in ấn vẫn theo một (01) trong bốn (04) loại sổ theo các hình thức trên đây.

Trong bài học này, minh họa cách lập sổ tổng hợp theo hình thức ghi sổ **Nhật ký chung**, theo đó sổ tổng hợp gồm : Sổ **Nhật ký chung** và **Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung**

Quy trình kế toán tổng hợp tài sản cố định theo Hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi sổ theo hình thức nhật ký chung được nhiều doanh nghiệp lựa chọn vì tính đơn giản và phổ biến của nó.

Yêu cầu của Sổ Nhật ký chung phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Đầy đủ: Ngày, tháng ghi sổ.
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Số liệu trên mỗi loại sổ sẽ có một nhiệm vụ riêng, với sổ nhật ký chung, số liệu kế toán phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Minh họa cách lập sổ Nhật ký chung :

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm...

Ghi ngày tháng ghi vào sổ

Ghi số hiệu CT

Ghi năm ghi sổ

Ghi số tiền bằng số bên Có

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Đánh dấu X đã ghi Sổ cái					
			Cộng chuyển sang trang sau	X	X	X		

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số ... đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ghi số thứ tự từ nhỏ -lớn

Ghi số tiền bằng số bên Nợ

Ghi số hiệu TK Nợ - Có

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung: Sổ Cái TK 641

Sổ cái là một loại sổ sách kế toán tổng hợp, dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh của từng tài khoản kế toán trong mỗi kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Khác với sổ nhật ký chung, số liệu trên **Sổ cái** phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán. Do vậy, việc ghi sổ cũng sẽ có những yêu cầu khác biệt so với sổ nhật ký chung. Cụ thể như sau:

- Đầy đủ Ngày, tháng ghi sổ (đây là thông tin bắt buộc với hầu hết mọi loại sổ)
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.
- Cuối mỗi trang sổ cái, cần phải tiến hành cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển số liệu sang đầu trang sau.
- Cuối kỳ kế toán theo quy định, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng tổng số phát sinh “Nợ”, tổng số phát sinh “Có”, tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

Minh họa cách lập Sổ Cái 641 như sau:

Địa chỉ:.....

Ghi tên,
địa chỉ
công ty

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm...

Tên tài khoản: Chi phí bán hàng

Số hiệu: 641

Ghi năm ghi
sổ

Ghi số
tiền
bằng
số,
nguyên
giá
TSCĐ
ngày
01/01

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					
			- Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

Ghi ngày tháng
trên chứng từ

Ghi số
trang đã
ghi bên
NKC

Ghi
số
hiệu
đối
với
TK
ghi
Nợ-
Có
211

Ghi
số
tiền
bên
CÓ
211

Ghi số tiền bên
NỢ 211

Ghi số thứ tự
từ NKC

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ..
- Ngày mở sổ:...

Ghi nội
dung
NVKT
phát sinh
từ NKC
liên quan
TK 111

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.5.3.2. Thực hành ghi sổ kế toán tổng hợp

Căn cứ bài tập thực hành phần ghi sổ chiết chi phí sản xuất chung, ghi sổ Nhật ký chung và Sổ Cái TK 641.

Đơn vị: Công ty Xuân Trúc
Địa chỉ: 33 Lê Độ

Mẫu số 03a- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm N

Đơn vị tính : VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số Cái	STT đồng	Số hiệu tài khoản	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang					
10/1/N	PC06	10/1/N	Chi thuê xe vận tải chuyển hàng đi bán	X	85	641	1.200.000	
10/1/N	PC06	10/1/N	Thuế GTGT đầu vào (HD014562)	X	86	133	120.000	
10/1/N	PC06	10/1/N	Thanh toán tiền mặt	X	87	111		1.320.000
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPPX	X	198	627	500.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPBH	X	199	641	400.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPQL	X	200	642	1.900.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Thuế GTGT đầu vào (HD063721)	X	201	133	280.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại	X	202	111		3.080.000
30/1/N	KCCPK D01	30/1/N	Kết chuyển chi phí bán hàng	X	686	911	1.600.000	
30/1/N	KCCPK D01	30/1/N	Kết chuyển chi phí bán hàng	X	687	641		1.600.000
			Công chuyển sang trang sau	x	x	x	6.000.000	6.000.000

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty Xuân Trúc
Địa chỉ: 33 Lê Độ

Mẫu số S03b-DN

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung
Số hiệu TK: 641
Năm : N

NGÀY, THÁNG GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	Nhật ký chung		SỐ HIỆU TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG		Trang số	STT dòng		NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			1. Số dư đầu kỳ					
10/1/N	PC06	10/1/N	Chi thuê xe vận tải chuyển hàng đi bán	3	85	111	1.200.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPPX	7	198	111	400.000	
30/1/N	KCCPKD01	30/1/N	Kết chuyển chi phí bán hàng	23	687	911		1.600.000
			2. Cộng phát sinh			x	1.600.000	1.600.000
			3. Số dư cuối kỳ			x	-	-

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

1.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

Thông tin lưu trong sổ cái sẽ được dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu lưu trong thẻ/sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết và được dùng làm căn cứ để lập bảng cân đối kế toán.

Phát sinh Nợ sổ cái TK 641 = Phát sinh Nợ TK 641 tính bảng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Nợ sổ chi tiết 641. Phát sinh Có sổ cái TK 641 = Phát sinh Có TK 641 tính bảng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Có sổ chi tiết TK 641.

1.6. Bài tập thực hành kế toán chi phí bán hàng

Trích số liệu tại Công ty Xuân Trúc, địa chỉ 33 Lê Độ, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng trong tháng 1/N như sau:

NV1: Ngày 8/1/N, mua tủ dùng để trưng bày sản phẩm phục vụ cho công tác bán hàng, giá mua chưa thuế 4.800.000đ, thuế GTGT 10% (Hóa Đơn GTGT số 004567 ngày 8/1/N của Công ty Đức Minh). Công ty trả bằng tiền mặt theo Phiếu Chi số 5. Tủ này dùng trong thời gian 3 năm (BPB02).

NV2: Ngày 10/1/N, Lập và chi tiền mặt theo Phiếu chi số 6 thanh toán tiền thuê xe tải vận chuyển hàng đi bán kèm theo Hóa đơn GTGT số 014562 của Công ty vận tải Kim Sơn:

- Giá chưa thuế : 1.200.000đ
- Thuế GTGT (10%) : 120.000đ
- Tổng giá thanh toán : 1.320.000đ

NV3: Ngày 12/1/N, chi tiền mặt thanh toán tiền điện thoại theo *Phiếu Chi Số 9* số tiền là 3.080.000đ, trong đó thuế GTGT 280.000đ (*Hóa đơn GTGT số 063721 ngày 12/1/N của Công ty Điện thoại*), phân bổ cho các đối tượng:

- Phân xưởng SX : 500.000đ
- Bộ phận bán hàng : 400.000đ
- Bộ phận QLDN : 1.900.000đ

NV4: Ngày 13/1, Lập *Phiếu Chi Số 12* để thanh toán cho công ty cấp nước theo *Hóa đơn GTGT số 036957* ngày 12/1/N là 4.400.000đ, trong đó thuế GTGT: 400.000đ phân bổ cho:

- Phân xưởng SX: 2.200.000đ
- Bộ phận bán hàng: 800.000đ
- Bộ phận QLDN: 1.000.000đ

NV5: Ngày 15/1, nhận được *Hóa đơn GTGT số 067212* của Công ty Điện Lực về số tiền điện phải trả 4.400.000đ. Trong đó: giá chưa thuế: 4.000.000đ, thuế GTGT 10%. Phân bổ cho các đối tượng:

- Phân xưởng sản xuất: 2.800.000đ
- Bộ phận bán hàng : 700.000đ
- Bộ phận QLDN : 500.000đ

NV6: Ngày 30/1:

- Căn cứ Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (BPB01):

- + Tiền lương công nhân sản xuất giày thể thao: 15.000.000đ
- + Tiền lương công nhân sản xuất giày sandal: 20.000.000đ
- + Tiền lương nhân viên phân xưởng: 6.000.000đ
- + Tiền lương nhân viên bán hàng: 5.000.000đ
- + Tiền lương nhân viên quản lý DN: 8.000.000đ
- + Chi trợ cấp BHXH: 2.000.000đ

+ Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định.

- Bảng phân bổ chi phí trả trước (BPB02): phân bổ chi phí trả trước dài hạn (nội dung CCDC) vào chi phí QLDN 2.000.000đ, vào chi phí quản lý phân xưởng 1.050.000đ (BPB2), vào chi phí bán hàng 800.000đ.

- Bảng tính và phân bổ khấu hao (BPB03): Số khấu hao trích tháng này là 15.900.000đ, trong đó: bộ phận QLDN 4.000.000đ, bộ phận PXSX 8.900.000đ, bộ phận bán hàng 3.000.000đ.

Yêu cầu: (Giả sử đã có đầy đủ các chứng từ kế toán và chứng từ ban đầu có liên quan)

1. Định khoản kế toán các nghiệp kinh tế phát sinh trên.
2. Ghi sổ kế toán theo hình thức NHẬT KÝ CHUNG.

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản:

Chi phí bán hàng

Số hiệu TK:

641

Năm: N

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	GHI NỢ TK 641							
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			TỔNG SỐ TIỀN	CHIA RA						
						6411	6412	6413	6414	6415	6417	6418
	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8
			1. Số dư đầu kỳ									
10/1/N	PC06	10/1/N	Chi thuê xe vận tải chuyên hàng đi bán	111	1.200.000							1.200.000
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại (HD063721)	111	400.000						400.000	
13/1/N	PC12	13/1/N	Chi trả tiền nước (HD036957)	111	800.000						800.000	
15/1/N	HD067212	15/1/N	Chi trả tiền điện	331	700.000						700.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận PXSX	334	5.000.000	5.000.000						
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương	338	1.175.000	1.175.000						
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	242	800.000			800.000				
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	214	3.000.000				3.000.000			
			2. Cộng số phát sinh		13.075.000	6.175.000	0	800.000	3.000.000	0	1.900.000	1.200.000
			3. Các khoản giảm phí		0	0	0	0	0	0	0	0
			4. Ghi Có TK 641	911	13.075.000	6.175.000	0	800.000	3.000.000	0	1.900.000	1.200.000
			5. Số dư cuối kỳ									

Đơn vị: Công ty Xuân Trú
Địa chỉ: 33 Lê Độ

Mẫu số 03a- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm N

Đơn vị tính : VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số Cái	STT dòn g	Số hiệu tài kho ản	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang					
8/1/N	PC05	8/1/N	Mua tủ trưng bày sp	X	63	242	4.800.000	
8/1/N	PC05	8/1/N	Thuế GTGT đầu vào (HD004567)	X	64	133	480.000	
8/1/N	PC05	8/1/N	Thanh toán tiền mặt	X	65	111		5.280.000
10/1/N	PC06	10/1/N	Chi thuê xe vận tải chuyển hàng đi bán	X	85	641	1.200.000	
10/1/N	PC06	10/1/N	Thuế GTGT đầu vào (HD014562)	X	86	133	120.000	
10/1/N	PC06	10/1/N	Thanh toán tiền mặt	X	87	111		1.320.000
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPPX	X	198	627	500.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPPH	X	199	641	400.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPQL	X	200	642	1.900.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Thuế GTGT đầu vào (HD063721)	X	201	133	280.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại	X	202	111		3.080.000
13/1/N	PC12	13/1/N	Chi trả tiền nước BPPX	X	216	627	2.200.000	
13/1/N	PC12	13/1/N	Chi trả tiền nước BPPH	X	217	641	800.000	
13/1/N	PC12	13/1/N	Chi trả tiền nước BPQL	X	218	642	1.000.000	
13/1/N	PC12	13/1/N	Thuế GTGT đầu vào (HD036957)	X	219	133	400.000	
13/1/N	PC12	13/1/N	Chi trả tiền nước	X	220	111		4.400.000
15/1/N	HD672 12	15/1/N	Chi trả tiền điện BPPX	X	254	627	2.800.000	
15/1/N	HD672 12	15/1/N	Chi trả tiền điện BPPH	X	255	641	700.000	
15/1/N	HD672 12	15/1/N	Chi trả tiền điện BPQL	X	256	642	500.000	
15/1/N	HD672 12	15/1/N	Thuế GTGT đầu vào (HD067212)	X	257	133	400.000	
15/1/N	HD672 12	15/1/N	Chi trả tiền điện	X	258	331		4.400.000
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận CNSX	X	634	622	35.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận PXSX	X	635	627	6.000.000	

30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận BH	X	636	641	5.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận QLDN	X	637	642	8.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trợ cấp BHXH	X	638	338	2.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính thanh toán tiền lương	X	639	334		56.000.000
			Cộng chuyển sang trang sau				74.480.000	74.480.000
			Cộng trang trước chuyển sang				74.480.000	74.480.000
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương CNSX	X	640	622	8.225.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương NVPX	X	641	627	1.410.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương bộ phận BH	X	642	641	1.175.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương bộ phận QL	X	643	642	1.880.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Khấu trừ tiền lương	X	644	334	6.210.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Các khoản trích theo lương	X	645	338		18.900.000
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	X	646	642	2.000.000	
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước		647	641	800.000	
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	X	648	627	1.050.000	
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	X	649	242		3.850.000
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	X	650	627	8.900.000	
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	X	651	641	3.000.000	
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	X	652	642	4.000.000	
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	X	653	214		15.900.000
30/1/N	KCCP KD01	30/1/N	Kết chuyển chi phí bán hàng	X	686	911	13.075.000	
30/1/N	KCCP KD01	30/1/N	Kết chuyển chi phí bán hàng	X	687	641		13.075.000
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x	126.205.000	126.205.000

Ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty Xuân Trúc
Địa chỉ: 33 Lê Độ

Mẫu số S03b-DN

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tên tài khoản: Chi phí bán hàng
Số hiệu TK: 641
Năm : N

NGÀY , THÁNG GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	Nhật ký chung		SỐ HIỆU TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
	SỐ HIỆU	NGÀY , THÁNG G		Trang số	STT dòng		NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			1. Số dư đầu kỳ					
10/1/N	PC06	10/1/N	Chi thuê xe vận tải chuyển hàng đi bán	3	85	111	1.200.000	
12/1/N	PC09	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPPX	7	198	111	500.000	
13/1/N	PC12	13/1/N	Chi trả tiền nước BPPX	8	216	111	2.200.000	
15/1/N	HD672 12	15/1/N	Chi trả tiền điện BPPX	8	254	331	2.800.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận PX SX	21	635	334	6.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương NVPX	21	641	338	1.410.000	
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	21	647	242	1.050.000	
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	21	649	214	8.900.000	
30/1/N	KCCP KD01	30/1/N	Kết chuyển chi phí bán hàng	23	687	911		24.060.000
			2. Cộng phát sinh			x	24.060.000	24.060.000
			3. Số dư cuối kỳ			x	-	-

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

2.1. Nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là những chi phí có liên quan đến toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp mà không thể tách riêng cho từng loại hoạt động nào, bao gồm chi phí quản lý kinh doanh, chi phí quản lý hành chính và các chi phí chung khác.

Phân theo yếu tố chi phí gồm:

- *Chi phí nhân viên quản lý*: Là các khoản phải trả về tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp.

- *Chi phí vật liệu quản lý*: Là các chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý như giấy, bút, mực,... vật liệu sử dụng cho sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

- *Chi phí đồ dùng văn phòng*: Gồm các loại công cụ, đồ dùng sử dụng cho công tác quản lý doanh nghiệp.

- *Chi phí khấu hao TSCĐ*: Là các chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng cho công tác quản lý doanh nghiệp như nhà làm việc các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện truyền dẫn, máy móc thiết bị văn phòng,...

- *Thuế, phí và lệ phí*: Là các chi phí về thuế, phí và lệ phí như: Thuế môn bài, thuế nhà đất,... và các khoản phí, lệ phí khác.

- *Chi phí dịch vụ mua ngoài*: Là các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho văn phòng doanh nghiệp; tiền điện, nước, điện thoại, điện báo, tiền thuê nhà, thuê ngoài sửa chữa TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế phát minh, giấy phép chuyển giao công nghệ, nhãn hiệu thương mại,... (Không thuộc TSCĐ) được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp;

- *Chi phí bằng tiền khác*: Là các chi phí khác thuộc chi phí quản lý chung toàn doanh nghiệp, ngoài các chi phí kể trên như: Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe nghỉ phép, dân quân tự vệ, đào tạo cán bộ...

2.2. Chứng từ sử dụng

Chứng từ sử dụng để hạch toán các chi phí quản lý doanh nghiệp là:

- Hóa đơn mua hàng;
- Phiếu xuất kho;
- Phiếu thu, phiếu chi;
- Giấy báo nợ;
- Bảng thanh toán tạm ứng;
- Các chứng từ khác có liên quan: Bảng tính khấu hao, bảng phân bổ lương, bảng phân bổ chi phí trả trước, ...

2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để tập hợp các chi phí thuộc nội dung chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của
Tài khoản 642- *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ; - Số dư phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả;	- Các khoản thu giảm phí - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả; - Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào TK 911- Xác định kết quả kinh doanh
--	--

(Tài khoản không có số dư)

Tài khoản 642 - Chi phí bán hàng, có 8 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6421 - *Chi phí nhân viên quản lý*
- Tài khoản 6422 - *Chi phí vật liệu quản lý*
- Tài khoản 6423 - *Chi phí đồ dùng văn phòng*
- Tài khoản 6424 - *Chi phí khấu hao TSCĐ*
- Tài khoản 6425 - *Thuế, phí và lệ phí*
- Tài khoản 6426 - *Chi phí dự phòng*
- Tài khoản 6427 - *Chi phí dịch vụ mua ngoài*
- Tài khoản 6428 - *Chi phí bằng tiền khác*

2.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Phản ánh tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý, ghi:

Nợ TK 642 (6421) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 334, 338

(2) Vật liệu xuất dùng, hoặc mua vào sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 (6422) - Chi phí nhân viên quản lý

Nợ TK 133 (1331)- Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu được khấu trừ)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 111, 112, 142, 242, 331...

(3) Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng, hoặc mua vào sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 (6423) - Chi phí đồ dùng văn phòng

Nợ TK 133 (1331)- Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu được khấu trừ)

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ

Có TK 242 - *(Phân bổ công cụ, dụng cụ)*

Có TK 111, 112, 331...

- (4) Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 642 (6424) - Chi phí khấu hao tài sản cố định
Có TK 214 – Hao mòn tài sản cố định
- (5) Phản ánh các khoản thuế môn bài, tiền thuê đất,..., phí và lệ phí phải nộp, ghi:
Nợ TK 642 (6425)- Thuế, phí và lệ phí
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- (6) Phản ánh khoản trích lập quỹ trợ cấp mất việc làm:
Nợ TK 642 (6426) - Chi phí dự phòng
Có TK 3524 -
- (7) Trích lập dự phòng giảm giá phải thu khó đòi, ghi:
Nợ TK 642 (6426) - Chi phí dự phòng
Có TK 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi
- (8) Phản ánh khoản trích trước sửa chữa lớn TSCĐ:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 335 - Chi phí phải trả (Nếu việc sửa chữa đã thực hiện trong kỳ nhưng chưa nghiệm thu hoặc chưa có hóa đơn)
Có TK 352 – Dự phòng phải trả (Nếu đơn vị trích trước chi phí sửa chữa cho TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải bảo dưỡng, duy tu định kỳ)
- (9) Giá trị dịch vụ mua ngoài liên quan đến quản lý doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 642 (6427) - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có các TK 331, 111, 112, 141...
- (10) Các chi phí phát sinh về hội nghị, chi cho lao động nữ, chi cho nghiên cứu đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí khác, ghi:
Nợ TK 642 (6428) - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 111, 112, 331, 335,...
- (11) Định kỳ xác định số chi phí quản lý phải nộp cấp trên, ghi:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 336 - Phải trả nội bộ
Có TK 111, 112,...(Nếu nộp ngay cho cấp trên)
- (12) Hoàn nhập số chênh lệch giữa số dự phòng phải thu khó đòi cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, ghi:
Nợ TK 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi
Có TK 642 (6426) - Chi phí quản lý doanh nghiệp

(13) Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

(14) Khi trích lập dự phòng phải trả về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả cần lập cho hợp đồng có rủi ro lớn và dự phòng phải trả khác (Trừ dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm), ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải tính, xác định số dự phòng phải trả về dự phòng phải trả lập về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả về hợp đồng có rủi ro lớn và dự phòng phải trả khác:

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được trích thêm ghi nhận vào chi phí:

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

(15) Khi phát sinh các khoản giảm chi phí doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 111, 112, 138...

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

(16) Cuối kỳ kết chuyển chi phí quản lý

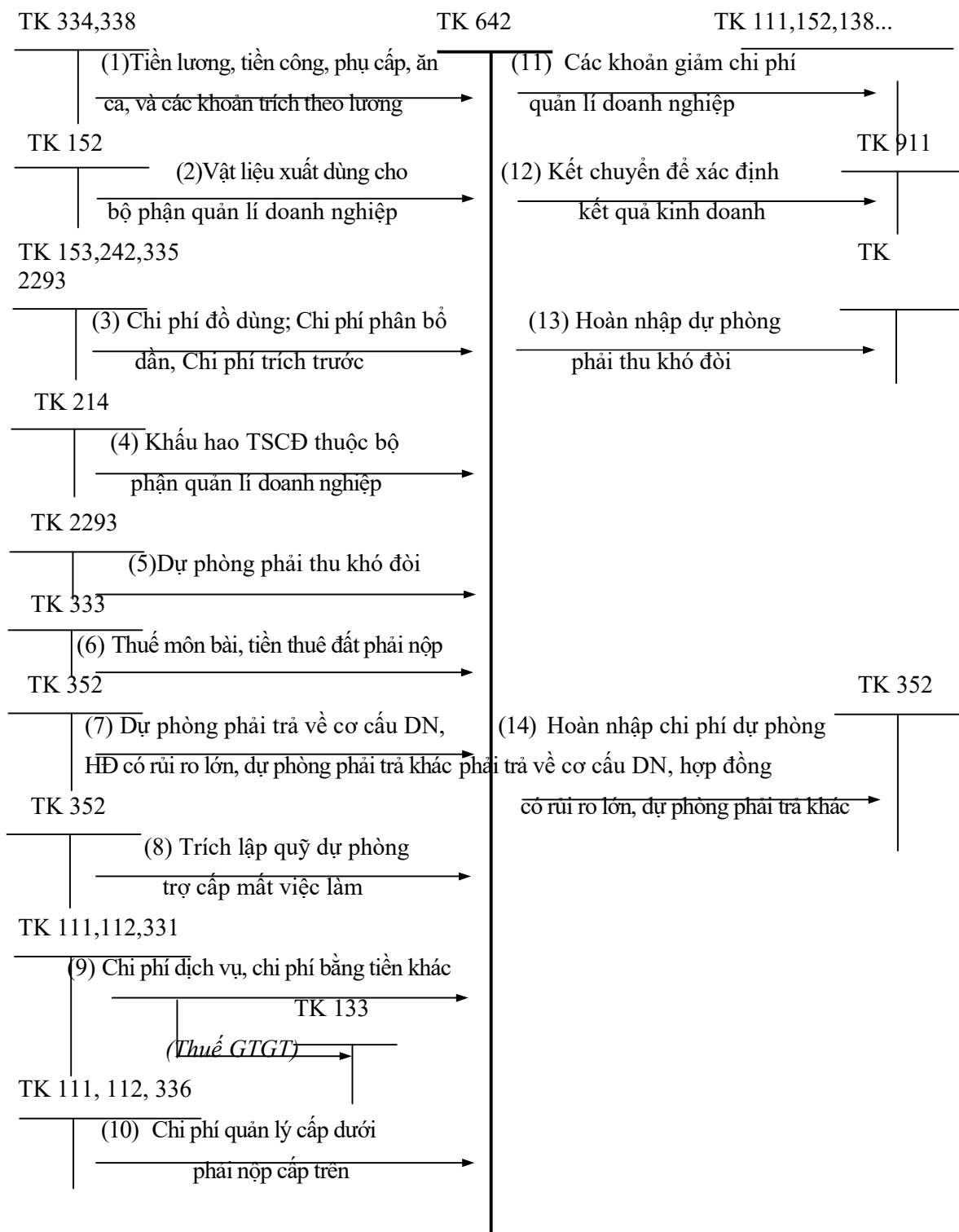
Nợ TK 911 - Xác định kết quả (*Trừ vào kết quả kinh doanh trong kỳ*)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Tài khoản 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp

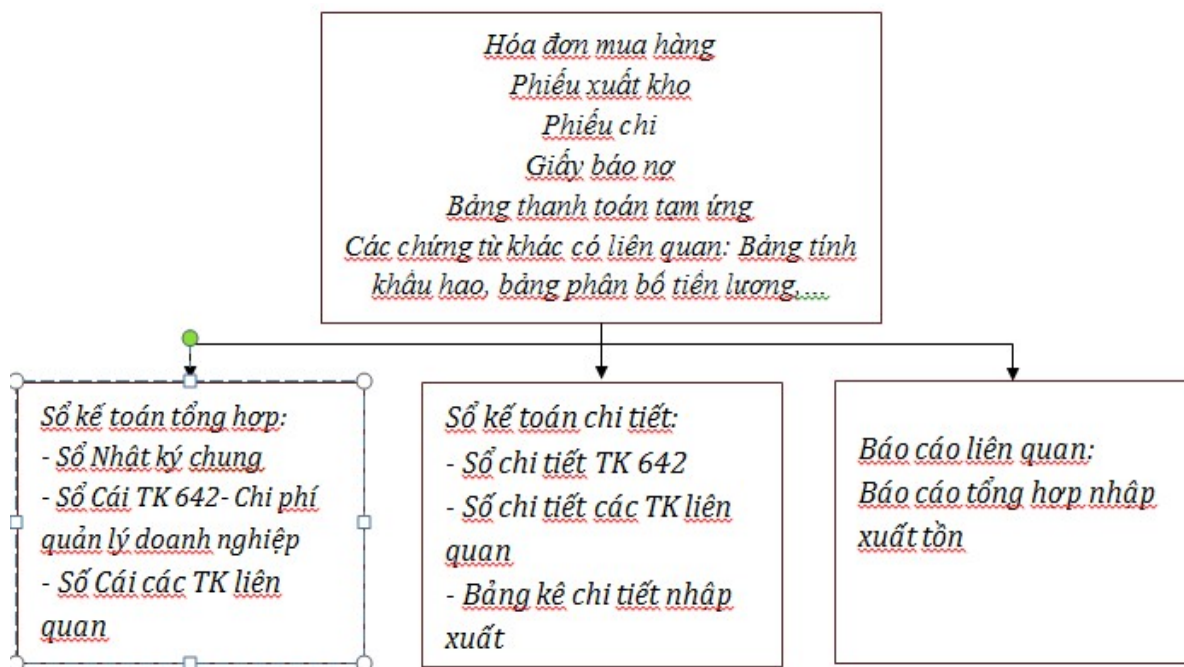
Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		DIỄN GIẢI	TK đối ứng	Ghi Nợ TK					
	Số	Ngày			Tổng số tiền	Chi phí nhân viên	Chi phí vật liệu		Chi phí dịch vụ	Chi phí khác
A	B	C	D	E	1	2	3	...	8	9
			<i>Cộng phát sinh trong kỳ</i>							

Sơ đồ 2.2: KẾ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP



2.5. Ghi sổ kế toán

2.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán



2.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

2.5.2.1. Hướng dẫn ghi sổ kế toán chi tiết

- Mục đích lập:

Sổ này mở theo từng đối tượng tập hợp chi phí (Theo phân xưởng, bộ phận sản xuất, theo sản phẩm, nhóm sản phẩm,... dịch vụ hoặc theo từng nội dung chi phí).

- Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ vào sổ chi tiết chi phí SXKD kỳ trước – phần “Số dư cuối kỳ”, để ghi vào dòng “Số dư đầu kỳ” ở các cột phù hợp (Cột 1 đến Cột 8).

– Phần “Số phát sinh trong kỳ”: Căn cứ vào chứng từ kế toán (chứng từ gốc, bảng phân bổ) để ghi vào sổ chi tiết chi phí SXKD như sau:

– Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ;

– Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;

– Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

– Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;

– Cột 1: Ghi tổng số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

– Từ Cột 2 đến Cột 8: Căn cứ vào nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh để ghi vào các cột phù hợp tương ứng với nội dung chi phí đáp ứng yêu cầu quản lý của từng tài khoản của doanh nghiệp.

– Phần (dòng) “Số dư cuối kỳ” được xác định như sau:

$$\text{Số dư} = \text{Số dư} + \text{Phát sinh} - \text{Phát sinh cuối kỳ đầu kỳ Nợ Có}$$

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S36-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh

(Dùng cho các TK 621, 622, 623, 627, 154, 631, 641, 642, 242, 335, 632)

- Tài khoản:.....

- Tên phân xưởng:.....

- Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản ...							
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra						
							...	...	...	...	...	...
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ									
			- Cộng số phát sinh trong kỳ - Ghi Có TK ... - Số dư cuối kỳ									

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.5.2.2. Thực hành ghi sổ kế toán chi tiết

Trích số liệu tại Công ty Xuân Trúc, địa chỉ 33 Lê Độ, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng trong tháng 1/N như sau:

NV1. Ngày 1/1: Lập và chi tiền mặt cho Võ Hồng Phương theo *Phiếu Chi số 1* để nộp thuế môn bài năm N (bậc 2, *Giấy báo nộp thuế mô bài 01*): 2.000.000 và thuế TNDN năm N-1: 30.000.000

NV2. Ngày 3/1: Lập và chi tiền mặt mua nhiên liệu xăng cho xe ô tô đi công tác theo *Phiếu chi số 2* (kèm theo Hóa đơn GTGT số 0038912 của Cửa hàng xăng dầu số 5)

- Giá chưa thuế: 2.000.000
- Thuế GTGT (10%): 200.000
- Giá thanh toán: 2.200.000

NV3. Ngày 15/1: Lập và chi tiền mặt theo *Phiếu chi số 7* để mua văn phòng phẩm dùng cho hoạt động quản lý của Công ty TNHH Hợp Lực theo Hóa đơn GTGT số 0019874

- Giá chưa thuế : 1.500.000
- Thuế GTGT (10%): 150.000
- Giá thanh toán : 1.650.000

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu TK: 642

Năm: N

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	GHI NỢ TK 642									
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			TỔNG SỐ TIỀN	CHIA RA								
						6421	6422	6423	6424	6425	6426	6427	6428	
	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
			1. Số dư đầu kỳ											
1/1/N	GBNTMB01	1/1/N	Thuế môn bài năm N phải nộp	3338	2.000.000					2.000.000				
3/1/N	PC02	3/1/N	Chi mua xăng xe ô tô đi công tác	111	2.000.000		2.000.000							
15/1/N	PC07	15/1/N	Chi mua văn phòng phẩm	111	1.500.000			1.500.000						
			2. Cộng số phát sinh		5.500.000	0	2.000.000	1.500.000	0	2.000.000		0	0	
			3. Các khoản giảm phí		0	0	0	0	0	0		0	0	
			4. Ghi Có TK 642	911	5.500.000	0	2.000.000	1.500.000	0	2.000.000		0	0	
			5. Số dư cuối kỳ											

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

2.5.3.1. Hướng dẫn ghi sổ kế toán tổng hợp

Sổ kế toán tổng hợp: là một trong các loại sổ của sổ sách kế toán, nó dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế tài chính trong từng thời kỳ kế toán, từng niên độ kế toán, quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ đó và dùng để phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Sổ kế toán tổng hợp bao gồm: Bảng kê tổng hợp chứng từ cùng loại, sổ trung gian và sổ cái

Sổ kế toán tổng hợp của mỗi đơn vị phải khoa học, hợp lý đảm bảo cho việc ghi chép, hệ thống hóa, tập hợp thông tin phục vụ công tác quản lý kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát của nhà nước. Mỗi đơn vị tùy thuộc vào hệ thống sổ sách kế toán do Bộ tài chính quy định để chọn cho mình một hệ thống sổ kế toán thích hợp, phục vụ tối đa cho công việc kế toán của mình.

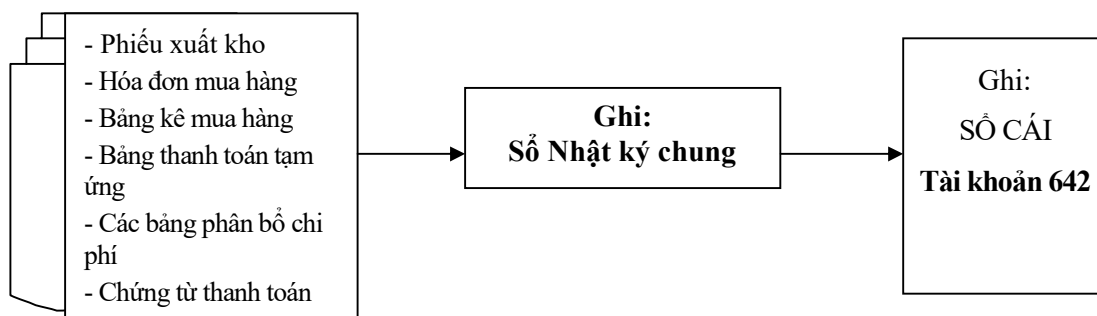
Mọi số liệu đưa vào sổ kế toán phải dựa vào các chứng từ kế toán đã đảm bảo tính pháp lý.

Sổ trung gian: Mỗi doanh nghiệp sẽ lựa chọn một hình thức ghi sổ kế toán tổng hợp phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh; điều kiện trang thiết bị và kế toán viên dựa vào đó để áp dụng, do đó sổ trung gian có thể là :

- + Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ: Sổ trung gian là **Chứng từ ghi sổ**
- + Hình thức kế toán nhật ký – chứng từ: Sổ trung gian là **Nhật ký chứng từ**
- + Hình thức kế toán nhật ký chung: Sổ trung gian là **Nhật ký đặc biệt, Nhật Ký Chung**
- + Hình thức kế toán nhật ký - sổ cái: Sổ trung gian là **Nhật Ký Sổ Cái**
- + Hình thức kế toán trên máy vi tính: Sổ trung gian là sổ được thiết kế theo phần mềm kế toán quy định và xuất dữ liệu in ấn vẫn theo một (01) trong bốn (04) loại sổ theo các hình thức trên đây.

Trong bài học này, minh họa cách lập sổ tổng hợp theo hình thức ghi sổ **Nhật ký chung**, theo đó sổ tổng hợp gồm: Sổ **Nhật ký chung** và **Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung**

Quy trình kế toán tổng hợp tài sản cố định theo Hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi sổ theo hình thức nhật ký chung được nhiều doanh nghiệp lựa chọn vì tính đơn giản và phổ biến của nó.

Yêu cầu của Sổ Nhật ký chung phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Đầy đủ: Ngày, tháng ghi sổ.
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Số liệu trên mỗi loại sổ sẽ có một nhiệm vụ riêng, với sổ nhật ký chung, số liệu kế toán phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Minh họa cách lập sổ Nhật ký chung :

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm...

Ghi ngày tháng ghi vào sổ

Ghi số hiệu CT

Ghi năm ghi sổ

Ghi số tiền bằng số bên Có

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Đánh dấu X đã ghi Sổ cái					
			Cộng chuyển sang trang sau	X	X	X		

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số ... đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ghi số thứ tự từ nhỏ -lớn

Ghi số tiền bằng số bên Nợ

Ghi số hiệu TK Nợ - Có

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung: Sổ Cái TK 642

Sổ cái là một loại sổ sách kế toán tổng hợp, dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh của từng tài khoản kế toán trong mỗi kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Khác với sổ nhật ký chung, số liệu trên **Sổ cái** phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán. Do vậy, việc ghi sổ cũng sẽ có những yêu cầu khác biệt so với sổ nhật ký chung. Cụ thể như sau:

- Đầy đủ Ngày, tháng ghi sổ (đây là thông tin bắt buộc với hầu hết mọi loại sổ)
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.
- Cuối mỗi trang sổ cái, cần phải tiến hàng cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển số liệu sang đầu trang sau.
- Cuối kỳ kế toán theo quy định, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng tổng số phát sinh “Nợ”, tổng số phát sinh “Có”, tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

Minh họa cách lập Sổ Cái 642 như sau:

Địa chỉ:.....

Ghi
tên, địa
chỉ

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BT
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ghi ngày
tháng ghi
vào sổ

Ghi số
hiệu
chứng từ

SỔ CÁI

Sổ dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung

Năm...

Ghi năm ghi
số

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu: 642

Ghi
số
tiền
bằng
số,
nguyên
giá
TSCĐ
nóai

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Đợ	C
A	B	C	D	E	G	H	I	J
			- Số dư đầu năm					
			- Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

Ghi ngày tháng
trên chứng từ

Ghi số
trang đã
ghi bên
NKC

Ghi số thứ tự
từ NKC

Ghi số tiền
bên NỢ 211

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến
- Ngày mở sổ:...

Ghi nội
dung
NVKT
phát sinh
từ NKC
liên quan
TK 111

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.5.3.2. Thực hành ghi sổ kế toán tổng hợp

Đơn vị: Công ty Xuân Trúc
Địa chỉ: 33 Lê Độ

Mẫu số 03a- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm N

Đơn vị tính : VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ Cái	STT dòn g	Số hiệu tài khoản	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang					
1/1/N	GBNTM B01	1/1/N	Thuế môn bài năm N phải nộp	X	1	642	2.000.000	
1/1/N	GBNTM B01	1/1/N	Thuế môn bài năm N phải nộp	X	2	3338		2.000.000
1/1/N	PC01	1/1/N	Chi nộp thuế môn bài năm N	X	3	3338	2.000.000	
1/1/N	PC01	1/1/N	Chi nộp thuế TNDN năm N-1	X	3	3334	30.000.00 0	
1/1/N	PC01	1/1/N	Chi nộp thuế môn bài năm N	X	4	111		32.000.000
3/1/N	PC02	3/1/N	Chi mua xăng xe ô tô đi công tác	X	35	642	2.000.000	
3/1/N	PC02	3/1/N	Thuế GTGT đầu vào	X	36	133	200.000	
3/1/N	PC02	3/1/N	Chi mua xăng xe ô tô đi công tác	X	37	111		2.200.000
15/1/N	PC07	15/1/N	Chi mua văn phòng phẩm	X	268	642	1.500.000	
15/1/N	PC07	15/1/N	Thuế GTGT đầu vào	X	269	133	150.000	
15/1/N	PC07	15/1/N	Chi mua văn phòng phẩm	X	270	111		1.650.000
30/1/N	KCCPK D01	30/1/N	Kết chuyển chi phí QLDN	X	688	911	5.500.000	
30/1/N	KCCPK D01	30/1/N	Kết chuyển chi phí QLDN	X	689	642		5.500.000
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x	43.350.00 0	43.350.000

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty Xuân Trúc
Địa chỉ: 33 Lê Độ

Mẫu số S03b-
DN

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tên tài khoản:
Số hiệu TK:

Chi phí quản lý doanh nghiệp
642

Năm : N

NGÀY, THÁNG GHỊ SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	Nhật ký chung		SỐ HIỆU TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG		Trang số	STT dòng		NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			1. Số dư đầu kỳ					
1/1/N	GBNTMB01	1/1/N	Thuế môn bài năm N phải nộp	1	1	3338	2.000.000	
3/1/N	PC02	3/1/N	Chi mua xăng xe ô tô đi công tác	2	35	111	2.000.000	
15/1/N	PC07	15/1/N	Chi mua văn phòng phẩm	9	268	111	1.500.000	
30/1/N	KCCPKD01	30/1/N	Kết chuyển chi phí QLDN	23	689	911		5.500.000
			2. Cộng phát sinh			x	5.500.000	5.500.000
			3. Số dư cuối kỳ			x	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

Thông tin lưu trong sổ cái sẽ được dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu lưu trong thẻ/sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết và được dùng làm căn cứ để lập bảng cân đối kế toán.

Phát sinh Nợ sổ cái TK 642 = Phát sinh Nợ TK 642 tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Nợ sổ chi tiết 642. Phát sinh Có sổ cái TK 642 = Phát sinh Có TK 642 tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Có sổ chi tiết TK 642.

2.6. Bài tập thực hành kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Trích số liệu tại Công ty Xuân Trúc, địa chỉ 33 Lê Độ, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng trong tháng 1/N như sau: (ĐVT: đồng)

- Ngày 1/1: Lập và chi tiền mặt cho Võ Hồng Phương theo Phiếu Chi số 1 để nộp thuế môn bài năm 2016 (bậc 2): 2.000.000 và thuế TNDN năm N-1: 40.000.000
- Ngày 3/1: Lập và chi tiền mặt mua nhiên liệu xăng cho xe ô tô đi công tác theo Phiếu chi số 2 (kèm theo Hóa đơn GTGT số 0038912 của Cửa hàng xăng dầu số 5)

- Giá chưa thuế: 1.000.000
- Thuế GTGT (10%): 100.000
- Giá thanh toán: 1.100.000

3. Ngày 15/1: Lập và chi tiền mặt theo *Phiếu chi số 7* để mua văn phòng phẩm dùng cho hoạt động quản lý của Công ty TNHH Hợp Lực theo Hóa đơn GTGT số 0019874

- Giá chưa thuế : 1.000.000
- Thuế GTGT (10%): 100.000
- Giá thanh toán : 1.100.000

4. Ngày 24/1: Lập Ủy nhiệm chi số 8 chuyển khoản thanh toán tiền điện thoại cho Công ty Viễn thông VNPT số tiền 1.980.000 (TK đến: 2001201064861 tại Argibank ĐN)

- Bộ phận QLDN: Giá chưa thuế: 618.182, thuế GTGT (10%): 61.818, giá thanh toán: 680.000 (Hóa đơn GTGT số 0000049)

- Bộ phận bán hàng: Giá chưa thuế: 1.090.909, thuế GTGT (10%): 109.091, giá thanh toán: 1.200.000 (Hóa đơn GTGT số 0000050)

- Bộ phận sản xuất: Giá chưa thuế: 90.909, thuế GTGT (10%): 9.091, giá thanh toán: 100.000 (Hóa đơn GTGT số 0000051)

Kế toán đã nhận được *Báo Nợ số 8* cùng ngày.

5. Ngày 25/1: Lập và chi tiền mặt theo *Phiếu chi số 13* để thanh toán cước mạng internet cho Công ty CP Viễn thông FPT theo Hóa đơn GTGT số 1620612

- Giá chưa thuế : 700.000
- Thuế GTGT (10%) : 70.000
- Giá thanh toán : 770.000

6. Ngày 26/1: Lập và chi tiền mặt cho Trang Thức tiếp khách theo *Phiếu chi số 14* với số tiền 3.000.000 (kèm theo Hóa đơn bán hàng số 000121 của Nhà hàng Sóng Biển)

7. Ngày 27/1: Lập và chi tiền mặt theo *Phiếu chi số 16* thanh toán tiền nước (dùng cho toàn DN) cho Công ty cấp nước Đà Nẵng theo Hóa đơn GTGT số 0001221:

- Giá chưa thuế (kể cả phí BVMT) : 790.141
- Thuế GTGT (5%) : 39.507
- Giá thanh toán : 829.648

8. Ngày 27/1: Lập Ủy nhiệm chi số 8 chuyển khoản thanh toán tiền điện cho Công ty Điện Lực Đà Nẵng số tiền 6.767.653 (TK đến: 56110000002333 tại BIDV ĐN):

- Bộ phận QLDN: Giá chưa thuế: 2.089.048, thuế GTGT (10%): 208.905, giá thanh toán: 2.297.953 (Hóa đơn GTGT số 5016875).

- Bộ phận sản xuất: Giá chưa thuế: 4.063.364, thuế GTGT (10%): 406.336, giá thanh toán: 4.469.700 (Hóa đơn GTGT số 5016876).

Kế toán đã nhận được *Báo Nợ số 9* cùng ngày.

9. Ngày 28/1: Nhân viên Nguyễn Văn Hùng lập *Giấy thanh toán tiền tạm ứng số 1*, kèm theo các chứng từ có liên quan sau:

- Hóa đơn GTGT số 004038 ngày 25/1/2016 của Khách sạn Sài Gòn về chi phí lưu trú với giá chưa thuế 4.000.000, thuế GTGT 10%

- Hóa đơn bán hàng số 34561 của Nhà hàng Thanh Thủy về chi phí tiếp khách với số tiền 2.500.000

- Hóa đơn GTGT số 006574 của VN Airline với vé máy bay tổng giá thanh toán 2.200.000, trong đó thuế GTGT 200.000

Các khoản trên đã được duyệt chi. Số tiền vượt ứng doanh nghiệp đã chi bằng tiền mặt 700.000 theo *Phiếu chi số 17*.

10. Ngày 30/1:

- Căn cứ Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (BPB01):

+ Tiền lương công nhân sản xuất:	35.000.000đ
+ Tiền lương nhân viên phân xưởng:	6.000.000đ
+ Tiền lương nhân viên bán hàng:	5.000.000đ
+ Tiền lương nhân viên quản lý DN:	8.000.000đ
+ Chi trợ cấp BHXH:	2.000.000đ

+ Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định.

- Bảng phân bổ chi phí trả trước (BPB02): phân bổ chi phí trả trước dài hạn (nội dung CCDC) vào chi phí QLDN 2.000.000đ, vào chi phí quản lý phân xưởng 1.050.000đ (BPB2), vào chi phí bán hàng 800.000đ.

- Bảng tính và phân bổ khấu hao (BPB03): Số khấu hao trích tháng này là 15.900.000đ, trong đó: bộ phận QLDN 4.000.000đ, bộ phận PXSX 8.900.000đ, bộ phận bán hàng 3.000.000đ.

Yêu cầu: (Giả sử đã có đầy đủ các chứng từ kế toán và chứng từ ban đầu có liên quan)

1. Định khoản kế toán các nghiệp kinh tế phát sinh trên.

2. Ghi sổ kế toán theo hình thức NHẬT KÝ CHUNG.

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu TK: 642

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	GHI NỢ TK 642									
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			TỔNG SỐ TIỀN	CHIA RA								
						6421	6422	6423	6424	6425	6426	6427	6428	
	A	B	C	D	1	2	3	4	5	6		7	8	
			1. Số dư đầu kỳ											
1/1/N	GBN TMB01	1/1/N	Thuế môn bài năm N phải nộp	3338	2.000.000					2.000.000				
3/1/N	PC02	3/1/N	Chi mua xăng xe ô tô đi công tác	111	1.000.000		1.000.000							
15/1/N	PC07	15/1/N	Chi mua văn phòng phẩm	111	1.000.000			1.000.000						
24/1/N	BN08	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPQL	112	618.182							618.182		
25/1/N	PC13	25/1/N	Thanh toán cước mạng internet	111	700.000							700.000		
26/1/N	PC14	26/1/N	Chi tiếp khách	111	3.000.000								3.000.000	
27/1/N	PC16	27/1/N	Chi trả tiền nước BPQL	111	790.141							790.141		
27/1/N	BN09	27/1/N	Chi trả tiền điện BPQL	112	4.063.364							4.063.364		
28/1/N	GTTTU01	28/1/N	Chi phí công tác	141	4.000.000							4.000.000		
28/1/N	GTTTU01	28/1/N	Chi tiếp khách	141	2.500.000								2.500.000	
28/1/N	GTTTU01	28/1/N	Chi vé máy bay	141	2.000.000							2.000.000		
28/1/N	PC17	28/1/N	Chi vượt tạm ứng	111	650.000								650.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận QLDN	334	8.000.000	8.000.000								
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương bộ phận BH	338	1.880.000	1.880.000								
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	242	2.000.000			2.000.000						

30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	214	4.000.000				4.000.000				
			2. Cộng số phát sinh		38.201.687	9.880.000	1.000.000	3.000.000	4.000.000	2.000.000		12.171.687	6.150.000
			3. Các khoản giảm phí		0	0	0	0	0	0		0	0
			4. Ghi Có TK 642	911	38.201.687	9.880.000	1.000.000	3.000.000	4.000.000	2.000.000		12.171.687	6.150.000
			5. Số dư cuối kỳ										

Đơn vị: Công ty Xuân Trúc
Địa chỉ: 33 Lê Độ

Mẫu số 03a- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm N

Đơn vị tính : VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số Cái	STT dòn g	Số hiệu tài khoản	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang					
1/1/N	GBNT MB01	1/1/N	Thuế môn bài năm N phải nộp	X	1	642	2.000.000	
1/1/N	GBNT MB01	1/1/N	Thuế môn bài năm N phải nộp	X	2	3338		2.000.000
1/1/N	PC01	1/1/N	Chi nộp thuế môn bài năm N	X	3	3338	2.000.000	
1/1/N	PC01	1/1/N	Chi nộp thuế TNDN năm N-1	X	3	3334	40.000.000	
1/1/N	PC01	1/1/N	Chi nộp thuế môn bài năm N	X	4	111		42.000.000
3/1/N	PC02	3/1/N	Chi mua xăng xe ô tô đi công tác	X	35	642	1.000.000	
3/1/N	PC02	3/1/N	Thuế GTGT đầu vào	X	36	133	100.000	
3/1/N	PC02	3/1/N	Chi mua xăng xe ô tô đi công tác	X	37	111		1.100.000
15/1/N	PC07	15/1/N	Chi mua văn phòng phẩm	X	268	642	1.000.000	
15/1/N	PC07	15/1/N	Thuế GTGT đầu vào	X	269	133	100.000	
15/1/N	PC07	15/1/N	Chi mua văn phòng phẩm	X	270	111		1.100.000
24/1/N	BN08	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPPX	X	465	627	90.909	
24/1/N	BN08	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPPH	X	466	641	1.090.909	
24/1/N	BN08	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPQL	X	467	642	618.182	
24/1/N	BN08	12/1/N	Thuế GTGT đầu vào	X	468	133	180.000	
24/1/N	BN08	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại	X	469	111		1.980.000
25/1/N	PC13	25/1/N	Thanh toán cước mạng internet	X	502	642	700.000	
25/1/N	PC13	25/1/N	Thuế GTGT đầu vào	X	503	133	70.000	
25/1/N	PC13	25/1/N	Thanh toán cước mạng internet	X	504	111		770.000
26/1/N	PC14	26/1/N	Chi tiếp khách	X	565	642	3.000.000	
26/1/N	PC14	26/1/N	Chi tiếp khách	X	566	111		3.000.000
27/1/N	PC16	27/1/N	Chi trả tiền nước BPQL	X	572	642	790.141	
27/1/N	PC16	27/1/N	Thuế GTGT đầu vào	X	573	133	39.507	
27/1/N	PC16	27/1/N	Chi trả tiền nước	X	574	111		829.648
27/1/N	BN09	27/1/N	Chi trả tiền điện BPPX	X	575	627	2.089.048	
27/1/N	BN09	27/1/N	Chi trả tiền điện BPQL	X	576	642	4.063.364	
27/1/N	BN09	27/1/N	Thuế GTGT đầu vào (HD067212)	X	577	133	615.241	
27/1/N	BN09	27/1/N	Chi trả tiền điện	X	578	331		6.767.653

28/1/N	GTTT U01	28/1/N	Chi phí công tác	X	594	642	4.000.000	
28/1/N	GTTT U01	28/1/N	Chi tiếp khách	X	595	642	2.500.000	
28/1/N	GTTT U01	28/1/N	Chi vé máy bay	X	596	642	2.000.000	
28/1/N	GTTT U01	28/1/N	Thuế GTGT đầu vào	X	597	133	850.000	
28/1/N	GTTT U01	28/1/N	Chi vượt tạm ứng	X	598	642	650.000	
28/1/N	PC17	28/1/N	Thanh toán tạm ứng	X	599	141		10.000.000
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận CNSX	X	634	622	35.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận PXSX	X	635	627	6.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận BH	X	636	641	5.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận QLDN	X	637	642	8.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trợ cấp BHXH	X	638	338	2.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính thanh toán tiền lương	X	639	334		56.000.000
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương CNSX	X	640	622	8.225.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương NVPX	X	641	627	1.410.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương bộ phận BH	X	642	641	1.175.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương bộ phận QL	X	643	642	1.880.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Khấu trừ tiền lương	X	644	334	6.210.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Các khoản trích theo lương	X	645	338		18.900.000
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	X	646	642	2.000.000	
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	X	647	641	800.000	
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	X	648	627	1.050.000	
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	X	649	242		3.850.000
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	X	650	627	8.900.000	
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	X	651	641	3.000.000	
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	X	652	642	4.000.000	
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	X	653	214		15.900.000
30/1/N	KCCP KD01	30/1/N	Kết chuyển chi phí QLDN	X	688	911	38.201.687	
30/1/N	KCCP KD01	30/1/N	Kết chuyển chi phí QLDN	X	689	642		38.201.687
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x	202.398.988	202.398.988

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị: Công ty Xuân Trúc
Địa chỉ: 33 Lê Độ

Mẫu số S03b-DN

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp
Số hiệu TK: 642 Năm : N

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	Nhật ký chung		SỐ HIỆU TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG		Trang số	STT dòng		NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			1. Số dư đầu kỳ					
1/1/N	GBNTMB01	1/1/N	Thuế môn bài năm N phải nộp	1	1	3338	2.000.000	
3/1/N	PC02	3/1/N	Chi mua xăng xe ô tô đi công tác	2	35	111	1.000.000	
15/1/N	PC07	15/1/N	Chi mua văn phòng phẩm	9	268	111	1.000.000	
24/1/N	BN08	12/1/N	Chi trả tiền điện thoại BPQL	16	467	112	618.182	
25/1/N	PC13	25/1/N	Thanh toán cước mạng internet	17	502	111	700.000	
26/1/N	PC14	26/1/N	Chi tiếp khách	19	565	111	3.000.000	
27/1/N	PC16	27/1/N	Chi trả tiền nước BPQL	20	572	111	790.141	
27/1/N	BN09	27/1/N	Chi trả tiền điện BPQL	20	576	112	4.063.364	
28/1/N	GTTTU01	28/1/N	Chi phí công tác	21	594	141	4.000.000	
28/1/N	GTTTU01	28/1/N	Chi tiếp khách	21	595	141	2.500.000	
28/1/N	GTTTU01	28/1/N	Chi vé máy bay	21	596	141	2.000.000	
28/1/N	PC17	28/1/N	Chi vượt tạm ứng	21	598	111	650.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Tính lương bộ phận QLDN	22	637	334	8.000.000	
30/1/N	BPB01	30/1/N	Trích các khoản theo lương bộ phận BH	22	643	338	1.880.000	
30/1/N	BPB02	30/1/N	Bảng phân bổ chi phí trả trước	22	646	242	2.000.000	
30/1/N	BPB03	30/1/N	Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ	22	652	214	4.000.000	
30/1/N	KCCPKD01	30/1/N	Kết chuyển chi phí QLDN	23	689	911		5.500.000
			2. Cộng phát sinh			x	38.201.687	5.500.000
			3. Số dư cuối kỳ			x	32.701.687	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên)

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Phần câu hỏi

1. Nội dung và phương pháp kế toán chi phí bán hàng? Cho ví dụ minh họa?
2. Nội dung và phương pháp kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp? Cho ví dụ minh họa?

2. Phần bài tập thực hành

Bài tập 1.

Doanh nghiệp X nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 10 năm N có tài liệu kế toán:

I. Số dư đầu kỳ:

- TK 155 : 10.000.000 (chi tiết sản phẩm A: 1.000 sp)
- TK 157 : 3.600.000 (chi tiết sản phẩm A: 400 sp, hàng gửi bán cho công ty Q)

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Nhập kho sản phẩm A từ sản xuất: 9.000 sản phẩm, giá thành đơn vị 9.500 đ/sp.
2. Xuất bán trực tiếp cho khách hàng K: 5.000 sản phẩm A, giá bán chưa có thuế GTGT 15.000 đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Tiền bán hàng khách hàng chấp nhận nợ, chiết khấu thanh toán qui định 1 % trên giá bán.
3. Xuất cho cơ sở đại lý H: 1.000 sản phẩm A, giá bán quy định kể cả thuế GTGT: 16.500 đ/sp, trong đó thuế GTGT: 1.500 đ/sp. Phí hoa hồng bán 2% trên doanh thu, được tính trừ khi thanh toán tiền hàng.
4. Xuất gửi bán cho Công ty N: 2.200 sản phẩm A, giá bán chưa có thuế: 15.000 đ/sp, thuế GTGT 10%.

Sau đó ít lâu nhận giấy báo của Công ty N chấp nhận mua 2.000 sản phẩm, tiền chưa thanh toán; còn 200 sản phẩm không đúng qui cách công ty N đang giữ hộ.

5. Hàng gửi bán kỳ trước nay xác định tiêu thụ 300 sản phẩm A theo giá bán chưa có thuế GTGT: 16.000 đ/sp, thuế GTGT 10%. Tiền đã thu đủ qua tài khoản tiền gửi ngân hàng.
6. Cơ sở đại lý H thanh toán 800 sản phẩm nhận bán ở trên bằng tiền mặt nhập quỹ (có tính trừ phí hoa hồng bán)
7. Xuất kho 100 sản phẩm A biếu, tặng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo giá bán chưa có thuế GTGT 15.000 đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%.
8. Xuất kho 200 sản phẩm A ủng hộ đồng bào bị bão lụt, theo giá bán chưa có thuế GTGT 15.000 đ/sp, thuế GTGT 10%.
9. Theo hợp đồng đã ký giữa doanh nghiệp X với công ty K về việc trao đổi sản phẩm lấy vật liệu được thực hiện như sau:
 - a. Doanh nghiệp X xuất kho 500 sản phẩm A theo giá bán chưa có thuế GTGT 15.000 đ/sp, thuế GTGT 10%.

b. Doanh nghiệp X nhập kho vật liệu của công ty K chuyển đến theo giá mua chưa thuế là 10.000.000 đ. Thuế GTGT: 10%.

c. Phần chênh lệch giữa giá trị trao đổi đã được thanh toán bằng tiền mặt đủ số.

10. Doanh nghiệp X xuất 200 sản phẩm A bán hàng theo phương thức trả góp:

- Giá bán trả tiền ngay chưa có thuế : 15.000 đ/sản phẩm
- Thuế GTGT của hàng bán trả góp: 10%
- Số tiền còn phải thu về bán hàng trả góp: 2.600.000
- Người mua đã trả tiền lần đầu bằng tiền mặt: 1 300.000
- Thời gian trả góp 3 tháng

11. Các chi phí khác phát sinh:

- Tính lương nhân viên bán hàng: 2.000.000 đ và lương nhân viên quản lý doanh nghiệp: 3.000.000 đ

- Tính khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng: 200.000 đ và phục vụ quản lý doanh nghiệp 800.000đ

- Chi phí quản lý doanh nghiệp bằng tiền mặt : 500.000 đ

- Chi trả lãi tiền vay kinh doanh bằng TGNH : 300.000 đ

12. Khoản giảm giá hàng bán doanh nghiệp chấp thuận với công ty Q: 10.000 đ, tiền chưa thanh toán.

13. Cuối tháng kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh. (Lập các bút toán kết chuyển: *khoản giảm doanh thu, doanh thu thuần; giá vốn hàng bán; chi phí bán; chi phí quản lý doanh nghiệp; chi phí hoạt động tài chính và lỗ lãi*)

III. YÊU CẦU

1. Tính giá thực tế xuất kho theo phương pháp đơn giá bình quân cuối kỳ.

2. Tính toán và lập định khoản kế toán

3. Với tài liệu kế toán trên: *Hãy tính kết quả kinh doanh trong trường hợp giá thực tế xuất kho sản phẩm A được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước.*

4. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 2.

Doanh nghiệp X nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

I. Số dư đầu tháng:

- TK 155: 3.000.000

Trong đó: TK 155A: $1.000 \text{ SP} \times 2.000 \text{ đ/sp} = 2.000.000$

TK 155B: $100 \text{ SP} \times 10.000 \text{ đ/sp} = 1.000.000$

- TK 157: 5.000.000 (Chi tiết: sản phẩm B gửi bán cho công ty M: 500 sản phẩm; giá bán 15.000 đ/sp ; thuế GTGT 10%).

II. Trong tháng có các nội dung kinh tế:

1. Tổng hợp phiếu nhập kho:
 - Thành phẩm A: 19.000 sp; giá thành thực tế $1.800^{\text{đ}}/\text{SP}$.
 - Thành phẩm B: 400 sp; giá thành thực tế $10.000^{\text{đ}}/\text{SP}$
2. Xuất kho sản phẩm A bán trực tiếp 15.000 sp; giá bán chưa thuế $3.000^{\text{đ}}/\text{SP}$; thuế GTGT 10%; tiền đã thu bằng ngân phiếu 40.000.000 đ; số tiền còn lại chưa thu.
3. Xuất kho sản phẩm A gửi bán cho Công ty N: 500 sp; giá bán $2.500^{\text{đ}}/\text{SP}$; thuế GTGT 10%; chiết khấu bán quy định 1% nếu thanh toán trong tháng. (Giá thanh toán: 1.375.000 đ)
4. Xuất kho sản phẩm B gửi bán cho Công ty H: 285 sản phẩm; giá bán $15.000^{\text{đ}}/\text{SP}$; thuế GTGT 10%. Tiền đã thu đủ qua tài khoản tiền gửi ngân hàng. (Giá thanh toán: $4.275.000 + 427.500 = 4.702.500$ đ)
5. Nhận giấy báo có ngân hàng công ty N thanh toán tiền mua sản phẩm A: 1.375.000 đ; và doanh nghiệp X phản ánh chiết khấu thanh toán phải trả cho công ty N. (Chiết khấu: 12.500 đ)
6. Hàng gửi bán kỳ trước cho khách hàng M nay nhận được giấy Báo có ngân hàng thanh toán tiền hàng: 8.250.000 đ.
7. Nhận được giấy báo của khách hàng M: Đề nghị trả lại 10 sản phẩm B và giảm giá hàng vì sản phẩm không đúng quy cách. Doanh nghiệp X đã chấp thuận giảm giá: 50.000 đ và đồng ý nhận lại số sản phẩm trên nhưng chưa nhập kho.
8. Các nội dung khác:

	<u>Chi phí bán hàng:</u>	<u>Chi phí quản lý doanh nghiệp</u>
- Tiền lương phải trả:	2.000.000	3.000.000
- Tính BHXH, BHYT:	23,5%	23,5%
- Nhiên liệu xuất dùng:	300.000	500.000
- Phân bổ công cụ dụng cụ:	100.000	300.000
- Trích trước chi phí bảo hành	200.000	
- Khấu hao TSCĐ:	1.800.000	3.000.000
- Chi phí bằng tiền:	400.000	1.000.000
9. Cuối tháng, xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Yêu cầu

1. Tính giá thực tế xuất kho theo phương pháp đơn giá bình quân cuối kỳ dự trữ (ĐS: Đơn giá bình quân (A): $1.810^{\text{đ}}/\text{sp}$; (B): $10.000^{\text{đ}}/\text{sp}$)
2. Lập định khoản kế toán và thuyết minh nội dung kinh tế từng định khoản.
3. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản (Chi tiết sản phẩm A, B).
4. Nếu giá xuất kho tính theo phương pháp hệ số, Hãy tính các chỉ tiêu: Giá trị tồn kho cuối kỳ, giá vốn hàng bán của sản phẩm A, B và kết quả hoạt động kinh doanh. (Biết giá hạch toán là giá tồn kho đầu kỳ).
5. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 3.

Doanh nghiệp X nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Có tài liệu kế toán trong tháng 1/N: (Đơn vị tính 1.000đ)

1. Xuất kho vật liệu chính sản xuất sản phẩm: 419.300
2. Xuất vật liệu phụ: Dùng sản xuất sản phẩm: 15.400, dùng cho Công tác quản lý phân xưởng 2.600, dùng cho Quản lý doanh nghiệp: 2.000
3. Tính lương phải trả cho: Công nhân trực tiếp sản xuất: 60.000; Nhân viên phân xưởng 5.000; Nhân viên bán hàng: 3.000; Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 7.000.
4. Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo chế độ quy định.
5. Tính KH TSCĐ: Tại phân xưởng sản xuất: 12.000, bộ phận bán hàng: 2.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 3.000.
6. Xuất công cụ thuộc loại phân bổ 2 lần:
 - Sử dụng tại phân xưởng sản xuất : 20.000
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp : 10.000.
7. Chi phí khác bằng tiền mặt: Phục vụ cho quản lý phân xưởng sản xuất: 10.000; Cho bộ phận bán hàng 3.000; Cho quản lý doanh nghiệp: 12.000
8. Cuối kỳ hoàn thành 500 sản phẩm: Cho nhập kho 300 sản phẩm; còn 200 sản phẩm chuyển gửi bán cho khách hàng M với giá bán chưa thuế: 400.000; thuế GTGT 10%.
9. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ sản phẩm đem bán thuê ngoài phải trả: 5.500, trong đó thuế GTGT 500.
10. Khách hàng M chấp nhận mua 160 sản phẩm và đã thanh toán bằng chuyển khoản. Số hàng còn lại đơn vị đã chở về nhập kho đủ số.
11. Xuất bán trực tiếp 100 sản phẩm sản xuất ở trên với giá bán 200.000, thuế GTGT 10%, chiết khấu thương mại 2%. Sau khi trừ chiết khấu số tiền còn lại đã được người mua thanh toán bằng tiền mặt.
12. Khách hàng M khiếu nại về chất lượng hàng đã bán ở trên, doanh nghiệp quyết định giảm 3% giá bán
13. Cuối tháng, xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

YÊU CẦU

1. Tính giá thành sản phẩm hoàn thành, biết:
 - Cuối kì còn dở dang 75 sản phẩm với mức độ hoàn thành 40%;
 - Đầu kỳ không có sản phẩm dở dang và tồn kho thành phẩm.
2. Tính kết quả hoạt động kinh doanh.
3. Lập định khoản và phản ánh tình hình trên vào tài khoản liên quan.
4. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

(621:435.400, 622:71.400, 627:40.550, 641:13570, 642:30.330, 811:4.000)

Bài tập 4.

Có tài liệu kế toán 9/N tại doanh nghiệp X (*Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp khấu trừ thuế*)

I. *Tồn kho đầu kỳ*: - Thành phẩm A: $1.000 \text{ sp} \times 1.705 \text{ đ/sp} = 1.705.000$

- Thành phẩm B: $500 \text{ sp} \times 10.000 \text{ đ/sp} = 5.000.000$

(Giá thành kế hoạch: Sản phẩm A: 2.000 đ/sp; Sản phẩm B: 10.000 đ/sp)

II. *Các nội dung kinh tế trong tháng 9/N*:

1. *Tình hình nhập, xuất kho*:

a. *Sản phẩm A*

- Nhập kho từ phân xưởng sản xuất 19.000 sản phẩm, giá thành thực tế 1.805 đ/sp.

- Xuất kho:

+ Bán trực tiếp: 15.000sp, giá bán chưa có thuế GTGT: 2.500 đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Tiền đã thu bằng tiền mặt 25.000.000 đ số còn lại khách hàng chưa thanh toán. Chiết khấu bán chấp nhận với khách hàng là 500.000đ.

+ Gửi bán cho công ty H: 5.000 sp; giá bán chưa có thuế GTGT: 2400 đ/sp, thuế GTGT 10%; chiết khấu bán quy định: 0,5% trên giá bán chưa có thuế.

b. *Sản phẩm B*:

- Xuất bán trực tiếp: 100 sản phẩm, giá bán chưa có thuế GTGT: 15000 đ/sp, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thu.

- Xuất cho cơ sở đại lý K: 50 sản phẩm; giá bán chưa có thuế GTGT quy định: 15.000đ/sp, thuế GTGT 10%; *chi phí hoa hồng bán 2% trên doanh thu và được tính trừ khi thanh toán tiền hàng.*

- Xuất góp vốn liên doanh dài hạn 200 sản phẩm theo giá trị vốn góp: 15.000 đ/sp

2. *Tình hình thanh toán tiền hàng*:

- Hàng gửi bán cho công ty H, nay công ty thanh toán đủ tiền hàng qua tài khoản tiền gửi ngân hàng có tính trừ chiết khấu bán do thanh toán trước thời gian quy định.

- Cơ sở đại lý K thanh toán toàn bộ tiền hàng về số hàng đã nhận, đơn vị đã thu đủ tiền mặt nhập quỹ có tính trừ phí hoa hồng bán.

3. *Các chi phí khác*:

<i>Nội dung chi phí</i>	<i>Chi phí bán</i>	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>
- Tiền lương phải trả	2.000.000đ	3.000.000đ
- Tính BHXH, BHYT, KPCĐ	23,5%	23,5%
- Tính khấu hao TSCĐ	300.000đ	500.000đ
- Chi phí bằng tiền mặt	1.200.000đ	1.500.000đ

4. *Cuối tháng, kế toán xác định kết quả kinh doanh*,

III. **YÊU CẦU**:

1. *Tính giá thực tế xuất kho theo phương pháp hệ số.*

2. *Lập định khoản kế toán và phản ánh tình hình trên vào tài khoản liên quan.*

3. Trình bày cách xác định kết quả kinh doanh.
4. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 5.

Có tài liệu kế toán ở doanh nghiệp X: Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp khấu trừ thuế GTGT (Đơn vị tính: 1.000 đồng).

1. Ngày 6/5 doanh nghiệp xuất bán trực tiếp cho công ty C một số thành phẩm A: Giá thực tế xuất kho là 200.000, giá bán 240.000, thuế GTGT 24.000, giá thanh toán 264.000. Công ty C đã chấp nhận thanh toán (theo thỏa thuận chiết khấu thanh toán 1%, thời hạn thanh toán 15 ngày)
2. Ngày 9/5:
 - Doanh nghiệp X nhận báo có NH: Công ty C trả nợ tiền hàng 264.000
 - Đồng thời phản ánh chiết khấu thanh toán phải trả cho công ty C (Vì trả đúng thời gian)
3. Ngày 10/5 doanh nghiệp X nhận được công văn kèm theo biên bản kiểm nghiệm hàng của Công ty C đề nghị trả lại số hàng bị mất phẩm chất theo giá bán 30.000; thuế GTGT của hàng trả lại: 3.000. Doanh nghiệp đã đồng ý nhận lại, và sau đó nhập kho số sản phẩm mất phẩm chất ở trên.
4. Ngày 11/5 Doanh nghiệp X trích TGNH trả lại tiền hàng cho công ty C, có giấy báo nợ NH
5. Ngày 12/5 Doanh nghiệp xuất kho gửi bán 1 số thành phẩm A cho Công ty B: giá thực tế xuất kho 300.000, giá bán 360.000, thuế GTGT 36.000, giá thanh toán 396.000
6. Ngày 28/5 Doanh nghiệp nhận được giấy báo có NH: Công ty B thanh toán tiền hàng nhận gửi bán ở trên là 396.000
7. Ngày 30/5 Doanh nghiệp nhận được giấy báo của công ty B đề nghị giảm giá hàng vì có một số hàng kém phẩm chất; doanh nghiệp X chấp nhận giảm giá 10.000, tiền chưa thanh toán.
8. Cuối tháng xác định kết quả hoạt động kinh doanh; Biết chi phí đã tổng hợp gồm:
 - Chi phí bán hàng 60.000,
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp 50.000
 - Chi phí hoạt động khác 20.000
 - Chi phí hoạt động tài chính 10.000

YÊU CẦU :

1. Lập định khoản kế toán.
2. Phản ánh vào tài khoản kế toán tình hình trên.
3. Lập chứng từ ghi sổ và ghi sổ cái TK 511
4. Ghi sổ chi tiết bán hàng.

C. Ghi nhớ

- Lập được các chứng từ kế toán phát sinh có liên quan đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Định khoản được các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Ghi sổ được các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Đối chiếu số liệu kế toán;

BÀI 3

KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ KHÁC

Giới thiệu:

Chi phí hoạt động tài chính là những chi phí liên quan đến các hoạt động về vốn, các hoạt động đầu tư tài chính và các nghiệp vụ mang tính chất tài chính của doanh nghiệp.

Chi phí khác là các khoản chi phí của các hoạt động ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Đây là những khoản lỗ do các sự kiện hay các nghiệp vụ khác biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

Nhằm phục vụ cho công tác xác định kết quả hoạt động của doanh nghiệp, kế toán cần hạch toán và tổng hợp chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác.

Mục tiêu:

- Trình bày được nội dung chi phí tài chính và chi phí khác;
- Xác định được chi phí tài chính và chi phí khác;
- Lập được các chứng từ kế toán phát sinh có liên quan;
- Định khoản được các nghiệp vụ kế toán chi phí tài chính và chi phí khác;
- Ghi sổ được các nghiệp vụ kế toán chi phí tài chính và chi phí khác;
- Đối chiếu số liệu kế toán;
- Tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

A. Nội dung

1. Kế toán chi phí tài chính

1.1. Nội dung doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các chi phí có liên quan đến các hoạt động về vốn và các khoản lỗ của hoạt động đầu tư tài chính như:

- Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết;
- Lỗ chuyển nhượng giá trị đầu tư,
- Chi phí giao dịch bán chứng khoán,...;
- Khoản lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác,
- Khoản lỗ khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

1.2. Chứng từ sử dụng

Các chứng từ được sử dụng để hạch toán chi phí hoạt động tài chính là:

- Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng;
- Phiếu thu, phiếu chi,
- Giấy báo nợ, báo có của ngân hàng;
- Các chứng từ khác.

1.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Tài khoản này phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh.

Kết cấu và nội dung phản ánh của

Tài khoản 635 - *Chi phí tài chính*

- Các khoản chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; - Lỗ phát sinh do bán ngoại tệ; - Chiết khấu thanh toán cho người mua; - Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; - Lỗ về chênh lệch tỉ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại cuối năm tài chính của các tài khoản có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác - Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác;	- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết); - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính - Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính và các khoản lỗ phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
---	--

(Không có số dư)

Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

1.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động bán chứng khoán, hoạt động cho vay vốn, mua bán ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 141,...

(2) Khi bán chứng khoán kinh doanh, thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà giá bán nhỏ hơn giá trị vốn góp (lỗ), ghi:

Nợ TK 111, 112, ... (Giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số lỗ)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh, công ty liên kết

(3) Khi nhận lại vốn góp vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà giá trị tài sản được chia nhỏ hơn giá trị góp vốn, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211,...

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (*Số vốn không thu hồi được coi là thiệt hại*)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh

(4) Trường hợp doanh nghiệp bán khoản đầu tư bằng cổ phiếu của doanh nghiệp khác dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu, doanh nghiệp phải xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về tại thời điểm trao đổi. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về nhỏ hơn giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi trao đổi được kế toán ghi:

Nợ TK 121, 221, 222, 228 (Giá trị cổ phiếu nhận về)

Nợ TK 635 (Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về thấp hơn giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi trao đổi)

Có TK 121, 221, 222, 228 (Giá trị hợp lý của cổ phiếu mang đi trao đổi)

(5) Cuối năm tài chính, doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

- Trường hợp số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng đã lập ở cuối niên độ kế toán năm trước, thì số chênh lệch phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

(6) Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hóa, dịch vụ được hưởng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 131, 111, 112,...

(7) Trường hợp trong quá trình đầu tư XDCCB có phát sinh ngoại tệ: Cuối kỳ kế toán sau khi bù trừ giữa số tăng và số giảm chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ, nếu chênh lệch tỷ giá giảm (dư Nợ Tài khoản 413) được kết chuyển vào chi phí tài chính trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá.

(8) Số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản phải thu dài hạn và phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ:

- Đối với các khoản phải thu dài hạn, nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm lập báo

cáo tài chính nhỏ hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán các tài khoản phải thu dài hạn có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (*Phải thu dài hạn có gốc ngoại tệ*)

- Đối với các khoản phải trả dài hạn, nếu tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính lớn hơn tỷ giá trên sổ kế toán của số dư ngoại tệ cuối kỳ của các tài khoản phải trả dài hạn, thì số chênh lệch tỷ giá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 341

(9) Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 1111, 1121: (*Theo tỷ giá bán*).

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (*Chênh lệch tỷ giá – Nếu lỗ*)

Có các TK 1112, 1122: (*Theo tỷ giá trên sổ kế toán*).

(10) Hạch toán lãi trái phiếu:

- Khi trả lãi trái phiếu định kỳ, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 111, 112,...(*Số tiền lãi trái phiếu trong kỳ*).

- Nếu trái phiếu trả sau (Khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải trích trước chi phí lãi vay phải trả vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 335 - Chi phí phải trả,...(*Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ*)

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả tổng (*Số tiền lãi trái phiếu*)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ phân bổ lãi trái phiếu trả trước vào chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 242 – Chi phí trả trước (Chi tiết lãi trái phiếu trước) (*Số lãi trái phiếu phân bổ từng kỳ*)

(11) Khi phát sinh chi phí phát hành trái phiếu:

- Nếu có giá trị nhỏ, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK TK 111, 112,...

- Nếu có giá trị lớn phải phân bổ, ghi:

Nợ TK TK 242 – Chi phí trả trước (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu)

Có TK TK 111, 112,...

Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu)

(12) Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có chiết khấu hoặc phụ thu để huy động vốn vay dùng vào SXKD, định kỳ khi tính chi phí lãi vay vào chi phí SXKD trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112 (*Nếu trả lãi vay định kỳ*).

Có TK 242 - Chi phí trả trước (*Phân bổ chi phí đi vay phải trả trong kỳ*)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (*Trích trước chi phí đi vay phải trả trong kỳ*) (*Nếu chi phí đi vay trả sau*)

- Nếu phát hành trái phiếu có chiết khấu, định kỳ, khi phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ vào chi phí đi vay, ghi:

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính

Có TK 34312 - Chiết khấu trái phiếu (*Số phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ*)

- Nếu phát hành trái phiếu có phụ trội, định kỳ, khi phân bổ phụ trội trái phiếu từng kỳ ghi giảm chi phí đi vay, ghi:

Nợ TK 34313 – Phụ trội trái phiếu

Có TK 635 – Chi phí tài chính

(13) Khi mua hàng hóa, vật liệu, tài sản cố định, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá giao dịch thực tế nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán của TK 1112, 1122, ghi:

Nợ TK 151, 152, 153, 211, 213, 217, 627, 641,...: *Tỷ giá giao dịch thực tế*

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ: *Tỷ giá giao dịch thực tế*

Nợ TK 635- (Lỗi tỷ giá hối đoái: *Ghi số chênh lệch tỷ giá*)

Có TK 111(1112), TK 112(1122): *Theo tỷ giá ghi sổ kế toán*

(14) Khi thanh toán nợ phải trả (Nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, nợ vay dài hạn, nợ nội bộ...), nếu tỷ giá trên sổ kế toán các tài khoản nợ phải trả nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán của TK 1112, 1122, ghi:

Nợ TK 331, 341: (*Theo tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán*)

Nợ TK 635 - (Lỗi tỷ giá hối đoái: *Ghi số chênh lệch tỷ giá*)

Có TK 111(1112), TK 112(1122): (*Theo tỷ giá hối đoái ghi sổ*)

(15) Khi thu được tiền Nợ phải thu bằng ngoại tệ (phải thu khách hàng, phải thu nội bộ,...), nếu tỷ giá trên sổ kế toán các tài khoản Nợ phải thu lớn hơn tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng, ghi:

Nợ TK 111(1112), TK 112(1122): *Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch*.

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (*Lỗi tỷ giá hối đoái: Ghi chênh lệch tỷ giá*)

Có các TK 131, 136, 138...: (Tỷ giá ghi sổ kế toán TK 131, 136, 138)

(16) Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động sản xuất, kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng (của doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh vừa có hoạt động đầu tư XD CB):

Kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh vào chi phí tài chính (theo số thuần sau khi bù trừ số dư bên Nợ và bên Có của TK 4131 nếu TK 4131 có số dư Nợ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Khi kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 (4131) - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

(17) Khi bán chứng khoán kinh doanh mà giá bán nhỏ hơn giá vốn, ghi:

Nợ TK 111, 112,... (Giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số chênh lệch giữa giá vốn lớn hơn giá bán)

Có TK các TK 121, 228.

(18) Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”, ghi:

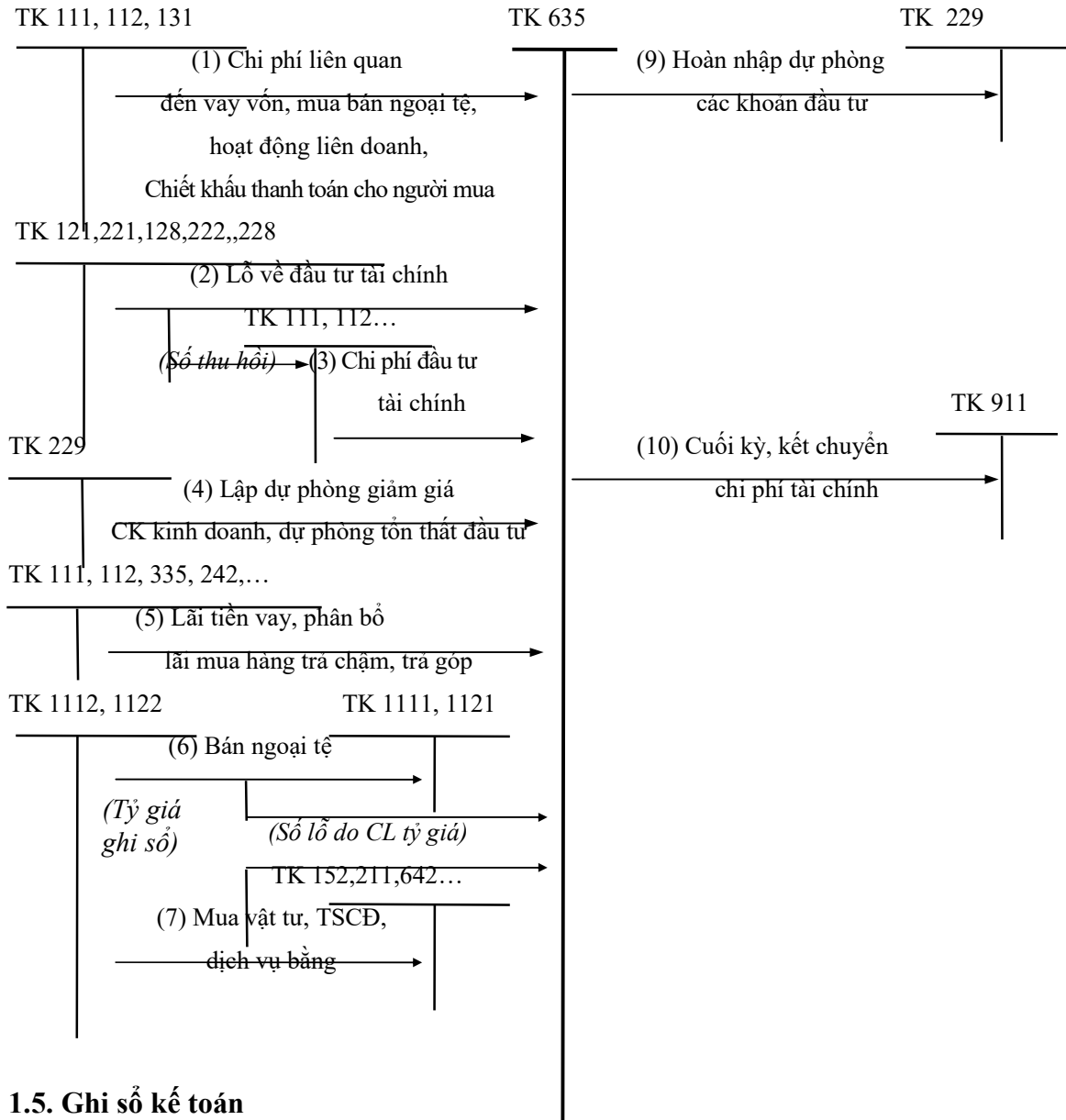
Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

Ví dụ kế toán:

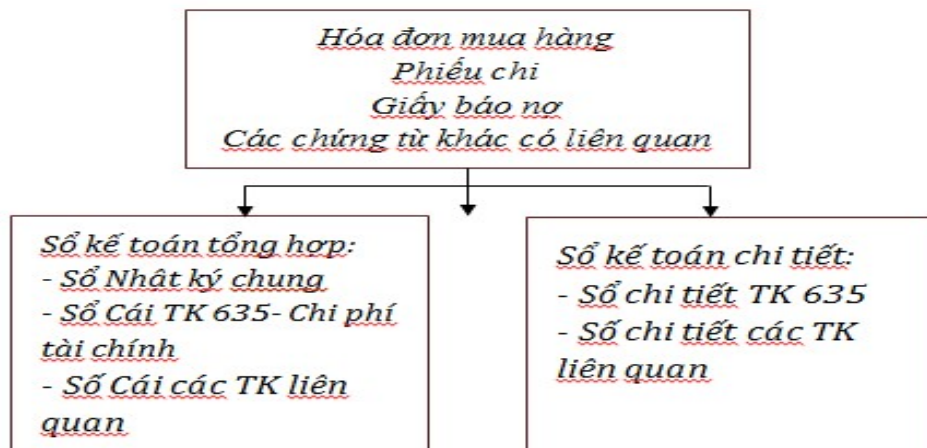
Doanh nghiệp X có tài liệu kế toán trong tháng 12/N:	Lập định khoản như sau:
1. Ngày 8/12, Phiếu chi số 120 : Chi trả lãi tiền vay kinh doanh: 1.500.000.	1. Nợ TK 635: 1.500.000 Có TK 111: 1.500.000
2. Ngày 10/12, Phiếu chi số 135: Chi phí liên quan đến việc góp vốn liên doanh: 100.000	2. Nợ TK 635: 100.000 Có TK 111: 100.000
3. Ngày 20/12, Bán một số chứng khoán kinh doanh đã thu bằng tiền mặt (Phiếu thu số 60) theo giá bán: 9.000.000, biết rằng giá gốc chứng khoán này là: 10.000.000. Chi phí cho việc bán chứng khoán đã chi bằng tiền tạm ứng: 50.000 (Bảng thanh toán tạm ứng số 10).	3a. Nợ TK 111: 9.000.000 Nợ TK 635: 1.000.000 Có TK 121: 10.000.000 3b. Nợ TK 635: 50.000 Có TK 141: 50.000
4. Ngày 25/12, Kết thúc hợp đồng, đơn vị thu hồi vốn góp vào công ty liên doanh, liên kết bằng tiền gửi ngân hàng 45.000.000, biết số vốn góp trên sổ kế toán là 50.000.000 (Báo Nợ 20, Biên bản thu hồi vốn góp số 5);	4. Nợ TK 112: 45.000.000 Nợ TK 635: 5.000.000 Có TK 222: 50.000.000
5. Ngày 31/12, Cuối năm, hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: 2.000.000 (Biên bản hoàn nhập dự phòng số 12)	5. Nợ TK 229: 2.000.000 Có TK 635: 2.000.000
6. Ngày 31/12, Kế toán lập các bút toán kết chuyển liên quan để xác định kết quả kinh doanh (KCCPKD12).	-Kết chuyển chi phí tài chính: 6. Nợ TK 911: 5.650.000 Có TK 635: 5.650.000

Sơ đồ 3.1: KẾ TOÁN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH



1.5. Ghi sổ kế toán

1.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán



1.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

1.5.2.1. Hướng dẫn ghi sổ kế toán chi tiết

- Mục đích lập:

Sổ này mở theo từng đối tượng hoạt động hoặc theo từng nội dung chi phí.

- Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ vào sổ chi tiết chi phí SXKD kỳ trước – phần “Số dư cuối kỳ”, để ghi vào dòng “Số dư đầu kỳ” ở các cột phù hợp (Cột 3, cột 4).

– Phần “Số phát sinh trong kỳ”: Căn cứ vào chứng từ kế toán (chứng từ gốc, bảng phân bổ) để ghi vào sổ chi tiết chi phí SXKD như sau:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ;
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
- Cột 1: Ghi tổng số tiền phát sinh bên Nợ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột 2: Ghi tổng số tiền phát sinh bên Có của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột 3: Ghi số dư bên Nợ;
- Cột 4: Ghi số dư bên Có;
- Phần (dòng) “Số dư cuối kỳ” được xác định như sau:

$$\text{Số dư} = \text{Số dư} + \text{Phát sinh} - \text{Phát sinh cuối kỳ đầu kỳ Nợ Có}$$

Đơn vị:
Địa chỉ:

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Chi phí tài chính
Số hiệu TK: 635
Năm: 2016

NGÀY, THÁNG GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			1. Số dư đầu kỳ					
			2. Cộng phát sinh	x			x	x
			3. Số dư cuối kỳ	x	x	x		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên)

1.5.2.2. Thực hành ghi sổ kế toán chi tiết

- Ngày 5/1/N, Phiếu chi số 12 : Chi trả lãi tiền vay kinh doanh: 5.500.000đ.
- Ngày 10/1/N, Phiếu chi số 15: Chi phí liên quan đến việc góp vốn liên doanh: 1.000.000đ.
- Ngày 31/1/N, Kế toán lập các bút toán kết chuyển liên quan để xác định kết quả kinh doanh (KCCPKD01).

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Chi phí tài chính

Số hiệu TK: 635

Năm: N

NGÀY, THÁNG GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			1. Số dư đầu kỳ				-	-
5/1/N	PC12	5/1/N	Chi trả lãi vay kinh doanh	111	5.500.000	-		
10/1/N	PC15	10/1/N	Chi phí liên quan đến việc GVLD	111	1.000.000			
31/1/N	KCCPKD01	31/1/N	Kết chuyển chi phí tài chính	911		6.500.000		
			2. Cộng phát sinh	x	6.500.000	6.500.000	x	x
			3. Số dư cuối kỳ	x	x	x	-	-

Ngày tháng năm

Người lập
biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

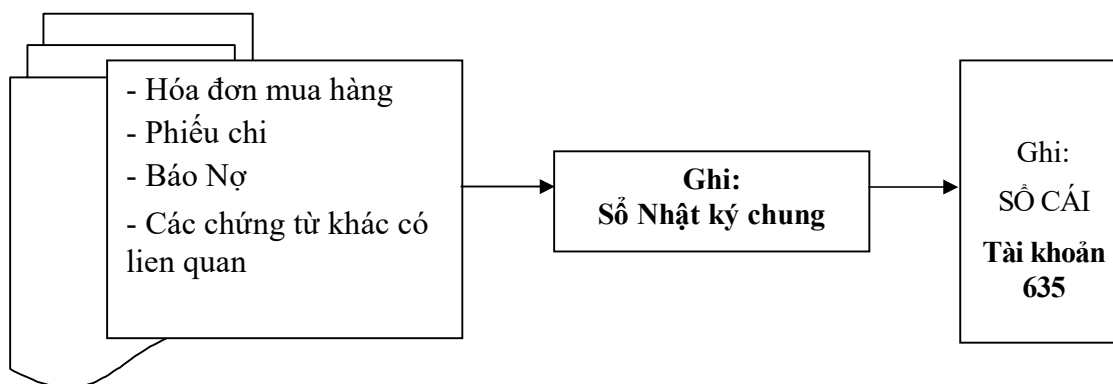
Giám đốc

(Ký, họ tên)

1.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

1.5.3.1. Hướng dẫn ghi sổ kế toán tổng hợp

Quy trình kế toán tổng hợp tài sản cố định theo Hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi sổ theo hình thức nhật ký chung được nhiều doanh nghiệp lựa chọn vì tính đơn giản và phổ biến của nó.

Yêu cầu của Sổ Nhật ký chung phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Đầy đủ: Ngày, tháng ghi sổ.
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Số liệu trên mỗi loại sổ sẽ có một nhiệm vụ riêng, với sổ nhật ký chung, số liệu kế toán phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Minh họa cách lập sổ Nhật ký chung:

Mẫu số S03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Ghi tên, địa
chỉ công ty

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
 Năm...

Ghi ngày
tháng ghi vào
sổ

Ghi số hiệu
CT

Ghi năm ghi
sổ

Ghi số
tiền
bằng
sổ
bên
Có

Đơn vị tính:

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Đánh dấu X đã ghi Sổ cái					
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x		

Ghi ngày
tháng trên CT

Ghi nội dung
NVKT phát
sinh trên CT

Ghi số thứ tự
từ nhỏ -lớn

Ghi số tiền
bằng sổ bên
Nợ

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số ... đến trang ...
 - Ngày mở sổ:...

Ghi số hiệu
TK Nợ - Có

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng.... năm

Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung: Sổ Cái TK 635

Sổ cái là một loại sổ sách kế toán tổng hợp, dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh của từng tài khoản kế toán trong mỗi kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Khác với sổ nhật ký chung, số liệu trên **Sổ cái** phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán. Do vậy, việc ghi sổ cũng sẽ có những yêu cầu khác biệt so với sổ nhật ký chung. Cụ thể như sau:

- Đầy đủ Ngày, tháng ghi sổ (đây là thông tin bắt buộc với hầu hết mọi loại sổ)
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.

- Cuối mỗi trang sổ cái, cần phải tiến hành cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển số liệu sang đầu trang sau.

- Cuối kỳ kế toán theo quy định, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng tổng số phát sinh “Nợ”, tổng số phát sinh “Có”, tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.

Minh họa cách lập Sổ Cái 635 như sau:

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03b-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm...

Tên tài khoản: Chi phí tài chính

Số hiệu: 635

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT đồng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm					
			- Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ..

- Ngày mở sổ:...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng.... năm

1.5.3.2. Thực hành ghi sổ kế toán tổng hợp

Căn cứ vào các nghiệp vụ phân ghi sổ chi tiết TK 635, ghi vào Nhật ký chung và Sổ Cái TK 635.

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm N

Đơn vị tính : VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu tài khoản	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang					
5/1/N	PC12	5/1/N	Chi trả lãi vay kinh doanh	X	246	635	5.500.000	5.500.000
5/1/N	PC12	5/1/N	Chi trả lãi vay kinh doanh	X	247	111		
10/1/N	PC15	10/1/N	Chi phí liên quan đến việc GVLĐ	X	295	635	1.000.000	1.000.000
10/1/N	PC15	10/1/N	Chi phí liên quan đến việc GVLĐ	X	296	111		
31/1/N	KCCPKD01	31/1/N	Kết chuyển chi phí tài chính	X	725	911	6.500.000	
31/1/N	KCCPKD01	31/1/N	Kết chuyển chi phí tài chính	X	726	635		6.500.000
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x	13.000.000	13.000.000

Ngày tháng năm

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tên tài khoản:

Chi phí tài chính

Số hiệu TK:

635

Năm : N

NGÀY, THÁNG GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	Nhật ký chung		SỐ HIỆU TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG		Trang số	STT dòng		NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			1. Số dư đầu kỳ					
5/1/N	PC12	5/1/N	Chi trả lãi vay kinh doanh	9	246	111	5.500.000	
10/1/N	PC15	10/1/N	Chi phí liên quan đến việc GVLĐ	10	295	111	1.000.000	
31/1/N	KCCPKD01	31/1/N	Kết chuyển chi phí tài chính	25	726	911		6.500.000
			2. Cộng phát sinh			x	6.500.000	6.500.000
			3. Số dư cuối kỳ			x	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

1.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

Thông tin lưu trong sổ cái sẽ được dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu lưu trong thẻ/sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết và được dùng làm căn cứ để lập bảng cân đối kế toán.

Phát sinh Nợ sổ cái TK 635 = Phát sinh Nợ TK 635 tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Nợ sổ chi tiết 635. Phát sinh Có sổ cái TK 635 = Phát sinh Có TK 635 tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Có sổ chi tiết TK 635.

1.6. Bài tập thực hành kế toán chi phí tài chính

Trích số liệu tại doanh nghiệp X, địa chỉ M trong tháng 12/N: (ĐVT: đồng)

1. Ngày 8/12, Phiếu chi số 120: Chi trả lãi tiền vay kinh doanh: 1.500.000.
2. Ngày 10/12, Phiếu chi số 135: Chi phí liên quan đến việc góp vốn liên doanh: 100.000.
3. Ngày 20/12, Bán một số chứng khoán kinh doanh (Biên bản ghi giảm chứng khoán số 20) đã thu bằng tiền mặt (Phiếu thu số 60) theo giá bán: 9.000.000, biết rằng giá gốc chứng khoán này là: 10.000.000. Chi phí cho việc bán chứng khoán đã chi bằng tiền tạm ứng: 50.000 (Bảng thanh toán tạm ứng số 10).
4. Ngày 25/12, Kết thúc hợp đồng, đơn vị thu hồi vốn góp vào công ty liên doanh, liên kết bằng tiền gửi ngân hàng 45.000.000, biết số vốn góp trên sổ kế toán là 50.000.000 (Báo Nợ 20, Biên bản thu hồi vốn góp số 05);
5. Ngày 31/12, Cuối năm, hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: 2.000.000 (Biên bản hoàn nhập dự phòng số 3)
6. Ngày 31/12, Kế toán lập các bút toán kết chuyển liên quan để xác định kết quả kinh doanh (KCCPKD12).

Yêu cầu: (Giả sử đã có đầy đủ các chứng từ kế toán và chứng từ ban đầu có liên quan)

1. Định khoản kế toán các nghiệp kinh tế phát sinh trên.
2. Ghi sổ kế toán theo hình thức NHẬT KÝ CHUNG.

Bài giải

- | | |
|--------------------------|--------------------------|
| 1. Nợ TK 635: 1.500.000 | 4. Nợ TK 112: 45.000.000 |
| Có TK 111: 1.500.000 | Nợ TK 635: 5.000.000 |
| | Có TK 222: 50.000.000 |
| 2. Nợ TK 635: 100.000 | 5. Nợ TK 229: 2.000.000 |
| Có TK 111: 100.000 | Có TK 635: 2.000.000 |
| 3a. Nợ TK 111: 9.000.000 | 6. Nợ TK 911: 5.650.000 |
| Nợ TK 635: 1.000.000 | Có TK 635: 5.650.000 |
| Có TK 121: 10.000.000 | |
| 3b. Nợ TK 635: 50.000 | |
| Có TK 141: 50.000 | |

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Chi phí tài chính

Số hiệu TK: 635

Năm: N

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHÚNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			1. Số dư đầu kỳ				-	-
8/12/N	PC120	8/12/N	Chi trả lãi vay kinh doanh	111	1.500.000			
10/12/N	BBGGCK20	10/12/N	Lỗ do bán chứng khoán	121	1.000.000			
10/12/N	PC135	10/12/N	Chi phí liên quan đến việc GVLD	111	100.000			
20/12/N	BTTTU10	20/12/N	Chi phí liên quan đến việc bán CK	141	50.000			
25/12/N	BBTHVG05	25/12/N	Thiệt hại do thu hồi vốn góp	222	5.000.000			
31/12/N	BBHNDP03	31/12/N	Hoàn nhập dự phòng giảm giá CK	229		2.000.000		
31/12/N	KCCPKD12	31/12/N	Kết chuyển chi phí tài chính	911		5.650.000		
			2. Cộng phát sinh	x	7.650.000	7.650.000	x	x
			3. Số dư cuối kỳ	x	x	x	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm N

Đơn vị tính : VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số Cải	STT dòng	Số hiệu tài khoản	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang					
8/12/N	PC120	8/12/N	Chi trả lãi vay kinh doanh	X	246	635	1.500.000	
8/12/N	PC120	8/12/N	Chi trả lãi vay kinh doanh	X	247	111		1.500.000
10/12/N	BBGGCK20	10/12/N	Bán chứng khoán	X	292	111	9.000.000	
10/12/N	BBGGCK20	10/12/N	Lỗ do bán chứng khoán	X	293	635	1.000.000	
10/12/N	BBGGCK20	10/12/N	Bán chứng khoán	X	294	121		10.000.000
10/12/N	PC135	10/12/N	Chi phí liên quan đến việc GVLD	X	295	635	100.000	
10/12/N	PC135	10/12/N	Chi phí liên quan đến việc GVLD	X	296	111		100.000
20/12/N	BTTTU10	20/12/N	Chi phí liên quan đến việc bán CK	X	532	635	50.000	
20/12/N	BTTTU10	20/12/N	Chi phí liên quan đến việc bán CK	X	533	141		50.000
25/12/N	BBTHVG05	25/12/N	Thiệt hại do thu hồi vốn góp	X	589	112	45.000.000	
25/12/N	BBTHVG05	25/12/N	Thiệt hại do thu hồi vốn góp	X	590	635	5.000.000	
25/12/N	BBTHVG05	25/12/N	Thiệt hại do thu hồi vốn góp	X	591	222		50.000.000
31/12/N	BBHNDP03	31/12/N	Hoàn nhập dự phòng giảm giá CK	X	698	229	2.000.000	
31/12/N	BBHNDP03	31/12/N	Hoàn nhập dự phòng giảm giá CK	X	699	635		2.000.000
31/12/N	KCCPKD12	31/12/N	Kết chuyển chi phí tài chính	X	725	911	5.650.000	
31/12/N	KCCPKD12	31/12/N	Kết chuyển chi phí tài chính	X	726	635		5.650.000
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x	69.300.000	69.300.000

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tên tài khoản:

Chi phí tài chính

Số hiệu TK:

635

Năm : N

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	Nhật ký chung		SỐ HIỆU TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG		Trang số	STT dòng		NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			1. Số dư đầu kỳ					
8/12/N	PC120	8/12/N	Chi trả lãi vay kinh doanh	9	246	111	1.500.000	
10/12/N	BBGGCK20	10/12/N	Lỗ do bán chứng khoán	10	293	121	1.000.000	
10/12/N	PC135	10/12/N	Chi phí liên quan đến việc GVLĐ	10	295	111	100.000	
20/12/N	BTTTU10	20/12/N	Chi phí liên quan đến việc bán CK	18	532	141	50.000	
25/12/N	BBTHVG05	25/12/N	Thiệt hại do thu hồi vốn góp	20	590	222	5.000.000	
31/12/N	BBHNDP03	31/12/N	Hoàn nhập dự phòng giảm giá CK	24	699	229		2.000.000
31/12/N	KCCPKD12	31/12/N	Kết chuyển chi phí tài chính	25	726	911		5.650.000
			2. Cộng phát sinh			x	7.650.000	7.650.000
			3. Số dư cuối kỳ			x	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên)

2. Kế toán chi phí khác

2.1. Nội dung chi phí khác

Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, đầu tư khác;
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế;
- Các khoản chi phí do kế toán bị nhầm, hoặc bỏ sót khi ghi sổ kế toán;
- Các khoản chi phí khác.

2.2. Chứng từ sử dụng

Các chứng từ được sử dụng để hạch toán khoản chi phí khác là:

- Hoá đơn GTGT, hoá đơn bán hàng;
- Phiếu chi,
- Giấy báo nợ;
- Các chứng từ khác.

2.3. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 811 - Chi phí khác

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản

Tài khoản 811 - Chi phí khác

- Các khoản chi phí khác phát sinh.	- Cuối kỳ kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác vào TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".
-------------------------------------	---

(Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ)

2.4. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

(1) Phương pháp hạch toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Thu nhập do nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 (33311) - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 (1331) - Thuế GTGT được khấu trừ *(Nếu có)*

Có các TK 111, 112, 141,...

- Ghi giảm TSCĐ dùng vào SXKD đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ *(Giá trị hao mòn)*

Nợ TK 811 - Chi phí khác *(Giá trị còn lại)*

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình *(Nguyên giá)*

Có TK 213 - TSCĐ vô hình *(Nguyên giá)*.

(2) Kế toán chi phí khác phát sinh khi đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi đầu tư vào công ty liên kết.

Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, TSCĐ, căn cứ vào giá trị đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ được thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết; nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 222 —, 221, 228 *(Theo giá đánh giá lại)*

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ *(Giá trị hao mòn lũy kế)*

Nợ TK 811 – Chi phí khác *(Chênh lệch giữa giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, giá trị còn lại của TSCĐ)*.

Có các TK 152, 153, 156,... 211, 213 *(Giá trị ghi sổ, nguyên giá)*

(3) Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 111, 112,...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

(4) Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác.

Ví dụ kế toán:

Trích số tài liệu kế toán trong tháng 12/N tại doanh nghiệp ABC, địa chỉ N như sau: (ĐVT: đồng)

1. Ngày 4/12, nhượng bán một TSCĐ hữu hình A (Biên bản thanh lý TSCĐ số 05) theo giá bán kể cả thuế GTGT 10% là 16.500.000 (Hóa đơn GTGT 027656), tiền bán chưa thu. Chi phí tháo dỡ đã chi bằng tiền mặt (Phiếu chi số 45): 1.000.000. TSCĐ này có nguyên giá là 40.000.000 và hao mòn lũy kế là 24.000.000.

2. Ngày 12/12, chi tiền mặt nộp tiền bị phạt thuế: 500.000 (Phiếu chi số 48).

3. Ngày 15/12, biên bản xử lý tài sản số 04 của Hội đồng xử lý tài sản quyết định: Số tài sản thiếu trên sổ kế toán: 1.500.000 nay xử lý ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 1/2, số còn lại được ghi nhận vào chi phí khác.

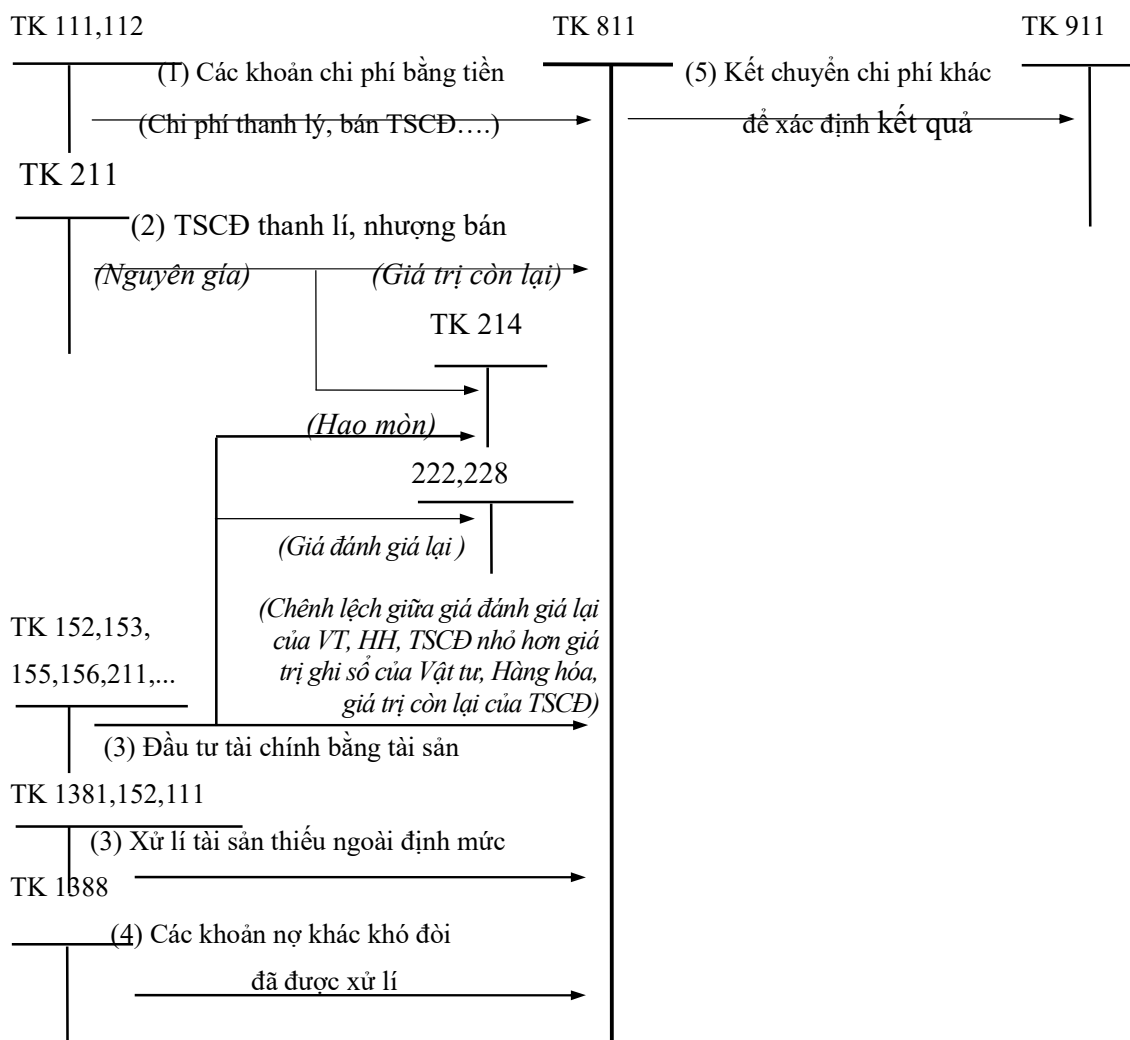
4. Ngày 22/12, do vi phạm hợp đồng về mua hàng nên doanh nghiệp bị Công ty L phạt với số tiền là 300.000. Số tiền phạt này được trừ vào tiền ký quỹ (Biên bản xử lý bồi thường 03).

5. Ngày 31/12, cuối tháng, kế toán kết chuyển chi phí khác để xác định kết quả hoạt động kinh doanh (KCCPKD12).

Từ các nghiệp vụ trên lập định khoản kế toán như sau:

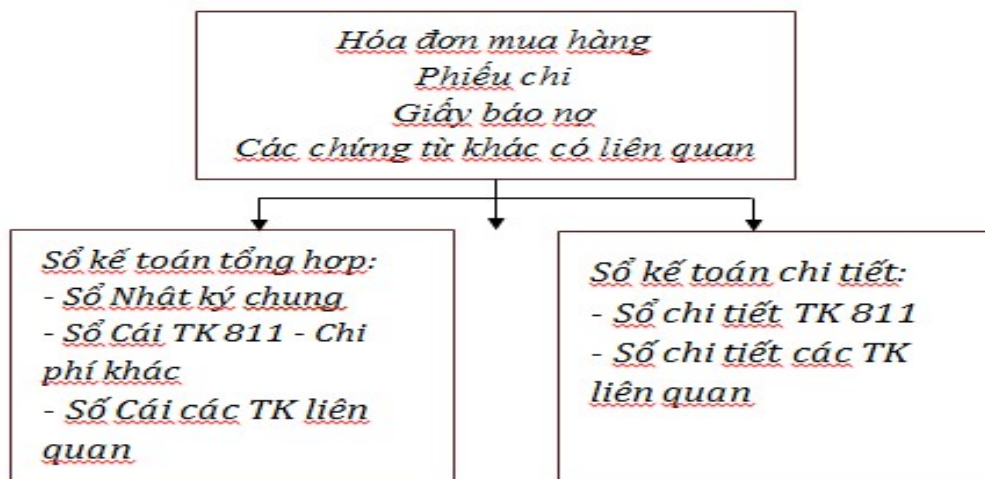
1a. Nợ TK 131	16.500.000	3. Nợ TK 642	750.000
Có TK 711	15.000.000	Nợ TK 811	750.000
Có TK 3331	1.500.000	Có TK 1381	1.500.000
1b. Nợ TK 811	1.000.000	4. Nợ TK 811	300.000
Có TK 111	1.000.000	Có TK 244	300.000
1c. Nợ TK 214	24.000.000	5. Nợ TK 911	14.800.000
Nợ TK 811	16.000.000	Có TK 811	14.800.000
Có TK 211	40.000.000		
3. Nợ TK 811	500.000		
Có TK 111	500.000		

Sơ đồ 3.2: KẾ TOÁN CHI PHÍ KHÁC



2.5. Ghi sổ kế toán

2.5.1. Quy trình ghi sổ kế toán



2.5.2. Ghi sổ kế toán chi tiết

2.5.2.1. Hướng dẫn ghi sổ kế toán chi tiết

- Mục đích lập:

Sổ này mở theo từng đối tượng hoạt động hoặc theo từng nội dung chi phí.

- Căn cứ và phương pháp ghi:

Căn cứ vào sổ chi tiết chi phí SXKD kỳ trước – phần “Số dư cuối kỳ”, để ghi vào dòng “Số dư đầu kỳ” ở các cột phù hợp (Cột 3, cột 4).

– Phần “Số phát sinh trong kỳ”: Căn cứ vào chứng từ kế toán (chứng từ gốc, bảng phân bổ) để ghi vào sổ chi tiết chi phí SXKD như sau:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ;
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;
- Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;
- Cột 1: Ghi tổng số tiền phát sinh bên Nợ của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột 2: Ghi tổng số tiền phát sinh bên Có của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- Cột 3: Ghi số dư bên Nợ;
- Cột 4: Ghi số dư bên Có;
- Phần (dòng) “Số dư cuối kỳ” được xác định như sau:

$$\text{Số dư} = \text{Số dư} + \text{Phát sinh} - \text{Phát sinh cuối kỳ đầu kỳ Nợ Có}$$

Đơn vị:
Địa chỉ:

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Chi phí khác
Số hiệu TK: 811
Năm: 2016

NGÀY, THÁNG GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			1. Số dư đầu kỳ					
			2. Cộng phát sinh	x			x	x
			3. Số dư cuối kỳ	x	x	x		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.5.2.2. Thực hành ghi sổ kế toán chi tiết

- Ngày 4/12/N, Thanh lý một TSCĐ hữu hình A (Biên bản thanh lý TSCĐ số 03) theo giá bán kể cả thuế GTGT 10% là 8.800.000đ (Hóa đơn GTGT 045368), tiền bán chưa thu. Chi phí tháo dỡ đã chi bằng tiền mặt (Phiếu chi số 45): 1.500.000đ. TSCĐ này có nguyên giá là 80.000.000đ và hao mòn lũy kế là 70.000.000đ.
- Ngày 12/12/N, chi tiền mặt nộp tiền bị phạt thuế: 1.000.000đ (Phiếu chi số 50).
- Ngày 31/12, cuối tháng, kế toán kết chuyển chi phí khác để xác định kết quả hoạt động kinh doanh (KCCPKD12).

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Chi phí khác
Số hiệu TK: 811
Năm: N

NGÀY, THÁNG GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			1. Số dư đầu kỳ				-	-
4/12/N	BBTL03	4/12/N	Nhượng bán TSCĐHH A	211	10.000.000			
4/12/N	PC45	4/12/N	Chi phí liên quan nhượng bán TSCĐ	111	1.500.000			
12/12/N	PC50	12/12/N	Chi nộp tiền bị phạt thuế	111	1.000.000			
31/12/N	KCCPKD12	31/12/N	Kết chuyển chi phí khác	911		12.500.000		
			2. Cộng phát sinh	x	12.500.000	12.500.000	x	x
			3. Số dư cuối kỳ	x	x	x	-	-

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

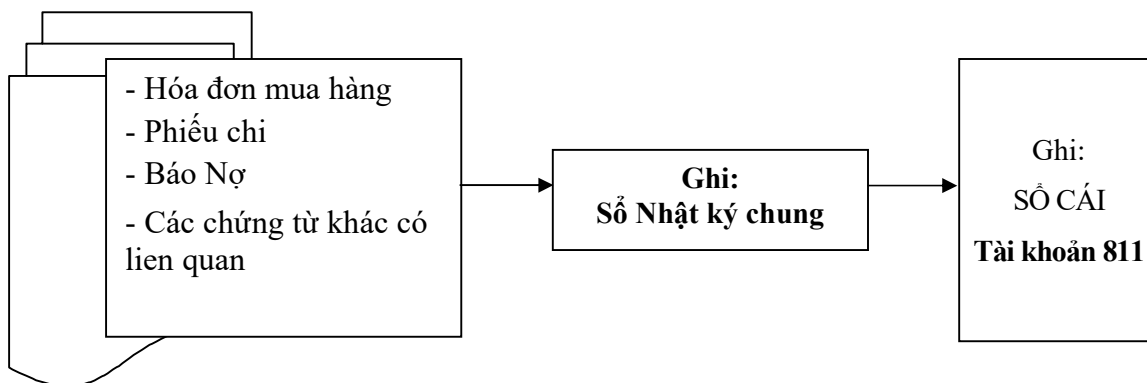
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2.5.3. Ghi sổ kế toán tổng hợp

2.5.3.1. Hướng dẫn ghi sổ kế toán tổng hợp

Quy trình kế toán tổng hợp tài sản cố định theo Hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi sổ theo hình thức nhật ký chung được nhiều doanh nghiệp lựa chọn vì tính đơn giản và phổ biến của nó.

Yêu cầu của Sổ Nhật ký chung phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

- Đầy đủ: Ngày, tháng ghi sổ.
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Số liệu trên mỗi loại sổ sẽ có một nhiệm vụ riêng, với sổ nhật ký chung, số liệu kế toán phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp.

Minh họa cách lập sổ Nhật ký chung :

Đơn vị:..... Ghi tên, địa chỉ công ty
Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ghi ngày tháng ghi vào sổ
 Ghi số hiệu CT
SỔ NHẬT KÝ CHUNG
 Năm... Ghi năm ghi sổ

Đơn vị
 tỉnh:

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Đánh dấu X đã ghi Sổ					
			Cộng chuyển sang trang sau	X		X		

Ghi ngày tháng trên
 Ghi số tiền bằng số bên Nợ
 Ghi số tiền bằng số bên Có
 Ghi số thứ tự từ nhỏ - lớn
 Ghi số hiệu TK Nợ -

- Sổ này có trang, đánh số từ đến trang
 - Ngày mở sổ:...

Ghi nội dung NVKT phát sinh trên CT

Ngày..... tháng.... năm

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Sổ cái theo hình thức Nhật ký chung: Sổ Cái TK 811

Sổ cái là một loại sổ sách kế toán tổng hợp, dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế - tài chính phát sinh của từng tài khoản kế toán trong mỗi kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Khác với sổ nhật ký chung, số liệu trên **Sổ cái** phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán. Do vậy, việc ghi sổ cũng sẽ có những yêu cầu khác biệt so với sổ nhật ký chung. Cụ thể như sau:

- Đầy đủ Ngày, tháng ghi sổ (đây là thông tin bắt buộc với hầu hết mọi loại sổ)
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.

- Cuối mỗi trang sổ cái, cần phải tiến hành cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển số liệu sang đầu trang sau.

- Cuối kỳ kế toán theo quy định, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng tổng số phát sinh “Nợ”, tổng số phát sinh “Có”, tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

Minh họa cách lập Sổ Cái 811 như sau:

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Ghi tên,
địa chỉ
.....

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI
 Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung
 Năm...
 Tên tài khoản: Chi phí khác
 Số hiệu: 811

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang số	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	I	J
			- Số dư đầu năm					
			- Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng					
			- Số dư cuối tháng					
			- Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có trang, đánh số từ trang số 01 đến ...
 - Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm..

Người ghi sổ
 (Ký họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký họ tên)

Giám đốc
 (Ký họ tên đóng dấu)

2.5.3.2. Thực hành ghi sổ kế toán tổng hợp

Căn cứ vào các nghiệp vụ phân ghi sổ chi tiết TK 811, ghi vào Nhật ký chung và Sổ Cái TK 811.

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm N

Đơn vị tính : VND

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ Cái	STT dòng	Số hiệu tài khoản	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang					
4/12/N	BBTL03	4/12/N	Thanh lý TSCĐHH A	X	152	811	10.000.000	
4/12/N	BBTL03	4/12/N	Thanh lý TSCĐHH A	X	153	214	70.000.000	
4/12/N	BBTL03	4/12/N	Thanh lý TSCĐHH A	X	154	211		80.000.000
4/12/N	PC45	4/12/N	Chi phí liên quan nhượng bán TSCĐ	X	155	811	1.500.000	
4/12/N	PC45	4/12/N	Chi phí liên quan nhượng bán TSCĐ	X	156	111		1.500.000
4/12/N	HD045368	4/12/N	Thu nhập từ thanh lý	X	157	131	8.800.000	
4/12/N	HD045368	4/12/N	Thu nhập từ thanh lý	X	158	711		8.000.000
4/12/N	HD045368	4/12/N	Thuế GTGT đầu ra	X	159	3331		800.000
12/12/N	PC50	12/12/N	Chi nộp tiền bị phạt thuế	X	298	811	1.000.000	
12/12/N	PC50	12/12/N	Chi nộp tiền bị phạt thuế	X	299	111		1.000.000
31/12/N	KCCPKD12	31/12/N	Kết chuyển chi phí khác	X	727	911	12.500.000	
31/12/N	KCCPKD12	31/12/N	Kết chuyển chi phí khác		728	811		12.500.000
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x	103.800.000	103.800.000

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tên tài khoản:

Chi phí khác

Số hiệu TK:

811

Năm : N

NGÀY, THÁNG GHI SỐ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	Nhật ký chung		SỐ HIỆU TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG		Trang số	STT dòng		NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			1. Số dư đầu kỳ					
4/12/N	BBTL03	4/12/N	Nhượng bán TSCĐHH A		152	211	10.000.000	
4/12/N	PC45	4/12/N	Chi phí liên quan nhượng bán TSCĐ		155	111	1.500.000	
12/12/N	PC50	12/12/N	Chi nộp tiền bị phạt thuế		298	111	1.000.000	
31/12/N	KCCPKD12	31/12/N	Kết chuyển chi phí khác		728	911		12.500.000
			2. Cộng phát sinh			x	12.500.000	12.500.000
			3. Số dư cuối kỳ			x	-	-

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên)

2.5.4. Đối chiếu, kiểm tra số liệu và phát hiện sai sót

Thông tin lưu trong sổ cái sẽ được dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu lưu trong thẻ/sổ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết và được dùng làm căn cứ để lập bảng cân đối kế toán.

Phát sinh Nợ sổ cái TK 811 = Phát sinh Nợ TK 811 tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Nợ sổ chi tiết 811. Phát sinh Có sổ cái TK 811 = Phát sinh Có TK 811 tính bằng cân đối phát sinh = Tổng số phát sinh Có sổ chi tiết TK 811.

2.6. Bài tập thực hành kế toán chi phí khác

Trích số tài liệu kế toán trong tháng 12/N tại doanh nghiệp ABC, địa chỉ N như sau:
(ĐVT: đồng)

4. Ngày 4/12, nhượng bán một TSCĐ hữu hình A (Biên bản thanh lý TSCĐ số 05) theo giá bán kể cả thuế GTGT 10% là 16.500.000 (Hóa đơn GTGT 027656), tiền bán chưa thu. Chi phí tháo dỡ đã chi bằng tiền mặt (Phiếu chi số 45): 1.000.000. TSCĐ này có nguyên giá là 40.000.000 và hao mòn lũy kế là 24.000.000.

5. Ngày 12/12, chi tiền mặt nộp tiền bị phạt thuế: 500.000 (Phiếu chi số 48).
6. Ngày 15/12, biên bản xử lý tài sản số 04 của Hội đồng xử lý tài sản quyết định: Số tài sản thiếu trên sổ kế toán: 1.500.000 nay xử lý ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp 1/2, số còn lại được ghi nhận vào chi phí khác.
7. Ngày 22/12, do vi phạm hợp đồng về mua hàng nên doanh nghiệp bị Công ty L phạt với số tiền là 300.000. Số tiền phạt này được trừ vào tiền ký quỹ (Biên bản xử lý bồi thường 03).
8. Ngày 31/12, cuối tháng, kế toán kết chuyển chi phí khác để xác định kết quả hoạt động kinh doanh (KCCPKD12).

Yêu cầu: (Giả sử đã có đầy đủ các chứng từ kế toán và chứng từ ban đầu có liên quan)

1. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Ghi sổ kế toán theo hình thức NHẬT KÝ CHUNG.

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

Tên TK: Chi phí khác

Số hiệu TK: 811

Năm: N

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	TK ĐỐI ỨNG	SỐ PHÁT SINH		SỐ DƯ	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG			NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			1. Số dư đầu kỳ				-	-
4/12/N	BBTL05	4/12/N	Nhượng bán TSCĐHH A	211	16.000.000			
4/12/N	PC45	4/12/N	Chi phí liên quan nhượng bán TSCĐ	111	1.000.000			
12/12/N	PC48	12/12/N	Chi nộp tiền bị phạt thuế	111	500.000			
15/12/N	BBXLTS04	15/12/N	Xử lý tài sản thiếu	1381	750.000			
22/12/N	BBXLBT03	22/12/N	Phạt vi phạm hợp đồng	244	300.000			
31/12/N	KCCPKD12	31/12/N	Kết chuyển chi phí khác	911		18.550.000		
			2. Cộng phát sinh	x	18.550.000	18.550.000	x	x
			3. Số dư cuối kỳ	x	x	x	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm N

Đơn vị tính : VND

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số Cải	STT dòng	Số hiệu tài khoản	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang					
4/12/N	BBTL05	4/12/N	Nhượng bán TSCĐHH A	X	152	811	16.000.000	
4/12/N	BBTL05	4/12/N	Nhượng bán TSCĐHH A	X	153	214	24.000.000	
4/12/N	BBTL05	4/12/N	Nhượng bán TSCĐHH A	X	154	211		40.000.000
4/12/N	PC45	4/12/N	Chi phí liên quan nhượng bán TSCĐ	X	155	811	1.000.000	
4/12/N	PC45	4/12/N	Chi phí liên quan nhượng bán TSCĐ	X	156	111		1.000.000
4/12/N	HD027656	4/12/N	Thu nhập từ thanh lý	X	157	131	16.500.000	
4/12/N	HD027656	4/12/N	Thu nhập từ thanh lý	X	158	711		15.000.000
4/12/N	HD027656	4/12/N	Thuế GTGT đầu ra	X	159	3331		1.500.000
12/12/N	PC48	12/12/N	Chi nộp tiền bị phạt thuế	X	298	811	500.000	
12/12/N	PC48	12/12/N	Chi nộp tiền bị phạt thuế	X	299	111		500.000
15/12/N	BBXLTS04	15/12/N	Xử lý tài sản thiếu	X	354	811	750.000	
15/12/N	BBXLTS04	15/12/N	Xử lý tài sản thiếu	X	355	642	750.000	
15/12/N	BBXLTS04	15/12/N	Xử lý tài sản thiếu	X	356	1381		1.500.000
22/12/N	BBXLBT03	22/12/N	Phạt vi phạm hợp đồng	X	467	811	300.000	
22/12/N	BBXLBT03	22/12/N	Phạt vi phạm hợp đồng	X	468	244		300.000
31/12/N	KCCPKD12	31/12/N	Kết chuyển chi phí khác	X	727	911	18.550.000	
31/12/N	KCCPKD12	31/12/N	Kết chuyển chi phí khác		728	811		18.550.000
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x	78.350.000	78.350.000

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Tên tài khoản:

Chi phí khác

Số hiệu TK:

811

Năm : N

NGÀY, THÁNG GHI SỔ	CHỨNG TỪ		DIỄN GIẢI	Nhật ký chung		SỐ HIỆU TK ĐỐI ỨNG	SỐ TIỀN	
	SỐ HIỆU	NGÀY, THÁNG		Trang số	STT đồng		NỢ	CÓ
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			1. Số dư đầu kỳ					
4/12/N	BBTL05	4/12/N	Nhượng bán TSCĐHH A	6	152	211	16.000.000	
4/12/N	PC45	4/12/N	Chi phí liên quan nhượng bán TSCĐ	6	155	111	1.000.000	
12/12/N	PC48	12/12/N	Chi nộp tiền bị phạt thuế	10	298	111	500.000	
15/12/N	BBXLTS04	15/12/N	Xử lý tài sản thiếu	12	354	1381	750.000	
22/12/N	BBXLBT03	22/12/N	Phạt vi phạm hợp đồng	16	467	244	300.000	
31/12/N	KCCPKD12	31/12/N	Kết chuyển chi phí khác	25	728	911		18.550.000
			2. Cộng phát sinh			x	18.550.000	18.550.000
			3. Số dư cuối kỳ			x	-	-

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên)

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Phần câu hỏi

- Nội dung và phương pháp kế toán chi phí hoạt động tài chính? Cho ví dụ minh họa?
- Nội dung và phương pháp kế toán chi phí khác? Cho ví dụ minh họa?

2. Phần bài tập thực hành

Bài tập 1.

Doanh nghiệp X nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Trong tháng 10 năm N có tài liệu kế toán:

I. Số dư đầu kỳ:

- TK 155 : 10.000.000 (chi tiết sản phẩm A: 1.000 sp)
- TK 157 : 3.600.000 (chi tiết sản phẩm A: 400 sp, hàng gửi bán cho công ty Q)

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

14. Nhập kho sản phẩm A từ sản xuất: 9.000 sản phẩm, giá thành đơn vị 9.500 đ/sp.
15. Xuất bán trực tiếp cho khách hàng K: 5.000 sản phẩm A, giá bán chưa có thuế GTGT 15.000 đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Tiền bán hàng khách hàng chấp nhận nợ, chiết khấu thanh toán qui định 1 % trên giá bán.
16. Xuất cho cơ sở đại lý H: 1.000 sản phẩm A, giá bán quy định kể cả thuế GTGT: 16.500 đ/sp, trong đó thuế GTGT: 1.500 đ/sp. Phí hoa hồng bán 2% trên doanh thu, được tính trừ khi thanh toán tiền hàng.
17. Xuất gửi bán cho Công ty N: 2.200 sản phẩm A, giá bán chưa có thuế: 15.000 đ/sp, thuế GTGT 10%.

Sau đó ít lâu nhận giấy báo của Công ty N chấp nhận mua 2.000 sản phẩm, tiền chưa thanh toán; còn 200 sản phẩm không đúng qui cách công ty N đang giữ hộ.

18. Hàng gửi bán kỳ trước nay xác định tiêu thụ 300 sản phẩm A theo giá bán chưa có thuế GTGT: 16.000 đ/sp, thuế GTGT 10%. Tiền đã thu đủ qua tài khoản tiền gửi ngân hàng.
19. Cơ sở đại lý H thanh toán 800 sản phẩm nhận bán ở trên bằng tiền mặt nhập quỹ (có tính trừ phí hoa hồng bán)
20. Xuất kho 100 sản phẩm A biếu, tặng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo giá bán chưa có thuế GTGT 15.000 đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%.
21. Xuất kho 200 sản phẩm A ủng hộ đồng bào bị bão lụt, theo giá bán chưa có thuế GTGT 15.000 đ/sp, thuế GTGT 10%.
22. Theo hợp đồng đã ký giữa doanh nghiệp X với công ty K về việc trao đổi sản phẩm lấy vật liệu được thực hiện như sau:
 - a. Doanh nghiệp X xuất kho 500 sản phẩm A theo giá bán chưa có thuế GTGT 15.000 đ/sp, thuế GTGT 10%.
 - b. Doanh nghiệp X nhập kho vật liệu của công ty K chuyển đến theo giá mua chưa thuế là 10.000.000 đ. Thuế GTGT: 10%.
 - c. Phần chênh lệch giữa giá trị trao đổi đã được thanh toán bằng tiền mặt đủ số.

23. Doanh nghiệp X xuất 200 sản phẩm A bán hàng theo phương thức trả góp:

- Giá bán trả tiền ngay chưa có thuế : 15.000 đ/sản phẩm
- Thuế GTGT của hàng bán trả góp: 10%
- Số tiền còn phải thu về bán hàng trả góp: 2.600.000
- Người mua đã trả tiền lần đầu bằng tiền mặt: 1 300.000
- Thời gian trả góp 3 tháng

24. Các chi phí khác phát sinh:

- Tính lương nhân viên bán hàng: 2.000.000 đ và lương nhân viên quản lý doanh nghiệp: 3.000.000 đ
- Tính khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng: 200.000 đ và phục vụ quản lý doanh nghiệp 800.000đ

- Chi phí quản lý doanh nghiệp bằng tiền mặt : 500.000 đ
 - Chi trả lãi tiền vay kinh doanh bằng TGNH : 300.000 đ
25. Khoản giảm giá hàng bán doanh nghiệp chấp thuận với công ty Q: 10.000 đ, tiền chưa thanh toán.
26. Cuối tháng kế toán xác định kết quả hoạt động kinh doanh. (Lập các bút toán kết chuyển: *khoản giảm doanh thu, doanh thu thuần; giá vốn hàng bán; chi phí bán; chi phí quản lý doanh nghiệp; chi phí hoạt động tài chính và lỗ lãi*)

III. YÊU CẦU

1. Tính giá thực tế xuất kho theo phương pháp đơn giá bình quân cuối kỳ.
2. Tính toán và lập định khoản kế toán
3. Với tài liệu kế toán trên: *Hãy tính kết quả kinh doanh trong trường hợp giá thực tế xuất kho sản phẩm A được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước.*
4. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 2.

Doanh nghiệp X nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

I. Số dư đầu tháng:

- TK 155: 3.000.000

Trong đó: TK 155A: $1.000 \text{ SP} \times 2.000^{\text{đ/sp}} = 2.000.000$

TK 155B: $100 \text{ SP} \times 10.000^{\text{đ/sp}} = 1.000.000$

- TK 157: 5.000.000 (Chi tiết: sản phẩm B gửi bán cho công ty M: 500 sản phẩm; giá bán $15.000^{\text{đ/sp}}$; thuế GTGT 10%).

II. Trong tháng có các nội dung kinh tế:

10. Tổng hợp phiếu nhập kho:

- Thành phẩm A: 19.000 sp; giá thành thực tế $1.800^{\text{đ/sp}}$.
- Thành phẩm B: 400 sp; giá thành thực tế $10.000^{\text{đ/sp}}$

11. Xuất kho sản phẩm A bán trực tiếp 15.000 sp; giá bán chưa thuế $3.000^{\text{đ/sp}}$; thuế GTGT 10%; tiền đã thu bằng ngân phiếu 40.000.000 đ; số tiền còn lại chưa thu .

12. Xuất kho sản phẩm A gửi bán cho Công ty N: 500 sp; giá bán $2.500^{\text{đ/sp}}$; thuế GTGT 10%; chiết khấu bán quy định 1% nếu thanh toán trong tháng. (*Giá thanh toán: 1.375.000 đ*)

13. Xuất kho sản phẩm B gửi bán cho Công ty H: 285 sản phẩm; giá bán $15.000^{\text{đ/sp}}$; thuế GTGT 10%. Tiền đã thu đủ qua tài khoản tiền gửi ngân hàng. (*Giá thanh toán: $4.275.000 + 427.500 = 4.702.500$ đ*)

14. Nhận giấy báo có ngân hàng công ty N thanh toán tiền mua sản phẩm A: 1.375.000 đ; và doanh nghiệp X phản ánh chiết khấu thanh toán phải trả cho công ty N. (*Chiết khấu: 12.500 đ*)

15. Hàng gửi bán kỳ trước cho khách hàng M nay nhận được giấy Báo có ngân hàng thanh toán tiền hàng: 8.250.000 đ.

16. Nhận được giấy báo của khách hàng M: Đề nghị trả lại 10 sản phẩm B và giảm giá hàng vì sản phẩm không đúng quy cách. Doanh nghiệp X đã chấp thuận giảm giá: 50.000 đ và đồng ý nhận lại số sản phẩm trên nhưng chưa nhập kho.

17. Các nội dung khác:	<u>Chi phí bán hàng:</u>	<u>Chi phí quản lý doanh nghiệp</u>
- Tiền lương phải trả:	2.000.000	3.000.000
- Tính BHXH, BHYT:	23,5%	23,5%
- Nhiên liệu xuất dùng:	300.000	500.000
- Phân bổ công cụ dụng cụ:	100.000	300.000
- Trích trước chi phí bảo hành	200.000	
- Khấu hao TSCĐ:	1.800.000	3.000.000
- Chi phí bằng tiền:	400.000	1.000.000

18. Cuối tháng, xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

III. Yêu cầu

1. Tính giá thực tế xuất kho theo phương pháp đơn giá bình quân cuối kỳ dự trữ
(ĐS: Đơn giá bình quân (A): 1.810 đ/sp; (B): 10.000 đ/sp)

2. Lập định khoản kế toán và thuyết minh nội dung kinh tế từng định khoản .

3. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản (Chi tiết sản phẩm A, B).

4. Nếu giá xuất kho tính theo phương pháp hệ số, Hãy tính các chỉ tiêu: Giá trị tồn kho cuối kỳ , giá vốn hàng bán của sản phẩm A, B và kết quả hoạt động kinh doanh. (Biết giá hạch toán là giá tồn kho đầu kỳ)

5. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 3.

Có tài liệu kế toán 9/N tại doanh nghiệp X (Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp khấu trừ thuế)

I. Tồn kho đầu kỳ: - Thành phẩm A: 1.000 sp x 1.705 đ/sp = 1.705.000

- Thành phẩm B: 500 sp x 10.000 đ/sp = 5.000.000

(Giá thành kế hoạch: Sản phẩm A: 2.000 đ/sp; Sản phẩm B: 10.000 đ/sp)

II. Các nội dung kinh tế trong tháng 9/N:

5. Tình hình nhập, xuất kho:

a. Sản phẩm A

- Nhập kho từ phân xưởng sản xuất 19.000 sản phẩm, giá thành thực tế 1.805 đ/sp.

- Xuất kho:

+ Bán trực tiếp: 15.000sp, giá bán chưa có thuế GTGT: 2.500 đ/sản phẩm, thuế GTGT 10%. Tiền đã thu bằng tiền mặt 25.000.000 đ số còn lại khách hàng chưa thanh toán. Chiết khấu bán chấp nhận với khách hàng là 500.000đ.

+ Gửi bán cho công ty H: 5.000 sp; giá bán chưa có thuế GTGT: 2400 đ/sp, thuế GTGT 10%; chiết khấu bán quy định: 0,5% trên giá bán chưa có thuế.

b. Sản phẩm B:

- Xuất bán trực tiếp: 100 sản phẩm, giá bán chưa có thuế GTGT: 15000 đ/sp, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thu.

- Xuất cho cơ sở đại lý K: 50 sản phẩm; giá bán chưa có thuế GTGT quy định: 15.000đ/sp, thuế GTGT 10%; *chi phí hoa hồng bán 2% trên doanh thu và được tính trừ khi thanh toán tiền hàng.*

- Xuất góp vốn liên doanh dài hạn 200 sản phẩm theo giá trị vốn góp: 15.000 đ/sp

6. Tình hình thanh toán tiền hàng:

- Hàng gửi bán cho công ty H, nay công ty thanh toán đủ tiền hàng qua tài khoản tiền gửi ngân hàng có tính trừ chiết khấu bán do thanh toán trước thời gian quy định.

- Cơ sở đại lý K thanh toán toàn bộ tiền hàng về số hàng đã nhận, đơn vị đã thu đủ tiền mặt nhập quỹ có tính trừ phí hoa hồng bán.

7. Các chi phí khác:

<i>Nội dung chi phí</i>	<i>Chi phí bán</i>	<i>Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>
- Tiền lương phải trả	2.000.000đ	3.000.000đ
- Tính BHXH, BHYT, KPCĐ	23,5%	23,5%
- Tính khấu hao TSCĐ	300.000đ	500.000đ
- Chi phí bằng tiền mặt	1.200.000đ	1.500.000đ

8. Cuối tháng, kế toán xác định kết quả kinh doanh,

III. YÊU CẦU:

6. Tính giá thực tế xuất kho theo phương pháp hệ số.

7. Lập định khoản kế toán và phản ánh tình hình trên vào tài khoản liên quan.

8. Trình bày cách xác định kết quả kinh doanh.

9. Ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài tập 4.

Có tài liệu kế toán ở doanh nghiệp X: Áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp khấu trừ thuế GTGT (Đơn vị tính: 1.000 đồng).

9. Ngày 6/5 doanh nghiệp xuất bán trực tiếp cho công ty C một số thành phẩm A: Giá thực tế xuất kho là 200.000, giá bán 240.000, thuế GTGT 24.000, giá thanh toán 264.000. Công ty C đã chấp nhận thanh toán (theo thỏa thuận chiết khấu thanh toán 1%, thời hạn thanh toán 15 ngày)

10. Ngày 9/5:

- Doanh nghiệp X nhận báo có NH: Công ty C trả nợ tiền hàng 264.000

- Đồng thời phản ánh chiết khấu thanh toán phải trả cho công ty C (Vì trả đúng thời gian)

11. Ngày 10/5 doanh nghiệp X nhận được công văn kèm theo biên bản kiểm nghiệm hàng của Công ty C đề nghị trả lại số hàng bị mất phẩm chất theo giá bán 30.000;

thuế GTGT của hàng trả lại: 3.000. Doanh nghiệp đã đồng ý nhận lại, và sau đó nhập kho số sản phẩm mất phẩm chất ở trên.

12. Ngày 11/5 Doanh nghiệp X trích TGNH trả lại tiền hàng cho công ty C, có giấy báo nợ NH
13. Ngày 12/5 Doanh nghiệp xuất kho gửi bán 1 số thành phẩm A cho Công ty B: giá thực tế xuất kho 300.000, giá bán 360.000, thuế GTGT 36.000, giá thanh toán 396.000
14. Ngày 28/5 Doanh nghiệp nhận được giấy báo có NH: Công ty B thanh toán tiền hàng nhận gửi bán ở trên là 396.000
15. Ngày 30/5 Doanh nghiệp nhận được giấy báo của công ty B đề nghị giảm giá hàng vì có một số hàng kém phẩm chất; doanh nghiệp X chấp nhận giảm giá 10.000, tiền chưa thanh toán.
16. Cuối tháng xác định kết quả hoạt động kinh doanh; Biết chi phí đã tổng hợp gồm:
 - Chi phí bán hàng 60.000,
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp 50.000
 - Chi phí hoạt động khác 20.000
 - Chi phí hoạt động tài chính 10.000

YÊU CẦU :

1. Lập định khoản kế toán.
2. Phản ánh vào tài khoản kế toán tình hình trên.
3. Lập chứng từ ghi sổ và ghi sổ cái TK 511
4. Ghi sổ chi tiết bán hàng.

C. Ghi nhớ

- Lập được các chứng từ kế toán phát sinh có liên quan đến chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác;
- Định khoản được các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác;
- Ghi sổ được các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến chi phí hoạt động tài chính và chi phí khác;
- Đối chiếu số liệu kế toán;

BÀI 4

KẾ TOÁN QUẢN TRỊ CHI PHÍ

Giới thiệu:

Bài học này trang bị cho người học những kiến thức về Kế toán quản trị cũng như giúp các nhà quản trị doanh nghiệp một số kiến thức cần thiết để có thể tổ chức, điều hành, kiểm soát và ra quyết định cho các hoạt động của doanh nghiệp.

Chi phí là một trong những yếu tố trung tâm trong công tác quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhà quản trị. Chi phí được hiểu chung đó là sự tiêu hao của các nguồn tài nguyên trong doanh nghiệp để tài trợ cho một dự án. Tuy nhiên, trong kế toán quản trị thì tùy theo cách sử dụng mà chi phí được hiểu và phân loại theo nhiều cách khác nhau.

Do vậy việc phân loại chi phí có tầm quan trọng đặc biệt, là cơ sở để nhà quản lý và người kế toán viên quản trị vận dụng thích hợp trong các tình huống cụ thể.

Mục tiêu của kế toán quản trị là cung cấp thông tin cần thiết cho các nhà quản lý để ra quyết định. Quyết định hàng ngày tại các doanh nghiệp rất đa dạng, thường liên quan đến việc định giá bán, tăng hay giảm số lượng hàng bán, thay đổi mức chi... Chương này sẽ phân tích mối quan hệ giữa chi phí, sản lượng, lợi nhuận để phục vụ việc ra quyết định hàng ngày về chi phí - kết cấu chi phí; sản lượng - kết cấu sản phẩm sản xuất – tiêu thụ; giá bán – doanh thu; lợi nhuận.

Đồng thời, nội dung của bài này còn trình bày trình tự và nội dung quá trình lập dự toán ngắn hạn ở trong một tổ chức doanh nghiệp

Mục tiêu:

- Trình bày được các khái niệm về chi phí;
- Xác định được chính xác các loại chi phí phục vụ cho kiểm tra và quản lý;
- Phân tích được mối quan hệ giữa chi phí – sản lượng - lợi nhuận;
- Lập được dự toán tổng hợp cho một doanh nghiệp, dự toán linh hoạt làm cơ sở cho việc kiểm soát chi phí thông qua việc phân tích các chênh lệch;
- Sử dụng được các công cụ của kế toán quản trị để phục vụ cho việc tổ chức điều hành, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản lý.

A. Nội dung

1. Phân loại chi phí

1.1. Khái quát về chi phí

1.1.1. Bản chất chi phí

Chi phí được định nghĩa theo nhiều phương diện khác nhau. Chi phí có thể nhìn nhận một cách trừu tượng chính là biểu hiện bằng tiền những hao phí lao động sống và lao động vật hóa phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh; hoặc là những phí tổn chứng minh bằng những chứng cứ nhất định phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh; hoặc là những phí tổn ước tính thực hiện các phương án sản xuất kinh doanh...

Những quan điểm trên có thể khác nhau về hình thức thể hiện chi phí nhưng tất cả đều thừa nhận một vấn đề chung: chi phí là phí tổn tài nguyên, vật chất, lao động và phải phát sinh gắn liền với mục đích kinh doanh. Đây chính là bản chất chi phí trong

hoạt động của doanh nghiệp. Một cách đơn giản có thể nói: bản chất của chi phí là khoản phải mất đi để đổi lấy một khoản thu về.

Chi phí theo quan điểm kế toán tài chính: Theo CMKT số 01 Việt Nam đoạn 31, chi phí được định nghĩa: "Chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu". Như vậy, chi phí được nhận thức như những khoản phí tổn phát sinh gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp để đạt được một sản phẩm, một dịch vụ nhất định. Với đặc trưng này, chúng ta có thể dễ dàng nhận biết chi phí thể hiện qua các tài liệu kế toán trong kế toán tài chính; đó là các chứng từ kế toán chi phí.

Chi phí theo quan điểm kế toán quản trị: chi phí không những nhận thức như quan điểm kế toán tài chính mà còn được nhận thức theo phương pháp nhận diện thông tin ra quyết định, cho nên chi phí có thể là dòng phí tổn thực tế gắn liền với hoạt động hằng ngày khi tổ chức thực hiện, kiểm tra, ra quyết định, chi phí có thể là dòng phí tổn ước tính để thực hiện dự án, những phí tổn mất đi do lựa chọn phương án, hy sinh cơ hội kinh doanh... bởi lẽ mục đích của kế toán quản trị trong lĩnh vực chi phí là cung cấp thông tin chi phí thích hợp, hữu ích, kịp thời cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

1.1.2. Đối tượng chi phí

Đối tượng chi phí là đối tượng cần được tính giá trong doanh nghiệp.

Với khái niệm này thì trong một doanh nghiệp đối tượng tính giá có thể có rất nhiều:

- Đối với đơn vị có tính chất sản xuất: Đối tượng chi phí có thể là một sản phẩm, bán thành phẩm hoặc chi tiết của sản phẩm
- Đối với đơn vị kinh doanh dịch vụ: Đối tượng chi phí là từng dịch vụ. Ví dụ: lễ hành, buồng phòng, đoàn xe, toa tàu,....
- Nếu xét trong nội bộ một doanh nghiệp, để tăng cường vai trò của kế toán quản trị thì đối tượng chi phí có thể tập hợp theo từng bộ phận. Ví dụ: Bộ phận sản xuất, bán hàng, phòng ban chức năng (trong từng phòng ban có thể chia làm từng tổ chuyên môn riêng)
- Ngoài ra đối tượng chi phí có thể là một dự án, một hoạt động hoặc một chương trình tại đơn vị.

1.2. Phân loại chi phí

1.2.1. Phân loại chi phí theo nội dung kinh tế của chi phí (yếu tố chi phí)

Theo cách phân loại này, chi phí có cùng nội dung và tính chất kinh tế được xếp cùng một yếu tố chi phí, không kể chi phí đó phát sinh ở địa điểm nào, dùng vào mục đích gì trong sản xuất kinh doanh, nên còn gọi là phân loại chi phí theo yếu tố, bao gồm các yếu tố sau:

- Chi phí về nguyên vật liệu.
- Chi phí nhân công.
- Chi phí khấu hao TSCĐ.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.

- Chi phí khác bằng tiền.

1.2.2. Phân loại chi phí theo công dụng kinh tế của chi phí

Theo cách phân loại này, những chi phí có cùng mục đích sử dụng và công dụng kinh tế được xếp cùng một khoản mục chi phí, không phân biệt chi phí đó có nội dung kinh tế như thế nào. Chi phí trong kỳ kế toán của doanh nghiệp được phân chia thành các khoản mục:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (*Direct material costs*)

Khoản mục này bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, chi phí nguyên vật liệu phụ, vật liệu bao bì, nhiên liệu được sử dụng trực tiếp vào việc sản xuất ra sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ.

- Chi phí nhân công trực tiếp (*Direct labour costs*)

Khoản mục này bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp như tiền lương, tiền công, phụ cấp có tính chất lương và các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tỷ lệ quy định với tiền lương.

- Chi phí sản xuất chung (*Factory overhead costs*)

Chi phí sản xuất chung bao gồm những chi phí sản xuất phát sinh trong phạm vi phân xưởng sản xuất, phục vụ quá trình sản xuất hoặc tổ chức quản lý sản xuất, bao gồm tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng, các khoản trích theo lương; chi phí vật liệu, công cụ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị, nhà xưởng; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

- Chi phí bán hàng (*Selling expenses*)

Là toàn bộ chi phí cần thiết phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ như: Lương nhân viên bán hàng, chi phí bán hàng, khấu hao TSCĐ tại bộ phận bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí quảng cáo, vận chuyển, đóng gói...và những chi phí liên quan đến khâu dự trữ sản phẩm...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp (*General and administration expenses*)

Bao gồm tất cả các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của cả doanh nghiệp. Đó là những chi phí hành chính, kế toán quản lý chung...

- Chi phí khác (*Other cost*)

Ngoài các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh chức năng của doanh nghiệp, trong thành phần chi phí của doanh nghiệp còn tồn tại những dòng chi phí khác. Về cơ bản, đây chính là dòng chi phí hoạt động tài chính và chi phí hoạt động khác. Dòng chi phí này thường chiếm tỷ lệ nhỏ, trong một doanh nghiệp có quy mô nhỏ chi phí này có thể bằng không.

1.2.3. Phân loại chi phí theo mối quan hệ giữa chi phí với các khoản mục trên báo cáo tài chính

- Chi phí sản phẩm (*Product costs*)

Chi phí sản phẩm là chi phí cấu thành nên giá trị đơn vị sản phẩm hoàn thành hay hàng hóa được mua vào, đang tồn kho hoặc đã được bán.

Đối với doanh nghiệp sản xuất, chi phí sản phẩm bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sản xuất chung.

Đối với doanh nghiệp kinh doanh thương mại, chi phí sản phẩm chính là giá mua và chi phí mua hàng hóa.

Các chi phí sản phẩm được xem là gắn liền với sản phẩm từ khi chúng sản xuất hoặc mua vào đến khi đang còn chờ bán và đến khi sản phẩm hoặc hàng hóa được xác định là đã bán ra thì chi phí sản phẩm mới xem là phí tổn (gọi là giá vốn hàng bán) và làm giảm lợi tức trong kỳ kinh doanh

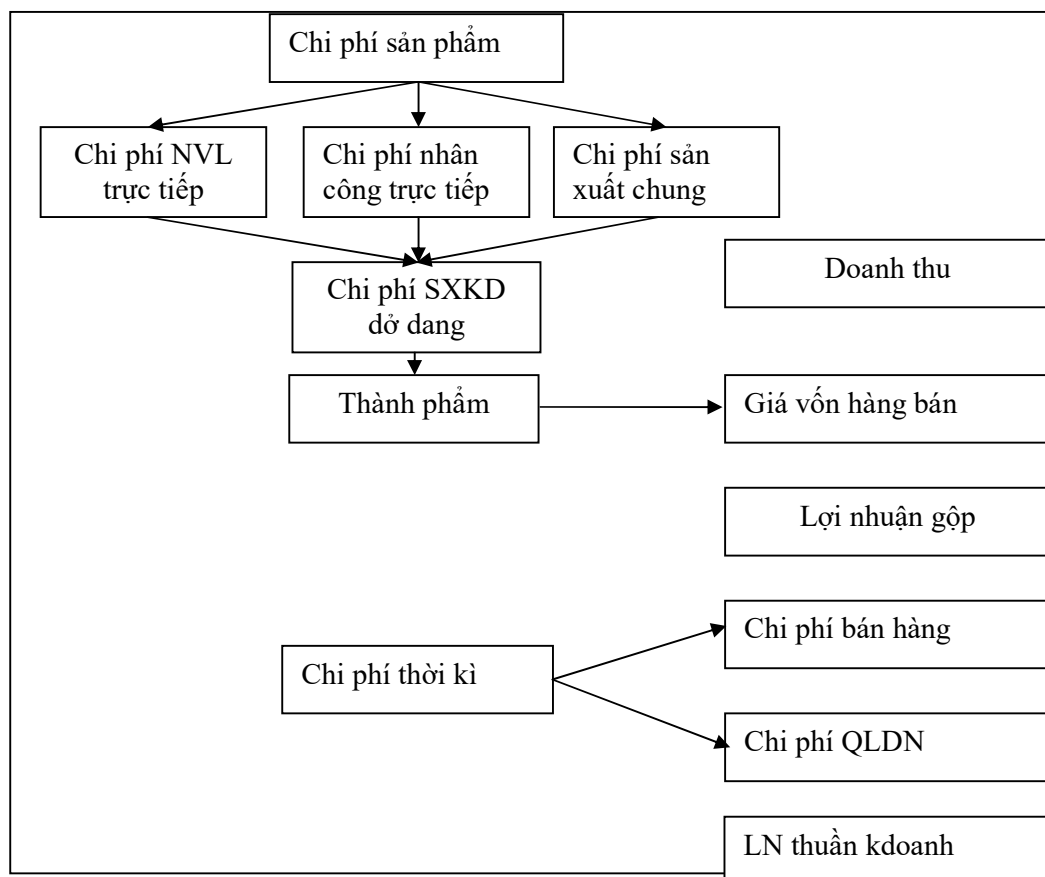
Nếu sản phẩm, hàng hóa chưa bán được thì những chi phí này nằm trong sản phẩm, hàng hóa tồn kho (gọi là chi phí tồn kho).

- *Chi phí thời kỳ (Period costs)*

Chi phí thời kỳ là chi phí phát sinh trong một kỳ kinh doanh (theo thời gian) có thể liên quan đến nhiều đối tượng, nhiều sản phẩm khác nhau. Chi phí thời kỳ có đặc điểm là những chi phí làm giảm lợi tức trong kỳ kinh doanh mà chi phí đó phát sinh, chi phí thời kỳ bao gồm:

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Sơ đồ luân chuyển chi phí sản phẩm, chi phí thời kỳ
trong doanh nghiệp sản xuất



1.2.4. Phân loại chi phí sản xuất theo quá trình tập hợp chi phí

- Chi phí trực tiếp (*Direct costs*)

Là những chi phí liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí, những chi phí này kế toán chi phí căn cứ vào số liệu chứng từ gốc để ghi trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

- Chi phí gián tiếp (*Indirect costs*)

Là những chi phí liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí. Về phương diện kế toán, chi phí gián tiếp được tập hợp chung vào một tài khoản riêng, cuối kỳ tính toán phân bổ cho các đối tượng chịu chi phí liên quan theo tiêu thức thích hợp.

Phân loại chi phí sản xuất theo quá trình tập hợp chi phí có tác dụng đối với việc xác định phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng một cách đúng đắn, tập hợp chi phí đầy đủ, hợp lý và tạo điều kiện quản lý tốt chi phí.

1.2.5. Phân loại chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động (Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí)

Mức độ hoạt động của một doanh nghiệp được hiểu là khối lượng sản phẩm mà doanh nghiệp sản xuất ra, số lượng sản phẩm tiêu thụ, số giờ máy vận hành hoặc là doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong một kỳ nhất định.

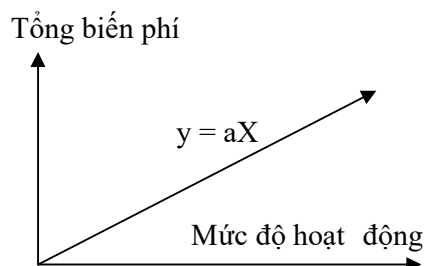
Vậy các chi phí sẽ thay đổi như thế nào khi có sự thay đổi mức độ hoạt động kinh doanh, đó chính là cách ứng xử của chi phí.

Việc phân loại theo tiêu thức này có ý nghĩa to lớn với công tác quản lý chi phí, trong công tác tổ chức kế toán chi phí, thấy được mối quan hệ giữa chi phí bỏ ra với mức độ hoạt động và lợi nhuận sản xuất kinh doanh, để từ đó nhà quản lý có cách ứng xử thích đáng, hợp lý với các loại chi phí giúp doanh nghiệp có biện pháp chỉ đạo sản xuất để đạt hiệu quả kinh tế cao.

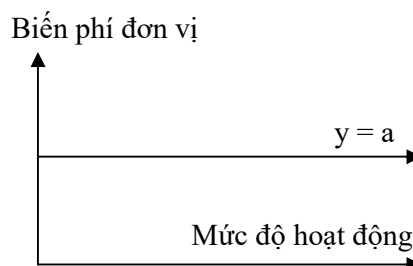
Theo cách phân loại này, chi phí của doanh nghiệp được phân chia thành:

1.2.5.1. Biến phí (*Chi phí biến đổi*) (*Variable cost*)

Là những khoản chi phí thay đổi theo mối tương quan tỷ lệ với mức độ hoạt động của doanh nghiệp. Chi phí này xét về tổng số thay đổi tỷ lệ thuận trong một phạm vi hoạt động, nhưng ngược lại chi phí này tính cho một đơn vị mức độ hoạt động thì lại không đổi, là một hằng số.



Đồ thị Tổng biến phí



Đồ thị Biến phí đơn vị

Ví dụ: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí tiền lương công nhân sản xuất là biến phí. Vì chúng thay đổi tỷ lệ với sản lượng sản phẩm sản xuất.

Biến phí có thể chia thành 2 loại:

□ Biến phí tỷ lệ: Là những biến phí mà sự biến động của chúng tỷ lệ thuận với biến đổi của mức độ hoạt động.

Ví dụ: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí tiền lương trực tiếp, phí hoa hồng bán

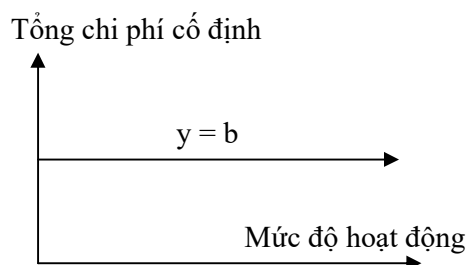
□ Biến phí cấp bậc: Là những biến phí mà sự thay đổi của chúng chỉ xảy ra khi mức độ hoạt động đạt đến một giới hạn nhất định chứ không phải thay đổi tỷ lệ khi mức độ hoạt động thay đổi. Ví dụ chi phí tiền lương thợ bảo trì, lương của nhân viên bán hàng

Khảo sát lương của nhân viên bán hàng tại một công ty như sau:

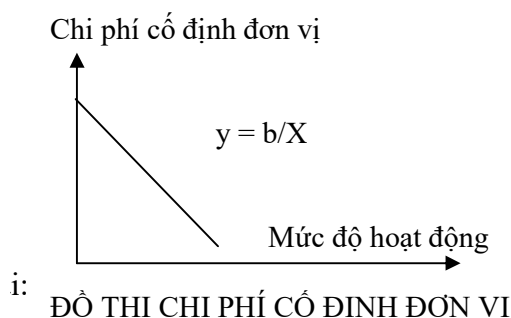
- Nếu doanh thu từ 0 đến 50 triệu : Tiền lương 600.000đ/tháng
- Nếu doanh thu từ 50 đến 100 triệu : Tiền lương 1.200.000đ/tháng
- Nếu doanh thu từ 100 đến 150 triệu : Tiền lương 1.800.000đ/tháng

1.2.5.2. Định phí (Chi phí cố định) (Fixed cost)

Là những chi phí về mặt tổng số không thay đổi khi mức độ hoạt động thay đổi trong một phạm vi hoạt động nào đó như chi phí khấu hao TSCĐ, tiền thuê nhà, quảng cáo... Vì tổng số không thay đổi nên khi gia tăng mức độ hoạt động thì phần định phí tính trên một đơn vị mức độ hoạt động sẽ giảm dần và ngược lại.



Đồ thị Tổng chi phí cố định



i:

ĐỒ THỊ CHI PHÍ CỐ ĐỊNH ĐƠN VỊ

a. Định phí bắt buộc (Committed fixed cost)

Là những định phí cần thiết phát sinh cho hoạt động doanh nghiệp. Những chi phí này liên quan đến năng lực hoạt động của doanh nghiệp để đạt được mục tiêu lâu dài.

Ví dụ: Chi phí liên quan đến cơ sở hạ tầng, chi phí ban quản lý, lương nhân viên văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ quản lý...

Nó có 2 đặc điểm chính sau:

- Có bản chất dài hạn: Tồn tại lâu dài trong hoạt động sản xuất kinh doanh
- Không thể cắt giảm đến giá trị bằng không cho dù mức độ hoạt động giảm hoặc sản xuất bị gián đoạn.

b. Định phí tùy ý (Discretionary fixed cost)

Là những định phí mà nhà quản lý có thể thay đổi trong từng kỳ kế hoạch nhưng không ảnh hưởng đến khả năng đạt được mục tiêu lâu dài. Đây là những chi phí có thể kiểm soát được.

Ví dụ: Chi phí quảng cáo, chi phí đào tạo, nghiên cứu...

Nó có 2 đặc điểm chính sau:

- Có bản chất ngắn hạn.
- Trong những trường hợp cần thiết chúng ta có thể cắt giảm chúng đi.

1.2.5.3. Chi phí hỗn hợp (Mixed cost)

Là những chi phí vừa bao gồm yếu tố biến phí và định phí pha trộn lẫn nhau. Ở một mức độ hoạt động căn bản chi phí hỗn hợp thể hiện đặc điểm của định phí, ở một mức độ hoạt động khác chúng lại thể hiện đặc điểm của biến phí. Như vậy:

Phần định phí của chi phí hỗn hợp thường phản ánh chi phí căn bản, tối thiểu để duy trì phục vụ và để giữ dịch vụ đó luôn ở trạng thái sẵn sàng phục vụ.

Phần biến phí của chi phí hỗn hợp thường phản ánh chi phí thực tế hoặc chi phí sử dụng quá định mức. Do đó yếu tố biến phí sẽ biến thiên tỷ lệ thuận với mức dịch vụ phục vụ hoặc mức sử dụng vượt định mức.

Ví dụ: Chi phí về điện thoại đề bàn là một chi phí hỗn hợp trong đó phần định phí được xem là chi phí thuê bao, phần biến phí là chi phí tính trên số lần gọi.

❖ Các mô hình phân tích chi phí hỗn hợp (Phương pháp phân tích)

Nhằm phục vụ việc lập kế hoạch, phân tích và quản lý chi phí, cần phải phân tích các chi phí hỗn hợp thành yếu tố định phí và biến phí.

Bằng những phương pháp có cơ sở khoa học như phương pháp cực đại - cực tiểu, phương pháp đồ thị phân tán, phương pháp bình phương bé nhất, người ta tách chi phí hỗn hợp thành 2 bộ phận: định phí và biến phí. Và như vậy, mối quan hệ giữa chi phí với mức độ hoạt động, chi phí chỉ còn được phân chia thành 2 loại như nêu ở trên.

Gọi phương trình tuyến tính dùng để lượng hóa chi phí hỗn hợp là:

$$Y = a + bX.$$

Trong đó:

Y: Chi phí hỗn hợp cần phân tích là biến phụ thuộc.

X: Số lượng đơn vị mức độ hoạt động là biến độc lập.

a: Tổng định phí cho mức hoạt động trong kỳ.

b: Biến phí trên một đơn vị hoạt động.

Vấn đề được đặt ra ở đây là ta phải xác định a, b?

Việc phân tích này được thực hiện bằng một trong ba phương pháp: phương pháp cực đại, cực tiểu, phương pháp đồ thị phân tán và phương pháp bình phương bé nhất.

a. Phương pháp cực đại - cực tiểu (Phương pháp chênh lệch)

Phương pháp cực đại, cực tiểu trong phân tích chi phí hỗn hợp đòi hỏi phải quan sát các chi phí hỗn hợp cả ở mức độ cao nhất và mức độ thấp nhất của hoạt động trong phạm vi phù hợp.

Để xác định phân biến phí trong chi phí hỗn hợp: ta xác định chênh lệch về chi phí ở mức độ hoạt động cao nhất so với mức độ hoạt động thấp nhất. Từ kết quả biến động chi phí này đem chia cho biến động về mức độ hoạt động ở mức cao nhất so với mức độ thấp sẽ xác định được trị giá của yếu tố biến phí đơn vị hoạt động.

Ví dụ: Có tài liệu về chi phí bảo trì máy móc thiết bị trong năm N như sau:

Tháng	Số giờ lao động trực tiếp (giờ)	Chi phí bảo trì (đồng)
1	1.100	2.700.000
2	1.000	2.500.000
3	1.300	3.100.000
4	1.150	2.800.000
5	1.400	3.300.000
6	1.250	3.000.000
7	1.100	2.700.000
8	1.200	2.900.000
9	1.350	3.200.000
10	1.450	3.400.000
11	1.150	2.800.000
12	1.500	3.500.000
Cộng	14.950	35.900.000

Nhìn vào bảng trên ta thấy cùng với sự tăng lên của mức độ hoạt động thì chi phí cũng tăng lên, như vậy đã có sự hiện diện biến phí.

	Giờ lao động trực tiếp	Chi phí bảo trì (đồng)
Tháng thấp nhất (Tháng 2)	1.000	2.500.000
Tháng cao nhất (Tháng 12)	1.500	3.500.000

Công thức xác định yếu tố biến phí trong chi phí hỗn hợp:

$$\text{Biến phí đơn vị hoạt động (b)} = \frac{\text{Chênh lệch về chi phí}}{\text{Chênh lệch về mức độ hoạt động}}$$

$$\text{Biến phí đơn vị hoạt động (b)} = \frac{\text{Chi phí hỗn hợp ở mức độ hoạt động cao nhất} - \text{Chi phí hỗn hợp ở mức độ hoạt động thấp nhất}}{\text{Mức độ hoạt động thấp nhất} - \text{Mức độ hoạt động thấp nhất}}$$

$$= \frac{(3.500.000 \text{ đ} - 2.500.000 \text{ đ})}{1.500 - 1.000} = 2.000 \text{ đ/một giờ lao động trực tiếp}$$

$$(1.500 \text{ h} - 1.000 \text{ h})$$

Xác định định phí trong chi phí hỗn hợp như sau:

$$\text{Định phí (a)} = \left(\frac{\text{Tổng chi phí ở mức cao nhất}}{\text{Mức khối lượng cao nhất}} - \text{Biến phí đơn vị} \right) \times \text{Mức khối lượng cao nhất}$$

Thay trị giá của yếu tố biến phí đơn vị hoạt động vào công thức, ta có định phí:

$$a = 3.500.000 \text{ đ} - (1.500 \text{ giờ} \times 2.000 \text{ đ/giờ}) = 500.000 \text{ đ}$$

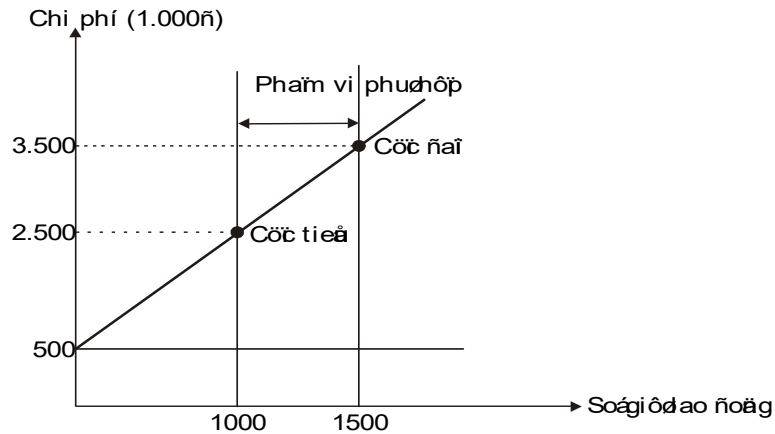
Như vậy phương trình biến thiên chi phí bảo trì của doanh nghiệp M:

$$Y = 500.000 \text{ đ} + 2.000 X$$

Tổng biến phí trong năm N : $14.950 \text{ giờ} \times 2.000 \text{ đ/một giờ} = 29.900.000 \text{ đ}$.

Tổng định phí trong năm N: $500.000 \text{ đ} \times 12 \text{ tháng} = 6.000.000 \text{ đ}$.

Minh họa qua đồ thị sau:



b. Phương pháp đồ thị phân tán

Phương pháp đồ thị phân tán là phương pháp mà việc phân tích thông qua việc sử dụng đồ thị để biểu diễn tất cả các số liệu thống kê được đề xuất để xác định mối quan hệ giữa chi phí hỗn hợp với mức độ hoạt động tương ứng. Sau đó, quan sát và kẻ đường thẳng qua tập hợp các điểm vừa biểu diễn trên đồ thị sao cho đường thẳng đó là gần với các điểm nhất và phân chia các điểm thành hai phần bằng nhau về số lượng các điểm. Đường thẳng kẻ được sẽ là đường đại diện cho tất cả các điểm và được gọi là đường hồi qui. Điểm cắt giữa đường biểu diễn với trục tung phản ánh chi phí cố định. Độ dốc của đường biểu diễn phản ánh tỉ lệ biến phí (biến phí đơn vị). Xác định được các yếu tố định phí và biến phí, đường biểu diễn chi phí hỗn hợp được xác định bằng phương trình: $y = ax + b$

Theo ví dụ trên, ta sử dụng phương pháp đồ thị phân tán để xây dựng phương trình chi phí hỗn hợp.

Quá trình thực hiện trải qua các bước như sau:

Bước 1: Tất cả các chi phí bảo trì của từng tháng được đánh dấu trên đồ thị.

Bước 2: Kẻ một đường thẳng sao cho đường này phân chia các điểm đã được đánh dấu thành hai phần bằng nhau về số lượng, vị trí biểu diễn đại diện cho tất cả các điểm.

Bước 3: Đường biểu diễn được kẻ ở trên được gọi là đường hồi qui. Trong đó:

- Mức trung bình của định phí được biểu diễn bởi đường hồi qui và trục tung ($a = 230.000$).
- Mức trung bình của biến phí tính cho biến động của một đơn vị mức độ hoạt động sẽ được xác định như sau:
 - + Xác định tổng chi phí của điểm nằm trên đường hồi qui.
 - + Lấy tổng chi phí này trừ đi định phí thì phần còn lại sẽ là tổng biến phí.
 - + Lấy tổng biến phí tính được đó chia cho mức hoạt động tại điểm này sẽ được biến phí trên một đơn vị hoạt động.

Lấy ví dụ trên ta có :

Tổng chi phí bảo trì 2.900.000

Định phí 230.000

Biến phí 2.670.000

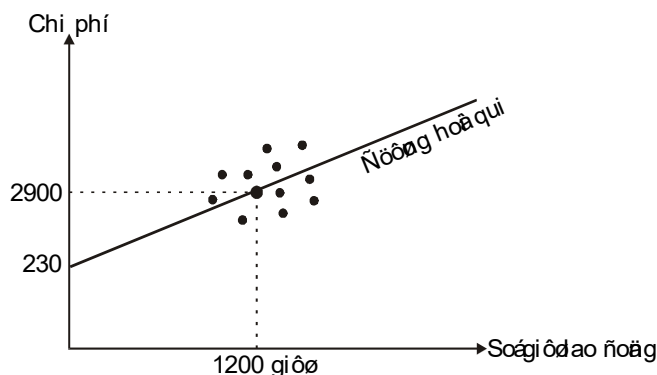
Biến phí tính trên một giờ lao động: $2.670.000/1.200 = 2.225$

Bước 4: Xây dựng phương trình tuyến tính $Y = a + bx$

Căn cứ vào kết quả đã xác định ở trên ta có phương trình của chi phí như sau:

$$Y = 230.000 + 2.225 X$$

Minh họa qua đồ thị sau:



Phương pháp phân tích cực đại - cực tiểu khác quan hơn phương pháp phân tích bằng đồ thị phân tán. Tuy nhiên, phương pháp này chỉ dựa vào 2 cặp dữ liệu, bỏ qua tất cả các điểm dữ liệu còn lại.

c. Phương pháp tổng bình phương bé nhất

Phương pháp bình phương bé nhất xác định phương trình biến thiên của chi phí dựa trên sự tính toán của phương trình tuyến tính trong phân tích thống kê.

Khái niệm về bình phương bé nhất có nghĩa là tổng của các bình phương của các độ lệch giữa các điểm với đường hồi qui là bé nhất so với bất kỳ một đường biểu diễn nào khác.

Ta có hệ phương trình:

$$\sum XY = a \sum X + b \sum X^2$$

$$\sum Y = na + b \sum X$$

Như vậy Y là biến số phụ thuộc, là phương trình chi phí dự toán, Y phụ thuộc vào X, X là biến số độc lập.

Giải phương trình này ta sẽ xác định được các yếu tố a và b, từ đó xác định được phương trình hồi qui thích hợp hơn.

Theo số liệu ở ví dụ trên, ta xây dựng phương trình chi phí hỗn hợp theo phương pháp bình phương bé nhất như sau:

Lập bảng tính số liệu:

Tháng	X (Số giờ)	Y(Chi phí)	XY	X ²
1	1.100	2.700.000	2.970.000.000	1.210.000
2	1.000	2.500.000	2.500.000.000	1.000.000
3	1.300	3.100.000	4.030.000.000	1.690.000
4	1.150	2.800.000	3.220.000.000	1.322.500
5	1.400	3.300.000	4.620.000.000	1.960.000
6	1.250	3.000.000	3.750.000.000	1.562.500
7	1.100	2.700.000	2.970.000.000	1.210.000
8	1.200	2.900.000	3.480.000.000	1.440.000
9	1.350	3.200.000	4.320.000.000	1.822.500
10	1.450	3.400.000	4.930.000.000	2.102.500
11	1.150	2.800.000	3.220.000.000	1.322.500
12	1.500	3.500.000	5.250.000.000	2.250.000
Cộng	14.950	35.900.000	45.260.000.000	18.892.500

Thay số liệu tính được vào hệ phương trình trên và ta tính ra được:

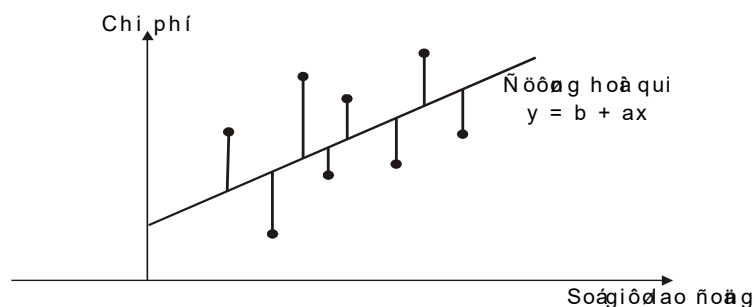
$$b = 250.530$$

$$a = 2.180$$

Vậy phương trình cần tìm có dạng:

$$Y = 250.530 + 2.180 X$$

Minh họa qua đồ thị sau:



Phương pháp này tinh vi hơn các phương pháp trên, phương pháp này kẻ đường biểu diễn bằng phân tích thống kê, kết quả cho ra với độ chính xác cao, thích hợp với dự đoán tương ứng.

Ưu, nhược điểm của các phương pháp:

Trong 3 phương pháp trên, phương pháp điểm cao - điểm thấp là phương pháp đơn giản, dễ thực hiện nhất nhưng lại cho ra kết quả có độ chính xác kém nhất. Lý do là vì phương pháp này chỉ tính toán căn cứ vào số liệu của 2 điểm có mức độ hoạt động cao và thấp nhất, nên tính đại diện cho tất cả các mức độ hoạt động không cao. Phương pháp đồ thị phân tán đưa lại kết quả có độ chính xác cao hơn, nhưng vẫn dựa vào cách quan sát trực quan để vẽ đường hồi qui nên khó thực hiện. Tuy vậy, phương pháp đồ thị phân tán có ưu điểm lớn là cung cấp cho các nhà quản lý một cách nhìn trực quan về quan hệ giữa chi phí với các mức độ hoạt động đạt được, thuận lợi trong việc quan sát và phân tích chi phí đối với các nhà phân tích có kinh nghiệm. Sau cùng, phương pháp bình phương bé nhất sử dụng phương pháp phân tích thống kê áp dụng tính toán cho tất cả các điểm hoạt động nên là phương pháp cho ra kết quả chính xác nhất. Ngày nay, với sự hỗ trợ đắc lực của máy tính, việc tính toán theo phương pháp này cũng không còn gặp nhiều khó khăn, cho dù các điểm quan sát tăng lên với số lượng lớn.

1.2.6. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động

Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động gồm có chi phí sản xuất và chi phí ngoài sản xuất:

- Chi phí sản xuất: Là chi phí hình thành nên giá trị của sản phẩm sản xuất, gồm ba khoản mục: chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Chi phí ngoài sản xuất: Là chi phí không làm tăng giá trị sản phẩm sản xuất nhưng cần thiết để hoàn thành quá trình sản xuất, kinh doanh, gồm: Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

1.2.7. Phân loại chi phí theo thẩm quyền ra quyết định

Phân loại chi phí theo thẩm quyền ra quyết định gồm chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được: Phương pháp phân loại này dựa trên khả năng kiểm soát chi phí đối với các nhà quản lý. Nếu một nhà quản lý có thể kiểm soát hoặc quyết định về một loại chi phí, thì chi phí ấy được gọi là chi phí kiểm soát được bởi nhà quản lý đó. Ngược lại, chi phí mà nhà quản lý không có khả năng kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng lớn lên nó thì được phân loại là chi phí không kiểm soát được đối với nhà quản lý đó. Chẳng hạn Chi phí nguyên liệu vải để may áo sơ mi trong công ty may là chi phí có thể kiểm soát được. Tuy nhiên, nhà quản lý sản xuất chỉ có thể kiểm soát được lượng tiêu hao nguyên vật liệu (nhà quản lý sản xuất có thể không kiểm soát được giá

mua nguyên liệu). Chi phí khấu hao thiết bị may là một chi phí của phân xưởng, nhưng nhà quản lý phân xưởng không có khả năng kiểm soát được chi phí này.

1.2.8. Phân loại chi phí trong lựa chọn các phương án

Phân loại chi phí trong lựa chọn các phương án gồm chi phí chênh lệch, chi phí cơ hội, chi phí chìm.

- Chi phí chênh lệch

Trong quá trình ra quyết định, nhà quản lý thường phải so sánh nhiều phương án khác nhau. Tất nhiên, sẽ phát sinh các chi phí gắn liền với phương án đó. Các nhà quản lý thường so sánh các chi phí phát sinh trong các phương án khác nhau để đi đến quyết định là chọn hay hay chọn một phương án. Có những khoản chi phí hiện diện trong phương án này nhưng lại không hiện diện hoặc chỉ hiện diện một phần trong phương án khác. Những chi phí này được gọi là chi phí chênh lệch.

Vậy chi phí chênh lệch là chi phí có ở phương án này nhưng không có hoặc chỉ có một phần ở phương án khác. Chi phí chênh lệch là một trong các căn cứ quan trọng để lựa chọn phương án đầu tư hoặc phương án sản xuất, kinh doanh.

Có hai dạng chi phí chênh lệch: giá trị của những chi phí chỉ phát sinh ở phương án này mà không có ở phương án khác, hoặc là phần chênh lệch về giá trị của cùng một loại chi phí ở các phương án khác nhau. Người quản lý đưa ra các quyết định lựa chọn các phương án trên cơ sở phân tích bộ phận chi phí chênh lệch này nên chi phí chênh lệch là dạng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định.

- Chi phí cơ hội

Trong hoạt động kinh doanh, bất kỳ một khoản mục chi phí nào phát sinh đều được phản ánh và theo dõi trên các sổ sách kế toán. Tuy nhiên, có một loại chi phí hoàn toàn không được phản ánh trên sổ sách kế toán nhưng lại rất quan trọng, cần được xem xét đến mỗi khi nhà quản lý lựa chọn các phương án kinh doanh, đầu tư, đó là chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội được định nghĩa là lợi ích tiềm tàng bị mất đi do lựa chọn phương án (hoặc hành động) này thay vì chọn phương án (hoặc hành động) khác.

Chẳng hạn, Ông A quyết định mở một công ty kinh doanh với số vốn bỏ ra là 100 triệu, và lợi nhuận hàng năm thu được là 18 triệu đồng. Nếu như người này không mở công ty mà đem số tiền gửi vào ngân hàng thì ông ta sẽ thu được số tiền lãi theo lãi suất 12%/năm là 12 triệu đồng/năm. Như vậy, số tiền 12 triệu đồng chính là chi phí cơ hội mà người này phải tính đến khi quyết định mở công ty để kinh doanh.

- Chi phí chìm (Chi phí lặn)

Chi phí chìm là loại chi phí mà doanh nghiệp sẽ phải gánh chịu bất kể đã lựa chọn phương án hoặc hành động nào. Chi phí chìm tồn tại ở mọi phương án nên không có tính chênh lệch và không phải xét đến khi so sánh, lựa chọn phương án, hành động tối ưu.

Ví dụ: Công ty ABC đang xem xét việc mua sắm một máy mới thay thế cho máy cũ đang sử dụng với mục đích tiết kiệm chi phí hoạt động. Tài liệu liên quan đến máy cũ và máy mới như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

<u>Các chỉ tiêu</u>	<u>Sử dụng máy cũ</u>	<u>Mua máy mới</u>
- Giá ban đầu	175.000	200.000
- Giá trị còn lại trên sổ sách	140.000	
- Thời gian sử dụng còn lại	4 năm	4 năm
- Giá trị bán hiện nay	90.000	
- Giá trị bán trong 4 năm tới	0	0
- Chi phí hoạt động hàng năm	345.000	300.000
- Doanh thu hàng năm	500.000	500.000

Với tài liệu trên, để đi đến quyết định lựa chọn phương án, trước hết, ta thấy khoản "giá trị còn lại của máy cũ trên sổ sách" là chi phí lặn và cần phải loại bỏ khỏi tiến trình xem xét ra quyết định. Giá trị còn lại của máy cũ 140.000.000 đồng sẽ là khoản chi phí không tránh được cho dù lựa chọn phương án nào. Nếu máy cũ được giữ lại sử dụng thì khoản giá trị còn lại của nó phải được trừ dần đi dưới dạng chi phí khấu hao. Còn nếu máy cũ được bán để mua sắm máy mới thì giá trị còn lại này được xem như là khoản chi phí tính trừ một lần khỏi giá bán. Dù là phương án nào đi nữa thì công ty cũng không tránh khỏi việc phải khấu trừ đi giá trị còn lại của máy cũ này.

Qua nghiên cứu các cách phân loại chi phí giúp ta dễ nhận diện chi phí ở những góc độ khác nhau, trong mỗi cách phân loại có ưu điểm và tác dụng phù hợp với yêu cầu quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý chi phí nói riêng.

Trước hết là một sự hiểu biết chung cần có về nội dung của chi phí kết hợp với việc xem xét chức năng của nó. Doanh nghiệp đã sử dụng những loại chi phí gì và sử dụng vào các mục đích gì là những dạng thông tin nhất thiết phải có trong các báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, phục vụ tốt cho hoạt động quản lý đòi hỏi những hiểu biết kỹ lưỡng hơn về chi phí. Chi phí xem xét ở góc độ kiểm soát được hay không kiểm soát được là điều kiện tiền đề cho việc thực hiện kế toán trách nhiệm. Chi phí khi được nhận thức và phân biệt thành dạng chi phí không thích hợp và chi phí thích hợp cho việc ra quyết định có tác dụng lớn phục vụ cho tiến trình phân tích thông tin, ra quyết định của người quản lý. Được sử dụng một cách tích cực và phổ biến nhất trong kế toán quản trị đó là cách phân loại chi phí theo cách ứng xử của nó với sản lượng thực hiện. Xem xét chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động giúp ta thấy rõ một mối quan hệ giữa chi phí - sản lượng - lợi nhuận. Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp lập theo cách nhìn nhận chi phí như vậy trở thành công cụ đắc lực cho người quản lý trong việc xem xét và phân tích các vấn đề.

1.3. Các hình thức thể hiện chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là khâu cuối cùng của nhận thức, định lượng, thông tin chi phí. Đây cũng là tài liệu ghi nhận đánh giá sự hữu ích mang tính chủ quan của người kế toán trong việc cung cấp thông tin ra quyết định. Chúng ta khảo sát sự hữu ích của những hình thức thể hiện chi phí trên các loại báo cáo kinh doanh sau:

1.3.1. Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp toàn bộ (theo chức năng chi phí)

Với hình thức này, chi phí được thể hiện trên báo cáo tài chính theo chức năng của chúng trong quá trình sản xuất kinh doanh như chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Chính vì lý do này, dòng chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh chỉ thể hiện một cách chung nhất những phí tổn tương xứng theo từng chức năng hoạt động của doanh nghiệp để được một nguồn thu nhập lợi nhuận. Sự thể hiện chi phí như vậy chỉ cung cấp thông tin phù hợp với những yêu cầu thẩm tra hoạt động doanh nghiệp từ các đối tác bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý chức năng, các tổ chức tín dụng ngân hàng, các nhà đầu tư hiện tại tương lai. Vì vậy đây chính là hình thức thể hiện chi phí phù hợp với việc cung cấp thông tin công khai, phù hợp với lĩnh vực báo cáo chi phí của kế toán tài chính.

Ví dụ: Tại một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh một loại sản phẩm X với tài liệu trong kỳ như sau:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (BP)	10.000.000
- Chi phí nhân công trực tiếp (BP)	5.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ sản xuất (ĐP)	9.000.000
- Số lượng sản phẩm nhập kho	1.000 sp
- Chi phí hoa hồng bán hàng (BP)	2.500.000
- Chi phí khấu hao phương tiện vận tải (ĐP)	3.000.000
- Số lượng sản phẩm bán ra (tiêu thụ)	800 sp
- Đơn giá bán	40.000 đ/sp
- Chi phí thuê văn phòng công ty (ĐP)	1.000.000
- Chi phí công việc văn phòng công ty (ĐP)	900.000

Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp toàn bộ như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Theo chức năng chi phí)	
1. Doanh thu bán hàng (800sp x 40.000)	32.000.000
2. Giá vốn hàng bán [800sp x (24.000.000/1.000sp)]	19.200.000
3. Lợi nhuận gộp	12.800.000
4. Chi phí thời kỳ	7.400.000
a. Chi phí bán hàng	5.500.000
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.900.000
5. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	5.400.000

Qua thông tin trên báo cáo kết quả kinh doanh theo chức năng chi phí, chúng ta nhận biết một cách chung nhất, để đạt được lợi nhuận 5.400.000, doanh nghiệp phải

chi phí trong quá trình sản xuất là 19.200.000, phí tổn trong khâu lưu thông là 5.500.000, phí tổn trong khâu quản lý là 1.900.000 và doanh nghiệp dễ dàng chứng minh dòng chi phí này bằng những chứng cứ cụ thể gắn liền với từng chức năng hoạt động. Các đối tác bên ngoài cũng kiểm tra tính chính xác, tình trung thực thông tin chi phí qua chứng từ. Tuy nhiên vấn đề đặt ra ở đây là sự giá tăng doanh thu thì dòng chi phí sẽ biến động như thế nào, lợi nhuận sẽ thay đổi như thế nào, những dòng chi phí nào ảnh hưởng liên quan trực tiếp đến sự biến động doanh thu để có giải pháp điều chỉnh, dự báo thích hợp thì những dòng chi phí trên báo cáo này không thể giải quyết được. Điều này đòi hỏi phải có một báo cáo kết quả kinh doanh khác để cung cấp thông tin thể hiện mối quan hệ này, đó là báo cáo kết quả kinh doanh theo mô hình ứng xử chi phí.

1.3.2. Báo cáo kết quả kinh doanh theo chi phí trực tiếp (phương pháp biến phí)

Với hình thức báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp chi phí trực tiếp, chi phí được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo mô hình ứng xử của chúng. Điều này có nghĩa là chi phí được thể hiện qua dòng biến phí và định phí. Chính sự thể hiện này giúp cho nhà quản trị dễ dàng nhận biết mối quan hệ chi phí - khối lượng - doanh thu - lợi nhuận. Đây là hình thức báo cáo kết quả kinh doanh phổ biến trong kế toán quản trị. Căn cứ số liệu trên, hình thức báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp chi phí trực tiếp được thể hiện như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Theo chi phí trực tiếp)	
1. Doanh số bán (800sp x 40.000)	32.000.000
2. Biến phí sản xuất kinh doanh	14.500.000
<i>a. Biến phí sản xuất (tính theo số SP bán ra: 15tr/1.000sp x 800sp)</i>	<i>12.000.000</i>
<i>b. Biến phí ngoài sản xuất</i>	<i>2.500.000</i>
3. Lãi trên biến phí	17.500.000
4. Định phí sản xuất kinh doanh	13.900.000
<i>a. Định phí sản xuất</i>	<i>9.000.000</i>
<i>b. Định phí ngoài sản xuất</i>	<i>4.900.000</i>
5. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	3.600.000

Qua báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trực tiếp, chúng ta dễ dàng nhận thấy rằng để tạo mức lợi nhuận 3.600.000, doanh nghiệp phát sinh dòng biến phí 14.500.000, dòng định phí 13.900.000. Theo mối quan hệ này, khi doanh thu thay đổi, dòng biến phí sẽ gia tăng tỷ lệ doanh thu và dòng định phí sẽ không thay đổi. Như vậy muốn gia tăng lợi nhuận thì doanh nghiệp cần gia tăng doanh thu và những phí tổn vật tư, nhân công sẽ thay đổi theo.

Lợi nhuận trong trường hợp tính theo phương pháp toàn bộ lớn hơn 1.800.000 đồng là vì sản lượng sản xuất còn tồn kho cuối kỳ là 200 sp. Do mỗi sản phẩm có 9.000 đồng định phí sản xuất chung nên phần định phí sản xuất chung còn phản ánh trên bảng cân đối kế toán là 1.800.000 đồng (200 sp x 9.000.000đ/1.000 sp). Trong khi đó, khi trình bày lợi nhuận dựa vào cách ứng xử chi phí, định phí sản xuất chung là chi

phí thời kỳ và phải sử dụng để tính lợi nhuận. Kết quả là phân định phí để giảm trừ doanh thu trong phương pháp tính giá trực tiếp cao hơn phương pháp toàn bộ là 1.800.000 đồng.

1.4. Bài tập thực hành

Theo tài liệu từ bộ phận sản xuất kinh doanh sản phẩm A của công ty ABC như sau:

1. Tình hình chi phí sản xuất kinh doanh qua các năm như sau:

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N+1	Năm N+2
1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (đ)	400.000	600.000	800.000
2. Chi phí nhân công trực tiếp (đ)	280.000	420.000	560.000
3. Biến phí sản xuất chung (đ)	160.000	240.000	320.000
4. Định phí sản xuất chung (đ)	340.000	340.000	340.000
4. Định phí bán hàng (đ)	220.000	300.000	380.000
5. Định phí quản lý doanh nghiệp (đ)	120.000	120.000	120.000
6. Sản lượng sản xuất kinh doanh (sp)	800	1.200	1.600

Đơn giá bán qua các năm là 2.000đ/sp; Năng lực sản xuất thấp nhất là 800 sp, cao nhất 1.600sp; Nếu năng lực sản xuất vượt quá mức giới hạn trên biến phí đơn vị tăng 20%, định phí tăng 50%

2. Yêu cầu :

1. Xác định cơ cấu chi phí sản phẩm, chi phí thời kỳ năm N+2 của sản phẩm A.
2. Xác định kết quả kinh doanh trường hợp tiêu thụ 1.000sp

Một nhà quản lý cho rằng : khi tăng sản lượng tiêu thụ, lợi nhuận sẽ tăng theo phương trình $Y = (g - z) \times X$, trong đó Y là lợi nhuận, g: đơn giá bán, z: giá thành đơn vị, X: số lượng sản phẩm tiêu thụ. Theo anh chị nhận định đó hợp lý hay không, giải thích và chứng minh.

3. Xác định biến phí đơn vị và tổng định phí sản xuất kinh doanh sản phẩm A năm N+1.

4. Viết phương trình chi phí và dự báo chi phí sản phẩm A ở các mức 800sp, 1.000sp, 1.500sp, 2.000sp năm N+1

5. Trong cơ cấu định phí sản xuất kinh doanh sản phẩm A có 60% là định phí bất biến, xác định chi phí sản xuất kinh doanh tối thiểu khi công ty tạm thời ngưng kinh doanh sản phẩm A.

6. Lập báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp toàn bộ và theo phương pháp trực tiếp khi sản xuất và tiêu thụ 1.400sp A.

7. Lập báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp toàn bộ và phương pháp trực tiếp khi sản xuất 1.400spA, tiêu thụ 750sp A.

8. Nhận xét về kết quả kinh doanh, quan hệ trách nhiệm quản lý khi đánh giá thành quả tài chính theo từng trường hợp trên.

2. Phân tích mối quan hệ giữa chi phí – sản lượng – lợi nhuận (CVP)

2.1. Nội dung của phân tích CVP

2.1.1. Một số khái niệm có liên quan

2.1.1.1. *Lãi trên biến phí (contribution margin):*

Là số chênh lệch giữa doanh thu với biến phí toàn bộ (gồm giá thành sản xuất theo biến phí, biến phí bán hàng, biến phí quản lý doanh nghiệp). Chỉ tiêu này có thể tính cho tất cả các loại sản phẩm hoặc cho một loại sản phẩm.

$$\text{Lãi trên biến phí toàn bộ sản phẩm} = \text{Doanh thu} - \text{Biến phí toàn bộ}$$

$$\text{Lãi trên biến phí đơn vị sản phẩm} = \text{Giá bán đơn vị} - \text{Biến phí đơn vị}$$

Lãi trên biến phí là khoản để bù đắp định phí, số dôi ra ra sau khi bù đắp chính là lợi nhuận.

Ví dụ: Có tài liệu ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp (lãi trên biến phí) tại Công ty C

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm N

(Đơn vị tính: 1.000đ)

	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Doanh thu (8.000sp x 50/sp)	400.000	100,0
Biến phí (8.000sp x 35/sp)	280.000	
<i>Biến phí của giá vốn hàng bán</i>	<i>240.000</i>	<i>60,0</i>
<i>Biến phí bán hàng và QLDN</i>	<i>40.000</i>	<i>10,0</i>
Lãi trên biến phí	120.000	30,0
Định phí	150.000	
<i>Định phí SXC</i>	<i>110.000</i>	<i>27,5</i>
<i>Định phí bán hàng và QLDN</i>	<i>40.000</i>	<i>10,0</i>
Lợi tức (Lỗ)	(30.000)	(7,5)

Ta có:

Lãi trên biến phí toàn bộ sản phẩm là $400.000 - 280.000 = 120.000$

Lãi trên biến phí 1 sản phẩm là $50/\text{sp} - 35/\text{sp} = 15/\text{sp}$

2.1.1.2. Tỷ lệ lãi trên biến phí (contribution margin ratio):

- Là chỉ tiêu biểu hiện bằng tỉ lệ giữa lãi trên biến phí với doanh thu. Chỉ tiêu này có thể tính cho tất cả các loại sản phẩm hoặc cho một loại sản phẩm.

Cụ thể:

$$\text{Tỷ lệ lãi trên biến phí} = \frac{\text{Lãi trên biến phí}}{\text{Doanh thu}} = \frac{\text{Giá bán} - \text{Biến phí đơn vị}}{\text{Giá bán}}$$

Ví dụ: Với tài liệu ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty C ở trên, ta tính:

$$\text{Tỷ lệ lãi trên biến phí} = \frac{120.000}{400.000} \times 100\% = 30\%$$

- Sử dụng Tỷ lệ lãi trên biến phí sẽ tính lãi trên biến phí, lợi nhuận thay đổi nhanh khi doanh thu thay đổi, với giá bán, biến phí, và định phí không đổi.

Với tài liệu ở Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty C ở trên, nếu công ty tăng doanh thu 100.000 do tăng sản lượng (giá bán không đổi), ta có:

Lãi trên biến phí tăng : $100.000 \times 30\% = 30.000$, nên lợi nhuận tăng 30.000 (vì định phí đã được bù đắp và không đổi).

- Nếu định phí đã được bù đắp, giá bán và biến phí không đổi:

$$\text{Lợi nhuận tăng} = \text{Doanh thu tăng} \times \text{Tỷ lệ lãi trên biến phí}$$

- Cùng điều kiện như nhau, nếu sản phẩm có tỷ lệ lãi trên biến phí cao thì lợi nhuận tăng cao hơn khi cùng tăng 1 lượng doanh thu.

2.1.1.3. Kết cấu chi phí

Là mối quan hệ tỷ lệ của từng loại chi phí: định phí, biến phí trong tổng chi phí.

- Biến phí có tỷ trọng nhỏ thì tỷ lệ lãi trên biến phí cao, nếu doanh thu tăng thì lợi nhuận tăng nhanh; hoặc ngược lại.

- Biến phí có tỷ trọng lớn thì tỷ lệ lãi trên biến phí thấp, nếu doanh thu tăng thì lợi nhuận tăng chậm; hoặc ngược lại.

Báo cáo kết quả kinh doanh

	Công ty A		Công ty B	
	Tổng số	(%)	Tổng số	(%)
Doanh thu	1.000.000	100	1.000.000	100
Biến phí	600.000	60	400.000	40

Lãi trên biến phí	400.000	40	600.000	60
Định phí	200.000		400.000	
Lợi tức (Lỗ)	200.000		200.000	

Hai công ty cùng tăng doanh thu 100.000 (do Q tăng, P không đổi), các dữ liệu khác không đổi. Lợi nhuận 2 công ty thay đổi:

- Lợi nhuận Công ty A tăng: $100.000 \times 40\% = 40.000$
- Lợi nhuận Công ty B tăng: $100.000 \times 60\% = 60.000$

Lưu ý: Doanh thu tăng do giá bán (do P tăng, Q không đổi) $\Rightarrow$ Lợi nhuận tăng = doanh thu tăng

2.1.2. Nội dung của phân tích CVP

Phân tích chi phí - sản lượng - lợi nhuận (CPV) là kỹ thuật đánh giá ảnh hưởng của những thay đổi về chi phí và sản lượng đối với lợi nhuận của doanh nghiệp.

Để thực hiện phân tích mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận cần thiết phải nắm vững:

- Chi phí (cost) sử dụng cho công tác phân tích phải được phân loại theo cách ứng xử, tức là chi phí phải phân ra thành biến phí và định phí. Cả hai loại chi phí đó là chi phí để xác định kết quả kinh doanh (expired cost hay expenses). Sản lượng (volume) là chỉ tiêu phản ánh mức bán hàng tại doanh nghiệp, có thể là số lượng số phẩm tiêu thụ hoặc doanh thu số tiêu thụ (đồng). Lợi nhuận (profit) có thể là lãi ròng hoặc lãi hoạt động của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trực tiếp (Lãi trên biến phí);

- Các khái niệm cơ bản sử dụng trong phân tích như: Lãi trên biến phí, tỉ lệ lãi trên biến phí, kết cấu chi phí, đòn bẩy kinh doanh (hoạt động).

Tại sao phân tích chi phí - sản lượng - lợi nhuận có tác dụng trong việc ra quyết định? Để có lãi, tổng chi phí của doanh nghiệp phải nhỏ hơn tổng doanh thu. Một khi đã kinh doanh, doanh nghiệp phát sinh các định phí nhất định bất kể mức tiêu thụ tại doanh nghiệp. Mỗi lần bán hàng là mỗi lần phát sinh các biến phí đi kèm. Hoạt động kinh doanh vì thế trước hết phải xem xét doanh thu có bù đắp biến phí, tạo ra mức lãi để bù đắp định phí. Vấn đề này đặt các nhà quản trị quan tâm đến cả giá bán, số lượng hàng bán trong mục tiêu chung về lợi nhuận của doanh nghiệp. Một quyết định về giá bán của một sản phẩm có thể tạo ra lỗ cho kinh doanh sản phẩm đó, nhưng có thể lại kích thích tiêu thụ một sản phẩm của doanh nghiệp. Cho nên, phân tích CPV để ra quyết định phải đặt trong bối cảnh cụ thể tại doanh nghiệp, lấy mức tiêu thụ của doanh nghiệp đặt hàng đầu. Do đó việc phân tích mối quan hệ này nó có ý nghĩa quan trọng trong việc khai thác khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp đưa ra được các quyết định trong sản xuất, kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi nhuận như: Lựa chọn sản phẩm và sản lượng sản xuất, giá bán, định mức chi phí, chiến lược bán hàng,...

Nội dung của phân tích CPV có thể tóm tắt như sau:

- Phân tích điểm hòa vốn

- Phân tích mức sản lượng cần thiết để đạt mức lãi mong muốn
- Xác định giá bán sản phẩm với mức sản lượng, chi phí và lãi mong muốn
- Phân tích ảnh hưởng của giá bán đối với lợi tức với những thay đổi dự tính về biến phí và định phí.

Với nội dung trên, phân tích CPV đòi hỏi hệ thống kế toán phải cung cấp đầy đủ tình hình chi phí phân theo cách ứng xử và theo phương pháp tính giá trực tiếp. Đây là cơ sở để kế toán viên quản trị tiếp tục việc phân tích, cung cấp thông tin có ích nhất cho nhà quản lý ra quyết định.

2.1.3. Giả thiết khi phân tích CVP

Trước khi phân tích mối quan hệ CPV, cần quan tâm đến các giả thuyết sau:

- Giá bán đơn vị sản phẩm không đổi;
- Tất cả chi phí phải phân ra thành định phí và biến phí với mức độ chính xác có thể lý giải được;
- Biến phí thay đổi tỉ lệ với sản lượng tiêu thụ;
- Định phí không thay đổi trong phạm vi hoạt động;
- Năng suất lao động không thay đổi;
- Khi doanh nghiệp kinh doanh nhiều sản phẩm tổng doanh thu sẽ theo tỷ lệ có thể dự tính được;
- Áp dụng phương pháp tính giá trực tiếp hoặc có thể áp dụng phương pháp tính giá toàn bộ nếu số lượng sản phẩm sản xuất bằng số lượng sản phẩm tiêu thụ.

2.2. Phân tích điểm hòa vốn

2.2.1. Khái niệm điểm hòa vốn

Phân tích hòa vốn là khởi điểm của phân tích mối quan hệ chi phí - sản lượng - lợi nhuận. Điểm hòa vốn là điểm về sản lượng tiêu thụ (hoặc doanh số) mà tại đó tổng doanh thu bằng tổng chi phí hoặc là một điểm mà tại đó lãi trên biến phí bằng tổng định phí, nghĩa là doanh nghiệp không có lỗ và lãi. Tại điểm hòa vốn, doanh thu bù đắp biến phí và định phí. Doanh nghiệp sẽ có lãi khi doanh thu trên mức doanh thu tại điểm hòa vốn và ngược lại sẽ chịu lỗ khi doanh thu ở dưới mức doanh thu hòa vốn.

Mặc dù điểm hòa vốn không phải là mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp nhưng phân tích hòa vốn sẽ chỉ ra mức hoạt động cần thiết để tránh lỗ. Như vậy, phân tích hòa vốn sẽ chỉ ra mức bán tối thiểu mà doanh nghiệp đạt được. Ngoài ra, phân tích hòa vốn còn cung cấp thông tin có giá trị liên quan đến các cách ứng xử chi phí tại các mức tiêu thụ khác nhau. Đây là cơ sở để doanh nghiệp lập kế hoạch lợi tức và kế hoạch khác của mình.

2.2.2. Xác định điểm hòa vốn trong trường hợp kinh doanh một sản phẩm

2.2.2.1. Phương trình hòa vốn

Điểm hòa vốn có thể xác định dưới hình thức số lượng sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ hoặc doanh thu tiêu thụ (đồng) bằng phương pháp toán hay phương pháp đồ thị.

Theo phương pháp tính giá trực tiếp, lợi tức của doanh nghiệp được xác định như sau:

Lãi thuần = Doanh thu - Biến phí - Định phí

Tại điểm hòa vốn, doanh nghiệp không có lãi và lỗ, cho nên:

Doanh thu - Biến phí - Định phí = 0 (1)

Gọi: P : là giá bán đơn vị

Q : là số lượng sản phẩm tiêu thụ tại thời điểm hòa vốn

VC : là biến phí đơn vị sản phẩm tiêu thụ

TFC: là tổng định phí.

Phương trình (1) có thể viết dưới lại như sau:

$$(P \times Q) - (VC \times Q) - TFC = 0$$

$$\Rightarrow Q = \frac{TFC}{P - VC}$$

Vậy: Sản lượng hòa vốn được tính theo công thức sau:

$$Q = \frac{TFC}{P - VC}$$

Và, Doanh thu tại điểm hòa vốn (S): S = Q x P

Ví dụ: Một công ty hóa mỹ phẩm C bắt đầu hoạt động tại tỉnh X năm N (1/1/N).

Báo cáo kết quả kinh doanh năm hoạt động đầu tiên của công ty như sau:

Báo cáo kết quả kinh doanh - Công ty C

Năm N

(Đơn vị tính: 1.000đ)

	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Doanh thu (8.000sp x 50/sp)	400.000	100,0
Biến phí (8.000sp x 35/sp)	280.000	
<i>Biến phí của giá vốn hàng bán</i>	<i>240.000</i>	<i>60,0</i>
<i>Biến phí bán hàng và QLDN</i>	<i><u>40.000</u></i>	<i><u>10,0</u></i>
Lãi trên biến phí	120.000	30,0
Định phí	150.000	
<i>Định phí SX</i>	<i>110.000</i>	<i>27,5</i>
<i>Định phí bán hàng và QLDN</i>	<i><u>40.000</u></i>	<i><u>10,0</u></i>
Lợi tức (Lỗ)	(30.000)	(7,5)

Dựa vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp tính giá trực tiếp, năm N công ty hoạt động dưới mức hòa vốn và lỗ 30.000.

Vậy công ty phải hoạt động với mức nào để hòa vốn?

Theo số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh, định phí năm N là 150.000 và biến phí đơn vị là $280.000 / 8.000\text{sp} = 35/\text{sp}$ hay tỉ lệ biến phí đơn vị trên doanh thu: $(280.000 / 400.000) \times 100 = 70\%$ hay $= 0,7$

Tính sản lượng hòa vốn ?

Gọi Q là sản lượng hòa vốn thì sản lượng hòa vốn tính như sau:

$$Q = \frac{150.000}{50/\text{sp} - 35/\text{sp}} = 10.000 \text{ sp}$$

Tính doanh thu hòa vốn ?

Gọi S là doanh thu tại điểm hòa vốn

Ta có: $S = 10.000 (\text{sp}) \times 50/\text{sp} = 500.000$

Hay $S = 150.000 + (0,7 \times S)$

$$0,3 S = 150.000$$

$$S = \frac{150.000}{0,3} = 500.000$$

Như vậy trong năm N+1 công ty phải gia tăng mức hoạt động $(10.000 - 8.000) = 2.000 \text{ sp}$ hay tăng 25% mức bán thì mới hòa vốn.

2.2.2.2. Xác định điểm hòa vốn theo lãi trên biến phí (contribution margin)

Lãi trên biến phí (contribution margin): Là số chênh lệch giữa doanh thu với biến phí toàn bộ (gồm giá thành sản xuất theo biến phí, biến phí bán hàng, biến phí quản lý doanh nghiệp).

$$\begin{aligned} \text{Lãi trên biến phí} &= \text{Doanh thu} - \text{Biến phí toàn bộ} \\ &= S - \text{TVC} \end{aligned}$$

Tỉ lệ lãi trên biến phí (contribution margin ratio): là chỉ tiêu biểu hiện bằng tỉ lệ giữa lãi trên biến phí với doanh thu. Cụ thể:

$$\begin{aligned} \frac{\text{Tỷ lệ lãi trên biến phí}}{\text{biến phí}} &= \frac{S - \text{TVC}}{S} = \frac{Q(P - \text{VC})}{Q.P} = \frac{P - \text{VC}}{P} \end{aligned}$$

Trong ví dụ trên, lãi trên biến phí là 120.000 và tỉ lệ lãi trên biến phí là $30\% = (120.000/400.000)$. Lãi trên biến phí trước hết trang trải định phí, phần còn lại sau đó là lợi tức thuần của doanh nghiệp. Khái niệm lãi trên biến phí cho thấy khi số lượng hàng tiêu thụ thay đổi thì sẽ tác động đến lợi tức của doanh nghiệp.

Với khái niệm về lãi trên biến phí, điểm hòa vốn được xác định như sau:

$$\text{Sản lượng hòa vốn} = \frac{\text{Tổng định phí}}{\text{Lãi trên biến phí đơn}} \quad (1)$$

vì

$$\text{Doanh thu hòa vốn} = \frac{\text{Tổng định phí}}{\text{Tỷ lệ lãi trên biến phí}} \quad (2)$$

Trở lại ví dụ trên ta có:

$$\text{Sản lượng hòa vốn} = \frac{150.000}{50 - 35} = 10.000 \text{ (sp)}$$

$$\text{Doanh thu hòa vốn} = \frac{150.000}{30\%} = 500.000 \text{ (ngđ)}$$

2.2.2.3. Xác định điểm hòa vốn bằng đồ thị

Ngoài phương pháp toán học, điểm hòa vốn còn có thể xác định bằng phương pháp đồ thị. Do khái niệm điểm hòa vốn liên quan đến doanh thu, biến phí và định phí nên theo phương pháp đồ thị, điểm hòa vốn được xác định dựa vào các đường biểu diễn sau:

- Vẽ đường biểu diễn định phí : $Y = b$
- Vẽ đường biểu diễn tổng chi phí : $Y = a.X + b \quad (1)$
- Vẽ đường biểu diễn doanh thu : $Y = P.X \quad (2)$

Tại điểm mà hai đường (1) và (2) gặp nhau là điểm hoà vốn, phía bên trái của điểm hoà vốn là vùng lỗ, phía bên phải của điểm hoà vốn là vùng lãi.

Phương pháp:

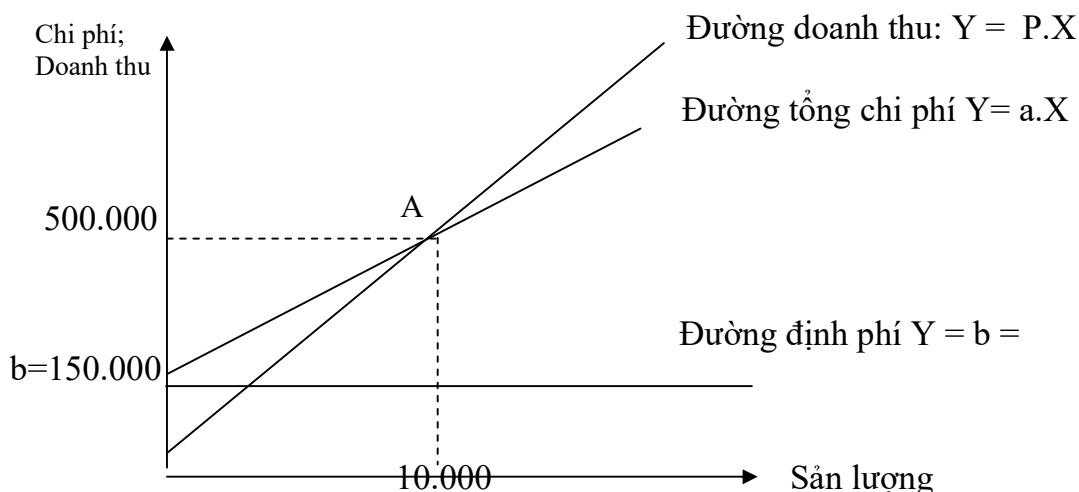
Bước 1: Kẻ một trục tọa độ (OX, OY), trục hoành OX biểu diễn sản lượng tiêu thụ, trục tung OY biểu diễn chi phí và doanh thu.

Bước 2: Từ trục tung B, kẻ một đường thẳng song song với trục hoành. Đây là đường biểu diễn định phí.

Bước 3: Chọn một điểm trên mặt phẳng tọa độ (OX, OY) phản ánh tổng chi phí (biến phí và định phí) ứng với mức độ hoạt động đã chọn. Sau khi đánh dấu điểm này, kẻ một đường thẳng nối liền điểm vừa xác định với giao điểm của đường định phí tại trục tung.

Bước 4: Chọn một doanh số bất kỳ và đánh dấu điểm ứng với doanh số đã chọn trên mặt phẳng tọa độ, kẻ một đường nối liền điểm này với gốc tọa độ.

Bước 5: Giao điểm giữa đường doanh thu với đường chi phí là điểm hòa vốn. Từ điểm hòa vốn, kẻ một đường thẳng song song với trục hoành cắt trục tung tại một điểm là doanh thu hòa vốn, kẻ một đường thẳng song song với trục tung cắt trục hoành tại một điểm là sản lượng hoà vốn.



Dựa vào đồ thị, ta thấy, công ty hòa vốn tại điểm A có mức tiêu thụ là 10.000 sp với doanh thu 500.000 ngàn đồng. Đồ thị hòa vốn còn giúp các nhà quản lý dự đoán mức lỗ và lãi của công ty. Nếu công ty đạt mức doanh thu trên 500.000, công ty sẽ có lãi, ngược lại nếu mức doanh thu dưới 500.000 thì công ty sẽ chịu lỗ. Cũng dựa vào đồ thị, tại bất kỳ mức doanh thu nào, chúng ta cũng có thể xác định lãi trên biến phí. Khi số lượng sản phẩm tiêu thụ càng tăng thì lãi trên biến phí cũng gia tăng. Đồ thị trên còn gọi là đồ thị chi phí - sản lượng - lợi nhuận.

Kết luận:

- Điểm hòa vốn có thể thể hiện dưới hình thức sản lượng hoặc giá trị (doanh thu)
- Điểm hòa vốn được xác định bằng phương pháp toán học hay bằng phương pháp đồ thị.
- Trong tất cả các trường hợp trên, điểm hòa vốn được xác định dựa vào giả thuyết là doanh nghiệp chỉ kinh doanh một sản phẩm, giá bán cố định, định phí và biến phí tách biệt rõ ràng. Còn trường hợp kinh doanh nhiều mặt hàng khác nhau thì kết cấu mức tiêu thụ của từng mặt hàng có ảnh hưởng đến việc tính toán.
- Một khái niệm rút ra từ phân tích điểm hòa vốn là khái niệm **doanh thu an toàn** (margin of safety).

Doanh thu an toàn là mức doanh thu mà khi số lượng hàng hóa tiêu thụ sụt giảm, doanh nghiệp vẫn chưa bị lỗ. *Doanh thu an toàn là chênh lệch giữa doanh thu dự kiến và doanh thu hòa vốn.* Nếu mức doanh thu này lớn hơn thì doanh nghiệp chấp nhận số lượng hàng tiêu thụ giảm mà không bị lỗ.

$$\text{Doanh thu an toàn} = \text{Doanh thu dự kiến} - \text{Doanh thu hòa vốn}$$

Để đánh giá mức độ an toàn ngoài việc sử dụng doanh thu an toàn, cần kết hợp với chỉ tiêu **tỷ lệ doanh thu an toàn** là chỉ tiêu biểu hiện quan hệ mỗi quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu an toàn với doanh thu.

$$\text{Tỷ lệ doanh thu an toàn} = \frac{\text{Doanh thu an toàn}}{\text{Doanh thu}} \cdot 100\%$$

Ví dụ: Công ty hóa mỹ phẩm dự kiến doanh thu năm N+1 là 600.000 nghìn đồng với điểm hòa vốn là 500.000 nghìn đồng.

Như vậy, *doanh thu* an toàn cho doanh nghiệp năm N+1 là 100.000 nghìn đồng.

2.2.3. Xác định điểm hòa vốn trong trường hợp kinh doanh nhiều sản phẩm

Trong trường hợp doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh nhiều sản phẩm, để xác định điểm hòa vốn toàn doanh nghiệp và từng sản phẩm cần phải:

- Xác định kết cấu hàng hóa tiêu thụ: là mối quan hệ tỷ lệ giữa doanh thu từng mặt hàng với tổng doanh thu các mặt hàng.
- Trên cơ sở đó, tính toán tỉ lệ lãi trên biến phí bình quân hay lãi trên biến phí bình quân đơn vị.
- Sau đó, cách tính điểm hòa vốn cũng tương tự như trường hợp tính điểm hòa vốn cho một sản phẩm.

Trở lại ví dụ của Công ty hóa mỹ phẩm trên. Công ty kinh doanh 2 loại sản phẩm A và B với số liệu dự kiến về giá bán, biến phí như sau:

	Sản phẩm A	Sản phẩm B
Đơn giá bán (1.000đ)	50	80
Biến phí đơn vị (1.000đ)	35	48
Lãi trên biến phí đơn vị	15	32
Tỉ lệ lãi trên biến phí	30%	40%

Kết cấu tiêu thụ của hai sản phẩm này là 80% và 20%.

Theo dự kiến, định phí tăng lên một mức là 184.000.

Tính mức hòa vốn chung cho hai sản phẩm này:

- Lãi trên biến phí bình quân toàn công ty là:

$$(15 \times 80\%) + (32 \times 20\%) = 18,4$$

hay Tỷ lệ lãi trên biến phí bình quân là:

$$\frac{18,4}{(50 \times 80\%) + (80 \times 20\%)} = \frac{18,4}{56} = 32,85\%$$

Điểm hòa vốn của hai loại sản phẩm này là:

$$Q_{HV} = \frac{\text{Tổng định phí}}{\text{Lãi trên biến phí bình quân}} = \frac{184.000}{18,4} = 10.000 \text{ (sp)}$$

Với kết cấu sản phẩm tiêu thụ của A và B là 80% và 20%, số lượng sản phẩm A tiêu thụ tại điểm hòa vốn là:

$$Q_A = 10.000 \times 80\% = 8.000 \text{ sp}$$

và sản phẩm B là : $Q_B = 10.000 \times 20\% = 2.000 \text{ sp}$

- Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty tại điểm hòa vốn như sau:

	Sản phẩm A	Sản phẩm B	Tổng số
Số lượng sản phẩm bán	8.000	2.000	10.000
Doanh thu	400.000	160.000	560.000
Biến phí	280.000	96.000	376.000
Lãi trên biến phí	120.000	64.000	184.000
Định phí			184.000
Lãi thuần			0

Phân tích điểm hòa vốn trong trường hợp nhiều sản phẩm *giả định rằng kết cấu hàng bán không thay đổi*. Khi phân tích, nhà quản lý cần phân tích kết cấu hàng bán và tỉ lệ lãi trên biến phí để hướng đến các quyết định như gia tăng tỉ lệ sản phẩm tiêu thụ có mức lợi tức cao và chấp nhận các sản phẩm khác có mức lợi tức thấp hơn. Ảnh hưởng của những thay đổi kết cấu hàng bán sẽ tác động đến mục tiêu lợi nhuận của doanh nghiệp.

❖ Chú ý:

Trong thực tế, mỗi một công ty bao giờ cũng kết hợp kinh doanh nhiều mặt hàng khác nhau, do vậy, điểm hòa vốn được xác định riêng cho từng mặt hàng và cho tổng số các mặt hàng. Việc phân tích để xác định điểm hòa vốn cho tổng số các mặt hàng và hướng đến quyết định là gia tăng doanh thu những mặt hàng có tỷ lệ lãi trên biến phí là cao và chấp nhận các mặt hàng khác có tỷ lệ lãi trên biến phí thấp hơn thì tỷ lệ lãi trên biến phí bình quân tăng lên, vì vậy doanh thu hoà vốn công ty giảm đi và từ đó độ an toàn của doanh nghiệp tăng lên. Mặt khác khi tỷ lệ lãi trên biến phí bình quân tăng lên, thì khi tăng doanh thu thì lợi nhuận sẽ tăng lên. Sự thay đổi lợi nhuận và doanh thu hoà vốn trong trường hợp này là do sự thay đổi của kết cấu mặt hàng.

Ví dụ: Giả sử với Công ty hóa mỹ phẩm trên.

- Tỷ lệ lãi trên biến phí: Sản phẩm A = 30% và Sản phẩm B = 40%
- Kết cấu tiêu thụ của hai sản phẩm này là 80% và 20%.

Giả sử, doanh nghiệp ra quyết định nhằm thay đổi kết cấu hàng bán: 50%, 50%

$$\Rightarrow \text{Lãi trên biến phí bình quân} = (15 \times 50\%) + (32 \times 50\%) = 23,5$$

$$\Rightarrow Q_{HV} = \frac{184.000}{23,5} \leq 10.000 \text{sp}$$

Riêng phân tích điểm hòa vốn theo từng mặt hàng có ý nghĩa trong trường hợp doanh nghiệp quyết định đưa vào kinh doanh thêm những mặt hàng mới.

2.3. Kế hoạch lợi nhuận với phân tích mối quan hệ CVP

2.3.1. Doanh thu và kế hoạch lợi nhuận của doanh nghiệp

Một trong những ứng dụng của phân tích hòa vốn là xác định số lượng sản phẩm bán ra hoặc mức doanh thu cần thiết để đạt mức lợi nhuận mong muốn. Kế hoạch lợi nhuận có thể thể hiện dưới hình thức tổng mức lợi nhuận hay phần trăm lợi nhuận trên doanh thu. Kế hoạch lợi nhuận cũng còn chú ý đến ảnh hưởng của nhân tố thuế lợi tức để phân tích đúng đắn mức doanh thu cần thiết để đạt được mức lãi mong muốn (Lãi kế hoạch)

2.3.1.1. Trường hợp không quan tâm đến thuế lợi tức, với mức lãi mong muốn, số lượng sản phẩm bán ra hoặc doanh thu cần thiết phải đạt được có thể tính như sau:

Gọi p là lãi mong muốn, ta có tại điểm lợi nhuận $p > 0$ thì:

$$\begin{aligned} \Rightarrow \text{Doanh thu} &= \text{Định phí} + \text{Biến phí} + \text{Lợi nhuận} \\ &= \text{TFC} + \text{TVC} + p \end{aligned}$$

Gọi X_p là sản lượng tại điểm lợi nhuận p

$$\Rightarrow (P - VC)X_p = \text{TFC} + p$$

$$\Rightarrow X_p = \frac{\text{TFC} + p}{(P - VC)} \quad (1)$$

Và từ công thức (1):

$$\Rightarrow PX_p = \frac{\text{TFC} + p}{(P - VC)} \quad (2)$$

Vậy:

$$\begin{aligned} \text{Sản lượng cần thiết} &= \frac{\text{Tổng định phí} + \text{Mức lãi mong muốn}}{\text{Lãi trên biến phí đơn vị}} \quad (1) \\ \text{tại điểm lợi nhuận } p \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} \text{Doanh thu cần thiết} &= \frac{\text{Tổng định phí} + \text{Mức lãi mong muốn}}{\text{Tỷ lệ lãi trên biến phí}} \quad (2) \\ \text{tại điểm lợi nhuận } p \end{aligned}$$

Trở lại công ty hóa mỹ phẩm trên, trong kỳ công ty lập kế hoạch lợi tức cho năm tới là 60.000 nghìn đồng và dự đoán rằng: giá bán và các chi phí tương tự như tình hình năm N.

Như vậy, doanh thu mặt hàng hóa mỹ phẩm cần thiết là:

$$\text{Doanh thu} = \frac{\text{Định phí} + \text{Lãi kế hoạch}}{\text{Tỷ lệ lãi trên biến phí}}$$

$$= \frac{150.000 + 60.000}{0,3} = \frac{210.000}{0,3} = 700.000$$

Hoặc số lượng sản phẩm cần thiết tiêu thụ là : $700.000 / 50 = 14.000\text{sp}$

Với kết quả trên, báo cáo kết quả kinh doanh năm N+1 được lập như sau:

Doanh thu (14.000 sp x 50)	700.000
Biến phí (14.000 sp x 35)	490.000
Lãi trên biến phí	210.000
Định phí	150.000
Lợi nhuận trước thuế	60.000

Giả sử, kế hoạch lợi nhuận trước thuế là 10% trên doanh thu. Khi đó, doanh thu bán hàng cần thiết được tính như sau:

Gọi S : Doanh thu kế hoạch để đạt mức lợi nhuận mong muốn. Ta có:

$$S = \frac{\text{Định phí} + (0,1 \times S)}{\text{Tỷ lệ lãi trên biến phí}}$$

$$= \frac{150.000 + 0,1xS}{0,3}$$

$$0,3 S = 150.000 + 0,1S$$

$$0,2 S = 150.000$$

$$S = 750.000 \text{ hay } S = 15.000 \text{ sp}$$

2.3.1.2. Trường hợp có tính đến ảnh hưởng của thuế suất lợi tức, công thức xác định doanh thu cần thiết để đạt mức lợi tức sau thuế mong muốn như sau:

$$\text{Doanh thu cần thiết tại điểm lợi nhuận } p = \frac{\text{Ảnh hưởng của thuế suất lợi tức}}{\text{Tỷ lệ lãi trên biến phí ảnh hưởng}} \times \frac{\text{Lãi trước thuế}}{1 - \text{Thuế suất}}$$

Trong đó:

$$\text{Lợi tức trước thuế} = \frac{\text{Lợi tức sau thuế}}{(1 - \text{thuế suất})}$$

Giả sử tại công ty nói trên, kế hoạch lợi nhuận sau thuế là 42.000.000 đồng. Thuế suất lợi tức là 28%. Doanh thu cần thiết để đạt mức lãi nêu trên trong năm N+1 là:

$$S = \frac{150.000 + \frac{42.000}{1 - 28\%}}{0,3} = 888.889 \text{ (ngđ) hay } 17.778 \text{ (sp)}$$

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty được lập như sau:

Doanh thu (17.778sp x 50)	888.900
Biến phí (17.778sp x 35)	622.230
Lãi trên biến phí	266.670
Định phí	150.000
Lãi trước thuế	116.670
Thuế (28%)	32.668
Lãi sau thuế	84.002

Tóm lại: Khi sản lượng tiêu thụ vượt quá sản lượng hòa vốn thì một sản phẩm tiêu thụ gia tăng mức lợi tức bằng lãi trên biến phí đơn vị. Đây chính là ý niệm về biên tế trong kinh tế học tân cổ của Marshall. Ảnh hưởng của thay đổi sản lượng tiêu thụ đến thu nhập thể hiện như sau:

$$\text{Thay đổi về lợi tức} = \text{Thay đổi sản phẩm tiêu thụ} \times \text{Lãi trên biến phí đơn vị} \times (1 - \text{thuế suất})$$

2.3.2. Phân tích ảnh hưởng của chi phí, sản lượng đến lợi nhuận

Kế hoạch lợi nhuận của đơn vị khi xây dựng phải tính đến sự biến động của các nhân tố trong mối quan hệ CPV vì trong thực tế giá bán, biến phí và cả định phí đều có thể thay đổi. Mỗi sự thay đổi của các nhân tố trong quan hệ CPV còn phản ánh các chính sách kinh doanh trong kỳ kế hoạch. Vì vậy lập kế hoạch lợi nhuận phải tính đến ảnh hưởng của những thay đổi về giá bán, kết quả hàng bán, biến phí, định phí.

Để minh họa ảnh hưởng của các nhân tố này, chúng ta xem xét lại trường hợp của công ty hóa mỹ phẩm trên. Kết quả tài chính năm N không làm hài lòng các nhà quản lý, với mức lỗ ròng là 30.000 nghìn đồng. Giả sử, kế hoạch năm N+1 đã lập với giả định chi phí và giá bán năm N+1 giống năm N nhưng doanh thu dự kiến (sản lượng) năm N+1 tăng 2.000 sp, báo cáo kết quả kinh doanh được lập như sau:

Doanh thu (10.000sp x 50/sp)	500.000
Biến phí (10.000sp x 35/sp)	350.000
Lãi trên biến phí	150.000
Định phí	150.000
Lãi ròng	0

Như vậy theo dự báo hoạt động năm N+1 khả quan hơn năm N nhưng điều này chưa thỏa mãn Ban Giám đốc vì công ty luôn vẫn hoạt động tại điểm hòa vốn. Tuy nhiên, để đánh giá tình hình này cần xem xét đến các thay đổi của giá cả và chi phí.

a. Thay đổi về giá bán

Phòng kinh doanh dự báo, nếu giá bán giảm 10% thì số lượng sản phẩm tiêu thụ sẽ gia tăng 20% từ 10.000 đến 12.000 sp. Nếu dự kiến này xảy ra thì doanh thu hòa vốn của công ty là:

$$\text{Sản lượng hòa vốn} = \frac{\text{Tổng định phí}}{\text{Lãi trên biến phí đơn vị}} = \frac{150.000}{45 - 35} = 15.000$$

Hay doanh thu: $15.000 \times 45/\text{sp} = 675.000$ (ngàn đồng)

Với mức tiêu thụ là 12.000 sp, báo cáo kết quả kinh doanh xác định như sau:

Doanh thu (12.000 sp x 45)	540.000
Biến phí (12.000 sp x 35)	420.000
Lãi trên biến phí	120.000
Định phí	150.000
Lỗ ròng	(30.000)

Kết luận:

- ❖ Việc giảm giá bán làm tăng doanh thu của đơn vị: $540 - 500 = 40$ triệu đồng và làm tăng thị phần của công ty trên thị trường.
- ❖ Việc giảm giá bán sẽ làm công ty lỗ 30.000.000 đ thay vì hòa vốn. Lý do là hòa vốn cũng tăng từ 500.000.000 đ đến 675.000.000 đ. Như vậy việc giảm giá bán không tạo ra kết quả khá hơn cho công ty nếu công ty xem lợi nhuận là mục tiêu hàng đầu.

Tóm lại, để đánh giá ảnh hưởng của giá bán đối với lợi nhuận của đơn vị, nhà quản lý cần dự báo sự thay đổi giá cả ảnh hưởng như thế nào đến sản lượng tiêu thụ. Trên cơ sở đó, tính toán điểm hòa vốn mới và lãi (lỗ) theo mức tiêu thụ mới để đánh giá phương án thích hợp nhất.

b. Thay đổi biến phí

Thay đổi biến phí thường do thay đổi công nghệ sản xuất, thay đổi cách bố trí lao động hoặc sử dụng các vật liệu thay thế trong quá trình sản xuất. Yếu tố giá cả của đầu vào như: nguyên liệu, lao động cũng là nhân tố ảnh hưởng đến biến phí. Như vậy, sự thay đổi về biến phí ảnh hưởng như thế nào đến lợi nhuận doanh nghiệp?

Trở lại ví dụ trên. Ông trưởng phòng sản xuất cho rằng một số thay đổi trong quá trình sản xuất tại công ty sử dụng lao động có hiệu quả hơn và biến phí đơn vị giảm 5.000 đ. Nếu sự thay đổi này xảy ra thì điểm hòa vốn của công ty là:

$$\text{Sản lượng hòa vốn} = \frac{\text{Tổng định phí}}{\text{Lãi trên biến phí đơn vị}} = \frac{150.000}{50 - 30} = 7.500 \text{ sp}$$

Hay doanh thu hòa vốn $= 7.500 \times 50 \text{ sp} = 375.000$ (ngàn đồng)

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty

Doanh thu (10.000 sp x 50)	500.000
Biến phí (10.000 sp x 30)	300.000
<i>Lãi trên biến phí</i>	200.000
Định phí	150.000
<i>Lãi ròng</i>	50.000

Kết luận:

- ❖ Việc nâng cao hiệu quả tại phân xưởng sẽ làm gia tăng lợi tức của công ty là 50.000.000 đồng. Lý do là lãi trên biến phí đơn vị tăng từ 15.000 đ lên đến 20.000 đ.
- ❖ Điểm hòa vốn giảm từ 10.000 sp đến 7.500 sp.

Như vậy, nếu biến phí đơn vị tăng thì doanh nghiệp sẽ chịu lỗ và sản lượng hòa vốn sẽ gia tăng. Nếu biến phí đơn vị giảm thì doanh nghiệp sẽ có lãi nhiều hơn và sản lượng hòa vốn sẽ giảm.

c. Thay đổi định phí và biến phí

Ban giám đốc công ty đang dự định thay đổi phương pháp trả lương cho nhân viên phòng bán hàng. Năm N tiền lương tính theo 10% doanh thu. Theo kế hoạch mới, tiền lương cho công nhân viên phòng bán hàng sẽ cố định ở mức là 40.000.000 đ/năm. Nếu thay đổi cách trả lương này thì biến phí sẽ chiếm tỉ lệ là 60% doanh thu và tỉ lệ lãi trên biến phí là 40%.

Nếu dự định này thực hiện thì lợi nhuận công ty sẽ thay đổi như thế nào?

Theo kế hoạch thì định phí mới là: $150.000 + 40.000 = 190.000$

Tỷ lệ lãi trên biến phí : 40%

$$\text{Doanh thu hòa vốn} = \frac{\text{Tổng định phí}}{\text{Tỷ lệ lãi trên biến phí}} = \frac{190.000}{40\%} = 475.000$$

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty

Doanh thu (10.000 sp x 50)	500.000	
Biến phí (10.000 sp x 30)	300.000	(60%*500.000)
<i>Lãi trên biến phí</i>	200.000	
Định phí	190.000	
<i>Lãi ròng</i>	10.000	

Kết luận:

- ❖ Nếu thực hiện thao kế hoạch thì lãi ròng của công ty sẽ tăng 10.000.000 đồng. Lý do là tổng lãi trên biến phí tăng 50.000.000 đồng (5.000đ x 10.000sp) trong khi định phí chỉ tăng 40.000.000 đồng.
- ❖ Sản lượng hòa vốn giảm từ 10.000 sp xuống 9.500 sp.

d. Thay đổi định phí và doanh thu (sản lượng tiêu thụ)

Ban giám đốc công ty cũng đang có dự định thực hiện đợt quảng cáo nhằm tăng doanh thu. Nếu trong năm tới, chi phí quảng cáo tăng 30.000.000đ/năm thì doanh thu sẽ tăng 30% từ 10.000 sp đến 13.000 sp.

Dự định này sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp như thế nào?

$$\begin{aligned}\text{Sản lượng hòa vốn} &= \frac{\text{Tổng định phí}}{\text{Lãi trên biến phí đơn vị}} \\ &= \frac{180.000}{50 - 35} = 12.000 \text{ sp}\end{aligned}$$

Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty:

Doanh thu (13.000 sp x 50)	650.000
Biến phí (13.000 sp x 35)	455.000
<i>Lãi trên biến phí</i>	195.000
Định phí	180.000
<i>Lãi ròng</i>	15.000

Kết luận:

- ❖ Nếu thực hiện dự định này thì lợi nhuận đơn vị sẽ tăng 15.000.000. lý do là phần tăng tổng lãi trên biến phí (3.000 x 15 = 45.000) lớn hơn phần tăng định phí (30.000) tại công ty.
- ❖ Sản lượng hòa vốn tại công ty sẽ tăng từ 10.000 sp đến 12.000 sp

2.4. Hạn chế của mô hình CVP

Hạn chế của mô hình phân tích mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận thể hiện ở chỗ là: mô hình phân tích này thực hiện được phải đạt trong một số điều kiện giả định, mà những giả định này rất ít xảy ra trong thực tế. Những điều kiện giả định đó là:

- Mối quan hệ giữa khối lượng sản phẩm, mức độ hoạt động với chi phí và thu nhập là mối quan hệ tuyến tính trong suốt phạm vi hoạt động.
- Phải phân tích một cách chính xác chi phí của công ty thành khả biến, bất biến.
- Kết cấu mặt hàng không đổi.
- Tồn kho không thay đổi, nghĩa là lượng sản xuất bằng lượng bán ra.

- Năng lực sản xuất như máy móc thiết bị, công nhân không thay đổi trong suốt phạm vi thích hợp.

- Giá trị của đồng tiền không thay đổi qua các thời kỳ, tức là nền kinh tế không bị ảnh hưởng lạm phát.

2.5. Bài tập thực hành

Số liệu dự toán hàng năm của Công ty ABC như sau: (ĐVT: ngàn đồng)

Doanh thu			1.000.000
Chi phí:	<i>Định phí</i>	<i>Biến phí</i>	
Nguyên liệu trực tiếp	-	300.000	
Lao động trực tiếp	-	200.000	
Sản xuất chung	100.000	150.000	
Chi phí bán hàng và quản lý	110.000	50.000	
Tổng chi phí	210.000	700.000	910.000
Lợi nhuận hoạt động dự kiến			<u>90.000</u>

Yêu cầu:

1. Xác định sản lượng và doanh thu hoà vốn.
2. Công ty cần đạt mức doanh thu bao nhiêu để đạt được lợi nhuận sau thuế là 120.000?
3. Công ty muốn đạt lợi nhuận sau thuế mục tiêu là 150.000 thì công ty phải sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu sản phẩm?
4. Nếu số lượng hàng tiêu thụ của công ty tăng 10% nhờ tăng định phí bán hàng là 15 triệu và tăng biến phí bán hàng đơn vị 500đ/sp thì lợi nhuận sau thuế là bao nhiêu?
5. Nếu công ty ABC chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 40%, công ty phải bán bao nhiêu sản phẩm để đạt được lợi nhuận sau thuế là 90.000?
6. Nếu chi phí cố định của công ty tăng thêm 31.500 mà không có sự thay đổi nào về doanh thu và chi phí khác, sản lượng hoà vốn của công ty sẽ là bao nhiêu?
7. Vẽ đồ thị CVP cho công ty.

3. Dự toán ngân sách sản xuất kinh doanh

3.1. Ý nghĩa, tác dụng của dự toán ngân sách sản xuất kinh doanh

3.1.1. Khái niệm dự toán

Dự toán là những tính toán dự kiến một cách toàn diện và phối hợp, chỉ rõ cách thức huy động các nguồn lực cho các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, được xác định bằng hệ thống các chỉ tiêu về số lượng và giá trị cho một khoảng thời gian xác định trong tương lai.

Theo **khái niệm này các thành phần sau đây** là chủ yếu cho một dự toán:

- Tính toán dự kiến,
- Tính toàn diện và phối hợp,

- Vốn và các nguồn lực,
- Hệ thống các chỉ tiêu về số lượng và giá trị
- Thời hạn xác định trong tương lai.

(1) Tính toán dự kiến hay kế hoạch:

Hoạt động của doanh nghiệp chịu sự tác động trong tương lai của doanh nghiệp mang tính chất khách quan, tác động từ bên ngoài và vượt khỏi phạm vi kiểm soát của doanh nghiệp như điều kiện kinh doanh, chính sách, chế độ, thể lệ của Nhà nước, quy mô các thành phần dân cư, sự biến động của nền kinh tế,...

Nhóm hoạt động tác động đến các hoạt động tương lai của doanh nghiệp mang tính chất chủ quan nằm trong phạm vi kiểm soát và tùy thuộc vào doanh nghiệp như trình độ sử dụng lao động, trình độ sử dụng yếu tố vật chất của quá trình sản xuất, trình độ nhận thức và vận dụng các nhân tố khách quan,...

Dự toán là một dự toán, dự tính hoạt động của doanh nghiệp trong sự tác động của hai nhóm nhân tố trên. Dự toán không chỉ đề xuất các công việc cần phải thực hiện mà còn chỉ rõ cách nhận thức để thực hiện các công việc đó.

(2) Tính toán diện và phối hợp:

Dự toán mang tính toàn diện và phối hợp, nghĩa là mọi hoạt động giao dịch của doanh nghiệp đều phải được xem xét. Ngân sách được lập cho từng đơn vị, bộ phận, phòng ban khác nhau trong doanh nghiệp phải nghiên cứu, căn cứ vào thực trạng của các bộ phận và phải lập một cách hài hòa cân đối với nhau. Tổng hợp dự toán ở từng bộ phận sẽ hình thành dự toán tổng thể cho toàn hoạt động của doanh nghiệp.

(3) Huy động vốn và các nguồn lực:

Dự toán phải chỉ rõ cách thức huy động vốn và các nguồn lực cho các hoạt động. Nghĩa là , phải lập kế hoạch cho việc sử dụng các nguồn tài nguyên khác nhau và cách thức huy động các nguồn vốn để hình thành nên các tài sản đó, để phục vụ cho các hoạt động . Các hoạt động của doanh nghiệp được phản ánh qua các chỉ tiêu doanh thu, chi phí. Ngân sách phải lường được doanh thu tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa lao vụ dịch vụ, cần phải đạt được trong kỳ và các chi phí phát sinh tương xứng trong quá trình thực hiện doanh thu đó, để xác định mức lợi nhuận doanh nghiệp cần phải đạt được trong từng thời kỳ

(4) Hệ thống các chỉ tiêu về số lượng và giá trị:

Hệ thống các chỉ tiêu cho thấy việc lập dự toán phải theo một trình tự nhất định. Các hoạt động và các giao dịch khác nhau được thể hiện bằng các đơn vị đo lường khác nhau cụ thể như số lượng nguyên vật liệu số lượng sản phẩm sản xuất, số lượng lao động,...Bên cạnh việc sử dụng các chỉ tiêu về số lượng để đo lường các số tương đối, cần gộp chúng vào một kế hoạch tổng thể, nên sử dụng thước đo tiền tệ làm mẫu số chung để qui đổi các đối tượng. Như vậy dự toán sẽ xác định một cách cụ thể các chỉ tiêu về số lượng và giá trị.

(5) Thời hạn xác định trong tương lai:

Dự toán thường gắn liền với một thời hạn cụ thể trong tương lai. Nếu không có yếu tố thời gian dự toán trở thành vô nghĩa. Mỗi một thời điểm khác nhau, sự tác động của các nhân tố chủ quan khách quan đến hoạt động của doanh nghiệp sẽ khác nhau

nên những phương án, những biện pháp, những dự tính của doanh nghiệp cũng sẽ khác nhau.

3.1.2. Ý nghĩa của của dự toán ngân sách sản xuất kinh doanh

Dự toán ngân sách sản xuất kinh doanh là chức năng không thể thiếu được đối với các nhà quản lý hoạt động trong môi trường cạnh tranh ngày nay. Dự toán ngân sách thể hiện mục tiêu, đường lối của tổ chức, trên cơ sở đó mọi quyết định và hành vi của cá nhân hướng đến. Dự toán có thể xây dựng cho toàn doanh nghiệp hoặc cho từng bộ phận trong doanh nghiệp. Dự toán là kế hoạch thể hiện mục tiêu của tất cả các bộ phận trong doanh nghiệp như bán hàng, sản xuất, nghiên cứu, marketing, dịch vụ khách hàng, tài chính,... Dự toán ngân sách sản xuất kinh doanh định lượng kỳ vọng của nhà quản lý về thu nhập, các luồng tiền và vị trí tài chính trong tương lai. Với vai trò như vậy, dự toán ngân sách sản xuất kinh doanh có ý nghĩa như sau:

- Dự toán ngân sách đòi hỏi nhà quản lý hoạch định và tiên liệu tương lai có hệ thống.
- Dự toán ngân sách cung cấp cho nhà quản lý các mục tiêu hoạt động thực tiễn, trên cơ sở đó kết quả thực tế sẽ được so sánh và đánh giá. Biện pháp này nâng cao vai trò kế toán trách nhiệm trong kế toán quản trị.
- Dự toán ngân sách là phương tiện để phối hợp các bộ phận trong doanh nghiệp và giúp các nhà quản lý biết rõ cách thức hoạt động trong doanh nghiệp đan kết với nhau.
- Dự toán ngân sách là phương thức truyền thông để các nhà quản lý trao đổi các vấn đề liên quan đến mục tiêu, quan điểm và kết quả đạt được. Lập dự toán ngân sách cho phép các nhà quản lý xây dựng và phát triển nhận thức về sự đóng góp của mỗi hoạt động đến hoạt động chung của toàn doanh nghiệp.

3.1.3. Tác dụng của dự toán

Dự toán rất cần thiết để quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của các tổ chức. Các số liệu điều tra cho thấy rằng hầu hết các tổ chức có qui mô vừa và lớn trên toàn thế giới đều lập dự toán (Horgren *et al.*, 1999). Dự toán cung cấp cho doanh nghiệp thông tin về toàn bộ kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp một cách có hệ thống và đảm bảo việc thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Ngoài ra, việc lập dự toán còn có những tác dụng khác như sau:

- Xác định rõ các mục tiêu cụ thể để làm căn cứ đánh giá việc thực hiện sau này.
- Lường trước những khó khăn tiềm ẩn để có phương án xử lý kịp thời và đúng đắn.
- Liên kết toàn bộ các hoạt động của doanh nghiệp bằng cách hợp nhất các kế hoạch và mục tiêu của các bộ phận khác nhau. Chính nhờ vậy, dự toán đảm bảo các kế hoạch và mục tiêu của các bộ phận phù hợp với mục tiêu chung của toàn doanh nghiệp.
- Đánh giá hiệu quả quản lý và thúc đẩy hiệu quả công việc.

3.2. Các loại dự toán ngân sách

3.2.1. Dự toán ngắn hạn

Dự toán ngắn hạn còn được gọi là **dự toán chủ đạo**, đây là dự toán được lập cho kỳ kế hoạch là một năm và được chia ra thành từng thời kỳ ngắn hạn hơn là từng quý, từng tháng. Dự toán ngắn hạn thường liên quan đến các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như mua hàng bán hàng sản xuất thu chi,...Đặc điểm cơ bản của dự toán này được lập hàng năm trước khi niên độ kế toán kết thúc, nó định hướng cho hoạt động của doanh nghiệp trong năm kế hoạch tiếp theo.

3.2.2. Dự toán dài hạn

Dự toán dài hạn còn được gọi là **dự toán vốn**, đây là được lập liên quan đến tài sản dài hạn, loại tài sản được sử dụng vào hoạt động kinh doanh và tạo ra lợi nhuận thường vượt quá một năm. Do vậy dự toán này là việc sắp các nguồn lực về tiền để thu được số lợi nhuận dự kiến trong tương lai nhiều năm. Đặc điểm cơ bản của dự toán vốn là: Lợi nhuận dự kiến lớn, mức độ rủi ro tương đối cao, thời điểm đưa vốn vào hoạt động, thời gian thu hồi vốn, và thời điểm thu được lợi nhuận dự kiến tương đối dài.

3.2.3. Dự toán linh hoạt

Dự kiến ngân sách linh hoạt là dự toán được lập tương ứng với nhiều mức độ hoạt động khác nhau. Dự toán linh hoạt được lập theo mối quan hệ với quá trình hoạt động, giúp chúng ta xác định các chi phí tương ứng với mức độ phạm vi hoạt động khác nhau. Thông thường dự toán linh hoạt được lập ở ba mức độ cơ bản là: Mức độ hoạt động bình thường, mức độ hoạt động khả quan nhất, mức độ hoạt động bất lợi nhất.

3.3. Nội dung của dự toán tổng thể doanh nghiệp

Dự toán tổng thể là tổ hợp của nhiều dự toán của mọi hoạt động của doanh nghiệp, có liên quan đến nhau trong một thời kỳ nào đó, thường là một năm. Dự toán tổng thể có thể có thể lập cho nhiều kỳ ngắn hơn như tháng, quý. Hình thức và số lượng các dự toán thuộc kế hoạch tổng thể tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp.

Dự toán tổng thể bao gồm 2 phần chính:

- Dự toán hoạt động: là kế hoạch phản ánh mức thu nhập và chi phí đòi hỏi để đạt mục tiêu lợi nhuận.

- Dự toán tài chính: là kế hoạch phản ánh vị trí tài chính và cách thức tài trợ cần thiết cho các hoạt động đã lên kế hoạch.

Mỗi loại dự toán trên lại bao gồm nhiều dự toán bộ phận có liên quan chặt chẽ với nhau.

Trong một doanh nghiệp sản xuất, dự toán tổng thể thường bao gồm những nội dung sau:

- Dự toán hoạt động bao gồm:
 - + Dự toán bán hàng (tiêu thụ)
 - + Dự toán sản xuất
 - + Dự toán cung ứng vật tư cho sản xuất
 - + Dự toán lao động trực tiếp
 - + Dự toán chi phí sản xuất chung;

- + Dự toán chi phí bán hàng
- + Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp
- + Dự toán chi phí tài chính
- Dự toán tài chính bao gồm:
 - + Dự toán vốn
 - + Dự toán tiền mặt
 - + Dự toán báo cáo lãi lỗ
 - + Dự toán bảng cân đối tài sản
 - + Dự toán báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Như vậy, dự toán doanh nghiệp phải dựa trên dự báo. Kết quả của quá trình xây dựng dự toán là các báo cáo nội bộ và các báo cáo đó không thể cung cấp người ngoài doanh nghiệp. Đó chính là kỳ vọng (mong muốn) của nhà quản lý về những việc mà doanh nghiệp dự tính hành động và kết quả tài chính của các hoạt động đó.

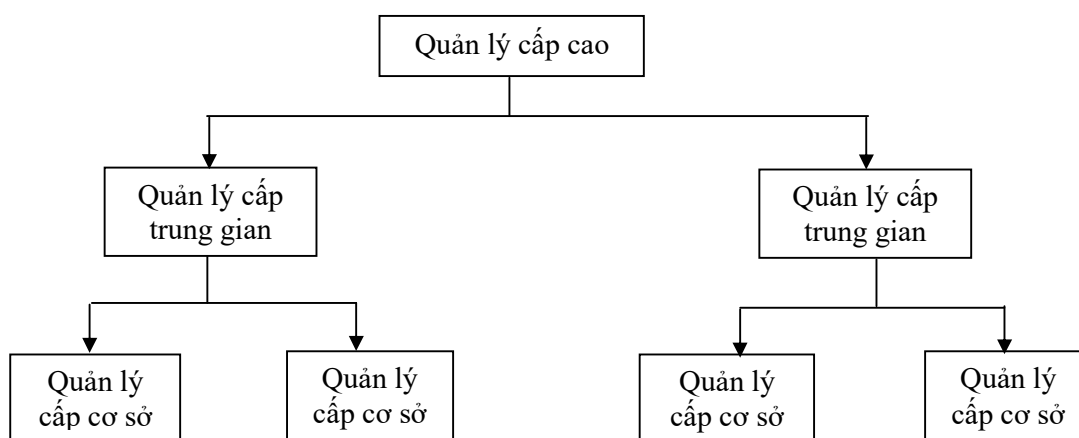
3.4. Các mô hình dự toán

Việc lập dự toán dựa trên cơ sở các mô hình thông tin như sau:

3.4.1. Mô hình 1: Mô hình thông tin 1 xuống

Theo mô hình này các chỉ tiêu dự toán được định ra từ ban quản lý cấp cao nhất của đơn vị, được xét duyệt qua các cấp trung gian, trên cơ sở đó cấp trung gian xét duyệt thông qua cho các đơn vị cấp cơ sở.

Lập dự toán theo mô hình này mang tính chất áp đặt từ ban quản lý cấp trên xuống, đòi hỏi quản lý cấp cao phải có một tầm nhìn tổng quát, toàn diện và chi tiết về mọi hoạt động của đơn vị. Điều này chỉ có thể thực hiện được đối với những đơn vị có qui mô nhỏ, có ít sự phân cấp về quản lý hoặc được sử dụng trong trường hợp đặc biệt tình thế, nhất thời mà phải tuân theo sự chủ đạo của cấp quản lý cao hơn



3.4.2. Mô hình 2: Mô hình thông tin 2 trở xuống, 1 lên

Mô hình này lập dự toán theo trình tự như sau:

+ Các chỉ tiêu dự toán được ước tính từ ban quản lý cao nhất trong đơn vị mang tính dự thảo, được phân bổ xuống các đơn vị trung gian. Trên cơ sở đó cấp trung gian phân bổ cho các cấp đơn vị cơ sở.

+ Các bộ phận quản lý cấp cơ sở căn cứ vào các chỉ tiêu dự thảo, căn cứ vào khả năng điều kiện của mình để xác định các chỉ tiêu dự toán có thể thực hiện được và bảo vệ trước bộ phận quản lý cao hơn (bộ phận quản lý cấp trung gian).

+ Bộ phận quản lý cấp trung gian, trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu dự toán từ các bộ phận cấp cơ sở, kết hợp với một tầm nhìn tổng quát toàn diện hơn về hoạt động của các bộ phận cấp cơ sở, để xác định các chỉ tiêu dự toán có thể thực hiện ở bộ phận mình và bảo vệ trước bộ phận quản lý cấp cao hơn (Bộ phận quản lý cấp cao hơn)

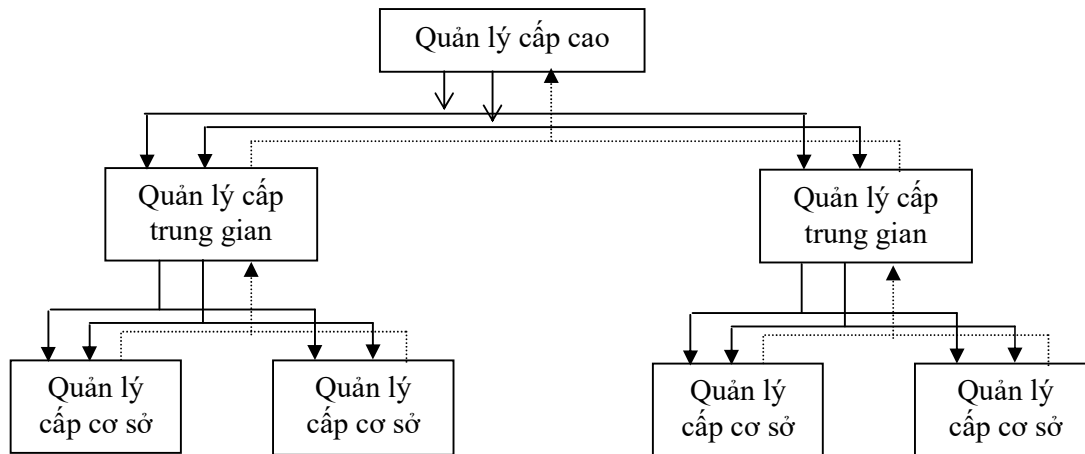
+ Bộ phận quản lý cấp cao, trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu dự toán từ các bộ phận cấp trung gian, kết hợp với tầm nhìn tổng quát, toàn diện về toàn bộ hoạt động của tổ chức, hướng các bộ phận khác nhau đến việc thực hiện các mục tiêu chung, sẽ xét duyệt thông qua các chỉ tiêu dự toán cho các bộ phận trung gian, trên cơ sở đó bộ phận trung gian xét duyệt thông qua các chỉ tiêu cho các bộ phận cấp cơ sở.

Như vậy khi dự toán ở các bộ phận được xét duyệt thông qua sẽ trở thành dự toán chính thức định hướng cho hoạt động cho kỳ kế hoạch tiếp theo.

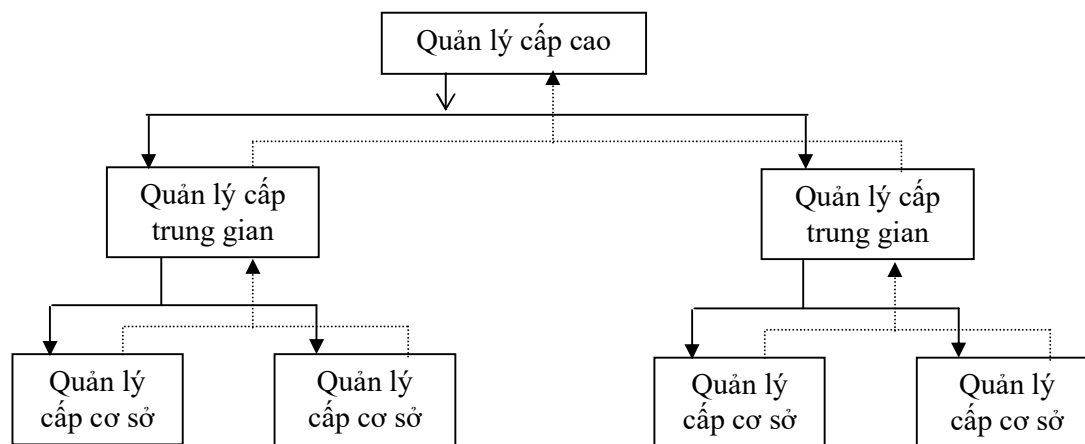
Việc lập dự toán theo mô hình này có những thuận lợi như sau:

- Thu hút được trí tuệ, kinh nghiệm của các cấp quản lý khác nhau vào quá trình lập dự toán, vừa kết hợp với tầm nhìn tổng quát toàn diện của quản lý cấp cao với khả năng cụ thể của cấp quản lý trung gian và các cấp cơ sở.
- Dự toán có tính chất chính xác và đáng tin cậy, có tính chất khả thi cao, vì dựa trên cơ sở khả năng và điều kiện cụ thể của các cấp quản lý.

Nhược điểm của mô hình dự toán này là phát sinh nhiều chi phí do thông tin dự thảo, phản hồi và xét duyệt và thông qua. Hơn nữa, thời gian lập dự toán có thể kéo dài nếu tổ chức quá trình lập dự toán thực hiện không được tốt, sẽ cung cấp thông tin kịp thời cho kỳ kế hoạch.



3.4.3. Mô hình 3: Mô hình thông tin 1 lên 1 xuống



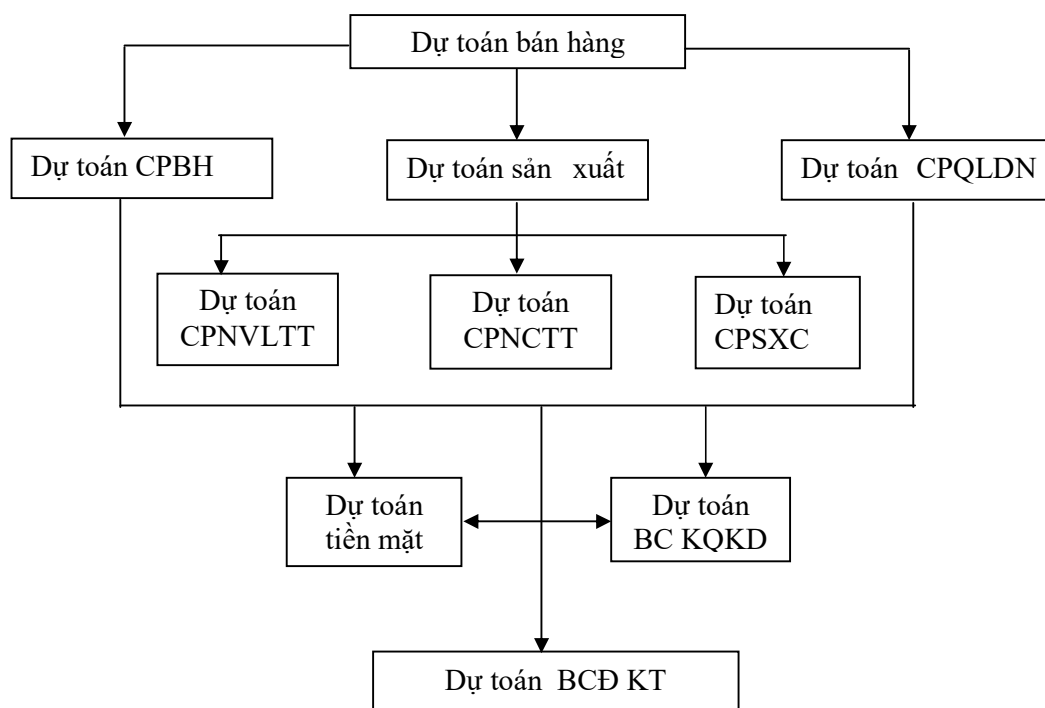
Theo mô hình này, dự toán được lập từ cấp quản lý thấp nhất đến cấp quản lý cao nhất. Các bộ phận quản lý cấp cơ sở căn cứ vào khả năng điều kiện của mình để lập các chỉ tiêu dự toán và được trình lên cấp quản lý cao hơn (Bộ phận cấp trung gian). Trên cơ sở tổng hợp các chỉ tiêu dự toán ở cấp cơ sở, cấp trung gian tổng hợp các chỉ tiêu dự toán ở bộ phận mình để trình lên bộ phận quản lý cấp cao. Bộ phận cấp cao tổng hợp các chỉ tiêu dự toán ở cấp trung gian, kết hợp với tầm nhìn tổng quát toàn diện về toàn bộ hoạt động của doanh nghiệp và hướng các bộ phận đến việc thực hiện các mục tiêu chung, sẽ xét duyệt thông qua dự toán cho các cấp trung gian. Trên cơ sở đó, cấp trung gian xét duyệt thông qua cho các đơn vị cấp cơ sở.

Mô hình lập dự toán này có thể khắc phục được nhược điểm của mô hình 2. Tuy nhiên nó cũng tồn tại nhược điểm là dự toán được lập xuất phát từ các đơn vị cấp cơ sở, nên họ thường xuyên có xu hướng là xác lập các chỉ tiêu dự toán dưới mức khả năng, điều kiện của mình để dễ dàng hoàn thành các chỉ tiêu dự toán nên có thể không khai thác hết các khả năng tiềm tàng của đơn vị.

3.5. Hệ thống dự toán ngân sách

3.5.1. Mối quan hệ giữa các dự toán bộ phận

Mối quan hệ giữa các bộ phận dự toán được thể hiện qua sơ đồ sau:



Hệ thống dự toán hàng năm của doanh nghiệp bao gồm các bộ phận dự toán sau:

- Dự toán bán hàng
- Dự toán sản xuất
- Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Dự toán chi phí nhân công trực tiếp.
- Dự toán chi phí bán hàng.
- Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Dự toán báo cáo kết quả kinh doanh.
- Dự toán thu chi.
- Dự toán bảng cân đối kế toán.

Quá trình sản xuất kinh doanh phải định hướng đầu ra cho sản phẩm. Do vậy dự toán sản phẩm tiêu thụ được coi là dự toán quan trọng nhất, được lập đầu tiên và chi phí đến việc xác lập tất cả các dự toán khác. Dự toán sản xuất được lập cần phải đảm bảo đầy đủ sản phẩm cho nhu cầu tiêu thụ, đồng thời phải xác lập một mức dự trữ sản phẩm tối thiểu hợp lý đảm bảo cho quá trình tiêu thụ, đồng thời phải xác lập mức dự trữ sản phẩm tối thiểu hợp lý đảm bảo cho quá trình tiêu thụ liên tục qua các kỳ kế toán.

Trên cơ sở dự toán sản phẩm tiêu thụ, dự toán sản phẩm sản xuất, xây dựng dự toán khoản mục chi phí như dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, dự toán chi phí nhân công trực tiếp, dự toán chi phí bán hàng, dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Gắn liền với dự toán bán hàng là dự toán thu tiền bán hàng, gắn liền với dự toán các khoản mục chi phí là dự toán dòng chi tiền liên quan đến các hoạt động. Trên cơ

sở tổng hợp dòng tiền thu vào, dòng tiền chi ra trong từng kỳ để dự toán cân đối thu chi.

Sau cùng là tổng hợp các dự toán về doanh thu chi phí ở các bộ phận để xác định dự toán kết quả kinh doanh và bảng cân đối kế toán qua từng thời kỳ hoạt động.

3.5.2. Các dự toán bộ phận

3.5.2.1. Dự toán bán hàng

Dự toán bán hàng là khởi đầu và cơ sở cho mọi dự toán. Do vậy, dự toán này phải được lập một cách chính xác, tiên tiến phù hợp với khả năng điều kiện của doanh nghiệp. Dự toán tiêu thụ có ý nghĩa rất lớn đến việc định hướng các hoạt động, chỉ đạo điều hành quá trình sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Để lập dự toán tiêu thụ phải dựa trên những cơ sở như sau:

- Tình hình bán hàng các kỳ trước.
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh tiêu thụ sản phẩm.
- Chính sách giá cả sản phẩm, khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- Chính sách quảng cáo khuyến mãi.
- Xu hướng phát triển kinh tế ngành, lĩnh vực đơn vị hoạt động
- Thu nhập của người tiêu dùng.
- Các chính sách chế độ, thể lệ của nhà nước.
- Dự kiến những biến động về kinh tế xã hội trong và ngoài nước.

$$\text{Dự toán doanh thu} = \text{Dự toán sản phẩm tiêu thụ} \times \text{Đơn giá bán}$$

Đồng thời với dự toán doanh thu, căn cứ vào chính sách bán hàng của doanh nghiệp, ước tính dòng tiền thu liên quan đến bán hàng trong từng thời kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền thu vào} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số tiền nợ kỳ trước} \\ \text{thu được trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Dự toán doanh thu bán hàng} \\ \text{kỳ này thu được bằng tiền} \end{array}$$

3.5.2.2. Dự toán sản xuất

Sản xuất đáp ứng cho nhu cầu tiêu thụ, đồng thời phải đảm bảo mức tồn kho sản phẩm tối thiểu cần thiết đảm bảo cho các quá trình tiêu thụ liên tục. Mức tồn kho sản phẩm cuối kỳ tùy thuộc chủ yếu vào chu kỳ sản xuất sản phẩm. Chu kỳ sản xuất sản phẩm càng dài thì mức tồn kho sản phẩm càng lớn và ngược lại. Nhu cầu tồn kho sản phẩm cuối kỳ thường được xác định bằng tỷ lệ phần trăm nhu cầu tiêu thụ của kỳ kế toán sau:

$$\begin{array}{l} \text{Dự toán} \\ \text{SPSX} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Dự toán SP} \\ \text{tiêu thụ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Nhu cầu sản phẩm} \\ \text{tồn kho cuối kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Nhu cầu sản phẩm} \\ \text{tồn kho đầu kỳ} \end{array}$$

3.5.2.3. Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được lập trên cơ sở dự toán sản xuất và định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

$$\text{Dự toán CPNVLT} = \text{Dự toán CPSX} \times \text{Định mức CPNVLT}$$

Việc thu mua nguyên vật liệu phải đảm bảo cung cấp đầy đủ nguyên vật liệu cho nhu cầu sản xuất sản phẩm theo dự toán sản xuất đã lập đồng thời phải đảm bảo một mức tồn kho sản phẩm tối thiểu hợp lý đảm bảo cho quá trình sản xuất liên tục không bị gián đoạn. Mức tồn kho nguyên vật liệu nhiều hay ít tùy thuộc vào đặc điểm nguyên vật liệu, tính thời vụ của nguyên vật liệu, xu hướng biến động giá cả nguyên vật liệu...

$$\text{Dự toán số lượng NVL thu mua} = \text{Dự toán NVL SX} + \text{Dự toán NVL TCK} - \text{Dự toán NVL TĐK}$$

$$\text{Dự toán chi phí thu mua NVL} = \text{Dự toán số lượng NVL thu mua} \times \text{Định mức đơn giá NVL}$$

Đồng thời với dự toán chi phí thu mua nguyên vật liệu, căn cứ vào chính sách bán hàng của nhà cung cấp, doanh nghiệp lập dự toán tiền chi trả cho nhà cung cấp.

$$\begin{array}{l} \text{Dự toán chi tiền trả} \\ \text{nhà cung cấp vật} \\ \text{liệu trong kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tiền nợ phải trả cho} \\ \text{nhà cung cấp kỳ trước} \\ \text{đã trả kỳ này} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tiền mua phải trả nhà} \\ \text{cung cấp trong kỳ đã} \\ \text{trả kỳ này} \end{array}$$

3.5.2.4. Dự toán nhân công trực tiếp

Căn cứ vào dự toán sản phẩm sản xuất, định mức thời gian sản xuất cho một đơn vị sản phẩm, xác định nhu cầu thời gian cần thiết cho sản xuất sản phẩm. Trên cơ sở đó bố trí tuyển dụng lao động để đảm bảo đủ cho quá trình sản xuất. Căn cứ vào nhu cầu thời gian lao động, định mức đơn giá cho đơn vị thời gian để lập dự toán chi phí nhân công trực tiếp:

$$\text{Dự toán nhu cầu thời gian lao động giờ} = \text{Dự toán SPSX} \times \text{Định mức thời gian sản xuất sản phẩm}$$

$$\text{Dự toán CPNCTT} = \text{Dự toán nhu cầu thời gian lao động} \times \text{Định mức đơn giá đơn vị thời gian}$$

3.5.2.5. Dự toán chi phí sản xuất chung

Dự toán chi phí sản xuất chung bao gồm dự toán biến phí sản xuất chung và dự toán định phí sản xuất chung.

a. Dự toán biến phí sản xuất chung

- Trường hợp : Biến phí sản xuất chung được xây dựng theo từng yếu tố chi phí (chi phí vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp,..) cho một đơn vị hoạt động (một đơn vị sản phẩm, một giờ máy,..) thì trình tự lập dự toán biến phí sản xuất chung

được thực hiện tương tự như việc dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, dự toán chi phí nhân công trực tiếp.

- Trường hợp : Biến phí sản xuất chung được xác định bằng tỷ lệ phần trăm trên biến phí trực tiếp thì dựa vào dự toán biến phí trực tiếp để lập dự toán biến phí sản xuất chung.

b. Dự toán định phí sản xuất chung

- Đối với các yếu tố định phí sản xuất chung bắt buộc, căn cứ vào định phí sản xuất chung hằng năm chia đều cho 4 quý để xác định định phí sản xuất chung bằng quý.

- Đối với yếu tố định phí sản xuất chung tùy ý, căn cứ vào hành động nhà quản trị xác định thời điểm chi tiêu để tính vào chi phí cho kỳ kế toán thích hợp.

Dự toán CPSXC= Dự toán BPSXC + Dự toán DPSXC

c. Dự toán chi tiền liên quan đến hoạt động sản xuất chung

Đồng thời với việc lập dự toán chi phí sản xuất chung, cần thiết phải lập dự toán dòng tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất chung, dòng tiền chi cho hoạt động sản xuất chung được xác định bằng dự toán chi phí sản xuất chung trừ các khoản được ghi nhận là chi phí sản xuất chung nhưng không gắn liền với việc chi ra bằng tiền, ví dụ chi phí khấu hao tài sản cố định ở bộ phận sản xuất, trích trước chi phí tài sửa chữa sản cố định.

3.5.2.6. Dự toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý

a. Dự toán chi phí bán hàng

Dự toán chi phí bán hàng bao gồm dự toán định phí bán hàng và dự toán biến phí bán hàng.

- *Dự toán biến phí bán hàng*: Dựa trên cơ sở tiêu thụ và định mức biến phí bán hàng cho một đơn vị sản phẩm tiêu thụ:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Dự toán biến} & & \text{Dự toán số lượng} & & \text{Định mức biến} \\ \text{phí bán hàng} & = & \text{sản phẩm tiêu thụ} & \times & \text{phí bán hàng} \end{array}$$

- *Dự toán định phí bán hàng*: Lập tương tự như định phí sản xuất chung.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Dự toán} & & \text{Dự toán} & & \text{Dự toán} \\ \text{CPBH} & = & \text{BPBH} & + & \text{ĐPBH} \end{array}$$

- *Dự toán dòng tiền chi liên quan đến hoạt động bán hàng*.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Dự toán chi tiền cho} & & \text{Dự toán} & & \text{Các khoản được ghi nhận là CPBH} \\ \text{hoạt động bán hàng} & = & \text{CPBH} & - & \text{nhưng không gắn liền với việc chi} \\ & & & & \text{tiền} \end{array}$$

b. Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm dự toán biến phí quản lý và dự toán định phí quản lý doanh nghiệp.

- *Dự toán biến phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp là những chi phí mang tính chất tổ chức quản lý phát sinh trong phạm vi toàn bộ doanh nghiệp thường không liên quan trực tiếp đến bộ phận hoạt động nào. Do vậy việc lập dự toán biến phí quản lý doanh nghiệp thường sử dụng phương pháp thống kê kinh nghiệm. Dựa trên tỷ lệ biến phí quản lý doanh nghiệp trên biến phí trực tiếp trong và ngoài khâu sản xuất ở các kỳ kế toán trước để xác định tỷ lệ biến phí quản lý bình quân giữa các kỳ. Dự toán biến phí quản lý doanh nghiệp được lập theo công thức như sau:

$$\text{Dự toán biến phí QLDN} = \text{Dự toán biến phí trực tiếp} \times \text{Tỷ lệ biến phí quản lý doanh nghiệp}$$

- *Dự toán định phí quản lý doanh nghiệp:*

Lập tương tự như định phí sản xuất chung

$$\text{Dự toán CPQLDN} = \text{Dự toán BPQLDN} + \text{Dự toán ĐPQLDN}$$

- *Dự toán dòng tiền chi cho hoạt động quản lý doanh nghiệp.*

$$\begin{array}{l} \text{Dự toán chi tiền} \\ \text{cho hoạt động} \\ \text{quản lý doanh} \\ \text{nghiệp} \end{array} = \text{Dự toán CP QLDN} - \begin{array}{l} \text{Các khoản được ghi} \\ \text{nhận CP QLDN nhưng} \\ \text{không chi ra bằng tiền} \end{array}$$

3.5.2.7. Dự toán hàng tồn kho

Sau khi hoàn tất tất cả các dự toán trên, ta tập hợp số liệu lại để tính giá thành một đơn vị thành phẩm, sau đó tính giá thành thành phẩm tồn kho cuối kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá thành phẩm tồn} \\ \text{kho cuối kỳ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng thành} \\ \text{phẩm tồn kho} \\ \text{cuối kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá thành đơn vị} \\ \text{thành phẩm} \end{array}$$

3.5.2.8. Dự toán tiền

Dự toán tiền mặt là bảng tổng hợp các dòng tiền thu vào và chi ra liên quan đến các mặt hoạt động của doanh nghiệp trong từng thời kỳ kế toán. Mỗi doanh nghiệp cần xác lập một mức dự trữ tiền mặt tối thiểu hợp lý luôn sẵn sàng để phục vụ cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Trên cơ sở cân đối dòng tiền thu vào, chi ra cho từng hoạt động, đồng thời đảm bảo mức tồn quỹ tiền mặt cần thiết, doanh nghiệp sẽ có kế hoạch sử dụng vốn bằng tiền dư thừa hoặc thông qua vay mượn, phát hành trái phiếu... để bù đắp lượng tiền thiếu hụt trong quá trình hoạt động.

Dự toán tiền mặt bao gồm 4 phần:

- Phần khả năng tiền mặt.
- Phần nhu cầu chi tiêu.
- Phần cân đối thu chi.
- Phần tài chính.

+ *Phần khả năng tiền mặt*: Phản ánh dòng tiền có được trong kỳ, bao gồm số tiền tồn đầu kỳ và dòng tiền thu vào trong kỳ.

+ *Phần nhu cầu chi tiêu*: Phản ánh dòng tiền chi ra trong kỳ, bao gồm chi trả nợ cho nhà cung cấp, chi trả cho công nhân trực tiếp sản xuất, chi liên quan đến hoạt động sản xuất chung, chi liên quan đến hoạt động bán hàng, chi liên quan đến hoạt động quản lý doanh nghiệp, chi nộp thuế, chi lãi cô phần, chi mua tài sản cố định...

Dự toán dòng tiền thu vào, chi ra có thể được theo dõi chi tiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

+ *Phần cân đối thu chi*: Được xác định bằng khả năng tiền mặt trừ nhu cầu chi tiêu. Nếu cân đối thu chi sau khi đảm bảo mức dự trữ tiền mặt cần thiết, có thể sử dụng số tiền này để trả nợ vay trước hạn, hoặc đầu tư tài chính ngắn hạn. Nếu thiếu hụt phải vay mượn.

+ *Phần tài chính*: Phản ánh số tiền vay, trả nợ vay, kể cả lãi vay trong từng kỳ kế toán.

Để việc sử dụng vốn bằng tiền một cách chủ động, hiệu quả hơn ngoài việc lập dự toán tiền mặt hàng năm hàng quý cần thiết có thể lập dự toán tiền mặt hàng tháng hoặc hàng tuần.

Khi lập dự toán tiền mặt, doanh nghiệp cần chú ý đến các điểm sau:

- Dự toán tiền mặt được lập từ các khoản thu nhập và chi phí của dự toán hoạt động, dự toán vốn và dự toán chi phí tài chính.

- Phải dự đoán khoảng thời gian giữa doanh thu được ghi nhận và thời điểm thu tiền bán hàng thực tế.

- Phải dự đoán khoảng thời gian giữa chi phí đã ghi nhận và thời điểm thực tế trả tiền mặt cho các khoản chi phí.

- Phải loại trừ các khoản chi phí không tiền mặt. Ví dụ: chi phí khấu hao tài sản cố định hoặc chi phí dự phòng nợ khó đòi phải loại bỏ khi lập dự toán tiền mặt.

Phải xây dựng số dư tồn quỹ tiền mặt tối thiểu tại đơn vị. Tồn quỹ tiền mặt và các kết quả dự báo về luồng tiền thu là cơ sở để doanh nghiệp sử dụng hợp lý tiền mặt của mình.

3.5.2.9. Dự toán kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh hiệu quả hoạt động trong một kỳ kế toán. Kết quả kinh doanh được xác định bằng doanh thu trừ các khoản chi phí tương xứng để tạo nên doanh thu. Tổng hợp doanh thu chi phí để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp cho một kỳ kế toán. Chi phí thường gắn liền với việc tạo nên doanh thu được nhìn nhận theo hai phương pháp khác nhau là phương pháp chi phí toàn bộ và phương pháp biến phí. Do vậy, dự toán báo cáo kết quả kinh doanh có thể được lập tương ứng theo hai phương pháp này.

3.5.2.10. Dự toán bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một bảng dùng để phản ánh toàn bộ tài sản của một đơn vị kinh tế tại một thời điểm nhất định. Mục đích của việc lập dự toán là nhằm xác định tình hình tài sản của doanh nghiệp cuối năm thực hiện kế hoạch. Bảng cân đối kế toán dự toán được lập dựa trên cơ sở của bảng cân đối kế toán cuối kỳ trước và các số liệu

trên các dự toán có liên quan như: dự toán tiền mặt, dự toán hàng tồn kho, dự toán kết quả kinh doanh,...

Về dự toán báo cáo tài chính, căn cứ báo cáo tài chính kế toán của năm trước và trên cơ sở các dự toán bộ phận đã lập, lập báo cáo tài chính dự toán bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo lãi lỗ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu dự toán trên báo cáo tài chính này thể hiện kỳ vọng của các nhà quản lý tại doanh nghiệp và là cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện dự toán đã đề ra.

Kết luận

Hoạt động của doanh nghiệp là một hoạt động được định hướng thông qua kế hoạch dài hạn và được thực hiện thông qua các giai đoạn nối tiếp nhau trong các kỳ kế hoạch ngắn hạn. Kế hoạch ngắn hạn xác định các mục tiêu nhiệm vụ cụ thể phải thực hiện cho hàng năm, và thời gian ngắn hơn. Để thực hiện các mục tiêu này cần phải dự toán nguồn tài chính đó là dự toán ngắn hạn (dự toán chủ đạo). Dự toán này là bảng tóm tắt trên mọi phương diện của các kế hoạch và mục tiêu tương lai của doanh nghiệp, xác định các nhiệm vụ cụ thể từng bộ phận trong đơn vị phải thực hiện. Việc lập dự toán ngắn hạn được thực hiện theo trình tự nhất định, bắt đầu từ dự toán tiêu thụ và kết thúc là dự toán bảng cân đối kế toán; tùy theo tình hình cụ thể, đặc điểm và yêu cầu quản lý của từng doanh nghiệp có thể vận dụng một trong ba mô hình thông tin trong việc lập các dự toán, để dự trù nguồn tài chính ứng phó với các diễn biến thực tế về các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong tương lai, cần thiết có thể lập dự toán linh hoạt; thông thường dự toán linh hoạt được lập ở ba mức độ hoạt động cơ bản là mức độ hoạt động bình thường, mức độ hoạt động thuận lợi nhất và mức độ hoạt động hoạt động bất lợi nhất.

3.6. Bài tập thực hành

Bài 1: Một doanh nghiệp sử dụng lao động lành nghề và hợp kim đặc biệt để sản xuất phụ tùng thay thế sản phẩm P. Chuẩn bị cho năm tài chính đến, các nhà quản lý đã dự đoán tình hình tại doanh nghiệp như sau:

1. Nguyên liệu trực tiếp:
 - Hợp kim A 70.000 đ/kg
 - Hợp kim B 100.000đ/kg
2. Giờ công lao động 200.000đ/kg
3. Chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở giờ công lao động trực tiếp
4. Mức tiêu hao nguyên liệu và lao động dự kiến

	Sản phẩm	
	X	Y
Thành phẩm (hao phí đơn vị)		
+ Hợp kim A	12 kg	12 kg
+ Hợp kim B	6 kg	8 kg
+ Giờ công trực tiếp	4 giờ/SP	6 giờ/SP

5. Các thông tin bổ sung cho năm tài chính đến:

	Sản phẩm	
	X	Y
- Số lượng sản phẩm tiêu thụ	5.000sp	1.000sp
- Giá bán đơn vị	6.000.000đ/sp	8.000.000đ/sp
- Tồn kho thành phẩm dự định cuối kỳ	1.100sp	50sp
- Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ	384.000.000đ/sp	262.000.000đ/sp
- Tồn kho thành phẩm thực tế đầu kỳ	100sp	50sp

	Nguyên liệu trực tiếp	
	Hợp kim A	Hợp kim B
Tồn kho đầu kỳ (kg)	7000	6000
Tồn kho dự tính cuối kỳ	8000	2000

6. Với mức tiêu thụ dự báo trên, các nhà quản lý dự tính các chi phí phát sinh như sau:

a. Chi phí sản xuất chung

Vật liệu phụ	90.000
Lao động gián tiếp	520.000
Năng lượng - biến đổi	90.000
Bảo trì - biến đổi	70.000
Khấu hao TSCĐ	230.000
Thuê tài sản	50.000
Bảo hiểm tài sản	10.000
Lương cán bộ quản lý	100.000
Năng lượng - cố định	20.000
Bảo trì - cố định	20.000
Tổng cộng	1.200.000

b. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (Đơn vị tính: 10.000đ)

Hoa hồng bán hàng	200.000
Quảng cáo	60.000
Tiền lương nhân viên bán hàng	100.000
Vận chuyển	90.000
Lương nhân viên văn phòng	36.000
Vật liệu quản lý	12.000
Chi linh tinh	48.000
Tổng cộng	870.000

7. Các tài liệu bổ sung:

- Đầu kỳ cuối kỳ không có sản phẩm đang chế dở
- Giá đơn vị của nguyên liệu trực tiếp và sản phẩm hoàn thành không thay đổi

Yêu cầu:

Hãy lập dự toán hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính đến.

Với các số liệu trên, việc xây dựng dự toán hoạt động của doanh nghiệp được tiến hành theo trình tự sau: (đ/vị tính: 10.000đ)

Bảng 1: Dự toán bán hàng

Năm N			
	Số lượng	Đơn giá bán	Doanh thu
Sp X	5.000	600	3.000.000
Sp Y	1.000	800	800.000
Tổng số			3.800.000

Bảng 2: Dự toán sản xuất

Số lượng sản phẩm sản xuất dự kiến năm N

Chỉ tiêu	Sản phẩm	
	X	Y
Số lượng sp tiêu thụ dự toán	5.000	1.000
Số lượng sp tồn cuối kỳ dự tính	1.100	50
Tổng số sản phẩm cần thiết	6.100	1.050
Số lượng sản phẩm tồn thực tế đầu năm	(100)	(50)
Số lượng sản phẩm phải xuất trong năm	6.000	1.000

Bảng 3: Dự toán nguyên liệu trực tiếp

a. Dự toán chi phí nguyên liệu trực tiếp (10.000đ)

Chỉ tiêu	Hợp kim A	Hợp kim B	Tổng số
Sản phẩm X	72.000 (kg)	36.000 (kg)	
Sản phẩm Y	12.000 (kg)	8.000 (kg)	
Tổng khối lượng nguyên liệu tiêu hao	84.000 (kg)	44.000 (kg)	
Đơn giá nguyên liệu	7	10	
Tổng chi phí nguyên liệu trực tiếp sử dụng	588.000	440.000	1.028.000

Số liệu được tính như sau:

$$\begin{aligned}
 & \text{- Sản phẩm X: Hợp kim A} = \text{Số lượng sp SX} \times \text{Mức tiêu hao năng lượng} \\
 & \quad = 6.000 \times 12 \text{ (kg)} = 72.000 \text{ (kg)}
 \end{aligned}$$

$$\text{Hợp kim B} = \text{Số lượng sp SX} \times \text{Mức tiêu hao năng lượng}$$

$$= 6.000 \times 6 \text{ (kg)} = 36.000 \text{ (kg)}$$

$$\text{- Sản phẩm Y: Hợp kim A} = 1.000 \times 12 \text{ kg} = 12.000 \text{ (kg)}$$

$$\text{Hợp kim B} = 1.000 \times 8 \text{ kg} = 8.000 \text{ (kg)}$$

b. Dự toán mua nguyên liệu trực tiếp năm N

Chỉ tiêu	Hợp kim A	Hợp kim B	Tổng số
Lượng nguyên liệu sử dụng sản xuất trong năm (kg)	84.000	44.000	
Lượng nguyên liệu tồn cuối năm dự tính (kg)	8.000	2.000	
Tổng khối lượng nguyên liệu cần thiết (kg)	92.000	46.000	
Khối lượng nguyên liệu tồn đầu năm thực tế (kg)	7.000	6.000	
Lượng nguyên liệu mua vào trong năm (kg)	85.000	40.000	
Đơn giá	7	10	
Chi phí mua nguyên liệu	595.000	100.000	995.000

Bảng 4: Dự toán lao động trực tiếp năm N

Sản phẩm	Số lượng sản phẩm sản xuất	Giờ công lao động/ sản phẩm	Tổng giờ công lao động	Tổng chi phí nhân công trực tiếp
SP X	6000	4	24000	480000
SP Y	1000	6	6000	120000
+			30000	600000

Bảng 5: Dự toán chi phí sản xuất chung

Năm N

Vật liệu phụ	90.000
Chi phí lao động gián tiếp	520.000
Chi phí năng lượng	90.000
Chi phí bảo trì	70.000

Tổng biến phí sản xuất chung	770.000
Khấu hao	230.000
Thuế tài sản	50.000
Bảo hiểm tài sản	10.000
Chi phí năng lượng	20.000
Chi phí bảo trì	20.000
Chi phí quản lý	100.000

Tổng định phí sản xuất chung	430.000
Tổng chi phí sản xuất chung	1.200.000

6. Dự toán tồn kho cuối kỳ Năm N

Đối với nguyên liệu trực tiếp

Nguyên vật liệu	Khối lượng	Đơn giá	Tổng số	
Hợp kim A	8000	7	56.000	
Hợp kim B	2000	10	20.000	
Tổng số				76.000

Đối với sản phẩm tồn kho

Sản phẩm	Khối lượng	Giá thành đơn vị(*)	Tổng số	
Sản phẩm X	1.100	384	4224.000	
Sản phẩm Y	50	524	26.200	
Tổng số				448.600

(*).Giá thành đơn vị sản phẩm được tính như sau:

Chỉ tiêu	Đơn giá nguyên liệu hoặc giờ công lao động	Sản phẩm			
		X		Y	
		Mức hao phí	Chi phí	Mức hao phí	Chi phí
CPVLT (Hợp kim A)	7	12	84	12	84
CPVLT (Hợp kim B)	10	6	60	8	80
Chi phí nhân công TT	20	4	80	6	120
Chi phí sản xuất chung	40	4	160	6	240
Tổng số			384		524

Do chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giờ công lao động trực tiếp cho từng sản phẩm nên mức chi phí sản xuất chung cho một giờ công là:

$$\frac{1.200.000}{(4\text{giờ}) \times 6.000\text{sp}} = \frac{1.200.000}{30.000} = 40\text{đồng/giờ}$$

7. Dự toán giá vốn hàng bán Năm N

+ Giá trị thành phẩm tồn đầu năm N-1	64.600
- Chi phí nguyên liệu trực tiếp	1.028.000
- Chi phí nhân công trực tiếp	600.000
- Chi phí sản xuất chung	1.200.000
+ Giá thành sản phẩm sản xuất trong năm	2.828.000
+ Giá trị thành phẩm tồn cuối năm	448.600
+ Giá vốn hàng xuất bán	2.444.000

8. Báo cáo lãi lỗ dự toán - Năm N

Doanh thu bán hàng	3.800.000
Giá vốn bán hàng	2.444.000
Lãi gộp	1.356.000
Chi phí bán hàng và QLDN	870.000
Lãi ròng	486.000

Ví dụ trên đây có thể áp dụng chung cho các doanh nghiệp sản xuất. Ở các doanh nghiệp thương mại, việc lập dự toán cũng dựa vào dự báo nhu cầu thị trường. Đây là công việc khó khăn và quan trọng nhất mà doanh nghiệp phải tiến hành. Điểm khác biệt trong quá trình xây dựng dự toán ở doanh nghiệp thương mại so với doanh nghiệp sản xuất là doanh nghiệp không quan tâm đến chi phí sản xuất mà chỉ lập dự toán mua vào và dự toán dự trữ cuối kỳ. Dự toán mua bán hàng còn phản ánh các khoản phải trả và thời điểm thanh toán thực tế trong kỳ.

Quá trình xây dựng dự toán ở các doanh nghiệp dịch vụ du lịch có những đặc thù riêng. Các doanh nghiệp này không bán sản phẩm hàng hoá mà chỉ cung cấp dịch vụ như giặt ủi, lưu trú, ăn uống,.. Do vậy, quá trình xây dựng dự toán bắt đầu từ công tác dự báo doanh thu đạt được từ hoạt động cung cấp dịch vụ. Ở các dịch vụ này, quá trình xây dựng dự toán đơn giản vì các doanh nghiệp này không cần nhu cầu về sản xuất hoặc mua một khối lượng lớn sản phẩm hàng hoá. Việc lập dự toán chủ yếu quan tâm đến chi phí hoạt động của doanh nghiệp.

Bài 2: Để lập dự toán tiền mặt, một công ty có số liệu dự báo thu, chi trong kỳ như sau (N) (đơn vị tính: 1.000.000đ)

1. Doanh thu bán hàng:

Tháng	Doanh thu	Tháng	Doanh thu
5	200	9	500
6	250	10	350
7	300	11	250
8	400	12	200

Điều khoản tín dụng bán hàng tại công ty như sau: nếu người mua trả tiền ngay trong vòng mười ngày đầu thì được chiết khấu 20%. Thời hạn tín dụng: 40 ngày

2. Dự báo tình hình thu tiền bán hàng, kinh nghiệm tại công ty cho thấy:

20% doanh thu ghi nhận trong tháng sẽ thu trong tháng. Số này được hưởng chiết khấu.

70% doanh thu trong tháng này sẽ trả tiền trong tháng sau

10% sẽ thu trong tháng thứ hai sau tháng bán hàng

3. Chi phí dự tính mua nguyên vật liệu chiếm khoảng 70% doanh thu. Hoạt động thu mua nguyên liệu được tổ chức trước một tháng sản phẩm của công ty tiêu thụ. Nhà cung cấp cho phép công ty trả chậm tiền mua nguyên liệu trong vòng 30 ngày.

4. Công ty dự tính thanh toán các khoản chi phụ khác trong kỳ đến như sau:

- Tiền lương Tháng	Tháng	Mức lương	
	7	30	10
	8	40	11
	9	50	12
			40
			30
			30

- Tiền thuê nhà hằng tháng: 15

- Các chi phí khác: 10 - 15 - 20 - 15 - 10 - 10 (trùng ứng các tháng: 7 - 12)

- Tạm nộp thuế lợi tức vào tháng 9 và tháng 12 là 30 và 20

- Công ty dự tính mua thiết bị mới vào tháng 10 với giá 100, trả bằng tiền

5. Số dư tiền mặt hàng tháng tối thiểu là 10 triệu đồng và công ty dự tính số tiền quỹ ngày 30/6/(N) là 15 triệu.

Lập dự toán tiền mặt và đưa ra phương án vay để đạt mục tiêu trong kỳ.

Dựa vào tình hình trên, công ty lập dự toán tiền mặt 6 tháng cuối năm (N) như sau:

	5	6	7	8	9	10	11	12
1.Doanh thu			300	400	500	350	250	200
Luồng tiền vào								
2.Thu trong tháng bán hàng (0,2x 0,98 x doanh thu)			58,8	78,4	98	69	49	39
3.Thu trong tháng kế tiếp (0,7 x doanh thu)			175	210	280	350	245	175
4.Thu hai tháng sau (0,1x doanh thu)			20	25	30	40	50	35
Tổng luồng tiền vào (3+4+5)			254	313	408	459	344	249
Luồng tiền ra			280	350	245	175	140	
6.Mua hàng trong tháng			210	280	350	245	175	140
7.Trả tiền mua hàng			30	40	50	40	30	30
8.Trả lương			15	15	15	15	15	15
9.Tiền thuê nhà		210	10	15	20	15	10	10
10.Chi phí khác					30			20
11.Nộp thuế						100		
12.Mua thiết bị			265	350	465	415	230	245
Tổng luồng tiền ra (7+...+12)			(11)	(37)	(57)	44	114	34
Chênh lệch thu chi			15	4	(33)	(90)	(46)	68
13.Quỹ tồn đầu kỳ (không đi vay)			4	(33)	(90)	(46)	68	102
14.Tồn quỹ cuối kỳ			10	10	10	10	10	10
15.Tồn quỹ tối thiểu			(6)	(43)	(100)	(56)	58	92
16.Số tiền cần vay hay số tiền dôi								

Theo dự toán tiền mặt như bảng trên thì vào cuối tháng 8/N, tồn quỹ tiền mặt là 4.000.000 đồng. Để đáp ứng nhu cầu chi tiêu trong tháng với mức tồn quỹ định mức là 10 triệu, công ty cần phải vay trong tháng là 6 triệu đồng. Tương tự, công ty cũng gặp phải tình trạng khan hiếm tiền mặt vào tháng 7/N là 37 triệu nên số tiền vay đến cuối

tháng 8 phải trả là 43 triệu đồng. Tình hình tương tự cho đến cuối tháng 10, số vay ngân hàng tích lũy là 56 triệu đồng. So với tháng 9, số vay tích lũy giảm xuống phản ánh luồng tiền vào trong kỳ vượt luồng tiền ra, và phần dôi ra được sử dụng để thanh toán các khoản vay trước đây. Trong hai tháng cuối năm N, số dư tiền mặt cuối kỳ là 68 và 92 triệu. Công ty có thể sử dụng số tiền dôi ra để thực hiện đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn khác.

Ví dụ minh họa trên cho thấy: công tác lập dự toán tiền mặt giữ vai trò quan trọng trong hoạt động của doanh nghiệp. Dự toán tiền mặt là cơ sở để các nhà quản lý có dự toán tín dụng thích hợp, kịp thời, đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh. Dự toán tiền mặt cũng là cơ sở để doanh nghiệp sử dụng tài nguyên của mình có hiệu quả nhất. Nhờ có phương tiện tính toán với các phần mềm hiện đại như Excel, Lotus dự toán tiền mặt có thể lập cho từng ngày. Khi đó, công tác quản lý tiền mặt tại đơn vị được chặt chẽ hơn.

Dự toán tiền mặt ở ví dụ trên là trường hợp đơn giản. Trong thực tế, khi lập dự toán tiền mặt công ty cần chú ý đến các luồng tiền sau:

Các khoản thu, chi về tiền gửi, tiền vay ngân hàng

Các khoản chi về tổ chức, thu về chứng khoán

Ngoài ra, các khoản thu chi thường không đồng nhất trong tháng, cho nên để đảm bảo tính chính xác thì dự toán tiền mặt nên được lập trên cơ sở từng ngày. Số dư tiền mặt định mức cũng không nhất thiết giống nhau ở các tháng trong năm mà có thể thay đổi, nhất là khi hoạt động của doanh nghiệp mang tính thời vụ cao.

B. Câu hỏi và bài tập thực hành

1. Phần câu hỏi

1. Chi phí là gì? Bản chất của chi phí?
2. Phân biệt chi phí theo yếu tố và chi phí theo khoản mục.
3. Chi phí sản phẩm, chi phí thời kỳ là gì? Cho ví dụ liên quan đến chi phí sản phẩm, chi phí thời kỳ trong doanh nghiệp sản xuất, thương mại và dịch vụ?
4. Phân biệt giữa chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ. Hãy liệt kê các chi phí sản phẩm và chi phí thời kỳ trong một doanh nghiệp sản xuất.
5. Biến phí là gì, những đặc điểm và phương pháp kiểm soát biến phí? Định phí là gì, những đặc điểm và phương pháp kiểm soát định phí?
6. Phương pháp phân tích chi phí hỗn hợp thành biến phí và định phí? Ưu nhược điểm của các phương pháp phân tích chi phí hỗn hợp thành biến phí và định phí.
7. Chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp toàn bộ, bạn có thể tìm thấy mẫu báo cáo này thông thường ở bộ phận kế toán nào?
8. Chi phí trên báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trực tiếp, bạn có thể tìm thấy mẫu báo cáo này thông thường ở bộ phận kế toán nào?
9. Định phí đơn vị thay đổi như thế nào khi mức độ hoạt động (ví dụ: sản lượng sản phẩm) tăng? Cho một thí dụ minh họa.
10. Biến phí đơn vị thay đổi như thế nào khi mức độ hoạt động tăng?
11. Hãy liệt kê ba loại chi phí có khả năng kiểm soát được và ba loại chi phí không có khả năng kiểm soát được của một công ty trong suy nghĩ của bạn.

12. Trình bày sự khác biệt chỉ tiêu “giá vốn hàng bán” trong doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thương mại.
13. Vì sao chi phí sản phẩm được gọi là chi phí tồn kho (hay chi phí vốn)?
14. Hãy phân biệt chi phí thực tế phát sinh với chi phí cơ hội.
15. Hãy định nghĩa và cho thí dụ minh họa về chi phí chìm.
16. Trình bày khái niệm và ý nghĩa của phân tích CVP.
17. Ý nghĩa của lãi trên biến phí là gì? Chỉ tiêu lãi trên biến phí khác với chỉ tiêu lãi gộp như thế nào?
18. Khái niệm về điểm hòa vốn. Ý nghĩa của việc xác định điểm hòa vốn.
19. Tại sao khi xác định điểm hòa vốn cần dựa trên giả thuyết là định phí sản xuất chung được xem là chi phí sản phẩm? Nếu giả thuyết này không tồn tại thì cần quan tâm đến những vấn đề gì?
20. Giải thích các phương pháp xác định sản lượng hoà vốn: phương pháp lãi trên biến phí, phương pháp phương trình, và phương pháp đồ thị.
21. Trên đồ thị CVP, ngoài thông tin về điểm hoà vốn của doanh nghiệp, chúng ta có thể đọc thêm được những thông tin gì khác?
22. Đồ thị lợi nhuận được sử dụng để xác định sản lượng để công ty đạt được mức lợi nhuận mục tiêu như thế nào?
23. Doanh thu an toàn là gì? Khái niệm này liên quan như thế nào đến phân tích độ nhạy khi vận dụng phân tích PCV.
24. Hãy phân tích ảnh hưởng những của những điều chỉnh về giá bán, biến phí đơn vị và định phí đối với điểm hòa vốn. Ý nghĩa của những điều chỉnh này trong quyết định quản lý như thế nào?
25. Nếu chi phí cố định của một doanh nghiệp gia tăng, điểm hoà vốn của doanh nghiệp sẽ như thế nào? Tại sao?
26. Nếu một doanh nghiệp tìm cách cắt giảm được chi phí biến đổi, doanh thu hoà vốn của doanh nghiệp bị ảnh hưởng như thế nào?
27. Trong một cuộc họp bàn thảo về chiến lược, vị giám đốc của một công ty phát biểu rằng, “nếu chúng ta tăng giá bán sản phẩm, điểm hoà vốn của công ty sẽ giảm xuống.” Trưởng phòng tài chính-kế toán cho ý kiến rằng, “Như vậy thì chúng ta nên tăng giá. Như vậy, Công ty sẽ khó bị lỗ.” Bạn có đồng ý với vị giám đốc không? Bạn có đồng ý với ý kiến của Trưởng phòng tài chính - kế toán không? Tại sao?
28. Điểm hoà vốn của công ty sẽ thay đổi thế nào nếu giá bán và chi phí biến đổi đơn vị tăng lên cùng một lượng?
29. Một viện bảo tàng chỉ thu vé vào cửa đủ để trang trải các chi phí hoạt động. (đây là một tổ chức phi lợi nhuận, mục tiêu của nó là hoà vốn). Một nhà hảo tâm muốn đóng góp 500 triệu đồng mỗi năm cho viện bảo tàng này. Khoảng đóng góp này sẽ ảnh hưởng như thế nào đến điểm hoà vốn của viện bảo tàng?
30. Các nhà quản lý thích sử dụng báo cáo thu nhập theo lãi trên biến phí hơn báo cáo thu nhập truyền thống. Tại sao vậy?
31. A là một công ty chuyên sản xuất đầu DVD bằng công nghệ hoàn toàn tự động. B cũng là một công ty sản xuất đầu DVD nhưng bằng lắp ráp thủ công? Cấu trúc chi phí của hai công ty này khác nhau ở điểm nào? Công ty nào có hệ số

đòn bẩy kinh doanh cao hơn? Lợi nhuận của công ty nào nhạy cảm hơn khi doanh thu biến động.

32. Phân tích CVP được sử dụng như thế nào trong việc lập dự toán cũng như trong quyết định về chi phí quảng cáo?
33. Khái niệm về đòn bẩy kinh doanh. Độ lớn của đòn bẩy kinh doanh được xác định như thế nào ?. Tại sao nói rằng độ lớn đòn bẩy kinh doanh càng cao thì rủi ro kinh doanh càng lớn?
34. Hãy giải thích vì sao lập dự toán sẽ thúc đẩy việc liên kết và hợp tác giữa các bộ phận, đơn vị trong một tổ chức.
35. Phân biệt dự toán hoạt động và dự toán tài chính.
36. Các dự toán hoạt động là gì? Hãy liệt kê các dự toán hoạt động được thiết lập bởi một công ty sản xuất mà bạn biết.
37. Dự toán vốn bằng tiền có quan hệ với các loại dự toán nào? Tại sao cần lập dự toán vốn bằng tiền ?
38. Giải thích tại sao việc huy động mọi người trong tổ chức vào quá trình lập dự toán là một công cụ quản lý hiệu quả?
39. Hãy cho biết bạn lập kế hoạch (dự toán) để đáp ứng các chi phí cho việc học tập của bạn ở trường mà bạn theo học như thế nào?
40. Một vị giám đốc một doanh nghiệp tư nhân cho rằng: “Lập dự toán mất nhiều thời gian. Tôi đã điều hành doanh nghiệp trong nhiều năm mà chẳng cần lập dự toán”. Bạn hãy thảo luận câu phát biểu của vị giám đốc này.
41. Trình bày trình tự lập dự toán linh hoạt?

2. Phần bài tập thực hành

Bài tập 1.

Các chi phí phát sinh tại một Công ty được liệt kê trong bảng dưới đây. Hãy chỉ ra mỗi loại chi phí này thuộc cách phân loại chi phí nào? Lưu ý rằng, một loại chi phí có thể thuộc nhiều cách phân loại khác nhau. Ví dụ, chi phí nguyên vật liệu có thể là một chi phí sản phẩm, nó cũng là một chi phí biến đổi, và là một chi phí trực tiếp.

Phân loại Nội dung chi phí	Chi phí biến đổi	Chi phí cố định	Chi phí sản phẩm	Chi phí thời kỳ	Chi phí sản xuất	Chi phí ngoài sản xuất	Chi phí NVL trực tiếp	Chi phí LN trực tiếp	Chi phí sản xuất chung	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Chi phí bán hàng
Khấu hao máy móc thiết bị SX											
Tiền lương CNSX											
Tiền lương quản đốc PX											
Nguyên vật liệu trực tiếp											
Nguyên vật liệu gián tiếp											

Hoa hồng bán hàng											
Phân bổ công cụ quản lý											
Tiền lương NV bán hàng											
Tiền lương giám đốc DN											
Điện dùng cho sản xuất											
Điện thoại dùng trong VP											
Nhiên liệu sử dụng cho SX											
Bảo hiểm cháy nổ cho PXSX											
Chi phí thuê cửa hàng											

Bài tập 2.

Chi phí bảo trì xe tại Công ty vận tải ABC được ghi nhận trong 6 tháng đầu năm 2010 như sau:

Tháng	Quãng đường đi được (km)	Chi phí bảo trì (1.000 đồng)
1	8.000	11.000
2	8.500	11.400
3	10.600	11.600
4	12.700	

a. Ước tính chi phí bảo trì biến đổi tính cho 1 km quãng đường và chi phí bảo trì cố định hàng tháng bằng phương pháp “Điểm cao - Điểm thấp”. Hàm chi phí bảo trì xe của công ty có dạng như thế nào? Vẽ đồ thị biểu diễn đường chi phí bảo trì xe.

b. Nếu trong một tháng, quãng đường đi được là 25.000 km, chi phí bảo trì xe ước tính trong tháng sẽ là bao nhiêu?

Bài tập 3.

Công ty X có 4 cửa hàng bán lẻ. Chi phí bảo trì cửa hàng, văn phòng làm việc và các thiết bị của công ty thu thập được như sau:

Tháng	Chi phí bảo trì (đ)	Doanh thu (đ)
1	53.000	600.000
2	55.000	700.000
3	47.000	550.000

4	51.000	650.000
5	45.000	500.000
6	49.000	610.000

Sử dụng phương pháp Điểm cao - Điểm thấp, hãy ước lượng hàm chi phí bảo trì của công ty. Vẽ đường biểu diễn chi phí này.

Bài tập 4.

Số liệu về chi phí điện nước hàng tháng trong năm trước của một công ty sản xuất thực phẩm đóng hộp như sau:

Tháng	Số lượng sản phẩm (hộp)	Chi phí điện nước (đồng)
1	21.000	22.100
2	22.000	22.000
3	24.000	22.450
4	30.000	22.900
5	32.000	23.350
6	40.000	28.000
7	41.000	24.100
8	39.000	24.950
9	35.000	23.400
10	30.000	22.800
11	30.000	23.000
12	28.000	22.700

Yêu cầu:

a. Sử dụng phương pháp Điểm cao – Điểm thấp để phân tích cách ứng xử chi phí điện nước của công ty. Viết phương trình biểu diễn chi phí điện nước hàng tháng của công ty.

b. Sử dụng phương pháp bình phương bé nhất để phân tích cách ứng xử chi phí điện nước của công ty. Viết phương trình biểu diễn chi phí điện nước hàng tháng của công ty.

Bài tập 5.

Theo tài liệu từ bộ phận sản xuất kinh doanh sản phẩm A của công ty ABC như sau:

1. Tình hình chi phí sản xuất kinh doanh qua các năm như sau :

Chỉ tiêu	Năm N	Năm N+1	Năm N+2
1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (đ)	400.000	600.000	800.000
2. Chi phí nhân công trực tiếp (đ)	280.000	420.000	560.000
3. Biến phí sản xuất chung (đ)	160.000	240.000	320.000
4. Định phí sản xuất chung (đ)	340.000	340.000	340.000
4. Định phí bán hàng (đ)	220.000	300.000	380.000
5. Định phí quản lý doanh nghiệp (đ)	120.000	120.000	120.000
6. Sản lượng sản xuất kinh doanh (sp)	800	1.200	1.600

Đơn giá bán qua các năm là 2.000đ/sp; Năng lực sản xuất thấp nhất là 800 sp, cao nhất 1.600sp; Nếu năng lực sản xuất vượt quá mức giới hạn trên biến phí đơn vị tăng 20%, định phí tăng 50%

Yêu cầu :

1. Xác định cơ cấu chi phí sản phẩm, chi phí thời kỳ năm N+2 của sản phẩm A.
2. Xác định kết quả kinh doanh trường hợp tiêu thụ 1.000sp

Một nhà quản lý cho rằng : khi tăng sản lượng tiêu thụ, lợi nhuận sẽ tăng theo phương trình $Y = (g - z) \times X$, trong đó Y là lợi nhuận, g: đơn giá bán, z: giá thành đơn vị, X: số lượng sản phẩm tiêu thụ. Theo anh chị nhận định đó hợp lý hay không, giải thích và chứng minh.

3. Xác định biến phí đơn vị và tổng định phí sản xuất kinh doanh sản phẩm A năm N+1.
4. Viết phương trình chi phí và dự báo chi phí sản phẩm A ở các mức 800sp, 1.000sp, 1.500sp, 2.000sp năm N+1
5. Trong cơ cấu định phí sản xuất kinh doanh sản phẩm A có 60% là định phí bắt buộc, xác định chi phí sản xuất kinh doanh tối thiểu khi công ty tạm thời ngưng kinh doanh sản phẩm A.
6. Lập báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp toàn bộ và theo phương pháp trực tiếp khi sản xuất và tiêu thụ 1.400sp A.
7. Lập báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp toàn bộ và phương pháp trực tiếp khi sản xuất 1.400spA, tiêu thụ 750sp A.
8. Nhận xét về kết quả kinh doanh, quan hệ trách nhiệm quản lý khi đánh giá thành quả tài chính theo từng trường hợp trên.

Bài tập 6.

XX một cửa hàng phân phối pizza. Chi phí cố định hàng năm của cửa hàng là 40.000.000. Giá bán mỗi chiếc pizza là 10.000 và chi phí biến đổi để sản xuất và phân phối mỗi chiếc pizza là 5.000

Yêu cầu:

1. Xác định sản lượng hoà vốn của cửa hàng.
2. Tỷ lệ lãi trên biến phí của cửa hàng là bao nhiêu?
3. Dựa vào tỷ lệ lãi trên biến phí, tính doanh thu hoà vốn của cửa hàng.
4. Cửa hàng phải bán bao nhiêu pizza mỗi năm để đạt được mức lợi nhuận mục tiêu là 50.000.000 (lợi nhuận trước thuế)

Bài tập 7.

ASC, một công ty chuyên sản xuất một hệ thống linh kiện được sử dụng trong các hệ thống radar của máy bay. Chi phí cố định hàng năm của công ty là 4.000.000. Chi phí biến đổi tính cho một linh kiện là 2.000, và linh kiện này sẽ được bán với giá 3.000. Trong năm trước, công ty bán được 5.000 linh kiện này.

Yêu cầu

1. Xác định điểm hoà vốn của công ty.
2. Nếu chi phí cố định của công ty tăng 10% thì điểm hoà vốn của công ty sẽ thế nào?
3. Thu nhập trước thuế năm trước của công ty là bao nhiêu?

4. Người quản lý bán hàng tin rằng nếu giá bán giảm xuống còn 2.500/linh kiện thì công ty sẽ bán thêm được 1.000 mỗi năm. Nếu giá bán thay đổi thì điểm hoà vốn của công ty sẽ thế nào?

5. Theo bạn, quyết định giảm giá có nên thực hiện không? Vì sao?

Bài tập 8.

Báo cáo thu nhập theo lãi trên biến phí của Khách sạn X như sau:

Doanh thu	500.000.000
Chi phí biến đổi	300.000.000
Lãi trên biến phí	200.000.000
Chi phí cố định	150.000.000
Lợi nhuận	50.000.000

Yêu cầu:

1. Hãy cho biết cấu trúc chi phí của Khách sạn như thế nào?
2. Hệ số đòn bẩy kinh doanh của khách sạn là bao nhiêu tại mức doanh thu là 500.000.000. Giả sử rằng, doanh thu của Khách sạn giảm 20%. Sử dụng tỷ lệ lãi trên biến phí để tính toán sự thay đổi của lợi nhuận.
3. Hãy thiết lập lại báo cáo thu nhập cho Khách sạn trong trường hợp mức hoạt động của Khách sạn tăng 20%, và chi phí cố định tăng 30%

Bài tập 9.

Công ty PC sản xuất và tiêu thụ 60.000 sản phẩm trong năm 2005 với mức giá đơn vị là 20.000 Chi phí sản xuất biến đổi đơn vị là 8.000/sản phẩm, và chi phí biến đổi bán hàng và quản lý đơn vị là 4.000/sản phẩm. Chi phí cố định sản xuất hàng năm là 188.000.000, và chi phí cố định bán hàng và quản lý hàng năm là 64.000.000

Yêu cầu:

1. Tính sản lượng hoà vốn của công ty.
2. Công ty muốn đạt lợi nhuận mục tiêu là 180.000.000 thì công ty phải sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu sản phẩm?
3. Chi phí sản xuất biến đổi của công ty dự kiến sẽ tăng 10% trong năm tới. Trong năm tới, doanh thu hoà vốn của công ty sẽ thế nào?
4. Nếu chi phí sản xuất biến đổi của công ty thực sự tăng 10%, công ty sẽ bán sản phẩm với giá bao nhiêu để giữ nguyên tỷ lệ số lãi trên biến phí như năm trước.

Bài tập 10.

Số liệu dự toán hàng năm của Công ty ABC như sau:

Doanh thu				1.000.000
Chi phí:	<i>Định phí</i>	<i>Biến phí</i>		
Nguyên liệu trực tiếp	-	300.000		
Lao động trực tiếp	-	200.000		
Sản xuất chung	100.000	150.000		
Chi phí bán hàng và quản lý	110.000	50.000		
Tổng chi phí	210.000	700.000	910.000	

Lợi nhuận hoạt động dự kiến

90.000

Yêu cầu:

1. Xác định sản lượng và doanh thu hoà vốn.
2. Nếu công ty ABC chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 40%, công ty phải bán bao nhiêu sản phẩm để đạt được lợi nhuận sau thuế là 90.000?
3. Nếu chi phí cố định của công ty tăng thêm 31.500 mà không có sự thay đổi nào về doanh thu và chi phí khác, sản lượng hoà vốn của công ty sẽ là bao nhiêu?
4. Vẽ đồ thị CVP cho công ty.

Bài tập 11.

Công ty XYZ sản xuất và tiêu thụ một loại sản phẩm. Giá bán sản phẩm là 5/chiếc. Chi phí cố định dự kiến của công ty là 60.000/tháng. Các chi phí biến đổi sản xuất và quản lý hành chính ước tính 3/chiếc. Công ty có 2 nhân viên bán hàng, được trả lương theo hoa hồng bán hàng, với mức 10% trên doanh thu bán hàng mà họ thực hiện được.

Yêu cầu:

1. Giả sử rằng, ban giám đốc công ty thay đổi kế hoạch hiện tại bằng cách chi thêm 5.000 cho quảng cáo và tăng giá bán lên thành 6/chiếc. Nếu 60.000 chiếc được bán ra thì công ty đạt được lợi nhuận bao nhiêu?
2. Một khách hàng đàm phán với công ty về một đơn hàng đặc biệt, với số lượng mua là 10.000 chiếc. Đơn hàng này không phải được thực hiện bởi các nhân viên bán hàng, do vậy công ty không phải chi trả hoa hồng bán hàng. Công ty XYZ sẽ định giá bán cho đơn hàng này như thế nào nếu nó muốn kiếm thêm được 20.000 từ việc thực hiện đơn hàng này.

Bài tập 12.

Báo cáo thu nhập trong năm vừa qua của một doanh nghiệp như sau:

BÁO CÁO THU NHẬP CÔNG TY TNHH PHÚC KHANG

Doanh thu (25.000sp)	1.000.000.000
Giá vốn hàng bán	
<i>Nguyên liệu trực tiếp</i>	237.500.000
<i>Nhân công trực tiếp</i>	375.000.000
<i>Biến phí SXC</i>	112.500.000
<i>Định phí SXC</i>	50.000.000
Lợi nhuận gộp	225.000.000
Biến phí bán hàng và quản lý DN	75.000.000
Định phí bán hàng và quản lý DN	20.000.000
Lợi nhuận trước thuế	130.000.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000.000
Lợi nhuận sau thuế.	78.000.000

Biết rằng đầu kỳ và cuối kỳ không có sản phẩm dở dang.

Yêu cầu:

1. Công ty cần đạt được mức doanh thu bao nhiêu để đạt mục tiêu lợi nhuận sau thuế là 120.000.000đ/ năm.
2. Nếu số lượng hàng tiêu thụ của công ty tăng 10% nhờ tăng định phí bán hàng là 15 triệuđ và tăng biến phí bán hàng đơn vị 500đ/sp thì lợi nhuận sau thuế là bao nhiêu.
3. Nếu chi phí nguyên vật liệu tăng 10%, nhân công trực tiếp tăng 15%, biến phí SXC tăng 8% và định phí SXC tăng 5.000.000đ thì công ty phải tiêu thụ bao nhiêu để đạt mức lợi nhuận sau thuế là 78 triệu ?
4. Cũng tình huống như câu 3 và giả sử số lượng hàng bán là 25.000 sản phẩm thì công ty cần bán với giá bao nhiêu để đạt mức lợi nhuận 120 triệu?

Bài tập 13.

Công ty AB có số liệu năm X như sau :

1. Biến phí sản xuất hằng năm : Nguyên vật liệu trực tiếp 2.000 đ/sp; Nhân công trực tiếp 1.500 đ/sp ; Biến phí sản xuất chung 500 đ/sp; Biến phí bán hàng và quản lý 1.000 đ/sp
2. Hằng năm, Định phí sản xuất : 3.500.000đ ; Định phí bán hàng quản lý 2.500.000đ.
3. Đơn giá bán 9.000đ/sp và mức tiêu thụ thực tế 2.000sp
4. Năng lực sản xuất kinh doanh hằng năm từ 1.700sp – 2.800sp và thuế suất thuế TNDN 20%

Yêu cầu :

1. Xác định lãi trên biến phí, tỷ lệ lãi trên biến phí, kết cấu chi phí, độ lớn đòn bẩy kinh doanh.
2. Xác định điểm hòa vốn, doanh thu an toàn và vẽ đồ thị biểu diễn.
3. Xác định sản lượng, doanh thu để công ty đạt mức lợi nhuận trước thuế là 2.400.000đ và sau thuế thu nhập doanh nghiệp là 1.875.000đ.
4. Giả sử đơn giá bán, biến phí đơn vị và tổng định phí không thay đổi, tính nhanh lợi nhuận khi doanh thu tăng lên 1.000.000đ và khi doanh thu tăng lên 20%..
5. Anh chi phân tích và đề xuất với Ban giám đốc nên thực hiện phương án với đề nghị của Bộ phận kinh doanh như sau :
 - Thay nguyên vật liệu làm tăng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 100 đ/sp ;
 - Thuê một số máy móc thiết bị sản xuất với giá thuê là cố định năm 600.000 đ để tiết kiệm chi phí nhân công trực tiếp mỗi sản phẩm 20 đ/sp ;
 - Tăng ngân sách quảng cáo năm là 287.200đ và cắt giảm hoa hồng bán hàng mỗi sản phẩm là 8 đ/sp ;
 - Giảm giá bán mỗi sản phẩm 100 đ/sp;
 - Với những dự tính trên sản lượng tiêu thụ sẽ tăng 20% so với năm 2005;

Căn cứ vào mối quan hệ C-V-P phân tích và đề xuất ý kiến.
6. Một khách hàng đề nghị mua 500sp sản phẩm với mức giá giảm 40%, Công ty có nên thực hiện đề nghị này không, chứng minh, giải thích.

7. Giả sử công ty sản xuất 2.500sp, tiêu thụ 2.000sp. Lập báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp chi phí toàn bộ và phương pháp chi phí trực tiếp.

Bài tập 14.

Công ty X dự kiến sẽ bán được 200.000 sản phẩm trong tháng 7 năm 200N. Ban giám đốc hy vọng rằng, tốc độ tăng trưởng doanh thu là 5% mỗi tháng. Nhu cầu tồn kho thành phẩm cuối mỗi tháng bằng 80% số lượng sản phẩm dự kiến sẽ tiêu thụ trong tháng tới. Số lượng sản phẩm tồn kho ngày 30/6/200N là 150.000 đơn vị. Mỗi sản phẩm sản xuất cần 4 kg nguyên vật liệu với giá mua dự kiến là 12.000 đồng/kg. Có 800.000 kg nguyên vật liệu tồn kho vào ngày 30/6/200N.

Yêu cầu

1. Lập dự toán sản xuất của công ty X cho thời kỳ ba tháng 7, 8, và 9 năm 200N.
2. Giả sử rằng, công ty lập kế hoạch sản xuất 600.000 sản phẩm trong quý 3 năm 200N. Nhu cầu tồn kho nguyên vật liệu cuối quý 3 bằng 25% tổng lượng nguyên vật liệu sử dụng trong quý. Hãy tính chi phí mua nguyên vật liệu ước tính trong quý.

(câu hỏi này là độc lập với câu 1).

Bài tập 15.

Công ty Y ghi nhận số liệu quá khứ về việc thu tiền bán hàng cho những giao dịch bán hàng trả chậm như sau:

70% doanh thu trong tháng sẽ thu được tiền trong tháng ấy

15% doanh thu trong tháng sẽ thu được tiền trong tháng tiếp theo

10% doanh thu trong tháng sẽ thu được tiền trong tháng thứ hai sau tháng bán hàng

5% doanh thu trong tháng sẽ thu được tiền trong tháng thứ ba sau tháng bán hàng

Doanh thu dự toán cho 6 tháng tới năm 200N như sau:

Tháng 7	600.000.000
Tháng 8	700.000.000
Tháng 9	800.000.000
Tháng 10	1.000.000.000
Tháng 11	1.200.000.000
Tháng 12	900.000.000

Yêu cầu:

1. Tính tổng số tiền ước tính sẽ thu được trong tháng 10 năm 200N.
2. Tính tổng số tiền ước tính sẽ thu được trong quý 4 từ việc bán hàng trong quý 4.

Bài tập 16.

Công ty Z lập dự toán cho thời kỳ một năm. Dự toán mức tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ (chiếc) cho năm 200N như sau:

Chỉ tiêu	01/01/200N	31/12/200N
Nguyên vật liệu trực tiếp	40.000	50.000
Sản phẩm dở dang	10.000	10.000
Thành phẩm	80.000	50.000

Yêu cầu:

1. Nếu công ty P dự kiến sẽ bán được 480.000 đơn vị sản phẩm trong năm, hãy tính số lượng sản phẩm công ty phải sản xuất trong năm.
2. Nếu 500.000 sản phẩm được sản xuất trong năm, hãy tính số lượng nguyên vật liệu trực tiếp công ty mua vào trong năm. Biết rằng 2 đơn vị nguyên vật liệu sẽ được dùng để sản xuất 1 đơn vị sản phẩm.

Bài tập 17.

Dự kiến về tình hình tiêu thụ sản phẩm của Công ty H các tháng trong quý 1, năm 200N như sau:

Tháng 1:	1.100 sản phẩm
Tháng 2:	1.200 sản phẩm
Tháng 3:	1.900 sản phẩm

Yêu cầu:

1. Hãy lập dự toán tiêu thụ sản phẩm của Công ty trong quý 1 (theo từng tháng và tổng cộng cả quý). Biết rằng giá bán sản phẩm dự kiến là $P = 100.000\text{đ/sản phẩm}$.
2. Lập dự toán sản xuất cho Công ty trong quý 1 (theo từng tháng và tổng cộng cả quý). Biết rằng, tình hình tồn kho thành phẩm dự kiến của công ty như sau:

Ngày 01/01/200N:	850 sản phẩm
Ngày 31/01/200N:	750 sản phẩm
Ngày 28/02/200N:	800 sản phẩm
Ngày 31/03/200N:	200 sản phẩm

3. Lập các dự toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, dự toán chi phí lao động trực tiếp và dự toán chi phí sản xuất chung cho Công ty trong quý 1 (theo từng tháng và tổng cộng cả quý). Biết rằng, định mức chi phí sản xuất như sau:
 - Nguyên liệu trực tiếp: 2 kg/sản phẩm, với mức giá 5.000đ/kg.
 - Lao động trực tiếp: 3 giờ/sản phẩm, với mức giá 5.000đ/giờ
 - Sản xuất chung phân bổ:
 - + Khả biến: 1.500đ/1 giờ lao động trực tiếp.
 - + Bất biến: 15.500.000đ/tháng.

C. Ghi nhớ

- Xác định được chính xác các loại chi phí phục vụ cho kiểm tra và quản lý;
- Phân tích được mối quan hệ giữa chi phí – sản lượng - lợi nhuận;
- Lập được dự toán tổng hợp cho một doanh nghiệp, dự toán linh hoạt làm cơ sở cho việc kiểm soát chi phí thông qua việc phân tích các chênh lệch;
- Sử dụng được các công cụ của kế toán quản trị để phục vụ cho việc tổ chức điều hành, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản lý.

HƯỚNG DẪN GIẢNG DẠY MÔ ĐUN

I. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của mô đun:

- Vị trí: Đây là mô đun chuyên môn nghề cung cấp những kiến thức về chuyên môn nghiệp vụ kế toán chi phí và giá thành sản phẩm của doanh nghiệp và sử dụng được các công cụ của kế toán quản trị để phục vụ cho việc tổ chức điều hành, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản lý.... Mô đun này được bố trí sau mô đun Kế toán kho và tài sản cố định.

- Tính chất: Đây là mô đun tích hợp giữa lý thuyết và thực hành. Phần lý thuyết cung cấp kiến thức về xác định chứng từ, nội dung chi phí và giá thành của doanh nghiệp, phân tích được mối quan hệ giữa chi phí – sản lượng - lợi nhuận, lập được dự toán tổng hợp cho một doanh nghiệp và dự toán linh hoạt. Phần thực hành giúp người học có kỹ năng lập chứng từ, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và ghi chép vào sổ kế toán đến chi phí, sử dụng được các công cụ của kế toán quản trị để phục vụ cho việc tổ chức điều hành, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản lý. Môn học này được tổ chức giảng dạy tại phòng lý thuyết được trang bị đầy đủ bảng, phấn, máy chiếu.

- Ý nghĩa và vai trò của mô đun: Mô đun được thiết kế trên cơ sở kết hợp giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị, vì vậy chi phí được phân tích theo hai khía cạnh khác nhau. Một mặt, trang bị cho người học đầy đủ kiến thức về tập hợp và hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh để tính giá thành sản phẩm và phục vụ cho việc xác định kết quả kinh doanh. Mặt khác, giúp các nhà quản trị doanh nghiệp một số kiến thức cần thiết để có thể tổ chức, điều hành, kiểm soát và ra quyết định cho các hoạt động của doanh nghiệp.

II. Mục tiêu của mô đun:

1. Về kiến thức

- Liệt kê được chứng từ kế toán sử dụng trong các trường hợp;
- Trình bày được các phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang và phương pháp tính giá thành;
- Giải thích được nội dung chi phí;
- Mô tả được các loại sổ kế toán liên quan và quy trình ghi sổ kế toán;
- Phân loại được chi phí phục vụ cho kiểm tra và quản lý;
- Phân tích mối quan hệ giữa chi phí – sản lượng - lợi nhuận.

2. Về kỹ năng

- Lập được các chứng từ kế toán phát sinh có liên quan;
- Tính được giá thành sản phẩm;
- Lập được bảng tính giá thành sản phẩm;
- Định khoản được các nghiệp vụ kinh tế về chi phí;
- Ghi sổ được các nghiệp vụ về chi phí;
- Đối chiếu số liệu kế toán;
- Xác định được chính xác các loại chi phí phục vụ cho kiểm tra và quản lý;

- Lập được dự toán tổng hợp cho một doanh nghiệp; dự toán linh hoạt làm cơ sở cho việc kiểm soát chi phí thông qua việc phân tích các chênh lệch;
- Sử dụng được các công cụ của kế toán quản trị để phục vụ cho việc tổ chức điều hành, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản lý.

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

Học xong mô đun này, người học có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng để thực hiện tốt nhiệm vụ kế toán chi phí và giá thành sản phẩm; đồng thời cập nhật được sự thay đổi về các thông tư, chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành để vận dụng cho công việc kế toán tại doanh nghiệp.

III. Tài liệu tham khảo

- [1]. Trường đại học kinh tế Đà Nẵng (2019), *Kế toán tài chính 2*, NXB Giáo dục.
- [2]. Trường đại học kinh tế Đà Nẵng (2019), *Kế toán quản trị*, NXB Giáo dục.
- [3]. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa XIII, Luật kế toán: Luật số 88/2015/QH13
- [4]. Bộ Tài chính, *Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam*.
- [5]. Bộ Tài chính, *Các Thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán*.
- [6]. Bộ tài chính (2014), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp